

VIỆN KINH TẾ TP.HCM - CEPED

HỘI THẢO

**DI DÂN NÔNG THÔN-THÀNH THỊ
ĐẾN TP.HCM**

THÁNG 7/2000

Viện Kinh tế TP.HCM (IER) là một Viện nghiên cứu khoa học xã hội và kinh tế, trực thuộc UBND TP.HCM

Trung tâm dân số và phát triển nước Cộng hòa Pháp (CEPED) là Viện nghiên cứu khoa học, được tổ chức bởi:

- *Học viện cao cấp về các khoa học xã hội (EHESS)*
- *Viện nghiên cứu về phát triển (IRD)*
- *Viện quốc gia về thống kê và nghiên cứu kinh tế (INSEE)*
- *Viện quốc gia về nghiên cứu dân số học (INED)*
- *Trường Đại học Paris VI*

Dự án do Bộ Hợp tác Cộng hòa Pháp tài trợ

Đây là báo cáo sơ khởi, sẽ được thảo luận và sau đó in thành sách với hai thứ tiếng: tiếng Việt và tiếng Pháp. Cả hai cơ quan Viện Kinh Tế và CEPED không chịu trách nhiệm về nội dung của từng chương. Các tác giả hoàn toàn chịu trách nhiệm về bài viết của mình.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: NGUỒN GỐC, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP.....	1
Nguồn gốc, mục tiêu và phương pháp.....	3
<i>Patrick Gubry</i> <i>Trương Sỹ Anh</i>	
CHƯƠNG II: DÂN SỐ HUYỆN CẦN GIUỘC.....	27
Đặc điểm về lịch sử, địa lý và dân cư huyện Cần Giuộc.....	29
<i>Phạm Thị Thanh Hiền</i>	
Đặc điểm kinh tế – xã hội của hộ gia đình điều tra.....	35
<i>Trương Sỹ Anh</i>	
Vấn đề người di dân tại Cần Giuộc.....	59
<i>Phạm Thị Thanh Hiền</i>	
CHƯƠNG III: MỨC SỐNG CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH ĐIỀU TRA TẠI CẦN GIUỘC.....	71
Mức sống của các hộ gia đình điều tra tại Cần Giuộc.....	73
<i>Vũ Thị Hồng</i>	
CHƯƠNG IV: NGHIÊN CỨU NGƯỜI DI CHUYỂN HIỆN NAY ĐÃ TRỞ VỀ CẦN GIUỘC.....	89
Tình trạng trước khi di chuyển của người di chuyển trở về.....	91
<i>Hoàng Kim Chi</i>	
Tình trạng của người di chuyển trở về trong thời gian sống ở TP.HCM.....	105
<i>Hoàng Kim Chi</i>	
Tình trạng hiện nay của người di chuyển trở về.....	115
<i>Phan Văn Khiết</i>	
Những thay đổi chính của người trở về trong quá trình di chuyển.....	127
<i>Trần Thị Thanh Thủy</i>	

Những dự định trong tương lai của người trở về.....	137
<i>Phan Văn Khiết</i>	
CHƯƠNG V: NGHIÊN CỨU NGƯỜI DI CHUYỂN	
TẠI TP.HCM.....	143
Giới thiệu Thành phố Hồ Chí Minh	145
<i>Patrick Gubry</i>	
<i>Lê Thị Hương</i>	
Mức sống của các hộ gia đình có người di chuyển	
được phỏng vấn tại TP.HCM.....	155
<i>Vũ Thị Hồng</i>	
Người di chuyển trước khi rời khỏi Cần Giuộc.....	165
<i>Lê Thị Hương</i>	
Người di chuyển trong thời gian tại TP.HCM.....	179
<i>Lê Văn Thành</i>	
Những thay đổi chính trong quá trình di chuyển.....	207
<i>Lê Thị Hương</i>	
CHƯƠNG VI: NHỮNG Ý KIẾN KHÁC NHAU VỀ	
DI DÂN NÔNG THÔN-THÀNH THỊ.....	213
Những ý kiến khác nhau về di dân nông thôn-thành thị.....	215
<i>Patrick Gubry</i>	
KẾT LUẬN.....	235
<i>Lê Văn Thành</i>	
THƯ MỤC.....	239
PHỤ LỤC: PHIẾU PHỎNG VẤN TẠI CẦN GIUỘC VÀ TP.HCM	

CHƯƠNG I

NGUỒN GỐC, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Nguồn gốc, mục tiêu và phương pháp

Patrick Gubry
Trương Sĩ Ánh

Đặt vấn đề

Chánh sách Đổi Mới được thực hiện tại Việt Nam từ năm 1986 đang làm đảo lộn nền kinh tế quốc gia và đặc biệt những nền kinh tế đô thị. Sự phát triển này mang đến một sự tăng trưởng kinh tế rõ rệt, đầu tư tăng mạnh ở thành thị, khu vực kinh tế tư nhân phát triển, sự cách biệt về kinh tế và xã hội giữa nông thôn và thành thị và giữa các tầng lớp ở thành thị tăng thêm và các luồng di dân từ nông thôn ra thành thị gia tăng rõ rệt. Bên cạnh đó, chính sách kiểm soát nhập cư vào TP, trước kia vốn rất chặt chẽ, với yêu cầu cần có một hộ khẩu thường trú, thì nay đã trở nên lỏng lẻo hơn (Gubry và các đồng tác giả, 1996). Do vậy, những dòng 'di dân định hướng' mà từ lâu là phổ biến (rõ ràng là hướng về các 'vùng kinh tế mới') đã có xu hướng được thay thế bởi những luồng 'di dân tự do' mà chủ yếu là di cư từ nông thôn.

Diễn biến hiện nay cho thấy một tình hình tăng trưởng dân số nhanh của các đô thị trong những năm tới, ngay khi những số liệu dân số chính thức chưa phản ánh đầy đủ được vì kết quả cuộc tổng điều tra lần cuối là vào năm 1999 chưa được công bố. Sự gia tăng dân số đô thị sẽ diễn ra nhanh hơn nữa vì tỷ lệ đô thị hóa Việt Nam hiện nay vốn vẫn còn ở mức thấp (khoảng trên 23 %). Điều này chỉ ra một tiềm năng rời bỏ nông thôn lớn trong thời gian tới. Diễn biến đô thị hóa Việt Nam sẽ khó được nhận biết và những hậu quả tiêu cực của nó có thể xảy ra. Do vậy, tiến trình đô thị hóa với những hậu quả của nó, và những giải pháp đón đầu để giải quyết các vấn đề mới nảy sinh cần phải được nghiên cứu. Một giải pháp bộ phận để hãm lại đà di cư nông thôn là áp dụng các chính sách phát triển và quy hoạch vùng nhằm đáp ứng những nhu cầu thực tế của dân cư. Một giải pháp khác có thể là phát triển các trung tâm đô thị cấp hai nhằm làm một 'màn thấm lọc' trên các trục di dân từ nông thôn ra thành thị.

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất Việt Nam, với 3,7 triệu dân vào năm 1999 trong nội thị và 5 triệu dân cho toàn TPHCM. Đô thị lớn này hiện nay đang thu nạp và có thể sẽ bị buộc phải thu nạp một số lượng lớn nhất dân di cư từ các vùng nông thôn. Một số dữ liệu đã có sẵn về những cuộc di dân gần đây, cụ thể là cuộc điều tra "Di dân, nguồn nhân lực, việc làm và đô thị hóa tại TP Hồ Chí Minh" (dự án VIE/93/P02, do UNFPA và Bộ Ngoại giao Pháp đồng tài trợ và sự hỗ trợ kỹ thuật của CEPED) và cuộc điều tra di dân tự do đến TP Hồ Chí Minh (dự án VIE/95/P04 do UNDP tài trợ). Các cuộc điều tra này được thực hiện tập trung ở nơi

đến và với quy mô mẫu nhỏ. Chúng không cung cấp những thông tin về nhu cầu thực tế của người dân nơi đi, mà chính điều đó cho phép xác định một chính sách phát triển hợp lý nhằm nâng cao khả năng giữ người dân ở lại. Những luồng trao đổi dân cư giữa nông thôn và thành thị cần được xem xét ở cả 2 đầu đi và đến nếu như chúng ta muốn hiểu tổng thể cơ chế vận hành. Ý tưởng thực hiện một cuộc điều tra ở nơi xuất cư của người di dân bằng cách phỏng vấn những người còn ở lại vùng nông thôn, tìm lại những người di dân, đã được xác định, ở nơi đến và nắm bắt những người quay trở về. Tiến trình này cho phép quan sát những điều kiện khách quan ở nơi xuất cư, đồng thời với những quan niệm chủ quan của người di chuyển, mà có thể đã được lan truyền ở nơi ra đi, và có thể chính đó là nguồn gốc của việc ra đi tiếp theo.

Mục tiêu dự án

Những mục tiêu của dự án là :

- Nghiên cứu những đặc điểm của những người di chuyển từ một vùng có nhiều người ra đi để đến thành phố lớn nhất nước ;
- Nghiên cứu những đặc điểm của việc di chuyển ;
- Nghiên cứu hình ảnh của việc ra đi và của những người di chuyển dưới con mắt của người dân nông thôn ;
- Đánh giá những nhân tố níu giữ, thu hút hoặc đẩy đi của cộng đồng dân cư ở cấp độ một làng ;
- Nghiên cứu những thay đổi của người di chuyển với sự ra đi về thành phố ;
- Nghiên cứu ảnh hưởng di dân đối với những hộ gia đình trong vùng xuất cư (tình trạng kinh tế, việc học hành, sự thiếu hụt lao động v.v...) ;
- Đánh giá những khó khăn gặp phải của người nhập cư trong những lĩnh vực khác nhau như việc làm, nhà ở, giáo dục, cơ sở hạ tầng đô thị, môi trường... ;
- Đánh giá những người dân quay về nơi ở cũ và những động cơ của họ ;
- Nghiên cứu những chính sách phát triển và quản lý lãnh thổ hợp lý cho việc đáp ứng những nhu cầu mới của dân cư và kềm hãm sự rời bỏ nông thôn của họ ;
- Cung cấp những lời khuyên cáo có liên quan đến những chính sách này cho các nhà lãnh đạo và những người ra quyết định.

Tổng quan tình hình nghiên cứu

Những nghiên cứu về đô thị hóa ở Việt Nam có rất nhiều nhưng khá cũ và đặc biệt là những công trình liên kết vấn đề đô thị hóa với vấn đề di dân lại càng hiếm hơn. Thư mục tham khảo kèm theo đây điểm lại một số đề mục nổi bật trong lãnh vực này. Những cuộc tổng điều tra dân số thật sự là nguồn tư liệu phong phú nhất cho việc nghiên cứu các luồng di dân. Liên quan đến những phân tích định tính hơn

và đặc biệt về TP.HCM, ba công trình nghiên cứu gần đây, được thực hiện từ sau khi thống nhất đất nước, đáng được chú ý :

- Một cuộc điều tra về di dân được thực hiện vào năm 1990 (Viện Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh, 1992) ;
- Một cuộc điều tra về di dân, đô thị hóa, nguồn nhân lực và việc làm được thực hiện vào năm 1994 (Viện Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh, 1995 ; Trương Sĩ Ánh và đồng nghiệp, 1996a & 1996b) ;
- Một cuộc điều tra về di dân tự do vào Thành phố Hồ Chí Minh (Viện Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh, 1997).

Cuộc điều tra năm 1990 đã xác định vấn đề ngay từ lúc khởi đầu các dòng di dân tự do, dựa vào việc thực hiện chính sách Đổi Mới, được quyết định vào năm 1986, và trước cả khi người ta có thể cảm nhận những kết quả của những dòng di dân đó. Kết quả cuộc điều tra này đã nêu lên được một số đặc điểm kinh tế xã hội và nhân khẩu học của người di chuyển, động cơ họ di chuyển, việc làm và thu nhập, việc chuyển gởi tiền hàng về quê, tình trạng cư trú và đề xuất một số vấn đề với lãnh đạo thành phố. Các nội dung chính của cuộc điều tra này đều có những so sánh giữa người di chuyển và người tại chỗ. Ngoài ra, trong khuôn khổ dự án này, một cuộc hội thảo quan trọng được tổ chức, nhằm thu thập và hệ thống hóa các tư liệu về di dân đã có từ trước và các quan điểm về di dân, đặc biệt là di dân tự do, của các nhà quản lý và giới nghiên cứu khoa học. Đây có thể là lần đầu tiên, hiện tượng di dân tự do được đánh động và nghiên cứu bước đầu trên phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1994, trong luận án thạc sĩ của mình, ông Trương Sĩ Ánh cũng đã tóm lược tình hình di dân và đô thị hóa ở TP.HCM trong thời kỳ đó (Trương Sĩ Ánh, 1994). Đồng thời trên cơ sở kết quả của cuộc điều tra di dân tại TP.HCM năm 1990, tác giả đã phân tích các hình thái và kết quả của các luồng nhập cư từ các tỉnh vào TP.HCM cùng với những vấn đề về chính sách được đặt ra cho chính quyền thành phố nhằm đối phó và giải quyết những vấn đề có liên quan đến người nhập cư. Trong phần kết luận, tác giả cho rằng các luồng nhập cư vào TP.HCM là một xu hướng phát triển không thể đảo ngược của quá trình đô thị hóa đang diễn ra trong cả nước. Vì vậy, chính quyền thành phố cần phải có quan điểm chấp nhận thực tế khách quan để từ đó đề ra các chính sách tập trung vào việc quản lý và hỗ trợ người nhập cư hơn là tìm cách hạn chế số lượng người nhập cư bằng các biện pháp hành chính.

Cuộc điều tra vào năm 1994 đã cho thấy sự phát triển các dòng di dân tự do. Dòng di dân nông thôn-thành thị đã trở thành một nhân tố quan trọng của sự tăng trưởng dân số đô thị và sự phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh, vốn là một trung tâm lớn của sự phát triển vùng phía Nam của Việt Nam và là một trung tâm chính

thu hút những người di chuyển. Nhìn chung những người di chuyển đã tìm thấy việc làm rất nhanh ngay sau khi họ đến Thành phố. Dòng di dân nông thôn-thành thị ngày càng tăng dần lên vì kinh tế phát triển và nhu cầu chỗ làm việc gia tăng hơn là việc giảm đi sự kiểm soát về hộ khẩu cư trú. *"Trong khung cảnh hiện nay của nền kinh tế thị trường và của chính sách cải cách kinh tế, những quy định về cư trú không thể là một công cụ hiệu quả để ngăn cản những dòng di dân về thành phố"* (Trương Sĩ Anh & đồng nghiệp, 1996a). Tuy nhiên diễn tiến hiện nay cần được theo dõi kỹ và tình hình việc làm có thể xấu đi : *"Tất cả những điều này cho chúng ta suy nghĩ việc di dân về thành phố, dù được tổ chức hoặc tự phát, sẽ tiếp tục cùng với tiến trình phát triển thành phố và chính quyền thành phố sẽ phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng như thất nghiệp và quản lý đô thị vì sự tăng trưởng quá nhanh của dân cư"* (Trương Sĩ Anh & đồng nghiệp, 1996a). Ngay từ bây giờ cần có những kiến nghị để quan tâm một cách đặc biệt việc đầu tư ở khu vực nông thôn, nhằm giảm thiểu sự cách biệt về điều kiện sống với các thành phố, và nhằm phát triển các thành phố trung bình, nơi mà tiến trình đô thị hóa có thể dễ dàng điều khiển hơn. Ngoài ra, tiến trình đô thị hóa tăng tốc ấy phải được quan tâm như một sự kiện quan trọng và việc thiết kế đô thị phải thích ứng với nó.

Cuộc điều tra vào năm 1996 tập trung đặc biệt vào di dân tự do. Người di chuyển về thành phố được chọn lọc rõ ràng về tuổi tác, tình trạng hôn nhân và trình độ học vấn. Họ không nhất thiết là những người nghèo nhất và phân nửa trong số họ đã có việc làm ngoài khu vực nông nghiệp ở nơi xuất cư. Một số lượng khá lớn người di chuyển đã qua di chuyển từng bước và 24 % trong số họ trở về từ vùng Kinh tế mới, đã không đáp ứng được sự mong đợi của họ. Phần lớn những người di chuyển đã có được những thông tin về điều kiện sống và điều kiện tìm việc làm ở thành phố và đại bộ phận (95%) đã dự kiến ở lại thành phố. Những người di chuyển dễ dàng được nền kinh tế thành phố thu nạp, bao gồm cả những người di chuyển trình độ thấp, mà lĩnh vực xây dựng đang có nhu cầu lớn. Những người di chuyển đã gởi 32% thu nhập của họ về quê nơi mà những người thân cũng được hưởng lợi từ việc di chuyển của họ. Khu vực nông thôn phải chịu đựng một 'chảy máu chất xám', nhưng thật ra những người này thì thiếu tài năng ở khu vực thành thị ; ở đây không có sự mất mát nào cho toàn xã hội. Cũng theo kinh nghiệm của cuộc điều tra trước, những kết quả của cuộc điều tra năm 1996 cho thấy tính không hiệu lực các chính sách hạn chế nhập cư và kiến nghị nên đưa đến những người di chuyển này vào những tính toán cân đối chung của xã hội và điều chỉnh những dòng di chuyển này thông qua các chính sách phát triển kinh tế.

Cuộc điều tra năm 1996 tại Thành phố Hồ Chí Minh là một bộ phận của năm công trình nghiên cứu chủ yếu là về di dân, được tài trợ bởi Chương Trình Phát Triển của Liên Hiệp Quốc (UNDP). Một công trình nghiên cứu tương tự đã được thực hiện tại Hà Nội. Toàn bộ dự án đã công bố nhiều kết luận quan trọng (UNDP, 1998) : hệ

thống hộ khẩu nên được bãi bỏ trong khi đó cần tăng cường thêm việc đăng ký dân cư ; việc hưởng thụ sử dụng nhà ở, đất ở, các dịch vụ công cộng và việc vay vốn tín dụng không nên lệ thuộc vào tình trạng cư trú ; những thủ tục hành chính để tìm việc làm nên được đơn giản hóa và người di chuyển cần được thông tin những quy định hiện hành ; một chính sách xã hội nhằm giúp các nhóm khó khăn hội nhập hơn là tìm cách loại bỏ họ ra khỏi thành phố ; cần tạo điều kiện dễ dàng việc sử dụng đất ở nơi xuất cư ; hỗ trợ việc di dân tự do sẽ hiệu quả hơn và ít tốn kém hơn so với việc đầu tư ngân sách cho việc tổ chức di dân. Để kết luận, bản báo cáo được kết thúc bằng một câu hỏi khêu khích, nhưng nó tóm tắt đúng những phát hiện của dự án : "Tuy nhiên, trong một nền kinh tế thị trường chính sách di dân nội địa tốt nhất là sự vắng mặt các chính sách di dân trực tiếp"¹. Điều này hoàn toàn không loại trừ việc kế hoạch hóa nông thôn và thành thị và việc quan tâm đưa bộ phận dân cư biến động này vào các tính toán lập kế hoạch phát triển, như lời tác giả đã đề nghị.

Phương pháp luận tổng quát

Nhằm mục đích giải quyết các mục tiêu đã nêu, chúng tôi quyết định tổ chức một cuộc điều tra với hai giai đoạn : một cuộc điều tra ở vùng nông thôn nơi xuất cư và sau đó là một cuộc điều tra thứ hai ở Thành phố Hồ Chí Minh với việc tìm lại những người di chuyển, mà người ta đã ghi nhận địa chỉ của họ ở Thành phố theo lời khai của gia đình họ. Phương pháp này đã đặt trên cơ sở tính tương đối chính xác về địa chỉ ở phần nội thị của Thành phố Hồ Chí Minh, với quận, phường, tên đường phố, số nhà, một cách rõ ràng và đó cũng là điều khó tìm thấy ở các nước khác (*N.D. các nước đang phát triển*). Do vậy, chúng tôi đã cho rằng người di chuyển ở Thành phố Hồ Chí Minh có thể tìm thấy dễ dàng ở khu vực nông thôn các huyện ngoại thành của Thành phố. Mặt khác, chúng tôi đã hy vọng tìm thấy dễ dàng những người di chuyển, không tiên liệu việc cha mẹ có biết cụ thể địa chỉ của người di chuyển hay không. Đây là nỗ lực đầu tiên của loại hình điều tra này ở Việt Nam (*ND. Truy tìm địa chỉ người di chuyển ở Thành phố theo lời khai của gia đình ở quê*).

Ở nơi đi, một cuộc điều tra hộ gia đình đã được thực hiện với một bảng kê khai toàn bộ dân cư và những người thân đã rời khỏi gia đình, về việc duy trì các mối quan hệ với người di chuyển và về nhận thức việc di chuyển của bộ phận dân cư tại chỗ ; một bảng hỏi khác dành cho những người di chuyển đã quay về trong số những người đã từng ở TP Hồ Chí Minh.

Ở nơi đến, một cuộc điều tra về chính bản thân người di chuyển đã được thực hiện. Những câu hỏi đặc biệt được đặt ra, nhưng đồng thời cũng có những câu hỏi

¹ "However, in a market economy the best internal migration policy is no direct migration policy".

tương tự với những câu hỏi đã được đặt ra với gia đình họ ở làng quê, đã cho phép làm phong phú thêm bằng những so sánh.

Một số khái niệm và định nghĩa

Hộ gia đình : là đơn vị bao gồm những người có quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân hoặc quan hệ nuôi dưỡng, có quỹ thu chi chung và cùng sống trong một căn nhà.

Chủ hộ: là người đại diện của hộ gia đình, được các thành viên trong hộ thừa nhận².

Người di chuyển : là người sinh ra tại Long An nhưng hiện nay đang sinh sống ở ngoài tỉnh Long An đã được 6 tháng trở lên.

Người di chuyển đến TPHCM : là người sinh ra tại Long An, nhưng hiện nay đang sinh sống tại TPHCM đã được 6 tháng trở lên.

Người di chuyển quay trở về: là người sinh ra tại Long An, trước đây đã từng sống ở TPHCM từ 6 tháng trở lên và hiện nay đang sinh sống tại Cần Giuộc.

Vùng và thời gian nghiên cứu

Ngoài vùng đô thị TP Hồ Chí Minh, vấn đề đặt ra là xác định cho được một vùng xuất cư có ý nghĩa khi mà không thể với tới mọi vùng xuất cư của người di chuyển đến Thành phố Hồ Chí Minh, vốn dĩ phân bố khắp cả nước.

Với những số liệu thống kê hiện có tại Thành phố Hồ Chí Minh, cho thấy vùng có số lượng dân nhập cư lớn nhất vào TP Hồ Chí Minh là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong nội bộ vùng này, tỉnh Long An là tỉnh tiêu biểu nhất trong các dòng di dân về thành phố, cả về tổng số từ trước đến nay lẫn về thời gian gần đây. Dân nhập cư vào TPHCM có nguồn gốc Long An chiếm tỷ lệ 7,3% tổng số di dân từ năm 1976 đến 1995.

Trong phạm vi tỉnh Long An, huyện Cần Giuộc, giáp ranh với Thành phố Hồ Chí Minh, đã được chính quyền cấp tỉnh, tại tỉnh lỵ Tân An, ghi nhận là có những dòng di dân quan trọng nhất. Tiếp theo đó, một vùng gồm khoảng 30.000 dân của huyện Cần Giuộc được chọn nghiên cứu, theo số liệu hiện hành của tỉnh, để cho

² Ở Việt Nam, khái niệm chủ hộ trong các cuộc điều tra HGD đều áp dụng định nghĩa này, nhưng trong nhiều trường hợp, người dân theo thói quen vẫn hiểu chủ hộ chính là người đứng tên làm chủ hộ trong hộ khẩu thường trú. Khái niệm này không phải lúc nào cũng giống với định nghĩa đã nêu vì nó mang tính chất hành chính hơn là phản ánh vai trò kinh tế-xã hội đích thực của người đứng tên làm chủ hộ.

phép năm bắt được ít nhất 1.000 người di chuyển về Thành phố Hồ Chí Minh. Một vùng liền nhau đã được giới hạn, gồm ba xã Tân Kim, Phước Lại và Trường Bình.

Việc phân tích cho phép phân biệt ba giai đoạn di chuyển : trước 1975 (thời điểm thống nhất đất nước), 1976-1986 (trước Đổi mới kinh tế), từ 1987 cho đến thời điểm điều tra (sau Đổi mới kinh tế).

Quy trình chọn mẫu

Quy trình chọn mẫu được thể hiện ở sơ đồ kèm theo.

Trong giai đoạn đầu của cuộc điều tra, ở vùng nông thôn được chọn (tháng 1 năm 1999), với một bảng kê sơ bộ (vòng 1) chúng tôi đã xác định được 5.705 hộ gia đình với 28.113 nhân khẩu, và 3.548 người gốc ở đây hiện đang cư trú nơi khác. Những người sống ở những nơi khác này gồm chủ yếu là con cái của những phụ nữ hiện cư trú ở Cần Giuộc, nhưng cũng có những người khác, mà chúng tôi cũng đã lưu ý ghi lại. Cần ghi nhận rằng chỉ có thể nắm bắt được những gia đình đã ra đi cả nhà thông qua việc hỏi những người thân còn ở lại.

Ở cuộc điều tra hộ gia đình (vòng 2), chúng tôi đã tuyển chọn những hộ được phỏng vấn với việc áp dụng tỷ lệ điều tra xác định cho các loại hộ gia đình ở các địa bàn điều tra như sau : 1/4 số hộ không có người di chuyển về Thành phố Hồ Chí Minh, 2/3 số hộ có người di chuyển về Thành phố Hồ Chí Minh và 1/3 số hộ có người di chuyển trở về. Chúng tôi đã chọn các hộ trong danh sách theo thứ tự cho đến khi đủ số theo đúng các tỷ lệ đã nêu. Quá trình này giúp cho điều tra viên được dễ dàng thuận lợi trong công việc của vòng 2 và để giúp việc kiểm soát được dễ dàng hơn vì thứ tự danh sách các hộ theo sát lộ trình của điều tra viên trên thực tế hiện trường. Quá trình này cũng có '*hiệu quả tổ hợp*' (*effet de grappe*) trong nội bộ một địa bàn điều tra vì những hộ phân bố gần nhau có thể giống nhau hơn là với những hộ ở xa. Điều đó giả định trước rằng tính đồng nhất trong các địa bàn điều tra, và tính dị biệt giữa các địa bàn điều tra là khá cao. Nhưng '*hiệu quả tổ hợp*' này nhìn chung có hạn chế, vì trong vòng hai ở các địa bàn, các hộ có hay không có người di chuyển đều có xác suất được tìm thấy tương đương nhau trong mẫu nghiên cứu. Cần ghi nhận rằng một hộ gia đình có thể có cùng một lúc một người di chuyển đến TPHCM và một người quay trở về từ TPHCM ; một vài hộ đồng thời thể hiện trong nhóm này và trong nhóm kia. Cần ghi nhận thêm rằng, những hộ có cùng một lúc người di chuyển về Thành phố Hồ Chí Minh và nơi khác đã bị loại bỏ ra khỏi mẫu trước khi rút chọn các hộ, nhằm khoanh lại để làm rõ ảnh hưởng đặc biệt của di dân về Thành phố Hồ Chí Minh.

Do vậy, ở vòng hai chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn 804 hộ gia đình không người di chuyển (bảng hỏi kinh tế xã hội), 1.056 hộ gia đình với 1.906 người di chuyển về Thành phố Hồ Chí Minh (bảng hỏi kinh tế xã hội và bảng hỏi người di chuyển tại Thành phố Hồ Chí Minh), 670 người quay trở về sống trong 449 hộ gia đình (bảng hỏi kinh tế xã hội và bảng hỏi người quay trở về).

Ở giai đoạn hai của cuộc điều tra (tháng 4 và tháng 5 năm 1999), sau khi đã loại trừ 33 người di chuyển mà nơi đến là các huyện Củ Chi và Cần Giuộc, chúng tôi đã tìm kiếm để có được 1.873 người di chuyển trong phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh. 528 người trong số họ đã được phỏng vấn. Chúng ta sẽ xem xét ở phần sau những lý do và hậu quả của việc giảm số lượng mẫu này.

Bảng hỏi

Những bảng hỏi khác nhau được thể hiện ở phần phụ lục :

Bảng hỏi hộ gia đình (Cần Giuộc)

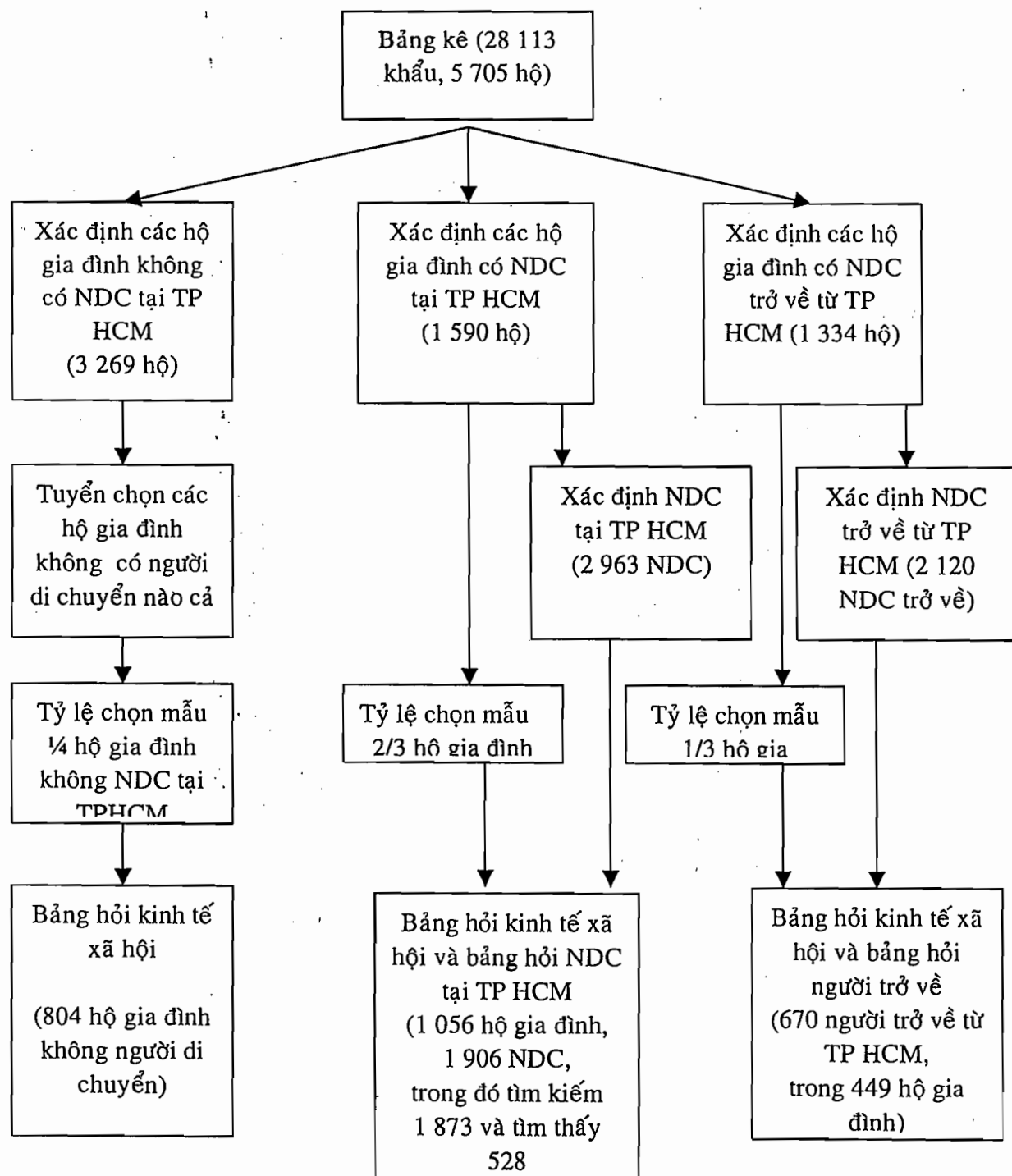
Dự liệu hai bước :

Bước 1 : Kê khai các hộ gia đình của vùng xuất cư, trong đó những thông tin cơ bản về nhân khẩu học của những người dân cư trú tại chỗ được thu thập và tất cả những người con của những phụ nữ kết hôn cư trú ở bên ngoài tỉnh Long An ; đối với những người này, các thông tin cơ bản và nơi cư trú được ghi nhận ; một câu hỏi bổ sung thêm liên quan đến những thành viên khác của hộ gia đình hiện đang sống ở bên ngoài. Bảng kê này liên quan đến 5.705 hộ gia đình, 28.113 nhân khẩu cư trú tại chỗ và 3.548 người cư trú bên ngoài.

Bước hai : 3 phần :

- Những đặc điểm cá nhân chi tiết hơn về các nhân khẩu, bao gồm nơi sinh, trình độ học vấn và tình trạng việc làm trên một mẫu gồm 2.168 hộ gia đình và 12.975 nhân khẩu. Những hộ gia đình này được phân bố như sau : hộ gia đình không người di chuyển : 804 ; hộ gia đình có người di chuyển sống tại Thành phố Hồ Chí Minh và không có người quay trở về : 915 ; hộ gia đình không người di chuyển và có người quay trở về : 308 ; hộ gia đình "hỗn hợp" bao gồm ít nhất một người di chuyển tại Thành phố Hồ Chí Minh và một người quay trở về : 141.
- Những đặc điểm về nhà ở và trang thiết bị của hộ gia đình ; quan điểm tổng quát của người được phỏng vấn về hiệu quả của việc di chuyển (tích cực và tiêu cực) đối với bản thân hộ gia đình mình, làng xã và đất nước. Mẫu gồm 2.168 hộ gia đình.

SƠ ĐỒ CHỌN MẪU



- Những thông tin về người di chuyển sống tại Thành phố Hồ Chí Minh :
- a) Trước khi di chuyển : những đặc điểm nhân khẩu học bổ sung, học vấn, việc làm, động cơ ra đi, điều kiện di chuyển ;
- b) Trong thời gian ở tại Thành phố Hồ Chí Minh : số lần về thăm quê, số lần gia đình ở quê lên thăm viếng, số lần liên lạc bằng điện thoại, thư từ, việc gửi tiền hàng về quê và ngược lại về Thành phố Hồ Chí Minh, những quan niệm đối với việc di chuyển, những quan niệm đối với việc thường xuyên di chuyển, động lực ra đi từ Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ chi tiết của người di chuyển tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bảng hỏi này liên quan tới 1.906 người di chuyển từ 1.056 hộ gia đình.

Bảng hỏi người quay trở về (Cần Giuộc)

Bảng hỏi này gồm có 3 phần :

- Tình trạng trước khi rời Long An : tuổi tác và thời điểm ra đi lần cuối, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, việc làm, động cơ ra đi, điều kiện ra đi, đất đai hoặc nhà cửa còn lưu giữ ở nơi ra đi, những hiểu biết đối với nơi đến, những phương tiện mang theo.
- Tình trạng khi sống tại Thành phố Hồ Chí Minh : thời điểm đến Thành phố, thời gian lưu lại, số người cùng cư trú, việc làm chi tiết, những sự giúp đỡ đã được nhận, loại hình nhà ở, những chuyến viếng thăm quê nhà và từ quê nhà lên chơi, tiền hàng gửi về.
- Tình trạng hiện nay : thời điểm và phương thức trở về, gia đình ở lại Thành phố Hồ Chí Minh, lý do trở về, sự giúp đỡ nhận được ngay khi về quê, thời gian đi tìm việc làm, quan niệm so sánh đối với những điều kiện sống tương tự ở Thành phố Hồ Chí Minh và ở quê nhà, những thuận lợi và khó khăn của Thành phố so với quê nhà, ước muốn rời khỏi quê nhà một lần nữa.

Bảng hỏi này được thực hiện trên một mẫu với quy mô 670 người quay trở về, sống trong 449 hộ gia đình.

Bảng hỏi người di chuyển (Thành phố Hồ Chí Minh)

Bảng hỏi này gồm có 3 phần :

- Những đặc điểm về nhà ở và trang thiết bị của hộ gia đình. Phần này nằm so sánh trực tiếp với những đặc điểm gia đình ở quê và gồm những câu hỏi tương tự.
- Những đặc điểm của các thành viên hộ gia đình nơi mà người di chuyển hiện đang sống ở thành phố.
- Những đặc điểm người di chuyển. Phần này gồm có 3 phần :

- a) Trước khi rời Cần Giuộc : thời điểm ra đi lần cuối, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, việc làm, động cơ ra đi, những hiểu biết đối với nơi đến, điều kiện ra đi (những người đi theo), những phương tiện mang theo, đất đai hoặc nhà cửa còn lưu giữ ở quê nhà.
 - b) Cuộc sống của người di chuyển tại Thành phố Hồ Chí Minh : những lý do chọn Thành phố Hồ Chí Minh làm nơi đến, nơi ở tại thành phố, thời gian để đi tìm việc, việc làm đầu tiên được tìm thấy, việc làm chính hiện nay, việc làm phụ thêm, thu nhập, trồng trọt chăn nuôi phụ thêm, gửi tiền và hàng về quê, việc sử dụng số tiền hàng gửi về này, việc nhận tiền hàng từ quê nhà, việc sử dụng số tiền hàng nhận được này, số lần về thăm quê, số lần gia đình ở quê lên thăm viếng, số lần liên lạc bằng điện thoại, thư từ, đất đai hoặc nhà cửa còn lưu giữ ở nơi ra đi, quan niệm về những thuận lợi và khó khăn của Thành phố so với Cần Giuộc, đánh giá một số điều kiện sống ở Thành phố Hồ Chí Minh so với Cần Giuộc, quan niệm của người di chuyển đối với hiệu quả việc di chuyển đối với bản thân mình (tích cực và tiêu cực), đối với làng xã và quốc gia, sự thỏa mãn với việc di chuyển và những lý do.
 - c) Những dự định tương lai của người di chuyển : ước muốn rời khỏi Thành phố Hồ Chí Minh và những lý do, chọn lựa nơi đến và dự định thời điểm ra đi.
- Bảng hỏi này đã phỏng vấn 528 người di chuyển được tìm thấy tại Thành phố Hồ Chí Minh, sống trong 420 hộ gia đình.

Những bảng hỏi đã được hoàn thiện cho việc phỏng vấn thực tế, một cách tổng quát với những phương thức trả lời mở và sự hiện diện của những mã số, và cho cả việc khai thác số liệu, nhằm cho phép xử lý trực tiếp trên màn hình máy tính, không qua các giai đoạn xử lý số liệu trung gian.

Điều tra thực địa

Điều tra thực địa đã được tiến hành vào tháng giêng năm 1999 tại Cần Giuộc và vào tháng 4 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Cần Giuộc, ông phó chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân huyện đã giúp cho cuộc điều tra hai căn phòng lớn để làm nhà khách, cũng như đã cho mượn hội trường lớn của huyện để tổ chức tập huấn điều tra viên và kiểm soát viên. Bà Trưởng phòng Lao động huyện đã ra thông báo tuyển chọn 50 điều tra viên và kiểm soát viên. 40 điều tra viên và 5 kiểm soát viên đã được tuyển chọn tại chỗ. 5 kiểm soát viên còn lại đã được cán bộ Viện Kinh Tế đảm nhận. 3 cán bộ khác của Viện Kinh Tế đảm nhận nhiệm vụ giám sát viên. Những cán bộ Viện Kinh

Tế thực hiện việc huấn luyện và những học viên tốt nhất đã được giữ lại làm kiểm soát viên (sơ đồ 1). Việc huấn luyện được thực hiện hai lần theo hai bước của cuộc điều tra, với những bảng hỏi liên quan. Trong vùng xuất cư, bảng kê hộ gia đình đã được thực hiện giữa hai bước tập huấn này.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, 12 điều tra viên tại Viện Kinh Tế đã được huấn luyện (biểu 1). Việc kiểm soát và giám sát được cán bộ của Viện Kinh Tế và CEPED đảm bảo thực hiện. Nội dung các buổi huấn luyện bao gồm việc nghiên cứu cách thức tự giới thiệu mình và giới thiệu về cuộc điều tra, việc triển khai thực địa, cách đánh dấu các hộ gia đình, cách thức ghi phiếu, kiểm soát và tổng hợp lại. Chúng tôi không muốn sa đà vào những khía cạnh này, rất quan trọng nhưng là cổ điển. Rõ ràng cần ghi nhận một cách cơ bản là để cho việc phân tích tính chính xác của việc ghi phiếu, thì ngay trong khi đào tạo cũng như khi tiến hành điều tra, mỗi thành viên của nhóm đều phải ghi chép tốt.

Cuộc điều tra thực địa đã được khởi đầu bằng một cuộc vận động tuyên truyền của chính quyền địa phương, với phương thức hoặc là tổ chức một hội nghị toàn thể do ông phó chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Huyện chủ trì (như ở Cần Giuộc) hoặc là những cuộc gặp mặt địa phương cấp phường hoặc là những buổi làm việc với chính quyền sở tại (như ở Thành phố Hồ Chí Minh).

Những hình ảnh cụ thể và những điều kiện của cuộc điều tra được trình bày ở bảng II (các loại phương tiện di chuyển đã sử dụng), III, IV (điều tra tại Cần Giuộc), V và VI (điều tra tại Thành phố Hồ Chí Minh).

Như thường xảy ra, một số vấn đề đã xảy ra từ cuộc điều tra thực địa được nêu lên nhằm tránh khỏi những sai sót này cho tương lai :

- Việc huấn luyện điều tra viên đã phải bắt đầu lại lần thứ hai, cho cả Cần Giuộc và Thành phố Hồ Chí Minh, vì nhiều thí sinh được tuyển chọn đã không có mặt trong ngày đầu tiên ; thực ra, số lượng đó là không đủ.
- Ở vùng nông thôn, tính độc lập của các điều tra viên với chính quyền địa phương đã không được đảm bảo, vì một số họ đã từng là điều tra viên hiện hành của đơn vị hành chính xã, với những kinh nghiệm sâu rộng cho tất cả các loại điều tra (tổng điều tra dân số, các cuộc điều tra kinh tế-xã hội). Ngược lại, những điều tra viên nhìn chung là những sinh viên, mà đôi khi tạm gác lại việc học để kiếm một ít tiền cho phép họ theo đuổi việc học !
- Việc phân bố những người di chuyển cho từng điều tra viên để tìm kiếm tại Thành phố Hồ Chí Minh đã không thật tối ưu. Điều này đã buộc nhóm dự án

Điều tra di dân nông thôn-thành thị đến Thành Phố Hồ Chí Minh
Huấn luyện điều tra viên tại Cần Giuộc và tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Cần Giuộc



Đăng ký dự tuyển điều tra viên



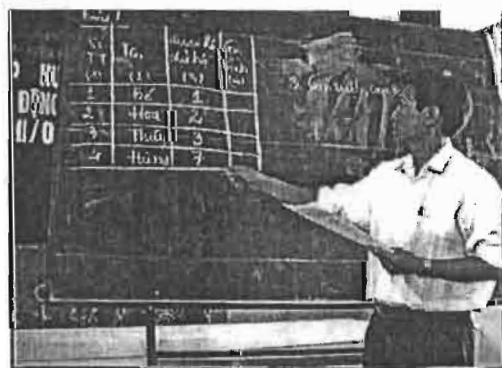
Huấn luyện điều tra viên (4)



Huấn luyện điều tra viên (1)



Trình bày dẫn nhập



Huấn luyện điều tra viên (2)



Huấn luyện điều tra viên (1)



Huấn luyện điều tra viên (3)



Huấn luyện điều tra viên (2)

Điều tra di dân nông thôn-thành thị đến Thành Phố Hồ Chí Minh
Một số phương tiện di chuyển



...bằng xe hơi



...bằng « Honda ôm »



...bằng « xe lam »



...bằng xuồng máy



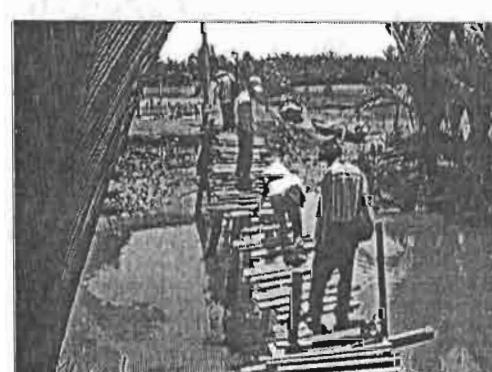
xe mà người ta leo lên phía đằng sau



...đi bộ

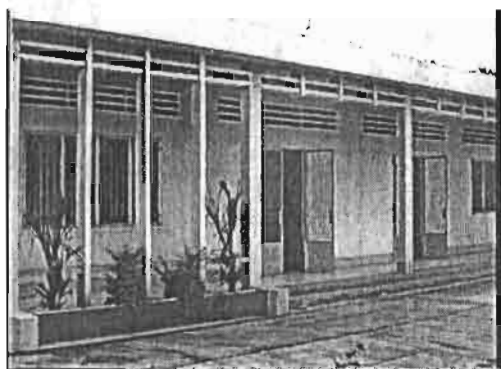


...bằng xe gắn máy



đôi khi với những chiếc cầu chông chĩnh

Điều tra di dân nông thôn-thành thị đến Thành Phố Hồ Chí Minh
Điều tra tại Cần Giuộc (1)



Trụ sở Ủy Ban Nhân dân Huyện Cần Giuộc



Điều tra tại Trường Bình (1)



Điều tra tại Phước Lại (1)



Điều tra tại Trường Bình (2)



Điều tra tại Phước Lại (2)



Điều tra tại Trường Bình (3)



Kiểm tra bảng hỏi tại Phước Lại



Điều tra tại Trường Bình (4)

Điều tra di dân nông thôn-thành thị đến Thành Phố Hồ Chí Minh
Điều tra tại Cần Giuộc (2)



Điều tra tại Trường Bình (5)



Điều tra tại Tân Kim (1)



Điều tra tại Trường Bình (6)



Điều tra tại Tân Kim (2)



Kiểm tra bằng hỏi tại Trường Bình (1)



Điều tra tại Tân Kim (3)



Kiểm tra bằng hỏi tại Trường Bình (2)



Điều tra tại Tân Kim (4)

Điều tra di dân nông thôn-thành thị đến Thành Phố Hồ Chí Minh
Điều tra tại Thành Phố Hồ Chí Minh (1)



Điều tra tại Bình Chánh (1)



Điều tra tại Bình Chánh (5)



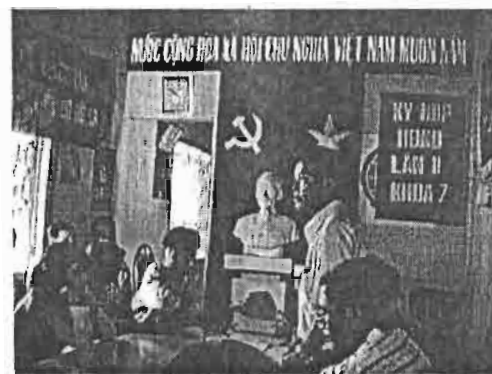
Điều tra tại Bình Chánh (2)



Điều tra tại Quận 10



Điều tra tại Bình Chánh (3)



Thông tin của chính quyền tại Nhà Bè



Điều tra tại Bình Chánh (4)



Họp báo cáo tại Nhà Bè

Điều tra di dân nông thôn-thành thị đến Thành Phố Hồ Chí Minh
Điều tra tại Thành Phố Hồ Chí Minh (2)



Điều tra tại Nhà Bè (1)



Điều tra tại Nhà Bè (4)



Điều tra tại Nhà Bè (2)



Điều tra tại Nhà Bè (5)



Điều tra tại Nhà Bè (3)



Người được phỏng vấn tại Nhà Bè



Điều tra viên tại Nhà Bè



Điều tra tại Nhà Bè (6)

hai lần làm một cuộc 'rà soát' tập thể ở những vùng xa xôi hẻo lánh để hoàn thành công việc.

- Cuối cùng, chúng tôi đã đánh giá không đầy đủ vấn đề địa chỉ của những người di chuyển tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngay ở khâu kiểm soát các phiếu hỏi trong vùng xuất cư để hạn chế những sai sót cũng không được làm chu đáo do vậy một cuộc điều tra đặc biệt kéo dài một ngày nhằm bổ sung một số địa chỉ đã phải được tổ chức và đã thu thập được thêm một số địa chỉ cần thiết. Mặt khác, tính chính xác của các địa chỉ cần thiết để tìm kiếm ở một số quận huyện nơi đến đã không cao, đặc biệt liên quan đến các huyện ngoại thành, vốn vẫn còn là vùng nông thôn. Ở những nơi này, tên người di chuyển phải đi kèm theo tên người chủ hộ mới có thể tìm thấy được, riêng tên xã ấp không thì không đủ vì các ngôi nhà trong các xã ấp này không có số nhà và tên đường. Liên quan đến vấn đề địa chỉ này, chúng tôi đã ghi nhận một cách thú vị trong khi đi thực địa là một số lớn nữ làm chủ hộ vì một là họ ở trong những ngôi nhà thuộc về riêng họ và hai là một số đã trở thành chủ hộ trong thời kỳ chiến tranh, với sự vắng mặt của chồng họ, và họ vẫn tiếp tục giữ lại tình trạng này khi người chồng đã quay trở về. Đôi khi việc họ đăng ký là chủ hộ trong các sổ bộ của chính quyền địa phương càng làm khó khăn thêm cho việc tìm kiếm vì những người trong xóm thường biết tên chồng như là chủ hộ. Ngay cả khi chúng tôi khai thác dữ liệu hết sức công phu những loại sổ bộ của huyện Bình Chánh, tại Thành phố Hồ Chí Minh, như sổ nhân khẩu thường trú, sổ tạm trú và kết quả tên họ chủ hộ từ cuộc Tổng điều tra dân số tháng 4 năm 1999, thì đã không tìm thấy bất kỳ một người di chuyển với một địa chỉ không đầy đủ. Hãy cùng nhau nghiên cứu một cách chính xác hơn cách thức giải quyết các địa chỉ này.

Việc xử lý địa chỉ người di chuyển tại Thành phố Hồ Chí Minh

Từ cuộc điều tra ở vùng nông thôn, chúng tôi đã tìm thấy sự hiện diện của 1.906 người di chuyển và đã tiến hành nhập ở văn phòng với một người di chuyển cho một phiếu (biểu 1). Nhiều nguyên tắc đã được thực hiện :

- Những người di chuyển đến các huyện Củ Chi và Cần Giuộc, vốn số lượng không nhiều (33), đã được loại bỏ, vì nơi đến của họ là một vùng nông thôn hoàn toàn, rất giống với nơi họ ra đi, và do vậy ở đây là một cuộc di dân nông thôn-nông thôn.

Biểu 1 : Phân bố Người Di Chuyển (NDC) theo xã ở quê nơi ra đi, địa bàn điều tra, địa chỉ đầy đủ và tình trạng có điện thoại, trước khi xác minh lại bằng điện thoại

Xã	Địa bàn điều tra	Số người di chuyển được khai báo			Số NDC được tìm kiếm	Địa chỉ đầy đủ					Địa chỉ không đầy đủ		Không địa chỉ	% NDC với địa chỉ đầy đủ	% NDC không có địa chỉ
		Tổng số	Trong đó Cần Giờ	Trong đó Củ Chi		Tổng số	Trong đó địa chỉ đường phố đầy đủ		Trong đó địa chỉ đường phố không đầy đủ		Tổng số	Trong đó hộ gia đình có NDC với địa chỉ đầy đủ			
							Đ.T nhà	Đ.Tnơi làm việc.	Đ.T nhà	Đ.Tnơi làm việc.					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Tân Kim	01	89	-	-	89	53	-	-	7	-	34	14	2	59,6	2,2
	02	69	1	-	68	13	1	-	-	-	43	16	12	19,1	17,6
	03	73	1	-	72	32	1	4	1	-	36	5	4	44,4	5,6
	04	23	-	-	23	6	-	-	-	-	14	-	3	26,1	13,0
	05	27	2	-	25	9	-	-	1	4	16	2	-	36,0	0,0
	06	56	-	-	56	24	-	2	-	-	30	6	2	42,9	3,6
	07	8	-	-	8	3	-	-	-	-	5	-	-	37,5	0,0
	08	62	-	-	62	14	1	-	1	-	27	8	21	22,6	33,9
	09	56	1	1	54	25	2	-	-	-	23	12	6	46,3	11,1
	10	40	1	1	38	17	1	-	2	-	21	4	-	44,7	0,0
	11	34	-	-	34	14	3	1	1	1	15	8	5	41,2	14,7
	12	44	-	-	44	8	1	-	1	-	28	9	8	18,2	18,2
	13	18	-	-	18	14	4	-	-	-	3	-	1	77,8	5,6
	14	29	-	-	29	15	-	-	2	-	14	-	-	51,7	0,0
Tổng cộng	-	628	6	2	620	247	14	7	16	5	309	83	64	39,8	10,3

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Phước Lại	15	53	-	-	53	9	-	-	-	-	36	2	8	17,0	15,1
	16	59	1	-	58	19	-	-	-	-	34	-	5	32,8	8,6
	17	75	-	-	75	18	4	-	1	3	49	11	8	24,0	10,7
	18	68	-	-	68	1	-	-	-	-	66	-	1	1,5	1,5
	19	85	-	2	83	36	4	1	7	2	43	13	4	43,4	4,8
	20	45	2	-	43	6	-	-	1	-	33	-	4	14,0	9,3
	21	66	-	-	66	40	5	-	8	-	24	5	2	60,6	3,0
	22	81	6	-	75	36	2	-	1	-	22	3	17	48,0	22,7
	23	19	-	-	19	5	-	-	1	1	11	-	3	26,3	15,8
	24	35	1	-	34	7	-	-	-	-	20	1	7	20,6	20,6
	25	14	-	4	10	-	-	-	-	-	10	-	-	0,0	0,0
	26	38	3	-	35	24	4	1	5	3	8	6	3	68,6	8,6
	27	11	1	-	10	2	-	2	-	-	8	-	-	20,0	0,0
	28	24	1	-	23	15	-	1	3	1	2	2	6	65,2	26,1
Tổng số	-	673	15	6	652	218	19	5	27	10	366	40	68	33,4	10,4

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Trường Bình	29	50	-	-	50	12	1	-	1	-	19	5	19	24,0	38,0
	30	82	1	1	80	31	9	-	6	1	46	8	3	38,8	3,8
	31	76	-	-	76	15	5	-	3	-	59	3	2	19,7	2,6
	32	76	-	-	76	16	3	-	7	-	37	6	23	21,1	30,3
	33	40	-	-	40	18	-	-	2	-	17	5	5	45,0	12,5
	34	80	2	-	78	31	8	1	5	2	39	13	8	39,7	10,3
	35	44	-	-	44	16	3	1	10	-	26	2	2	36,4	4,5
	36	42	-	-	42	26	1	1	2	1	9	5	7	61,9	16,7
	37	22	-	-	22	10	-	-	-	-	8	-	4	45,5	18,2
	38	21	-	-	21	10	-	-	1	-	7	-	4	47,6	19,0
	39	41	-	-	41	19	4	-	9	-	22	2	-	46,3	0,0
	40	31	-	-	31	20	-	-	4	-	8	2	3	64,5	9,7
Tổng số	-	605	3	1	601	224	34	3	50	4	297	49	80	37,3	13,3
Tổng cộng	-	1 90 6	24	9	1 873	689	67	15	93	19	972	172	212	36,8	11,3

- Những người di chuyển không có địa chỉ hoặc là với một địa chỉ không đầy đủ được lưu giữ lại nếu họ được khai báo từ một hộ mà trong hộ đó còn có một người di chuyển khác có một địa chỉ đầy đủ với hy vọng là sẽ hỏi người di chuyển với địa chỉ đầy đủ này về địa chỉ những người di chuyển cùng hộ nơi ra đi.
- Những người di chuyển không có địa chỉ hoặc là với một địa chỉ không đầy đủ bị loại bỏ nếu hộ gia đình ở quê không khai được ít nhất một người di chuyển khác có một địa chỉ đầy đủ.

Những người di chuyển có một địa chỉ địa lý đầy đủ (quận, tên đường phố, số nhà) hoặc một số điện thoại, hoặc là ở nhà riêng, hoặc là ở nơi làm việc được coi là có địa chỉ đầy đủ. Ở những vùng nông thôn các huyện ngoại thành, người ta xem một địa chỉ đầy đủ là một địa chỉ có tên xã.

Trên tổng số 1.873 người di chuyển, 689 (36,8%) có địa chỉ đầy đủ (theo định nghĩa ở trên), 972 (51,9 %) có địa chỉ không đầy đủ (trong số đó có 172 người hoặc là 17,7 % của tổng số là ở trong một hộ gia đình có ít nhất một người di chuyển với địa chỉ đầy đủ) và 212 (11,3%) không có một địa chỉ nào cả.

Những lý do không có địa chỉ hoặc có địa chỉ không đầy đủ rất đa dạng :

- Cha mẹ người di chuyển không biết địa chỉ của họ. Lý do này có thể dường như là kỳ lạ, nhưng thực tế là đúng trong trường hợp mà rất ít cha mẹ có cơ hội dùng địa chỉ này (ND. Để gửi thư chẳng hạn). Họ thường biết cách tự đi đến nhà người di chuyển, mà không cần địa chỉ cụ thể. Điều này cũng rõ ràng xảy ra khi người di chuyển ra đi không để lại tin tức gì.
- Cha mẹ nói một cách lơ lửng, không nói đầy đủ về địa chỉ người di chuyển vì sợ rơi vào các tình huống xấu chẳng hạn người di chuyển không có hộ khẩu thường trú tại Thành phố sẽ gặp rắc rối. Có thể nhận thấy rằng hộ khẩu không còn là rào cản cho việc di chuyển, nhưng yếu tố này vẫn có một vai trò nhất định trong việc thu thập các địa chỉ, có thể đặc biệt là đối với những người di chuyển mà đã không thể thu thập bất kỳ một địa chỉ nào.
- Việc bỏ qua của điều tra viên. Đó là trường hợp mà điều tra viên bỏ qua câu hỏi về địa chỉ hoặc là không dành thời gian đầy đủ để đặt ra các câu hỏi có liên quan. Những sai sót này có quan hệ với việc kiểm soát không đầy đủ các bảng hỏi ngay tại hiện trường.

Lý do cuối cùng này có thể được coi như là lý do chính của những địa chỉ sai và việc không ghi nhận được địa chỉ, khi xem xét những kết quả theo địa bàn điều tra, nghĩa là theo điều tra viên. Do vậy, tỷ lệ người di chuyển với một địa chỉ đầy đủ biến động theo địa bàn điều tra từ 0 % (địa bàn điều tra 25) đến 77,8 % (địa bàn điều tra 13) và tỷ lệ người di chuyển không địa chỉ cũng biến động từ 0 % (địa bàn điều tra 10, 25, 39) đến 38,0 % (địa bàn điều tra 29). Người ta đã mong đợi rằng đã

có thể có được một số lượng gấp đôi những người di chuyển với một địa chỉ đầy đủ... Thực ra, bảng hỏi đáng lẽ cần có một câu hỏi đặc biệt về lý do không khai báo địa chỉ, để buộc điều tra viên tập trung nỗ lực khai thác chi tiết này.

Những địa chỉ với số điện thoại được coi như là đầy đủ đã được xác minh sau đó tại văn phòng bằng các cuộc gọi cá nhân. 194 (10,4%) có một điện thoại, hoặc là ở nhà riêng (160 trong số họ), hoặc là ở nơi làm việc (34 trong số họ), (số trường hợp có 2 số điện thoại, ở cả nhà riêng và nơi làm việc được coi như là rất ít). Những sự xác minh, cũng như những kiểm soát bổ sung về địa chỉ, đưa đến việc loại bỏ hoặc ghép 28 người di chuyển với điện thoại, nhưng không thể liên lạc và 2 người di chuyển với địa chỉ không đầy đủ, do vậy đã đưa số người di chuyển với địa chỉ đầy đủ còn 661 và số người di chuyển với địa chỉ không đầy đủ lên đến 170 (biểu 2). Đối với những người di chuyển không liên lạc được bằng điện thoại, chúng tôi đã gặp nhiều trường hợp khác nhau : số điện thoại không đúng, thường xuyên vắng mặt không trả lời, từ chối cho địa chỉ, hoặc người cần gọi đã chuyển chỗ ở.

Những phiếu cá nhân đã được nhập cho từng người di chuyển có địa chỉ đầy đủ, kèm theo phiếu cá nhân những người di chuyển khác cùng gia đình ở Cần Giuộc. Những phiếu này được sắp xếp theo quận, huyện nơi người di chuyển cư trú, nhằm chỉ dẫn cho điều tra viên. Một chuyến đi Cần Giuộc bổ sung trong quá trình thực hiện cuộc điều tra ở Thành phố đã cho phép có thêm được một số lượng địa chỉ nhất định ; trong việc này, chúng tôi chỉ giữ lại những địa chỉ của những người di chuyển cư trú tại các quận trung tâm nhằm gia tăng tính đại diện của những người di chuyển sống ở vùng đô thị.

Trong tổng số 831 người di chuyển được tìm kiếm thực tế tại Thành phố Hồ Chí Minh, cuối cùng chúng tôi đã tìm thấy được 528, tức là 63,5 % trong số 831 người di chuyển được tìm kiếm và 28,2 % trong số 1.873 người di chuyển do cha mẹ họ khai báo. Tỷ lệ tìm thấy người di chuyển rất biến động theo đơn vị quận, huyện. Trong một số quận huyện, chúng tôi đã tìm thấy nhiều người di chuyển hơn mong đợi. Một số người di chuyển đã có thể được xác định lại đúng tên quận mà họ cư trú nhờ vào tên đường. Đó là trường hợp đặc biệt ở quận 2, nơi mà chúng tôi đã tìm thấy 183,3 % người di chuyển. Quận 2 vốn là một quận mới tách ra từ huyện Thủ Đức cũ nên nhiều bậc cha mẹ đã khai là 'Thủ Đức' thay vì 'quận 2'. Chúng tôi đã tìm thấy những người di chuyển này một cách dễ dàng. Ngược lại, tỷ lệ người di chuyển được tìm thấy rất thấp ở các huyện ngoại thành như Bình Chánh và Nhà Bè với tỷ lệ tương ứng là 25,3 % và 37,3 % trong tổng số người di chuyển được tìm kiếm. Như chúng tôi đã giải thích lý do từ trước, đây là một vùng nông thôn, nơi mà đường không tên, nhà không số và người ta không thể tìm thấy ngay cả người vợ hoặc chồng chủ hộ nếu không biết chính tên người chủ hộ. Chúng tôi đã gửi một lá thư cho các bậc cha mẹ không biết địa chỉ người di chuyển và đề nghị là đưa ngay cho người di chuyển

khi họ về thăm lần tới để họ có thể liên lạc với Viện Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh. Quy trình này cho kết quả khá hạn chế, chỉ có 6 người đến theo thư mời. Những lý do khác không tìm được người di chuyển có ở tất cả các quận, huyện : địa chỉ sai, địa chỉ đúng nhưng không có người di chuyển, người di chuyển đã chuyển chỗ ở từ cuộc điều tra ở Cần Giuộc, chỉ có 2 hoặc 3 trường hợp từ chối phỏng vấn. Nhìn chung, tỷ lệ người di chuyển được tìm thấy ở các quận nội thị và các quận ven mới là khá cao nhờ các địa chỉ được xác định rõ ràng cụ thể (biểu 3). Tỷ lệ này ở các huyện ngoại thành thấp là vì không có địa chỉ và với việc chúng tôi đã ưu tiên chọn những quận nội thành trong quá trình bổ sung các địa chỉ.

Biểu 2 : Phân bố người di chuyển theo quận, huyện nơi đến ở TPHCM và theo địa chỉ, sau khi xác minh bằng điện thoại

Quận, huyện	Số người di chuyển (NDC) được tìm kiếm			Số NDC được tìm thấy	% NDC được tìm thấy
	Tổng số	Trong đo địa chỉ đầy đủ	Trong đo địa chỉ không đầy đủ		
Quận 1	35	25	10	15	42,9
Quận 2	6	5	1	11	183,3
Quận 3	28	23	5	21	75,0
Quận 4	34	25	9	28	82,4
Quận 5	44	26	18	37	84,1
Quận 6	76	55	21	55	72,4
Quận 7	24	20	4	23	95,8
Quận 8	144	111	33	108	75,0
Quận 9	6	4	2	4	66,7
Quận 10	20	17	3	23	115,0
Quận 11	37	30	7	33	89,2
Quận 12	4	3	1	3	75,0
Tân Bình	51	42	9	37	72,5
Bình Chánh	182	150	32	46	25,3
Hóc Môn	2	2	0	2	100,0
Gò Vấp	19	14	5	12	63,2
Phú Nhuận	9	7	2	4	44,4
Bình Thạnh	22	22	-	25	113,6
Thủ Đức	13	11	2	13	100,0
Nhà Bè	75	69	6	28	37,3
Tổng số	831	661	170	528	63,5

Biểu 3 : Phân bố số người di chuyển được tìm kiếm và tìm thấy theo loại hình quận và tỷ lệ người di chuyển được tìm thấy

Quận, huyện	Số NDC được tìm kiếm	Số NDC được tìm thấy tại TPHCM	% NDC được tìm thấy
Các quận nội thị cũ (1)	62,5	75,4	76,7
Các quận ven mới (2)	6,4	10,2	101,9
Các huyện ngoại thành (3)	31,1	14,4	29,3
Tổng số	100,0	100,0	63,5
Số lượng NDC	831	528	-

(1) Quận 1, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Gò Vấp, Tân Bình

(2) Quận 2, 7, 9, 12, Thủ Đức

(3) Huyện Bình Chánh, Hóc Môn, Nhà Bè

Vấn đề tính đại diện

Việc 'mất' đi 1.345 người di chuyển trên tổng số 1.873 người di chuyển được tìm kiếm tại Thành phố Hồ Chí Minh (là 71,8 %) dẫn đến một sự chất vấn về tính đại diện của 528 người di chuyển được tìm thấy. Chúng ta hãy cùng nhau xem xét hai biểu đặc biệt cho vấn đề này như sau : cấu trúc tuổi của người di chuyển do cha mẹ khai báo và người di chuyển được tìm thấy ở Thành phố Hồ Chí Minh (biểu 4), và trình độ học vấn của họ (biểu 5).

Biểu 4 : Phân bố người di chuyển do cha mẹ khai báo và người di chuyển được tìm thấy ở Thành phố Hồ Chí Minh theo giới tính và những nhóm tuổi (%)

Nhóm tuổi	Người di chuyển được khai báo ở Cần Giuộc			Người di chuyển được tìm thấy tại TPHCM		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
0-4 tuổi	2,7	2,2	2,4	2,5	2,4	2,5
5-14 tuổi	10,3	6,2	7,9	8,7	6,9	7,8
15-29 tuổi	75,7	82,4	79,5	81,7	80,9	81,3
30-39 tuổi	9,8	7,9	8,6	6,7	8,3	7,6
40 tuổi +	1,6	1,4	1,5	0,4	1,4	0,9
Tổng cộng	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	788	1 106	1 894	240	288	528

Biểu 5 : Phân bố người di chuyển do cha mẹ khai báo và người di chuyển được tìm thấy ở Thành phố Hồ Chí Minh theo trình độ học vấn (%)

Trình độ học vấn	Người di chuyển được khai báo ở Cần Giuộc			Người di chuyển được tìm thấy tại TPHCM		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Chưa từng đến trường	4,8	6,7	5,9	4,6	7,6	6,3
Lớp 1-5 (tiểu học)	28,0	32,7	32,4	21,6	26,4	24,2
Lớp 6-9 (trung học cơ sở)	33,5	35,1	34,5	32,5	36,7	32,6
Lớp 10-12 (trung học phổ thông)	33,7	22,3	27,2	41,3	33,3	36,9
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	793	1.113	1.906	240	288	528

Cấu trúc tuổi của người di chuyển do cha mẹ khai báo ở Cần Giuộc rất giống với cấu trúc tuổi của người di chuyển được tìm thấy ở Thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt ở các nhóm tuổi hoạt động và ở cả 2 giới nam và nữ : 88,1 % trong tổng số người di chuyển do cha mẹ khai báo có độ tuổi từ 15-39 tuổi và tỷ lệ này là 88,9 % nơi người di chuyển được phỏng vấn tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngược lại, trình độ học vấn của những người di chuyển được phỏng vấn cao hơn : 36,9 % trong số họ có được trình độ cấp 3 so với 22,7 % người di chuyển được khai báo. Điều đó chỉ ra rằng, ngoài trình độ học vấn, những người di chuyển được tìm thấy có thể có những đặc điểm chuyên biệt :

- Họ thường có được một địa chỉ chính xác hơn ;
- Họ thường ít sống một mình hơn ;
- Họ ít thay đổi hơn ;
- Họ có một công việc ổn định hơn ;
- Họ có nhà ở tốt hơn và có mức sống tốt hơn.

Các phân tích sẽ phải quan tâm đến những khác biệt này vì mức độ những khác biệt này làm hạn chế những nhận định. Khi khái quát hoá những kết luận liên quan đến sự so sánh giữa những người di chuyển và dân số ở vùng xuất cư cần cân nhắc thận trọng. Sự sai sót này không có hiệu quả đối với sự phân tích về thay đổi do di chuyển ở từng người di chuyển.

Nhập số liệu vào máy tính và xử lý số liệu

Mã hóa thông tin trên phiếu điều tra

Như chúng ta có thể thấy trong phần phụ lục, các phiếu điều tra bao gồm 2 loại câu hỏi :

- 1) Câu hỏi đóng với các phương án trả lời đã được ấn định trước và thể hiện bằng mã số;
- 2) Câu hỏi mở với các phương án trả lời không được xác định trước, mà được điều tra viên ghi chép một cách tường minh theo đúng tinh thần của câu trả lời thực tế.

Để có thể xử lý được các thông tin thu thập được bằng các câu hỏi mở, các câu trả lời bằng chữ viết cần phải được mã hóa một cách hợp lý trước khi nhập chúng vào máy tính. Nhiệm vụ này đòi hỏi phải thiết lập một hệ thống mã chuẩn cho tất cả các câu hỏi mở. Hệ thống mã này đã được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu và phân loại tất cả các câu trả lời trên phiếu điều tra sau khi cuộc điều tra ở các địa bàn kết thúc.

Nhập dữ liệu điều tra vào máy

Để hạn chế tối đa những sai sót có thể xảy ra trong quá trình nhập dữ liệu, các dữ liệu cần phải được đưa vào máy tính theo một quy trình hợp lý và khoa học. Vì vậy chúng tôi đã xây dựng một chương trình nhập dữ liệu riêng cho cuộc điều tra này. Chương trình này thực sự đã được bắt đầu thiết kế ngay sau khi các phiếu điều tra được hoàn tất. Trong khi diễn ra cuộc điều tra ở các địa bàn, chương trình này đã được kiểm tra, thử nghiệm nhiều lần để đảm bảo nó sẽ hoạt động tốt và không có sai sót nào. Chương trình nhập dữ liệu đã được hoàn tất trước khi cuộc điều tra kết thúc.

Bảy cán bộ có nhiều kinh nghiệm trong việc nhập dữ liệu của các cuộc điều tra trước đây đã được tuyển chọn và huấn luyện để nhập dữ liệu. Quá trình nhập liệu kéo dài hơn 1 tháng và kết thúc vào cuối tháng 4 năm 1999.

Kiểm tra dữ liệu đã nhập vào máy tính và làm sạch số liệu

Sau khi quá trình nhập dữ liệu hoàn tất, giá trị của các dữ liệu đã được kiểm tra bằng chương trình SPSS for Windows (sử dụng quy trình FREQUENCIES và CROSSTAB) nhằm phát hiện những sai sót về mặt lô-gích. Những sai sót này có thể xuất phát từ sự ghi chép của điều tra viên hoặc trong quá trình nhập dữ liệu vào máy tính. Khi phát hiện những trường hợp bị cho là sai sót hoặc có vấn đề nghi vấn,

chúng đều được đối chiếu lại với các phiếu điều tra tương ứng và chỉnh sửa nếu cần thiết.

Áp dụng trọng số

Ở vòng 2 của cuộc điều tra tại Cần Giuộc, đơn vị chọn mẫu là hộ gia đình, do đó cơ cấu giới tính và độ tuổi của dân số, cũng như tỷ lệ người di chuyển và người di chuyển trở về trong tổng dân số được điều tra có thể khác với dân số được điều tra ở vòng 1 vì một lý do đơn giản là số người và cơ cấu của các hộ gia đình không giống nhau (hay nói một cách khác là xác suất được chọn của mỗi cá thể trong dân số không giống nhau do hiện tượng dồn đống trong chọn mẫu – clustering problem). Như vậy, khi phân tích những vấn đề có liên quan đến dân số mẫu (thay vì hộ gia đình), kết quả phân tích có thể bị ảnh hưởng do tỷ lệ đại diện của các nhóm dân số nhỏ trong dân số mẫu (ví dụ dân số nam, nữ, dân số xuất cư, v.v.) không giống như dân số thực (cụ thể ở đây là dân số của 3 xã thuộc địa bàn điều tra).

Để khắc phục vấn đề này, có thể áp dụng các trọng số thích hợp để điều chỉnh lại tỷ lệ đại diện của các nhóm dân số khác nhau trong dân số mẫu – tức là điều chỉnh lại cơ cấu của dân số mẫu – sao cho giống với dân số thực. Với những thông tin thu thập được ở vòng 1, có thể tính được trọng số để điều chỉnh cơ cấu tuổi và giới tính của dân số mẫu như sau:

$$Popwght_a^m = \frac{POP_a^m}{SPOP_a^m}$$

và

$$Popwght_a^f = \frac{POP_a^f}{SPOP_a^f}$$

trong đó $Popwght_a^m$ và $Popwght_a^f$ là trọng số áp dụng cho dân số nam và nữ ở độ tuổi a , POP_a^m và POP_a^f là tỷ trọng của dân số nam và nữ ở độ tuổi a trong dân số thực, và $SPOP_a^m$ và $SPOP_a^f$ là tỷ trọng của dân số nam và nữ ở độ tuổi a trong dân số mẫu.

Tương tự như vậy, trọng số áp dụng cho dân số di chuyển và dân số di chuyển trở về được tính toán trên cơ sở các tỷ trọng của 2 nhóm dân số này trong dân số thực.

Ngoài ra, khi chọn mẫu hộ gia đình, chỉ có một điều kiện được xem xét để quyết định tình trạng di chuyển của họ. Ví dụ một hộ được coi là hộ di chuyển nếu hộ đó có ít nhất 1 người đang sinh sống ở TPHCM (từ 6 tháng trở lên), không cần

biết trong hộ đó có người di chuyển trở về hay không. Mặt khác hộ này sẽ bị loại bỏ nếu như trong hộ có người đang sinh sống ở tỉnh, TP khác (trừ TPHCM). Điều đó có nghĩa là nếu chúng ta phân loại hộ gia đình điều tra một cách chi tiết hơn (ví dụ hộ chỉ có người di chuyển, hộ chỉ có người di chuyển trở về, hộ có cả 2 loại người di chuyển)⁽³⁾, thì tính đại diện của các hộ này sẽ không giống như trong dân số thực. Và như vậy để phản ánh chính xác hơn thực tế khách quan mà chúng ta đo lường, cần phải áp dụng trọng số thích hợp để điều chỉnh cơ cấu dân số mẫu theo tình trạng của các hộ gia đình.

⁽³⁾ Việc phân loại chi tiết như vậy sẽ rất cần thiết nếu như có sự khác biệt đáng kể giữa hộ gia đình chỉ có người di chuyển và hộ vừa có người di chuyển, vừa có người di chuyển trở về, hoặc hộ chỉ có người di chuyển trở về v.v.

CHƯƠNG II

DÂN SỐ HUYỆN CẦN GIUỘC

Đặc điểm về lịch sử, địa lý và dân cư huyện Cần Giuộc

Phạm Thị Thanh Hiền

Cần Giuộc thuộc đất Gia Định xưa, nơi đã hình thành nước Phù Nam vào thế kỷ thứ nhất và bị Chân Lạp chinh phục vào thế kỷ thứ 6. Vào thế kỷ 16 một lớp lưu dân người Việt từ phía bắc di chuyển vào.

Năm 1698 chúa Nguyễn Phúc chính thức thiết lập Gia Định phủ. Từ 1802 đến 1832 Cần Giuộc nằm trong huyện Phước Lộc thuộc phủ Tân An, tỉnh Phiên An. Năm 1833 sau khởi nghĩa của Lê văn Khôi, vua Minh Mạng đổi tên tỉnh Phiên An thành tỉnh Gia Định. Sau 1862 Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa), chia tỉnh Gia Định làm 7 hạt; Cần Giuộc thuộc hạt Phước Lộc của tỉnh Gia Định. Tên Cần Giuộc xuất hiện với chức năng của một đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 9/11/1864. Năm 1899 Chợ Lớn đổi thành tỉnh và Cần Giuộc trở thành một quận của tỉnh Chợ Lớn (Cần Giuộc gồm cả Cần Đước). Năm 1923 Cần Giuộc chia thành Cần Giuộc và Cần Đước, tỉnh Chợ Lớn có bốn huyện gồm Cần Giuộc, Cần Đước, Đức Hòa, Trung Quận; trong sách "Lịch sử khẩn hoang miền Nam" của Sơn Nam có ghi: năm 1873 tỉnh Chợ Lớn có 37.340 mẫu gồm Cần Đước và Cần Giuộc là nơi sản xuất lúa tốt và nhiều. Sau Cách mạng tháng 8-1945, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa thành lập ở Nam bộ 3 khu 7, 8, 9; Cần Giuộc là một quận nằm trong tỉnh Chợ Lớn thuộc khu 7. Cuối năm 1956 chính quyền Ngô Đình Diệm nhập tỉnh Chợ Lớn với tỉnh Tân An chia thành hai tỉnh Long An, Kiến Tường. Theo địa giới mới hai huyện Cần Giuộc, Cần Đước thuộc tỉnh Long An đổi tên là Thanh Đức và Cần Đức. Năm 1963 chính quyền Diệm đổi tên Thanh Đức dần biến mất, tên Cần Giuộc với truyền thống lâu đời tiếp tục tồn tại. Năm 1975 sau khi Thống nhất đất nước Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hợp nhất hai tỉnh Kiến Tường và Long An thành tỉnh Long An, huyện Cần Giuộc thuộc tỉnh Long An mới (trích nguồn "Cần Giuộc - Lịch sử đấu tranh cách mạng", xuất bản 1999).

Huyện Cần Giuộc có bề dày lịch sử khai phá và đấu tranh chống thực dân đế quốc xâm lược đã được ghi trong thơ ca sử sách Việt Nam như bài "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc". Trong suốt những năm thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cai trị Cần Giuộc luôn đi đầu trong phong trào đấu tranh biểu tình và nuôi dưỡng cách mạng do quần chúng nhân dân thực hiện. Mặc dù bị địch tàn sát nhưng Cần Giuộc vẫn luôn là cái nôi của Cách mạng trong suốt hai cuộc kháng chiến.

Cần Giuộc là một huyện của tỉnh Long An, có dân số đông thứ ba sau hai huyện Đức Hòa và Cần Đước. Theo số liệu sơ bộ của tổng điều tra dân số ngày

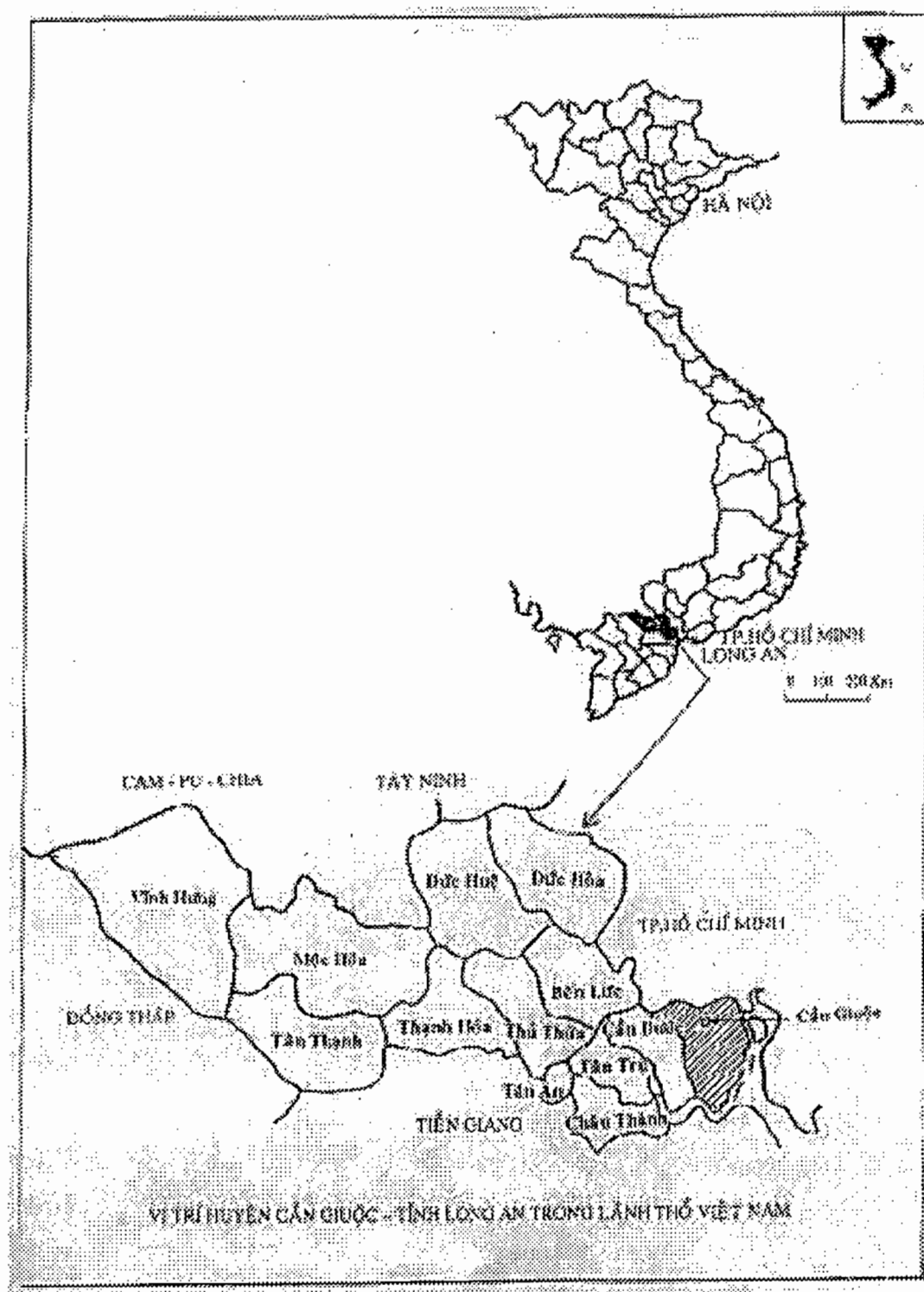
1.4.1999 thì dân cư Cần Giuộc là 151.653 người trong đó nam 74.183 người chiếm tỉ lệ 48,9%, nữ 77.470 người chiếm tỉ lệ 51,1% dân số. Chia theo khu vực thành thị – nông thôn: có 10.928 người sống ở khu vực thành thị chiếm tỉ lệ 7,2%, khu vực nông thôn 140.725 người chiếm tỉ lệ 92,8%. Tỉ lệ người sống ở khu vực thành thị của Cần Giuộc chiếm 7,2% thấp hơn nhiều so với tỉ lệ chung của toàn tỉnh là 16,5%.

Tổng số lao động năm 1999 là 73.255 người, chiếm 48,25% dân số. Trong đó lao động nông nghiệp chiếm 60,23%, lao động khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 4,93%, lao động khu vực thương mại và dịch vụ chiếm tỷ lệ 9,51%, lao động dự trữ chiếm 25,33%. Chất lượng lao động còn ở mức thấp chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo chiếm tới 90,57% tổng số lao động.

Huyện Cần Giuộc về mặt địa lý nằm ở phía Đông nam của tỉnh Long An, phía bắc giáp huyện Bình Chánh - TpHCM, phía Đông giáp huyện Nhà Bè và huyện Cần Giờ TpHCM bởi sông Soài Rạp đi ra biển Đông. Phía Nam và Tây nam giáp huyện Cần Đước, phía tây giáp huyện Bến Lức tỉnh Long An.

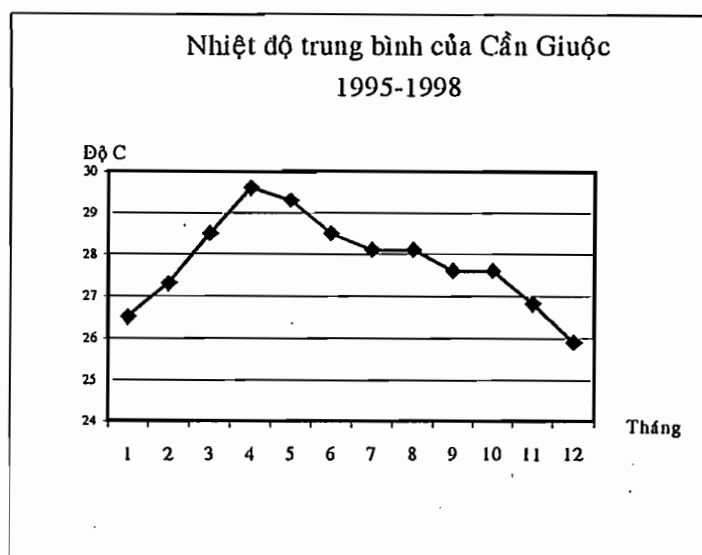
Địa bàn Cần Giuộc nằm ở vành đai vòng ngoài của vùng “ Phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam”. Là cửa ngõ của thành phố Hồ Chí Minh tới các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long qua quốc lộ 50, tới biển Đông qua cửa sông Soài Rạp và hệ thống đường thủy thông thương với các tỉnh phía nam. Xét về vị trí địa lý. Cần Giuộc rất thuận tiện cho việc giao lưu hàng hóa trong và ngoài nước, tuy nhiên có mặt hạn chế là nằm cận biển đất thấp hay bị nhiễm mặn.

Diện tích tự nhiên của huyện là 207,18 km². Tính về đơn vị hành chính toàn huyện có 1 thị trấn và 16 xã, chia làm 2 vùng: Vùng thượng bao gồm thị trấn Cần Giuộc và 9 xã là: Tân Kim, Trường Bình, Long An, Thuận Thành, Phước Lâm, Mỹ Lộc, Phước Hậu, Long Thượng, Phước Lý là vùng chủ động được nguồn nước tưới nên phát triển khá mạnh, nhất là nông nghiệp. Vùng hạ gồm 7 xã bao gồm Phước Lại, Long Hậu, Long Phụng, Đông Thạnh, Tân Tập, Phước Vĩnh Tây, Phước Vĩnh Đông là vùng bị nhiễm phèn và nhiễm mặn nặng nên còn rất nhiều khó khăn trong sản xuất và đời sống.

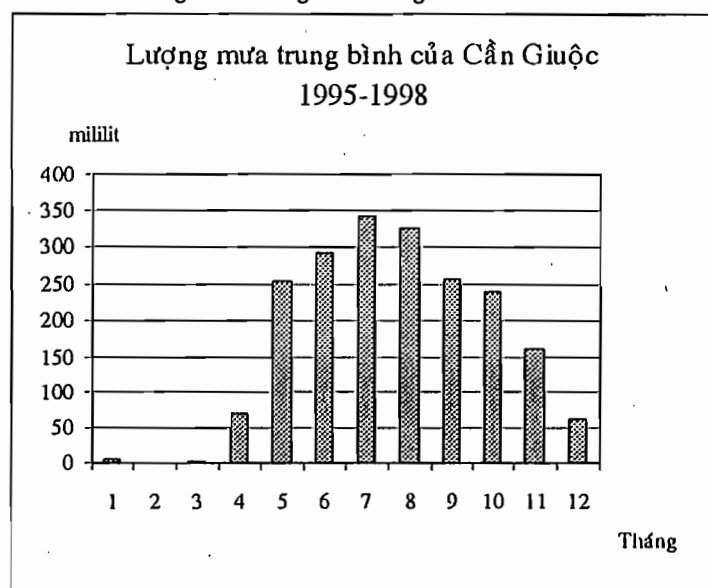


Thời tiết khí hậu của Cần Giuộc là khí hậu nhiệt đới gió mùa, độ ẩm trung bình năm là 82%. Một năm chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ cuối tháng 4 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến đầu tháng 4. Số giờ nắng trung bình là 7,2

giờ/ngày, bình quân nắng từ 1800-2000 giờ một năm tập trung nhiều vào mùa khô. Gió hướng Đông nam từ tháng 11 đến tháng 4, gió hướng Tây nam từ tháng 5 đến tháng 10. Tốc độ gió bình quân đạt 1,8m/giây, lúc cao nhất lên đến 30m/giây.



Nguồn niên giám thống kê TP HCM 1999



Nguồn niên giám thống kê TP HCM 1999

Về nguồn nước: bao gồm nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm. Cần Giuộc có hệ thống sông rạch khá chằng chịt nên qui mô nguồn nước mặt khá lớn. Tuy nhiên do nằm cạnh biển Đông, chịu ảnh hưởng của thủy triều nên độ mặn khá cao. Huyện đã xây dựng một số hệ thống ngăn mặn trữ ngọt như đê Ông Hiếu, đê Trường Long, cống đập Trị Yên, đáp ứng phần nào nhu cầu sản xuất và đời sống dân cư. Nguồn nước ngầm: phân bố mạch nước ngầm trên địa bàn huyện không

đều, vùng thượng có trữ lượng khá ngược lại vùng hạ có trữ lượng thấp. Tầng nước ở độ sâu 180 - 300 mét. Chất lượng nước kém, hàm lượng sắt từ 7 – 20 mg/lít, hàm lượng muối khoảng 400mg/lít, độ cứng 300mg/lít. Do đó việc khai thác nguồn nước ngầm cho mục đích sinh hoạt phải qua xử lý rất tốn kém.

Về địa hình: Cần Giuộc có địa hình thấp và bằng phẳng, mang đặc trưng chung của đồng bằng sông Cửu Long. Cao độ so với mặt biển là 0,5-0,8mét. Độ dốc nhỏ và nghiêng đều, thấp dần từ Tây sang Đông.

Về thổ nhưỡng huyện có 4 nhóm đất chính: Nhóm đất phù sa ngọt 6.594ha, chiếm 34,45% diện tích tự nhiên, chủ yếu nằm ở phía Tây và phía Bắc của vùng thượng; đất thích hợp trồng lúa, rau màu và hoa quả. Nhóm đất phù sa nhiễm mặn 3.329ha, chiếm tỉ lệ 17,4% diện tích tự nhiên và phân bố ở phía đông của huyện; đất chỉ thích hợp cấy lúa. Nhóm đất phèn không nhiễm mặn có diện tích 1.039ha, chiếm 5,4% diện tích tự nhiên; thích hợp trồng lúa. Nhóm đất phèn nhiễm mặn 6.049ha, chiếm 31,6% diện tích tự nhiên của huyện và bằng 60,2% diện tích đất phèn mặn của tỉnh, tập trung ở phía Đông Cần Giuộc; đất chỉ thích hợp trồng lúa một vụ tuy nhiên có khả năng phát triển thủy hải sản

Bảng : Hiện trạng cơ cấu sử dụng đất của Cần Giuộc

Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)	Cơ cấu % so với diện tích chung
Đất nông nghiệp	15.733	76,61
Đất lâm nghiệp	300	1,46
Đất ở	1.246	6,07
Đất chuyên dùng	1.117	5,44
Đất chưa sử dụng	178	0,86
Đất sông rạch	1.963	9,56
Tổng số	20.537	100,0

Nguồn Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An 1999

Qua biểu hiện trạng cơ cấu sử dụng đất cho thấy kinh tế Cần Giuộc chủ yếu là kinh tế thuần nông.

Địa bàn điều tra ở Cần Giuộc tập trung tại 3 xã Tân Kim, Phước Lại, Trường Bình. Cư dân sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa trong khi việc làm lúa phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thời tiết như lượng mưa, điều kiện đất đai, chế độ thủy triều, độ nhiễm mặn ...Theo kết quả đo được tại trạm Tân An năm 1997 lượng mưa cả năm là 1.112mm, thấp hơn so với lượng mưa đo được tại TPHCM. Do Cần Giuộc gần với TpHCM hơn nên lượng mưa trung bình ở Cần Giuộc khoảng 100mm/tháng

tập trung trồng các tháng mùa mưa. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 12, đây là thời điểm nông dân tập trung xuống giống.

Địa bàn Tân Kim đất không bị nhiễm mặn nên cư dân phần lớn làm được hai vụ lúa hè thu và đông xuân trùng với mùa mưa, thời gian còn lại dùng đất trồng màu. Theo đánh giá của ủy ban hơn 60% dân xã Tân Kim sống bằng nghề nông, số còn lại may gia công nguồn hàng từ thành phố HCM đưa về, một bộ phận dân cư lên thành phố HCM làm dịch vụ buôn bán, làm thợ hồ, đi may công nghiệp hàng ngày sáng đi tối về do vị trí địa lý Tân Kim rất gần thành phố. Tại xã có 8 nhà máy xay xát lúa gạo qui mô nhỏ sử dụng lao động gia đình là chính.

Xã Trường Bình hơn 80% sống bằng nghề nông, diện tích trồng lúa 961ha trên diện tích tự nhiên 1.057ha, trừ một số nơi đất bị nhiễm mặn còn phần lớn là làm được hai vụ. Nghề nông gắn rất chặt với mùa mưa, thời điểm nông nhàn từ cuối tháng 12 đến đầu tháng 4 và ngay trong những tháng làm lúa cũng có lúc nông nhàn vì không có đủ việc làm. Các ngành nghề khác có nghề rèn là nghề truyền thống của xã, 8 nhà máy xay xát lúa gạo thì sử dụng lao động gia đình là chủ yếu. Ngoài ra có nghề may gia công, in lụa mới phát triển thu hút lao động qui mô nhỏ trong xã từ năm 1995 đến nay nhưng đầu mỗi hàng gia công cũng từ thành phố HCM mang về.

Xã Phước Lại hơn 85% dân sống bằng nghề nông, diện tích trồng lúa 1.350 ha trên diện tích tự nhiên 1.700 ha, đất bị nhiễm mặn hầu hết chỉ làm được một vụ lúa năng suất không cao. Thu nhập của người dân thấp, nghề phụ ở địa phương như mộc gia công theo may xay xát qui mô nhỏ; Hoạt động thương xuyên của các nghề này chỉ giải quyết khoảng 300 lao động có việc làm.

Đặc điểm kinh tế-xã hội của hộ gia đình điều tra

Trương Sĩ Ánh

Phân loại hộ gia đình (HGD) điều tra

Vòng 1 của cuộc điều tra tại 3 xã thuộc huyện Cần Giuộc (Long An) đã thống kê được tổng cộng 5.705 hộ gia đình với phân bố như sau:

Xã Tân Kim:	2.145 hộ
Xã Phước Lại:	1.688 hộ
Xã Trường Bình:	1.872 hộ

Dựa trên các thông tin về nơi sinh và tình trạng cư trú tại TP HCM từ 6 tháng trở lên của các thành viên trong hộ gia đình, cũng như thông tin về nơi cư trú hiện nay của những thành viên đã di chuyển khỏi Long An, có thể phân chia các HGD được điều tra thành những loại sau:

- 1) Hộ có ít nhất 1 thành viên hiện đang sinh sống tại TP HCM, và có hoặc không có người ai trước đây đã từng sinh sống ở TP HCM từ 6 tháng trở lên và hiện nay đã trở về sinh sống tại Long An, và không có ai hiện đang sinh sống ở các tỉnh/TP khác ngoài TP HCM.
- 2) Hộ có ít nhất 1 người trước đây đã từng sinh sống ở TP HCM từ 6 tháng trở lên và hiện nay đã trở về sinh sống tại Cần Giuộc, nhưng không có ai hiện đang sống ở TP HCM hoặc các tỉnh khác.
- 3) Hộ có ít nhất 1 người hiện đang sinh sống ngoài tỉnh Long An, và có hoặc không có người trong gia đình hiện nay đang hoặc trước kia đã từng sinh sống tại TP HCM.
- 4) Hộ không di chuyển: là những hộ không có ai trong gia đình đã từng sinh sống ở TP HCM từ 6 tháng trở lên và không có ai hiện đang sinh sống ở ngoài tỉnh Long An.

Với định nghĩa phân loại HGD như trên, kết quả điều tra trong Bảng 1 cho thấy trên 45% số HGD có ít nhất 1 người hiện đang sinh sống ngoài Tỉnh Long An hoặc trước đây đã từng sinh sống tại TP HCM. Đặc biệt, cứ 100 HGD thì có khoảng 28 hộ có ít nhất 1 thành viên trong gia đình hiện đang sinh sống tại TP HCM. Riêng xã Phước Lại có 1/3 số HGD có người đang sinh sống tại TP HCM (những cơ sở này không được thể hiện trong bảng). Trong khi đó số HGD có người di chuyển đến các tỉnh, thành phố khác (ngoài TP HCM) sinh sống tương đối ít và chỉ chiếm khoảng 7% tổng số hộ được điều tra. Điều này không gây ngạc nhiên bởi sự chênh lệch

quá lớn về mức độ phát triển kinh tế-xã hội cũng như khả năng thu hút người nhập cư giữa TP. HCM và các tỉnh, thành phố khác trong vùng và cả nước. Mặt khác, các địa bàn điều tra là các xã nằm tiếp giáp với TP. HCM, do đó các chi phí cần thiết cho việc di chuyển đến TP HCM cũng thấp hơn so với việc di chuyển đến các tỉnh, thành phố khác, và chính điều đó đã tạo điều kiện cho nhiều người (nhất là những người nghèo, như chúng ta sẽ thấy trong các phần phân tích sau) có thể dễ dàng tìm đến TP. HCM hơn là đến những nơi khác.

Bảng 1. Hộ gia đình điều tra chia theo loại hộ và địa bàn điều tra

Loại hộ	Địa bàn điều tra			Tổng số
	Xã Tân Kim	Xã Phước Lại	Xã Trường Bình	
Hộ có người đang sinh sống tại TP HCM	21,8	29,4	23,1	24,5
Hộ chỉ có người từ TP HCM trở về	14,3	11,8	15,5	14,0
Hộ chỉ có người đang sinh sống ngoài tỉnh LA (có/không có người đang ở TP HCM hoặc từ TP HCM đã trở về)	7,8	6,6	6,6	7,1
Hộ không có người di chuyển	56,1	52,1	54,7	54,5
Tổng cộng	100	100	100	100
Số hộ điều tra	2145	1688	1872	5705

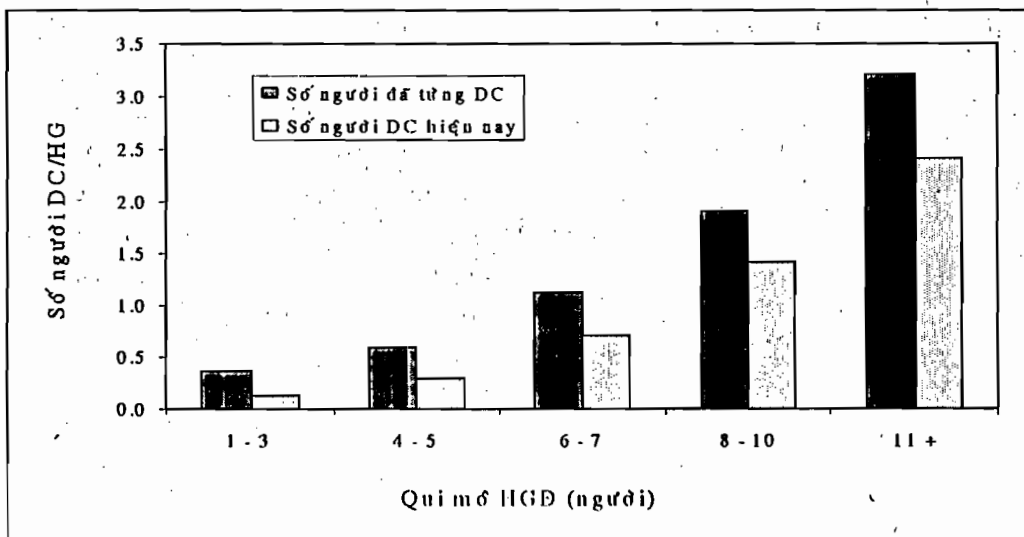
Qui mô hộ gia đình

Kết quả thống kê số nhân khẩu có mặt tại thời điểm điều tra cho thấy bình quân mỗi HGD có 4,9 người/hộ, tương đương với kết quả tổng điều tra dân số 1/4/1989 tại Long An (5,0 người/hộ). Đặc biệt, việc so sánh qui mô gia đình bình quân giữa các HGD không có người di chuyển và HGD có người di chuyển đã cho thấy những điểm rất đáng chú ý về mối liên hệ giữa qui mô gia đình và xác suất di chuyển khỏi gia đình. Bảng 2 cho thấy nếu chỉ xét số nhân khẩu có mặt tại thời điểm điều tra, giữa các loại HGD hầu như không có sự khác biệt đáng kể về qui mô gia đình. Song nếu tính cả những người trước đây đã từng là thành viên của gia đình nhưng nay hiện đang sinh sống ở các tỉnh, TP khác ngoài Long An thì các HGD di chuyển thực tế có số nhân khẩu bình quân lớn hơn 2 người so với các HGD không di chuyển.

Bảng 2. Số nhân khẩu bình quân/HGD chia theo loại hộ

Loại HGD	Số nhân khẩu BQ/HGD		Số hộ điều tra
	Nhân khẩu có mặt	Tổng nhân khẩu kể cả người DC	
Hộ không có người nào hiện nay đang sống ngoài tỉnh LA	4,9	4,9	3.904
Hộ có ít nhất 1 người hiện nay đang sinh sống ngoài tỉnh LA	5,0	7,0	1.801
Bình quân chung	4,9	5,5	5.705

Mặt khác, nếu nghiên cứu số nhân khẩu bình quân đã di chuyển khỏi Long An theo qui mô HGD, chúng ta cũng thấy được mối quan hệ tỷ lệ thuận khá chặt chẽ giữa qui mô gia đình và số người xuất cư. Hình 1 cho thấy một HGD với qui mô từ 1-3 nhân khẩu thì có 0,4 người hiện nay hoặc trước đây đã từng di chuyển khỏi LA, nhưng một hộ có trên 10 nhân khẩu thì số người bình quân di chuyển khỏi LA (kể cả người hiện nay đã trở về) lên tới con số 3,2 người. Nói một cách khác, gia đình càng đông nhân khẩu thì số người có xu hướng di chuyển khỏi Long An để làm ăn sinh sống càng nhiều.



Hình 1

Giới tính của chủ hộ

Cũng giống như hầu hết các khu vực nông thôn khác ở vùng Đông Nam Bộ và trong cả nước, phần lớn các HGD ở Cần Giuộc đều có chủ hộ là nam giới, và ưu thế này có vẻ như không thay đổi từ năm 1989 đến nay. Thật vậy, kết quả Tổng Điều Tra Dân Số năm 1989 cho thấy 67% số HGD nông thôn ở Long An do nam giới làm chủ hộ, tương đương với kết quả điều tra mới đây tại Cần Giuộc (68,3%).

Bên cạnh đó, kết quả phân tích giới tính của chủ hộ và loại HGD cho thấy tỷ lệ HGD có người di chuyển do phụ nữ làm chủ hộ cao hơn hẳn các HGD không có người di chuyển – 40% so với 28%. Đặc biệt, trong số các HGD có người chuyển đi làm ăn sinh sống ở các tỉnh khác (trừ TP HCM), số hộ do phụ nữ làm chủ chiếm tỷ lệ gần bằng số hộ do nam giới làm chủ (Bảng 3). Điều đó khiến cho chúng ta phải nghĩ rằng nhiều người trong số nam giới di chuyển chính là chủ hộ, và sau khi họ ra đi thì vị trí của họ – vì những hoàn cảnh khác thường nào đó - đã được các phụ nữ ở lại quê nhà đảm nhiệm. Và một trong những hoàn cảnh khác thường đó đã được phát hiện qua cuộc điều tra này. Kết quả phân tích cho thấy các HGD có người di chuyển hiện nay vẫn do nam giới làm chủ hộ có số nam giới trưởng thành (18 tuổi trở lên) bình quân gần 2 người/hộ, trong khi đó các HGD cùng loại nhưng do phụ nữ làm chủ hộ chỉ bình quân chỉ có 1 nam giới trưởng thành trong gia đình. Mặt khác, các HGD di chuyển do phụ nữ làm chủ cũng có số nhân khẩu bình quân thấp hơn các HGD do nam giới làm chủ (4,5 người/hộ so với 5,4 người/hộ) ⁽¹⁾. Điều đó chứng tỏ sự thay thế vai trò chủ hộ của nam giới có xu hướng xảy ra nhiều hơn ở những HGD có ít nhân khẩu (hay chính xác hơn là ít nam giới trưởng thành).

Mặc dù việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của sự thay đổi vai trò chủ hộ giữa nam và nữ ở những HGD có người di chuyển đòi hỏi phải có thêm nhiều nỗ lực nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa, nhưng các thông tin thu thập được qua cuộc điều tra này đã phần nào cho thấy các HGD do phụ nữ làm chủ hộ có xu hướng nghèo hơn các HGD do nam giới làm chủ hộ. Chẳng hạn 33% trong số HGD có người di chuyển hiện nay do nam giới làm chủ hộ được đánh giá là nghèo, nhưng tỷ lệ này ở những hộ do phụ nữ làm chủ hộ lên tới gần 43% ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Không tính đến những người đã chuyển đi khỏi Long An.

⁽²⁾ Sự so sánh này dựa trên cơ sở phân loại HGD theo mức độ giàu nghèo sẽ được trình bày ở phần sau.

Bảng 3. Tỷ lệ HGD do nam giới làm chủ hộ chia theo loại HGD (%)

Loại HGD	Tỷ lệ HGD do nam giới làm chủ hộ (%)
HGD không có người di chuyển ^(*)	72,2
HGD có ít nhất 1 người di chuyển đến TP HCM và các tỉnh khác	59,7
HGD có ít nhất 1 người di chuyển đến các tỉnh khác trừ TP HCM	51,2

Ghi chú: (*) Kể cả HGD có người trở về.

Cấu trúc gia đình

Thông tin về mối quan hệ huyết thống giữa chủ hộ và các thành viên khác trong gia đình được thu thập trong cuộc điều tra tại Cần Giuộc cho phép chúng ta nghiên cứu ảnh hưởng của sự di chuyển đến cơ cấu dân số và cấu trúc gia đình tại nơi đi. Như chúng tôi đã trình bày ở phần trên, các HGD di chuyển có số nhân khẩu bình quân cao hơn hẳn các HGD không di chuyển, hay nói một cách khác, gia đình đông người chính là một trong những động cơ thúc đẩy sự di chuyển. Sự khác biệt này bắt nguồn từ sự khác biệt về cấu trúc gia đình giữa 2 loại hộ. Thật vậy, kết quả điều tra trong Bảng 4 cho thấy gần 70% số hộ không di chuyển là gia đình hạt nhân – tức là chỉ bao gồm thế hệ bố mẹ và con – và 1/5 số hộ là gia đình mở rộng (có 3 thế hệ trở lên cùng chung sống). Kết quả này tương tự như kết quả TĐTĐS 1/4/1989 ở các khu vực nông thôn của tỉnh Long An (69,2% gia đình hạt nhân và 20,2% gia đình mở rộng). Trong khi đó, 43% số HGD di chuyển thuộc loại gia đình mở rộng, tức là cao hơn gấp 2 lần so với tỷ lệ ở các HGD không di chuyển. Mặt khác, Bảng 4 rõ ràng cho thấy sự di chuyển đã làm giảm đáng kể tỷ lệ HGD hạt nhân cũng như HGD mở rộng, và thay vào đó là sự gia tăng tỷ lệ HGD chỉ có hai vợ chồng chủ hộ và gia đình chỉ có một nhân khẩu, mà phần lớn trong số họ thường là những người đã khá lớn tuổi (tuổi bình quân của chủ hộ là 51 tuổi). Kết quả nghiên cứu về người cao tuổi ở ĐBSH và vùng Đông Nam Bộ năm 1996 đã khẳng định rằng cho đến nay, nguồn hỗ trợ chính về vật chất cũng như tinh thần của đại bộ phận người cao tuổi ở Việt Nam vẫn là con cháu (Trương Sĩ Ánh, Bùi Thế Cường, John Knodel và những người khác, 1997). Điều đó có nghĩa là sự di chuyển của những thành viên trẻ trong gia đình sẽ có ảnh hưởng bất lợi – ít nhất là về mặt tinh thần - đối với những người cao tuổi ở lại quê nhà, nhất là những gia đình có ít người.

Bảng 4. Phân loại hộ gia đình theo cấu trúc thế hệ và tình trạng di chuyển của hộ

Loại hộ gia đình	Hộ không di chuyển ^(a)	Hộ di chuyển	
		Trước khi D	Sau khi DC (hiện tại)
Gia đình hạt nhân (bố mẹ & con)	69,3	55,1	50,2
Gia đình mở rộng	21,8	43,8	38,4
GĐ chỉ có vợ chồng chủ hộ	2,8	0,4	4,1
GĐ chỉ có vợ chồng chủ hộ và bà con khác (ngoài ông bà, cha mẹ, con và cháu)	2,7	0,7	3,3
GĐ chỉ có 1 người	3,4		4,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số hộ điều tra	3904	1801	1801

Ghi chú: ^(a) Kể cả HGD có người trở về.

Nguồn thu nhập chính của HGD

Vòng 2 của cuộc điều tra đã tiến hành phỏng vấn 2.168 HGD được lựa chọn ngẫu nhiên từ 5.705 HGD đã được thống kê ở vòng 1. Một trong những thông tin được thu thập ở vòng 2 là nguồn thu nhập chính của HGD. Theo kết quả thống kê trong Bảng 5, phần lớn các HGD tại huyện Cần Giuộc sống phụ thuộc vào nghề trồng trọt (chủ yếu là lúa). Chỉ có hơn 5% số HGD sống chủ yếu bằng nghề chăn nuôi, đánh bắt thủy hải sản, và khoảng trên 30% số hộ còn lại có nguồn thu nhập chủ yếu từ các nghề phi nông nghiệp, trong đó chiếm phần quan trọng nhất là nghề kinh doanh buôn bán (trên 11% tổng số HGD). Trong 3 xã thuộc địa bàn điều tra, Phước Lại là xã phụ thuộc vào nghề trồng trọt mạnh nhất (gần 82% số HGD), và như chúng ta sẽ thấy ở phần phân tích sau, đây cũng là xã nghèo nhất và có nhiều người di chuyển đến TP HCM nhất. Kết quả phân tích nguồn thu nhập theo tình trạng di chuyển của HGD quả thật cho thấy các HGD có người di chuyển phụ thuộc vào nghề trồng trọt mạnh hơn nhiều so với các HGD không di chuyển và HGD có người trở về (73% so với 56% và 47% tương ứng).

Bảng 5. Phân bố HGD điều tra (%) theo nguồn thu nhập chính và địa bàn điều tra

Nguồn thu nhập chính	Địa bàn điều tra			Tổng số
	Tân Kim	Phước Lại	Trường Bình	
Trồng trọt	52,5	81,6	57,7	63,3
Chăn nuôi, đánh bắt thủy hải sản	7,3	2,2	5,9	5,3
Công nghiệp & TTCN	1,0	0,9	5,0	2,3
Xây dựng	4,1	0,0	2,3	2,2
Giao thông, chuyên chở	3,9	1,6	3,4	3,0
Kinh doanh, buôn bán	16,8	4,7	11,5	11,3
Dịch vụ	5,9	3,7	6,4	5,4
Làm thuê, mướn cho GD	1,3	2,1	1,7	1,7
Lương viên chức nhà nước	3,0	1,5	2,9	2,5
Nguồn khác	4,1	1,8	3,2	3,0

Ghi chú: Kết quả phân tích trong bảng đã được gia quyền (Results are weighted).

Tình trạng giàu nghèo ở các xã thuộc địa bàn điều tra

Cuộc điều tra ở căn gác không thu thập các thông tin trực tiếp để đánh giá mức độ giàu nghèo của các HGD vì sự hạn chế về mặt thời gian và kinh phí của dự án. Tuy nhiên, các thông tin về đặc điểm của HGD như vật liệu xây dựng nhà ở, đồ dùng gia đình, nguồn nước sinh hoạt và loại nhà vệ sinh, có thể giúp chúng ta xây dựng được một chỉ số gộp (aggregate index) để làm cơ sở so sánh xem hộ nào có khả năng giàu hơn hay nghèo hơn hộ nào. Với những gì thu thập được qua cuộc điều tra này, chúng tôi đã phân chia các HGD chia thành 3 nhóm với 3 mức độ giàu có từ thấp nhất đến cao nhất (lower, middle and higher level). Phương pháp xây dựng chỉ số và phân loại HGD được trình bày chi tiết trong Khung 1 (text box 1).

Bảng 9 trình bày phân bố HGD theo mức độ giàu có (theo định nghĩa đã nêu ở trên) tại 3 xã thuộc địa bàn điều tra. Xã Phước Lại với trên 52% số HGD được xếp vào nhóm có mức giàu có thấp, rõ ràng là xã nghèo nhất trong 3 xã. Cũng cần nhắc lại rằng đây cũng là xã có tỷ lệ hộ số phụ thuộc vào nghề trồng trọt cao nhất (Bảng 5), và cũng là xã có tỷ lệ HGD có người di chuyển đến TP HCM và các tỉnh, TP khác cao nhất. Nhưng mặt khác, kết quả phân tích ở phần trên lại cho thấy hộ có người di chuyển có xu hướng giàu hơn hộ không có người di chuyển, hay nói một cách khác là xã có nhiều hộ di chuyển thì cũng phải có nhiều hộ giàu hơn xã khác. Nhưng đối với Phước Lại thì rõ ràng không phải như thế. Vậy nguyên nhân nào đã làm cho xã Phước Lại có nhiều hộ di chuyển nhất đồng thời lại có nhiều hộ nghèo nhất? Câu trả lời cho câu hỏi này thật sự phải có nhiều nỗ lực phân tích

chuyên sâu khác nữa. Tuy nhiên, kết quả phân tích bước đầu cho thấy ở 2 xã Tân Kim và Trường Bình, tỷ lệ HGD di chuyển thuộc tầng lớp trên (higher level) cao hơn hẳn các HGD không di chuyển. Nhưng riêng ở xã Phước Lại, sự khác biệt này không rõ rệt lắm, và thậm chí các HGD di chuyển còn nghèo hơn các HGD chỉ có người trở về (Bảng 10). Phải chăng những người (hộ) di chuyển ở xã Phước Lại có những đặc điểm khác với những người (hộ) di chuyển ở các xã khác? Vấn đề này sẽ được làm sáng tỏ trong các phần nghiên cứu tiếp theo của tập báo cáo này.

Bảng 9. Phân bố HGD theo mức giàu có và địa bàn điều tra

Mức độ giàu có	Địa bàn điều tra		
	Tân Kim	Phước Lại	Trường Bình
Mức thấp	40,3	52,4	44,1
Mức trung bình	40,1	36,3	38,1
Mức cao	19,6	11,3	17,8
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số HGD điều tra	789	680	698

Bảng 10. Phân bố HGD theo loại hộ, mức độ giàu có của hộ và địa bàn điều tra

Địa bàn điều tra	Mức độ giàu có	Loại HGD			Tổng cộng
		Không di chuyển	Di chuyển	Trở về	
Tân Kim	Mức thấp	45,8	28,2	43,4	40,3
	Mức trung bình	38,8	41,5	41,6	40,0
	Mức cao	15,3	30,3	15,0	19,7
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Phước Lại	Mức thấp	54,4	50,2	49,4	52,3
	Mức trung bình	36,9	36,7	33,3	36,4
	Mức cao	8,7	13,1	17,3	11,3
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Trường Bình	Mức thấp	52,9	31,3	38,0	44,1
	Mức trung bình	34,8	43,8	38,9	38,1
	Mức cao	12,3	25,0	23,1	17,8
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0

Khung 1

Xây dựng chỉ số giàu nghèo

Nguyên tắc chung của việc xây dựng một chỉ số như trong trường hợp này là tính điểm cho từng hạng mục được xem xét. Việc cho điểm như vậy tất nhiên sẽ mang tính tự do rất cao và phụ thuộc nhiều vào sự đánh giá chủ quan về tầm quan trọng (hay là mức độ đại diện cho sự giàu có) của từng hạng mục được xem xét. Ví dụ việc sở hữu 1 xe gắn máy thường phản ánh người sở hữu nó giàu hơn người chỉ có xe đạp, do đó người có xe gắn máy sẽ được điểm cao hơn người có xe đạp, và cao hơn bao nhiêu là tùy thuộc vào quan điểm và kinh nghiệm của người phân tích. Nhưng mục tiêu cuối cùng mà chỉ số này phải đạt được là hộ giàu hơn phải có số điểm cao hơn hộ nghèo hơn.

Chất lượng nhà ở được xem xét trên cơ sở kết hợp chất lượng của tường nhà và mái nhà. Chất lượng nhà ở được chia thành 3 loại với số điểm tương ứng gán cho từng loại từ thấp nhất đến cao nhất là 1, 2 và 3. Tương tự như vậy, nguồn nước sinh hoạt được chia thành 3 loại phản ánh khả năng kinh tế của gia đình, với số điểm tương ứng là 2 (HGD có mua nước để dùng), 1 (HGD dùng nước máy bơm hoặc nước giếng), và 0 (HGD dùng các loại nguồn nước khác). Các HGD dùng nhà vệ sinh dội nước hoặc có bể chứa (tự hoại hoặc bán tự hoại) được 1 điểm và các HGD dùng các loại nhà vệ sinh khác hoặc hoàn toàn không có nhà vệ sinh được 0 điểm.

Việc cho điểm đối với các hạng mục đồ dùng lâu bền trong gia đình tương đối phức tạp hơn. Trước hết, các thiết bị sử dụng điện như tivi, cassette, tủ lạnh v.v. cần được loại bỏ vì việc mua sắm các trang thiết bị này nói chung có thể phụ thuộc vào điều kiện cơ sở hạ tầng của địa phương hơn là phụ thuộc vào khả năng kinh tế của gia đình. Tiếp theo, đồ dùng gia đình được chia thành 4 nhóm từ thấp đến cao theo trị giá quy ước (conventional value), tức là từ đồ dùng thông thường cho đến đồ dùng cao cấp. Các nhóm đồ dùng được cho điểm tương ứng từ 1 đến 4. Ví dụ bàn ghế được xếp vào loại đồ dùng thông thường (1 điểm), và xe hơi được xếp vào loại đồ dùng cao cấp (4 điểm).

Như vậy, mỗi HGD sẽ có một tổng số điểm nhất định, tùy thuộc vào chất lượng nhà, nguồn nước ăn, điều kiện vệ sinh và đồ dùng (không dùng điện) trong nhà. Các HGD được sắp xếp theo số điểm từ thấp nhất đến cao nhất. Quan sát phân bố các HGD bằng đồ thị, chúng tôi quyết định chọn các điểm mốc phân chia các HGD thành 3 nhóm⁽¹⁾ sao cho:

- 1) Nhóm thứ nhất chiếm khoảng 40% tổng số hộ điều tra, được coi là nhóm có mức giàu có thấp nhất (lower level);
- 2) Nhóm thứ hai chiếm khoảng 40% tổng số hộ điều tra, được coi là nhóm có mức giàu có trung bình (middle level); và
- 3) Nhóm thứ ba chiếm khoảng 20% tổng số hộ điều tra còn lại, được coi là nhóm có mức giàu có cao (higher level).

Các đặc điểm nhân khẩu học và kinh tế-xã hội của dân số Cần Giuộc

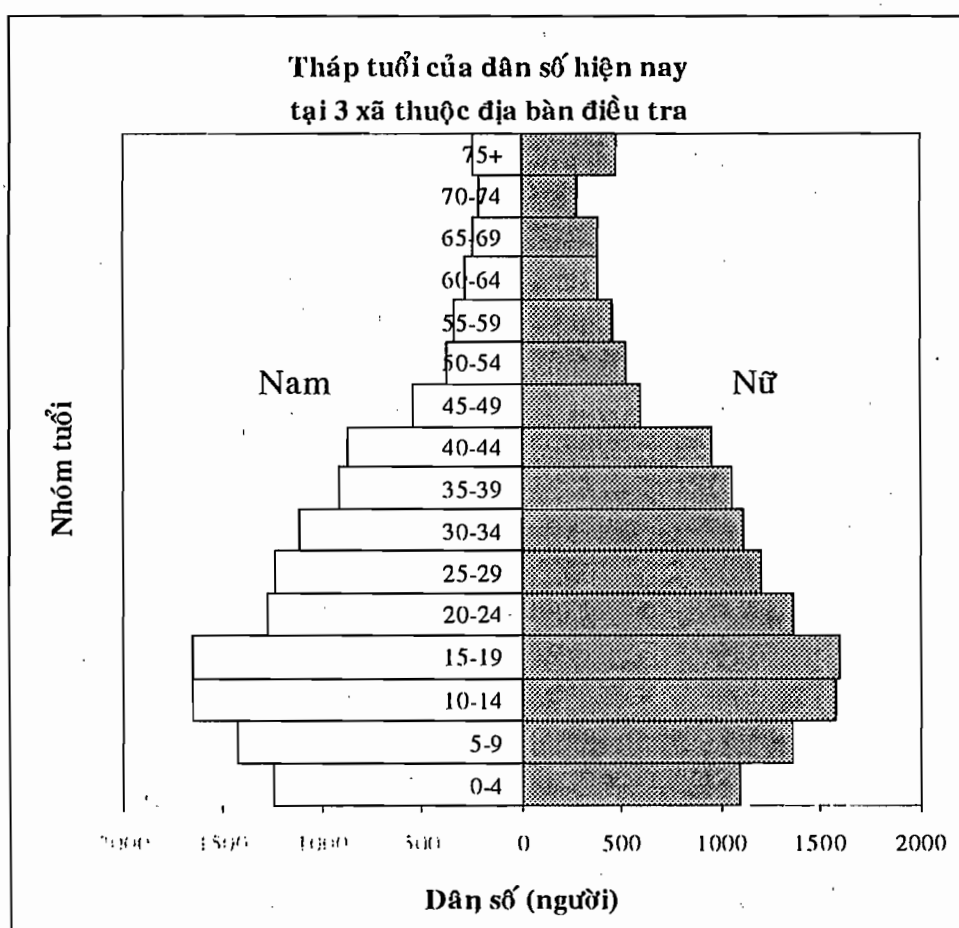
Cơ cấu tuổi và giới tính của dân số

Kết quả điều tra tại 3 xã thuộc huyện Cần Giuộc cho thấy dân số của các địa bàn này thuộc loại tương đối trẻ, với trên ¼ dân số dưới 15 tuổi và chỉ có khoảng 6% trên 64 tuổi⁽³⁾. Tuy nhiên, nhìn vào tháp tuổi trong Hình 2 chúng ta có thể nói rằng mức sinh của dân số đang có xu hướng giảm, hay nói cách khác là tỷ lệ dân số ở các nhóm tuổi trẻ sẽ giảm dần trong tương lai. Sự suy giảm này dường như rất phù hợp với xu hướng phát triển dân số chung của cả nước trong vòng 10 năm qua. Báo cáo mới đây về kết quả TĐTDS 1/4/1999 cho thấy mức tăng dân số của Việt Nam trong giai đoạn 1989-1999 đã đạt mức thấp nhất trong vòng 45 năm qua (BCĐ Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 1999). Riêng đối với tỉnh Long An, tỷ lệ tăng dân số đã giảm từ 1,75%/năm trong giai đoạn 1979-1989 xuống còn 1,37%/năm trong giai đoạn 1989-1999 (Tổng Cục Thống kê, 1991; BCD Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 1999). Ngoài ra, sự suy giảm này cũng một phần do ảnh hưởng của sự di dân từ Long An đi các tỉnh, TP khác, nhất là TP HCM. Vấn đề này sẽ được đề cập đến trong các phần phân tích tiếp theo.

Về cơ cấu giới tính, tỷ lệ nam giới vượt trội nữ giới ở các nhóm tuổi từ 0 đến 29. Riêng ở nhóm tuổi 20-24, dân số nam chỉ bằng xấp xỉ 94% dân số nữ. Sự thiếu hụt dân số nam so với nữ ở nhóm tuổi này có liên quan chặt chẽ đến vấn đề thực hiện nghĩa vụ quân sự của nam giới. Ở Việt Nam, tuổi bắt đầu thực hiện nghĩa vụ quân sự là 18, nhưng nhiều thanh niên ở độ tuổi này vẫn còn đi học hoặc vì một lý do nào đó chưa sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, do đó nhóm tuổi 20-24 có thể là nhóm tuổi có số lượng nam giới được huy động nghĩa vụ quân sự cao nhất. Rất có thể có ý kiến cho rằng vấn đề di dân của nam và nữ ở độ tuổi này có thể có ảnh hưởng đến sự chênh lệch về giới tính như đã nêu. Nhưng thực tế kết quả điều tra đã cho thấy ở hầu hết các nhóm tuổi số lượng phụ nữ di chuyển khỏi Cần Giuộc luôn luôn cao hơn nam giới.

Ngoài ra, dân số nữ luôn chiếm đa số ở các nhóm tuổi từ 35 trở lên. Đặc điểm này cũng giống như cơ cấu dân số của nhiều tỉnh, TP khác trong cả nước. Và khó có thể tìm được những yếu tố giải thích nào cho hiện tượng này ngoài hậu quả của cuộc chiến tranh kéo dài hơn 20 năm ở Việt Nam, vốn đã cướp đi sinh mạng của hàng triệu người, mà trong đó phần nhiều là nam giới.

⁽³⁾ Cơ cấu dân số này có tính đến những người được khai báo là hiện nay đang sinh sống tại TP HCM hoặc các tỉnh, thành phố khác hoặc nước ngoài.

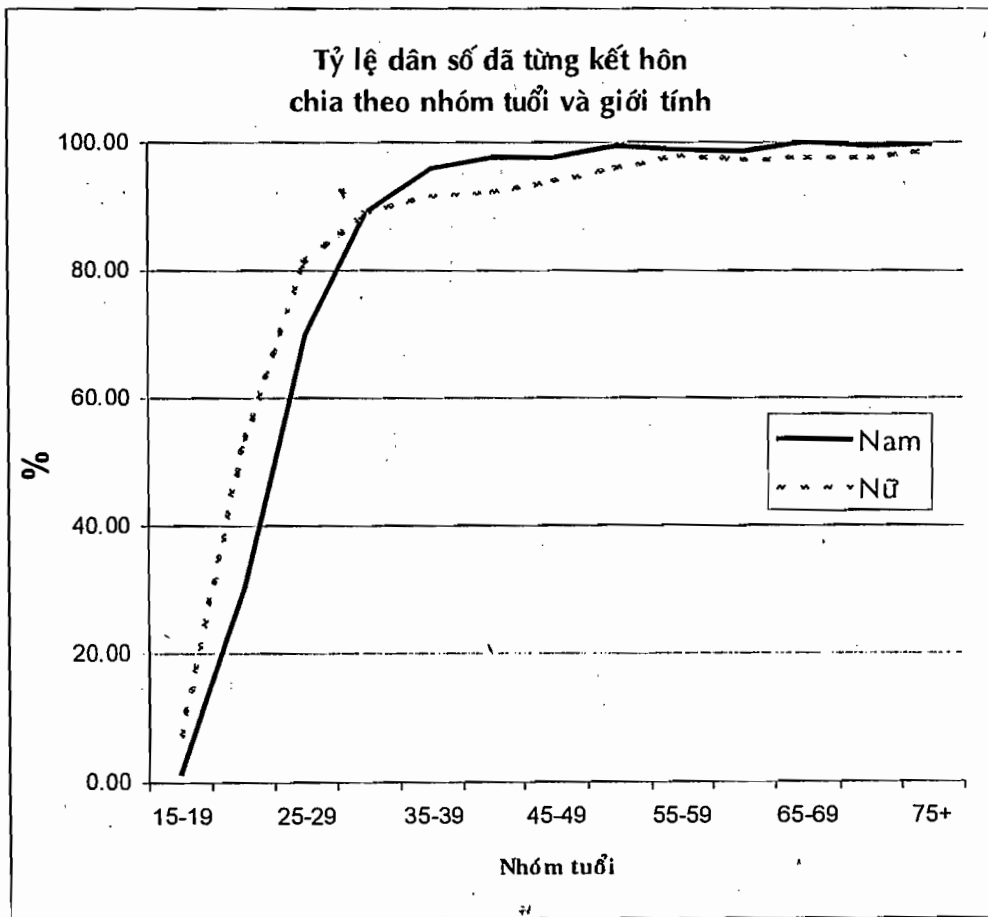


Hình 2

Tình trạng hôn nhân

Theo luật hôn nhân gia đình của Việt Nam, độ tuổi được phép kết hôn của nữ là 18 và của nam là 20. Nhưng kết quả điều tra đã phát hiện một số trường hợp đã kết hôn trước tuổi luật pháp qui định (25 nam và 33 nữ). Nhưng nói chung phần lớn dân số ở Cần Giuộc bắt đầu kết hôn từ tuổi 20 trở đi, và nữ có xu hướng lập gia đình sớm hơn nam giới. Đa số phụ nữ kết hôn ở độ tuổi 20-24, trong khi đó chỉ có khoảng 1/3 nam giới kết hôn ở độ tuổi này. Hình 3 cho thấy tỷ lệ kết hôn của dân số nam và nữ tăng hầu như đạt tới mức cực đại ở các độ tuổi 40-44. Số người kết hôn ở sau độ tuổi này chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Đặc biệt tỷ lệ dân số quyết định không bao giờ lấy vợ/chồng ở Cần Giuộc hầu như không đáng kể (0,42% đối với nam và 1,25% đối với nữ).

Bảng 11 cho thấy tình trạng hôn nhân của dân số ở 3 xã khá giống nhau: hơn 60% dân số (13 tuổi trở lên) hiện tại đã lập gia đình và tỷ lệ ly dị/ly thân của dân số nữ cao tỷ lệ ở dân số nam từ 2 lần trở lên. Đáng chú ý là tỷ lệ phụ nữ góa chồng cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ nam giới góa vợ (từ 5 đến 6 lần). Đây là vấn đề rất đáng được quan tâm nghiên cứu sâu hơn trong những nghiên cứu tiếp theo.



Hình 3

**Bảng 11. Tình trạng hôn nhân của dân số 13 tuổi trở lên
chia theo địa bàn điều tra**

Tình trạng hôn nhân	Tân Kim			Phước Lại			Trường Bình		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Chưa có vợ/chồng	39,8	33,5	36,4	38,7	29,4	33,8	36,5	29,7	32,9
Đã có vợ/chồng	56,5	52,6	54,4	58,2	55,9	57,0	60,7	57,6	59,1
Ly dị/ly thân	1,3	2,5	1,9	1,0	2,5	1,8	1,0	2,4	1,7
Góa vợ/chồng	2,4	11,5	7,3	2,2	12,2	7,4	1,7	10,3	6,2
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số mẫu điều tra	5.008	5.430	10.438	4.301	4.512	8.813	4.29	4.563	8.862

Tình hình đi học và trình độ học vấn

Các câu hỏi về tình hình đi học (thông qua câu hỏi về tình trạng việc làm) và lớp học cao nhất đã học xong cho phép chúng ta có thể đánh giá sơ bộ hiện trạng phát triển giáo dục ở các địa bàn điều tra. Đối với dân số nam, tỷ lệ người đi học đã đạt mức khá cao ngay cả đối với những thế hệ hiện nay đã trên 70 tuổi, và đối với các thế hệ trẻ ngày nay, tỷ lệ người đi học hầu như đã đạt mức phổ cập (>95%). Tuy nhiên vấn đề đi học của phụ nữ không dễ dàng như nam giới. Gần 2/3 phụ nữ thuộc thế hệ 70 tuổi trở lên chưa bao giờ được đi học. Tỷ lệ phụ nữ đi học thực sự chỉ bắt đầu tăng nhanh và đều đặn đối với các thế hệ bắt đầu đi học từ sau năm 1950. Nhưng giữa dân số nam và nữ luôn có một khoảng cách khá lớn về tỷ lệ người đi học. Khoảng cách này chỉ thực sự mất đi trong vài thập niên trở lại đây (Bảng 12).

**Bảng 12. Tỷ lệ dân số 25 tuổi trở lên đã từng đi học và đang đi học
chia theo độ tuổi và giới tính**

Nhóm tuổi	Tỷ lệ dân số đã từng đi học		
	Nam	Nữ	Tổng số
25-29	93,7	94,9	94,3
30-34	94,8	97,2	96,0
35-39	95,7	96,3	96,0
40-44	96,3	89,7	92,8
45-49	95,5	88,1	91,6
50-54	91,8	83,4	86,9
55-59	93,8	73,0	81,6
60-64	88,7	66,8	75,8
65-69	90,3	55,5	68,8
70-74	81,9	55,6	66,8
75+	80,5	36,9	51,3
Tổng số	93,3	83,3	87,9

Ghi chú: Kết quả đã được gán quyền số.

Mặt khác, kết quả phân tích trong Bảng 13 cũng cho thấy một số vấn đề đáng chú ý về tình hình đi học của dân số trẻ hiện nay ở Cần Giuộc. Theo luật phổ cập giáo dục phổ thông (1991), mọi trẻ em – trừ những em có hoàn cảnh đặc biệt – đều phải bắt đầu đi học từ 6 tuổi và tốt nghiệp cấp 1 trước 15 tuổi. Tuy nhiên, kết quả điều tra trong bảng 13 cho thấy ở độ tuổi này chỉ có khoảng 86% số trẻ em đi học. Tỷ lệ đi học tăng lên 90% ở 7 tuổi và đạt mức xấp xỉ 97% ở tuổi 11. Nếu giả thiết rằng tình hình đi học của trẻ em trong một số năm gần đây không thay đổi nhiều, chúng ta có thể nói rằng khoảng 4% trẻ em bắt đầu đi học lúc 7 tuổi và khoảng 7% số trẻ em khác thậm chí còn bắt đầu đi học muộn. Hiện tượng trẻ em đi học trễ này không chỉ xảy ra ở Cần Giuộc, mà còn được thấy ở nhiều nơi trên toàn quốc, nhất là ở các vùng nông thôn miền núi trung du và đồng bằng sông Cửu Long, nơi có điều kiện giao thông đi lại tương đối khó khăn đã ngăn cản việc đi học của các em nhỏ (Trương Sĩ Ánh, John Knodel et al, 1996). Bên cạnh đó, Bảng 13 còn cho thấy trẻ em nam có xu hướng đi học muộn hơn trẻ em nữ. Trên 87% số trẻ em nữ bắt đầu đi học lúc 6 tuổi, trong khi chỉ có hơn 83% trẻ em nam bắt đầu đi học ở độ tuổi này. Ở lứa tuổi từ 7-9, tỷ lệ trẻ em nam tiếp tục đến trường luôn thấp hơn ở các em nữ, và 2 tỷ lệ đi học ở nam và nữ chỉ thực sự cân bằng nhau khi các em được 10 tuổi.

**Bảng 13. Tỷ lệ (%) dân số dưới 25 tuổi đã từng đi học
chia theo độ tuổi và giới tính**

Độ tuổi	Tỷ lệ dân số đã từng đi học		
	Nam	Nữ	Tổng số
6	83,5	87,1	85,5
7	88,5	91,9	90,2
8	91,7	94,8	93,2
9	93,8	95,9	94,8
10	95,6	95,6	95,6
11	97,6	95,5	96,6
12	98,0	97,0	97,5
13	98,2	96,0	97,2
14	97,7	96,4	97,1
15	98,2	96,0	97,2
16	97,5	96,7	97,1
17	95,2	96,8	95,8
18	94,9	96,6	95,7
19	94,3	96,6	95,3
20	96,4	95,5	95,9
21	95,7	95,7	95,7
22	94,6	95,7	95,1
23	94,5	95,3	94,9
24	92,5	95,2	93,8

Ghi chú: Kết quả đã được gán quyền số. Tỷ lệ đi học ở mỗi độ tuổi được tính theo phương pháp bình quân trượt của 3 độ tuổi liên tiếp (3 year moving average).

Tình trạng trẻ em đi học muộn rõ ràng là không có lợi cho việc thực hiện tốt luật phổ cập giáo dục của nhà nước cũng như việc theo đuổi quá trình học tập lâu dài của các em vì 2 lý do thực tiễn. Thứ nhất, những em đi học muộn so với tuổi thường hay mặc cảm và có cảm giác không thoải mái khi phải học chung với các em đi học đúng tuổi (và ít tuổi hơn), do đó thường gây ra tâm lý chán học và dẫn đến việc bỏ học sớm. Thứ hai, áp lực của nhu cầu làm việc để giúp đỡ gia đình và bản thân ngày càng tăng khi độ tuổi tăng lên, do đó các em đi học càng muộn thì khả năng theo đuổi lên các lớp học cao hơn càng khó khăn, và xác suất bỏ học là rất cao. Kết quả phân tích trong Bảng 14 cho thấy ngay ở lứa tuổi cấp 1 (6-11), tỷ lệ bỏ học (trên tổng số học sinh đi học) của các em đã vượt quá con số 10%. Ở tuổi 15 chỉ còn chưa đầy 50% dân số tiếp tục đi học, và đến 17 tuổi thì chỉ còn lại khoảng ¼ dân số tiếp tục quá trình học tập của mình. Và sau tuổi 24 tuổi thì việc tiếp tục đi học có thể nói là một hiện tượng hiếm thấy ở Cần Giuộc. Song điều thú vị ở đây là kết quả điều tra không cho thấy bằng chứng nào để có thể kết luận rằng phụ nữ ở Cần Giuộc bỏ học sớm hơn nam giới – một hiện tượng đặc trưng cho các khu vực nông thôn trong cả nước nói chung (BCĐTĐTDS & Nhà Ở TW., 1999).

**Bảng 14. Tỷ lệ (%) dân số đang đi học và tỷ lệ học sinh bỏ học
chia theo độ tuổi và giới tính**

Nhóm tuổi	Tỷ lệ (%) dân số đang đi học			Tỷ lệ (%) học sinh bỏ học		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
6	75,3	83,0	79,5	9,8	4,7	6,9
7	78,1	84,3	81,2	11,8	8,2	10,0
8	81,4	84,5	82,9	11,3	10,9	11,1
9	83,6	84,6	84,0	10,9	11,8	11,4
10	83,8	81,6	82,7	12,4	14,6	13,5
11	81,4	77,1	79,3	16,6	19,3	17,9
12	75,7	72,3	74,1	22,8	25,4	24,1
13	68,3	62,3	65,5	30,4	35,0	32,6
14	59,9	52,2	56,2	38,7	45,9	42,2
15	48,8	42,7	45,9	50,3	55,6	52,8
16	38,8	34,2	36,6	60,2	64,6	62,3
17	27,0	27,1	27,1	71,6	72,0	71,7
18	21,6	20,0	20,8	77,2	79,3	78,2
19	13,7	15,4	14,5	85,4	84,1	84,8
20	10,3	10,9	10,6	89,3	88,5	89,0
21	5,2	6,8	5,9	94,6	92,9	93,8
22	4,4	3,5	3,9	95,4	96,4	95,9
23	1,9	2,0	2,0	98,0	97,9	97,9
24	1,1	1,0	1,1	98,8	98,9	98,9

Ghi chú: Kết quả đã được gán quyền số. Tỷ lệ đi học ở mỗi độ tuổi được tính theo phương pháp bình quân trượt của 3 độ tuổi liên tiếp (3 year moving average).

Kết quả điều tra trong Bảng 15 cho thấy hơn 10% dân số ⁽⁴⁾ ở các địa bàn điều tra chưa bao giờ đi học, và gần 50% dân số mới chỉ học hết lớp 5 trở xuống. Trên 80% dân số đã chấm dứt quá trình học tập của mình sau khi tốt nghiệp cấp 2, và chỉ có khoảng 12% tiếp tục theo học các lớp cấp 3. Một vấn đề rất đáng được quan tâm là tỷ lệ phụ nữ thất học cao gấp 2 lần tỷ lệ ở nam giới. Đặc điểm này có liên quan đến kết quả đã được phân tích ở phần trên là tỷ lệ phụ nữ thuộc các thế hệ từ 50 tuổi trở lên được đi học thấp hơn rất nhiều so với nam giới cùng thế hệ (Bảng 12).

Về mặt địa lý, trình độ học vấn của dân số ở 2 xã Tân Kim và Trường Bình tương đối giống nhau. Nhưng dân số ở xã Phước Lại xem ra thua kém 2 xã kia khá nhiều. Tỷ lệ người thất học ở đây cao gấp 1,5 lần 2 xã kia và tỷ lệ dân số có trình độ học vấn cấp 3 chỉ chiếm chưa đầy 10% tổng số dân trong xã (kết quả không được thể hiện trong bảng).

Với tình trạng học tập ở phổ thông như vậy, số người được trang bị kiến thức cao đẳng, đại học hay một nghề chuyên môn nào đó ở Cần Giuộc là hầu như không đáng kể (chiếm khoảng 4% dân số 13 tuổi trở lên).

**Bảng 15. Dân số 6 tuổi trở lên và hiện nay không đi học
chia theo cấp học phổ thông cao nhất đã đạt được và giới tính**

Trình độ học vấn	Nam	Nữ	Tổng số
Chưa bao giờ đi học	7,2	13,9	10,7
Cấp 1 (lớp 1-5)	46,3	49,0	47,7
Cấp 2 (lớp 6-9)	33,1	26,7	29,7
Cấp 3 (lớp 10-12)	13,4	10,4	11,8
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu (chưa gán quyền số)	3723	4196	7919

Ghi chú: Kết quả đã được gán quyền số.

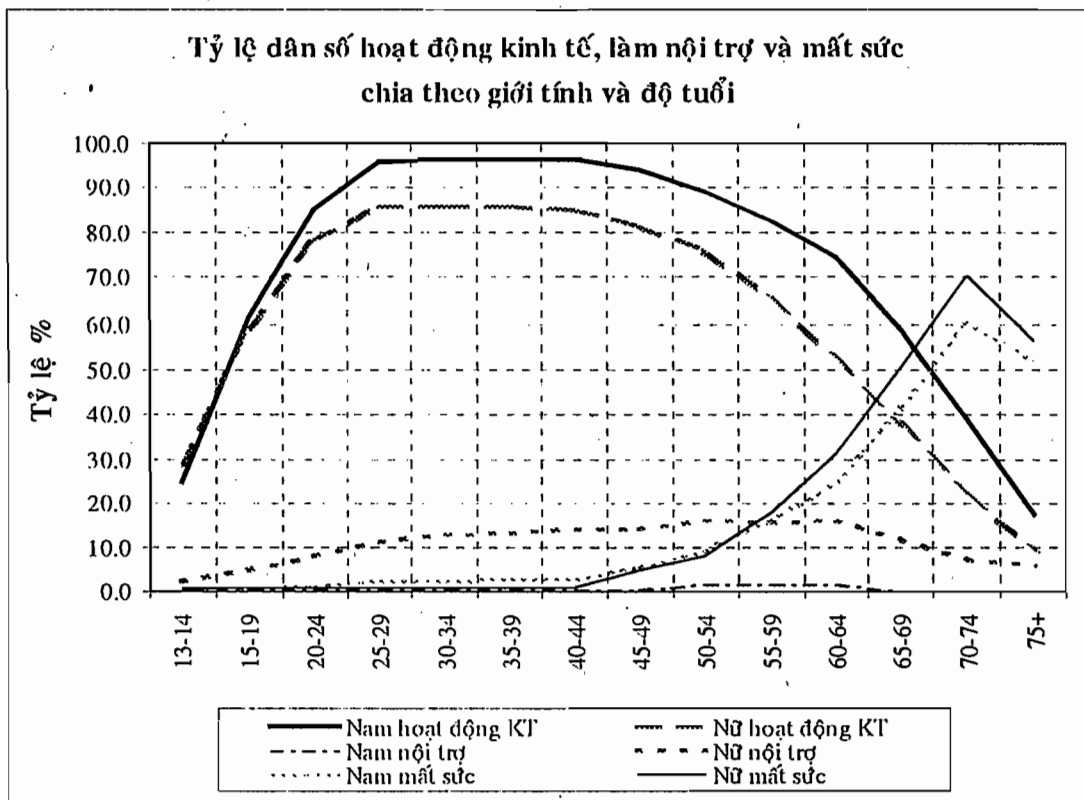
Tình trạng hoạt động kinh tế

Có thể nói một trong những nguyên nhân quan trọng của việc bỏ học sớm là áp lực của sự cần thiết phải làm việc để tạo ra nhập cho bản thân và gia đình. Thật vậy, kết quả điều tra ở 3 xã đã cho thấy trẻ em ở đây tham gia lao động khá sớm. Tại thời điểm điều tra, hơn ¼ số trẻ em ở độ tuổi 13-14 đã thôi học để đi làm hoặc đang tìm kiếm việc làm (Hình 4). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ⁽⁵⁾ ở dân số

⁽⁴⁾ Chỉ tính dân số 6 tuổi trở lên và hiện nay đã thôi học hoặc chưa bao giờ đi học.

⁽⁵⁾ Theo định nghĩa của ILO, lực lượng lao động bao gồm những người đang làm việc và những người chưa có việc làm nhưng có nguyện vọng được làm việc (tức là có đi tìm việc làm).

nam và nữ đều đạt mức tối đa ở nhóm tuổi 25-29 (hơn 95% đối với nam và gần 86% đối với nữ). Ở các nhóm tuổi dưới 25, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở nữ thấp hơn ở nam giới không nhiều lắm. Nhưng sự cách biệt giữa nam và nữ bắt đầu tăng nhanh sau 20, và ở độ tuổi 30 trở lên, tỷ lệ tham gia lao động của nữ luôn thấp hơn của nam giới khoảng 10%. Sự cách biệt này trước hết có liên quan đến các vấn đề sinh con, nuôi dạy con cái và các nghĩa vụ khác trong gia đình mà người phụ nữ thường phải gánh vác. Kinh nghiệm thực tế cho thấy khi phụ nữ không đi làm và phải đảm nhiệm công việc gia đình thì họ thường tự nhận mình là người nội trợ. Điều này được thể hiện rất rõ ràng qua đồ thị ở Hình 4. Khi tỷ lệ tham gia lao động của dân số nữ đạt mức bão hòa (ở độ tuổi 25-29) cũng là lúc tỷ lệ phụ nữ khai báo làm nội trợ bắt đầu tăng. Ở những độ tuổi từ 30 trở lên, số phụ nữ tự nhận mình là người nội trợ luôn chiếm từ 12-16% dân số nữ. Tuy nhiên, cũng cần phải nói thêm rằng ở nông thôn Việt Nam, rất nhiều phụ nữ vừa phải đảm nhiệm việc nhà, vừa tham gia công việc đồng áng của gia đình với các mức độ và thời gian khác nhau, và trong những trường hợp như vậy, phụ nữ thường tự nhận mình là người nội trợ hơn là người lao động của gia đình.



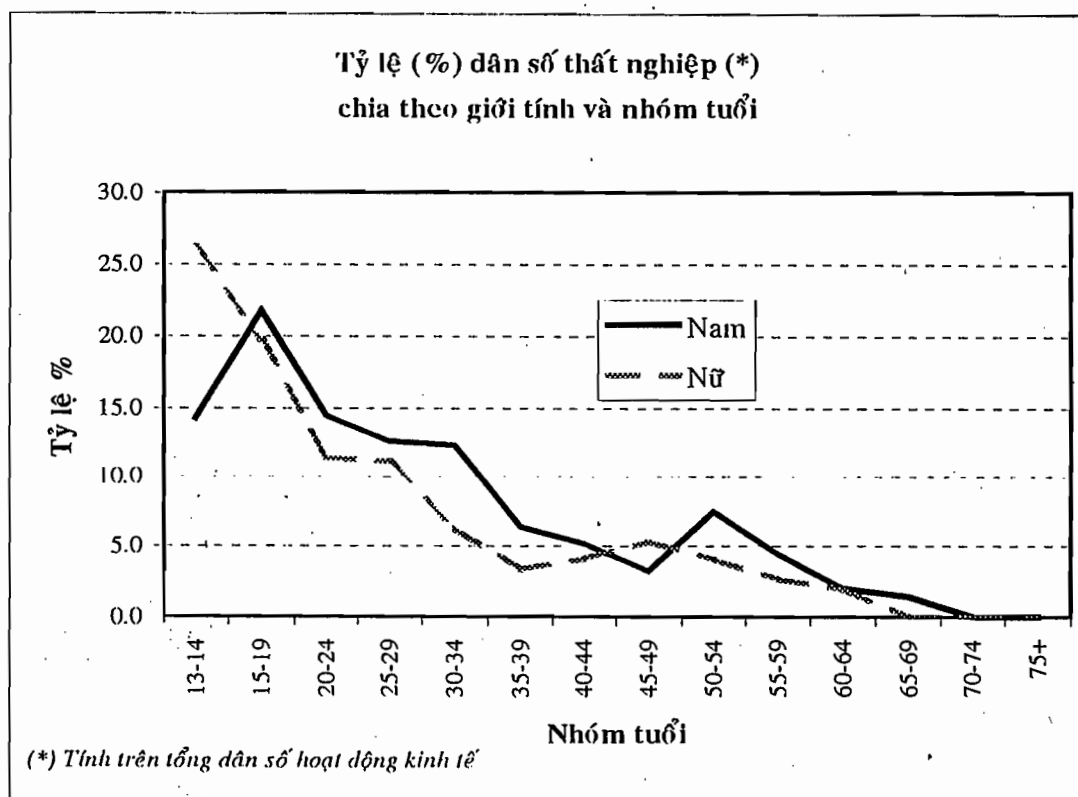
Ghi chú: Kết quả đã được gán quyền số. Tỷ lệ di học ở mỗi độ tuổi được tính theo phương pháp bình quân trượt của 3 độ tuổi liên tiếp (3 year moving average).

Hình 4

Hình 4 cho thấy quá trình tham gia lao động của dân số nam tương tự như dân số nữ. Tỷ lệ tham gia lao động đạt mức tối đa ở nhóm tuổi 25-29 và được duy trì cho đến các độ tuổi 40-44. Sau độ tuổi này, tỷ lệ tham gia lao động của nam và nữ đều bắt đầu suy giảm do tỷ lệ người mất khả năng lao động (hoặc không muốn lao động) ngày càng tăng. Tuy vậy, ngay cả ở tuổi 70, gần 1/2 dân số nam và khoảng 1/3 dân số nữ vẫn tham gia vào các hoạt động kinh tế⁽⁶⁾. Có thể nói đây là một trong những sự khác biệt đặc trưng giữa thị trường lao động ở nông thôn và thành thị – lao động nông thôn làm việc dài hơn lao động ở khu vực thành thị.

Theo định nghĩa của ILO, người thất nghiệp là người có nhu cầu làm việc để kiếm thu nhập nhưng hiện tại chưa có việc làm và đang đi tìm việc làm. Với định nghĩa này, kết quả điều tra ở Cần Giuộc cho thấy vấn đề việc làm là vấn đề khá bức xúc đối với thanh niên trẻ ở đây. Như đồ thị trong Hình 5 cho thấy, số thanh niên dưới 25 tuổi thuộc lực lượng lao động nhưng hiện nay vẫn chưa có việc làm chiếm từ 13-20% dân số ở những độ tuổi này. Đáng chú ý là hơn 1/4 số trẻ em nữ ở độ tuổi 13-14 thuộc nhóm dân số hoạt động kinh tế cho biết có nhu cầu làm việc nhưng đang bị thất nghiệp. Tuy nhiên tỷ lệ thất nghiệp giảm đi nhanh chóng đối với lực lượng lao động trên 25 tuổi và đạt mức dưới 5% đối các thế hệ có độ tuổi từ 35 trở lên.

⁽⁶⁾ Theo qui định của Luật Lao Động ở Việt Nam, tuổi bắt đầu nghỉ hưu của cán bộ và CNVC thuộc khu vực nhà nước là 55 (đối với nữ) và 60 (đối với nam).



Ghi chú: Kết quả đã được gán quyền số.

Hình 5

Một điều đáng chú ý được phát hiện qua cuộc điều tra ở Cần Giuộc là mối liên hệ khá lỏng lẻo giữa trình độ học vấn và tình trạng việc làm của dân số. Đối với nam giới, trình độ học vấn cấp 2 chưa đủ để tạo ra sự khác biệt về khả năng tìm kiếm việc làm. Chỉ có những người có trình độ từ lớp 10 phổ thông trở lên mới có nhiều cơ hội làm việc hơn những người có trình độ học vấn thấp hơn. Trong khi đó, phụ nữ có trình độ học vấn trung bình (cấp 2) dường như lại gặp nhiều khó khăn hơn những người có trình độ hoặc thấp hơn hoặc cao hơn trong vấn đề tìm kiếm việc làm (Bảng 16). Ngoài ra, trình độ học vấn cao hay thấp dường như không có ảnh hưởng gì rõ rệt đối với khả năng tìm kiếm cơ hội việc làm của phụ nữ.

Bảng 16. Tỷ lệ thất nghiệp của dân số (*) chia theo giới tính và cấp học phổ thông cao nhất đã đạt được

Trình độ học vấn	Tỷ lệ (%) thất nghiệp		
	Nam	Nữ	Tổng số
Chưa bao giờ đi học	11,5	7,3	8,9
Cấp 1 (lớp 1-5)	11,3	8,4	9,8
Cấp 2 (lớp 6-9)	12,1	10,4	11,3
Cấp 3 (lớp 10-12)	6,0	6,8	6,4
Tổng số	10,8	8,7	9,8
Số mẫu (chưa gán quyền số)	3205	3082	6287

Ghi chú: (*) Kết quả đã được gán quyền số. Tỷ lệ thất nghiệp được tính trên dân số hoạt động kinh tế (13 tuổi trở lên).

Về mặt địa lý, kết quả điều tra cũng cho thấy vấn đề việc làm ở xã Tân Kim là rất đáng chú ý. Tỷ lệ thất nghiệp của dân số ở đây cao gần gấp 3 lần ở xã Phước Lại (6%) và gấp hơn 2 lần so với xã Trường Bình (7%).

Nghề làm việc và nơi làm việc

Tại thời điểm điều tra, trên 71% dân số nam và trên 63% dân số nữ (13 tuổi trở lên) đang tham gia các hoạt động kinh tế để tạo thu nhập cho gia đình và bản thân. Phần lớn lực lượng lao động này đều tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong đó chủ yếu là hoạt động trồng trọt. Các hoạt động buôn bán, kinh doanh và dịch vụ tỏ ra khá quan trọng ở Cần Giuộc và thu hút hơn ¼ số lao động nữ ở đây. Trong khi đó lao động nam phân bố khá đều trong các ngành sản xuất CN & TTCN, xây dựng và giao thông vận tải (Bảng 17). Số lao động làm việc trong các tổ chức, cơ quan và xí nghiệp của nhà nước chiếm chưa tới 5% toàn bộ lực lượng lao động – tương đương với tỷ lệ bình quân của các khu vực nông thôn và bằng khoảng 1/5 tỷ lệ bình quân ở khu vực thành thị trong toàn quốc (5% và 26% tương ứng) (Ban Chỉ Đạo TĐTĐS & Nhà Ở TW, 1999).

Trong 3 xã thuộc địa bàn điều tra, Phước Lại là xã phụ thuộc vào nông nghiệp lớn nhất. Trên 80% tổng số lao động của xã này tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp (so với khoảng 50% ở 2 xã kia). Như đã phân tích ở phần trên, Phước Lại cũng là xã nghèo nhất trong 3 xã được điều tra.

Bảng 17. Lao động đang làm việc chia theo giới tính và ngành KTQD

Ngành làm việc	Nam	Nữ	Tổng số
Trồng trọt	55,0	57,3	56,2
Chăn nuôi đánh bắt	5,1	4,3	4,7
CN & TTCN	5,2	4,5	4,8
Xây dựng	7,6	0,3	4,0
Giao thông vận tải	6,2	1,4	3,8
Kinh doanh buôn bán	6,4	15,3	10,9
Dịch vụ (không kể LĐ làm thuê & phục gia đình)	8,0	10,4	9,2
Làm thuê, mượn và phục vụ gia đình	1,3	1,4	1,4
Cán bộ, CNVC nhà nước	4,7	4,8	4,7
Ngành khác	0,4	0,2	0,3
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu (chưa gán quyền số)	2861	2814	5675

Ghi chú: Kết quả đã được gán quyền số.

Hầu hết lao động nông nghiệp đều làm việc tại Cần Giuộc. Trong khi đó, hơn một nửa lao động thuộc ngành SXCN & TTCN và gần 62% lao động thuộc ngành xây dựng lại làm việc tại TP HCM. Ngoài ra, TP HCM cũng là nơi thu hút khoảng 30% số lao động thuộc các ngành khác như kinh doanh buôn bán, dịch vụ và phục vụ gia đình từ các xã được điều tra (Bảng 18). Xã có nhiều lao động làm việc ở TP HCM nhất là Tân Kim (23,7% tổng số lao động), và xã có ít lao động làm ở TP HCM nhất là Phước Lại (4,1%) vì đại bộ phận người lao động ở đây sống phụ thuộc vào nông nghiệp.

Phần lớn những người làm việc ở ngoài huyện Cần Giuộc đi làm và về nhà hàng ngày. 40% khác trong số họ quyết định ở lại nơi làm việc và chỉ về nhà vài lần trong 1 tuần hay 1 tháng. Chỉ có chưa tới 1% cho biết hơn 6 tháng họ mới trở về nhà 1 lần.

Bảng 18. Lao động đang làm việc chia theo ngành và nơi làm việc chính

Ngành làm việc	Nơi làm việc chính				
	Huyện Cần Giuộc	Ngoài Cần Giuộc, nhưng trong Tỉnh LA	TP. HCM	Tỉnh, TP khác	Tổng số
Trồng trọt	99,1	0,2	0,6	0,1	100,0
Chăn nuôi, đánh bắt	93,5	3,1	2,7	0,8	100,0
Sản xuất CN & TTCN	47,6	0,7	50,6	1,1	100,0
Xây dựng	37,0	1,4	61,6		100,0
Giao thông vận tải	65,3	5,6	23,0	6,1	100,0
Kinh doanh buôn bán	66,6	0,3	29,0	4,2	100,0
Dịch vụ	67,0	1,8	30,3	1,0	100,0
Làm thuê, mướn và phục vụ trong gia đình	55,3	3,9	32,9	7,9	100,0
Cán bộ CNV nhà nước	86,7	3,8	8,4	1,1	100,0
Ngành khác	64,7	11,8	23,5		100,0
Tổng số	84,8	1,0	13,1	1,1	100,0

Ghi chú: Kết quả đã được gán quyền số.

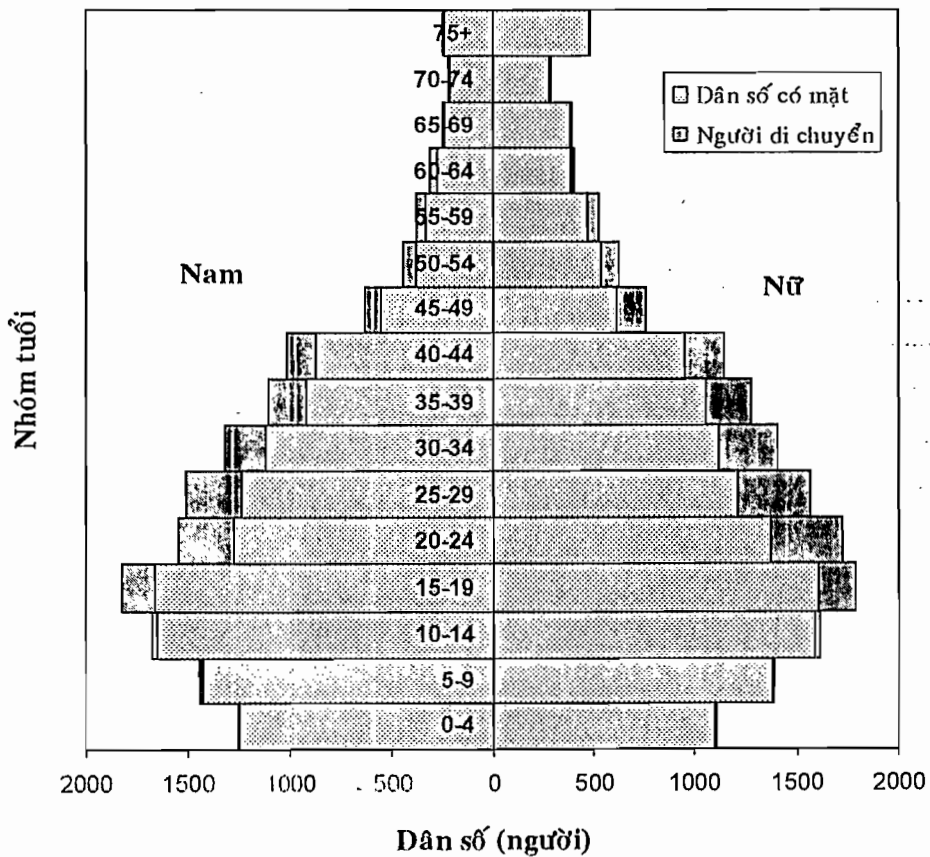
Nơi sinh, tình trạng di chuyển và ảnh hưởng đến cơ cấu tuổi của dân số

Hầu hết những người dân tại các địa bàn điều tra đều sinh ra và lớn lên tại địa phương (trong phạm vi tỉnh Long An). Chỉ có chưa đầy 5% dân số hiện nay có nơi sinh ngoài tỉnh Long An. Nói một cách khác, các địa bàn điều tra có rất ít người nhập cư từ nơi khác. Trái lại, theo kết quả điều tra ghi nhận được thì các xã được điều tra đều có ít nhất 10% dân số đang sinh sống ngoài tỉnh Long An, trong đó chủ yếu là ở TP HCM (khoảng 90% tổng số người di chuyển). Ngoài ra, các xã đều có 6-8% dân số trước đây đã từng chuyển đến sinh sống tại TP. HCM nhưng nay đã quay trở về sinh sống tại quê nhà (Bảng 19). Một trong những đặc điểm nổi bật của những người di chuyển là tính chọn lọc cao về độ tuổi. Gần 60% số người di chuyển khỏi Long An tập trung ở các nhóm tuổi từ 20-39. Đáng chú ý là trong số những người chuyển đến TP HCM, số lượng nữ luôn vượt trội số lượng nam ở hầu hết các nhóm tuổi. Ngược lại, nam giới lại chiếm ưu thế trong các luồng di chuyển đi các tỉnh, TP khác ngoài TP HCM.

Tóm lại, sự xuất cư có ảnh hưởng khá quan trọng đến cơ cấu tuổi của dân số thuộc các địa bàn nghiên cứu. Sự xuất cư đã làm giảm một cách đáng kể số dân ở nhóm tuổi 20-34. Các nhóm tuổi 15-19 và 35-44 cũng bị ảnh hưởng nhưng với mức

độ thấp hơn. Xu hướng ảnh hưởng này xảy ra tương tự đối với dân số nam và nữ (Hình 6). Trong hoàn cảnh năng suất lao động nông nghiệp còn khá thấp và cơ hội tìm kiếm việc làm ở các khu vực nông thôn còn ít, sự ra đi của một bộ phận thanh niên trẻ có lẽ sẽ không gây ra tình trạng thiếu lao động ở nông thôn, thậm chí còn góp phần làm giảm bớt áp lực về nhu cầu việc làm ở đó. Nhưng chắc chắn là sự ra đi của họ đã làm tăng tỷ lệ dân số phụ thuộc, và điều đó có ảnh hưởng thế nào đến nơi họ ra đi vẫn còn là vấn đề chưa rõ ràng và cần phải được tiếp tục nghiên cứu trong tương lai.

Tháp tuổi dân số Cần Giuộc



Hình 6

Vấn đề người di dân từ Cần Giuộc

Phạm Thị Thanh Hiền

Phân tích dựa trên kết quả số liệu thu được từ phần phỏng vấn hộ gia đình ở Cần Giuộc giai đoạn 1. Tổng số có 3.548 người di chuyển từ ba xã Trường Bình, Tân Kim, Phước Lại của Cần Giuộc ra khỏi Long An. Trong đó có 66 trường hợp chủ hộ không nhớ được thời điểm di chuyển của người di chuyển, vì vậy số liệu để tính tuổi di chuyển tại thời điểm di chuyển dựa trên số người có khai báo thời điểm di chuyển khỏi Long An. Toàn bộ có 3.482 người xác định được thời điểm di chuyển, tuy nhiên số liệu tuổi di chuyển có mặt hạn chế là vì người nhà trả lời chứ không phải là người di chuyển trả lời, nên đôi lúc người trả lời không nhớ được thời gian di chuyển chính xác. Còn lại các số liệu tính toán như giới tính, quan hệ với chủ hộ, nơi chuyển đến vẫn tính trên số 3.548 trường hợp đã điều tra được.

Luồng di chuyển từ Cần Giuộc xét trên kết quả điều tra cho thấy địa bàn dân đến chủ yếu là các tỉnh phía nam, tập trung ở các tỉnh có khu công nghiệp phát triển như Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương và đặc biệt cao ở thành phố Hồ Chí Minh. Người di chuyển đến TpHCM chiếm tỉ lệ 83,5% trong toàn bộ những người di chuyển từ ba địa bàn Tân Kim, Trường Bình, Phước Lại của Huyện Cần Giuộc ra khỏi tỉnh Long An.

Cơ cấu tuổi và giới tính của những người di chuyển

**Bảng 1 : Tuổi di chuyển tại thời điểm di chuyển
chia theo nhóm tuổi lao động và giới tính**

Nhóm tuổi	Người di chuyển				Tổng số	
	Nam		Nữ		Tỉ lệ chung	Số người
	% nhóm tuổi	% giới tính	% nhóm tuổi	% giới tính		
Dưới 13	12,1	55,6	7,6	44,4	9,6	333
13-17	18,5	45,7	17,1	54,3	17,7	617
18-29	54,6	40,0	64,0	60,0	59,9	2085
30-39	10,6	49,7	8,4	50,3	9,4	326
40-49	3,0	55,6	1,8	44,4	2,3	81
50-60	0,9	50,0	0,7	50,0	0,8	28
60+	0,3	33,3	0,4	66,7	0,3	12
Total	100,0	44,0	100,0	56,0	100,0	3482
Số phiếu	1,525	44,0	1,957	56,0	3 482	100,0

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị 1999 VKT

Cơ cấu tuổi của người di chuyển tập trung cao trong nhóm tuổi trẻ, tỉ lệ 59,9% tập trung trong nhóm tuổi 18-29. Nếu tính nhóm tuổi 13-29 thì tỉ lệ lên đến 77,6%. Tuổi càng lớn tỉ lệ di chuyển giảm dần và nhóm tuổi từ 50 trở lên tỉ lệ di chuyển thấp không đáng kể. Nhóm tuổi phụ thuộc của người di chuyển gồm những người dưới 13 và trên 60 chiếm tỉ lệ thấp chưa đến 10%. So sánh người di chuyển trong độ tuổi phụ thuộc giữa nam và nữ thì tỉ lệ nữ ở độ tuổi phụ thuộc thấp hơn nam: 8% ở nữ so với 12,4% ở nam. Tỷ lệ tuổi phụ thuộc của người di chuyển thấp, đây là điểm thuận lợi cho nơi đến nếu xét trên góc độ kinh tế.

Bảng 2: Tuổi di chuyển trung bình phân theo giới tính của người di chuyển so với tuổi trung bình của cư dân đang sống tại Cần Giuộc

Nơi đến & giới tính	Tuổi TB	Số người PV
1. Tp Hồ Chí Minh		
Nam	20,09	1218
Nữ	20,84	1697
Tổng số	20,53	2915
2. Các nơi khác		
Nam	25,14	307
Nữ	24,09	260
Tổng số	24,66	567
3. Cư dân tại Cần Giuộc		
Nam	26,37	13608
Nữ	29,46	14505
Tổng số	27,97	28113

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị 1999 VKT

Tuổi di chuyển trung bình của người di chuyển thể hiện ở bảng 2 cho thấy rõ hơn tuổi di chuyển tập trung trong độ tuổi lao động trẻ, đặc biệt người di chuyển đến thành phố Hồ Chí Minh có tuổi trung bình rất trẻ nếu so với người di chuyển đến các nơi khác. Xét về tuổi di chuyển trung bình của người di chuyển có sự khác biệt rất rõ nét khi so sánh giới tính với nơi đến đó là nữ di chuyển tới TP Hồ Chí Minh có tuổi di chuyển trung bình cao hơn nam giới, trong khi nữ di chuyển đến các nơi khác có tuổi di chuyển trung bình thấp hơn nam giới. Điều này có thể do đặc thù công việc hoặc lý do di chuyển tác động sẽ được phân tích sâu hơn ở các chương sau.

So sánh tuổi di chuyển giữa nam và nữ, trong cùng nhóm tuổi 18-29 nữ di chuyển chiếm ưu thế so với nam: 60% nữ, 40% nam. Nếu so sánh cơ cấu tuổi di chuyển theo từng giới thì nữ di chuyển tập trung cao trong nhóm tuổi 13-29 (81,1%),

còn nam tập trung cao trong nhóm tuổi 13-39 (83,7%) ở những người di chuyển. Cả nam và nữ có huynh hướng di chuyển ở nhóm tuổi trẻ cao, đây là lứa tuổi của học tập, dễ kiếm việc làm, kết hôn lập gia đình. Khi đối chiếu với lý do di chuyển phỏng vấn từ gia đình của người di chuyển, nữ di chuyển có lý do hôn nhân chiếm tới 81,9% so với tỉ lệ 18,1% ở nam. Trong khi nam di chuyển vì những lý do học hành, thiếu việc làm, thu nhập thấp có tỉ lệ: 60,9%, 53,4% và 54,1%.

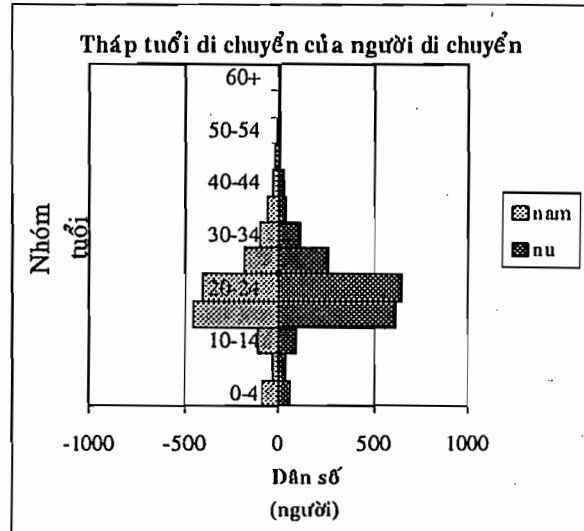
Bảng 3: Người di chuyển chia theo nơi đến là TPHCM, các nơi khác và ra nước ngoài theo giới tính và nhóm tuổi

Nhóm tuổi	Di chuyển tới TPHCM		Tới các nơi khác		Đi ra nước ngoài	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Giới tính	42,0	58,0	54,4	45,6	58,5	41,5
0 - 4	6,2	3,4	6,2	6,2	-	-
5 - 9	2,6	2,1	1,0	1,9	1,0	-
10 - 14	7,9	5,0	5,2	5,0	5,2	2,9
15 - 19	33,3	32,5	16,9	21,2	11,5	11,8
20 - 24	27,3	34,0	26,7	25,4	20,8	22,1
25 - 29	11,2	13,8	16,3	15,0	11,5	16,2
30 - 34	6,3	5,8	9,1	8,8	8,3	8,8
35 - 39	2,9	1,5	7,2	6,2	8,3	8,8
40 - 44	1,4	0,9	3,6	3,8	9,4	8,8
45 - 49	0,4	0,2	3,9	2,7	12,5	8,8
50 - 54	0,2	0,2	2,0	1,9	5,2	5,9
55 - 59	0,1	0,2	1,3	0,4	4,2	1,5
60 - 64	-	0,2	-	1,2	-	2,9
65 +	0,2	0,1	0,6	0,8	2,1	1,5
Tổng cộng	100	100	100	100	100	100
S.P.Đ.T	1.244	1.719	222	199	96	68

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị 1999 VKT

Phân tích nhóm tuổi của người di chuyển chia theo nơi đến ở bảng 2.3 cho thấy có sự khác biệt về độ tuổi giữa nhóm di chuyển tới thành phố Hồ Chí Minh với những người di chuyển tới những nơi khác. Người di chuyển trong độ tuổi 15 – 29 tới thành phố Hồ Chí Minh có tỉ lệ nam là 71,8% và nữ là 80,3%, còn tới các nơi khác nam chiếm tỉ lệ 59,9% và nữ 61,6% ở trong cùng nhóm tuổi. Người di chuyển ra nước ngoài trong độ tuổi 15-29 ở nam là 43,8% và 40,1% ở nữ, mặc dù nhóm

tuổi này chiếm đa số trong những người di chuyển ra nước ngoài nhưng nếu so sánh với đích đến là TPHCM thì thấy rõ mức độ tập trung rất cao trong nhóm tuổi trẻ di chuyển tới thành phố.



Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị 1999 VKT

Về giới tính cũng có sự khác biệt khá thú vị nếu tách riêng người di chuyển đến thành phố Hồ Chí Minh và nơi khác : nhóm di chuyển tới thành phố nữ chiếm tỉ lệ cao 58% so với 42% ở nam. Trong khi người di chuyển tới các nơi khác thì ngược lại nam chiếm cao hơn nữ : nữ chỉ chiếm 45,6%, nếu xét đích tới là nước ngoài thì tỉ lệ còn chênh lệch hơn nữa 58,5% ở nam so với 41,5% ở nữ. Tuy nhiên việc so sánh đích đến chia theo giới tính giữa trong nước với ngoài nước không phù hợp bởi vì việc di chuyển ra nước ngoài đòi hỏi nhiều điều kiện không chỉ cứ muốn đi là được, do đó ở đây chỉ xem xét mối tương quan giữa việc di chuyển tới thành phố HCM với những người di chuyển tới các tỉnh khác. Có lẽ đi tới các nơi khác việc di chuyển xa hơn và công việc nặng nhọc không phù hợp lắm với thể lực của phụ nữ nên nam chiếm tỉ lệ cao hơn, còn tới thành phố Hồ Chí Minh khoảng cách gần đi lại thuận tiện và có nhiều công việc phù hợp với khả năng của phụ nữ nên nữ chiếm tỉ lệ di chuyển đặc biệt cao.

Tỉ lệ vượt trội trong di chuyển của nữ so với nam giới ở thành phố có thể hiểu yếu tố nữ dễ tìm việc làm ở thành phố Hồ Chí Minh hơn nam do có nhiều công việc phù hợp cho lao động nữ như giữ em, giúp việc nhà, thợ dệt, thợ may, phụ bán quán, buôn bán nhỏ...

Kết quả này trùng với kết quả của các cuộc điều tra di dân của viện Kinh tế năm 1990, 1994, 1996 về người di chuyển đến từ đồng bằng sông Cửu Long tỉ lệ nữ

luôn chiếm ưu thế so với nam giới. Tuy nhiên tỉ lệ nữ di chuyển vào thành phố HCM trong điều tra đợt này tăng 2% so với cuộc điều tra năm 1996. Qua việc tỉ lệ nữ phải di chuyển vì thiếu việc làm và thu nhập thấp ngày càng tăng theo thời gian chứng tỏ nữ giới đã dần tự khẳng định vai trò trong gia đình và ngoài xã hội bằng việc tìm kiếm cơ hội làm việc, cơ hội tăng thu nhập, cơ hội học hành. Điều này trái hẳn với quan niệm truyền thống trước đây nữ giới lo việc tề gia nội trợ, việc ra ngoài xã hội làm việc kiếm thu nhập cho gia đình là của nam giới.

Vấn đề di dân từ Cần Giuộc xét trên kết quả điều tra cho thấy địa bàn di dân chủ yếu ở các tỉnh phía nam, tập trung ở các tỉnh có khu công nghiệp phát triển như Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương và đặc biệt cao ở TpHCM. Di dân đến TpHCM chiếm tỉ lệ cao tuyệt đối trong toàn bộ những người di chuyển từ ba địa bàn Tân Kim, Trường Bình, Phước Lại của Huyện Cần Giuộc ra khỏi tỉnh Long An.

Bảng 4: Nơi đến phân theo giới tính của người di chuyển

Nơi đến	Người di chuyển				Tổng số	
	Nam		Nữ			
	Người	%	Người	%	Người	%
Đồng bằng sông Hồng	2	0,1	4	0,2	6	0,2
Trung du miền núi Bắc Bộ	-	-	2	0,1	2	0,1
Bắc Trung Bộ	2	0,1	4	0,2	6	0,2
Duyên hải Nam Trung Bộ	5	0,3	4	0,2	9	0,3
Tây Nguyên	1	0,1	1	0,1	2	0,1
Đông Nam Bộ (không tính TpHCM)	148	9,5	97	4,9	245	6,9
Thành phố Hồ Chí Minh	1.244	79,6	1.719	86,6	2.963	83,5
Đồng bằng sông Cửu Long	64	4,1	87	4,4	151	4,3
Nước ngoài	96	6,1	68	3,4	164	4,6
Tổng số	1.562	100,0	1.986	100,0	3.548	100,0

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị 1999 VKT

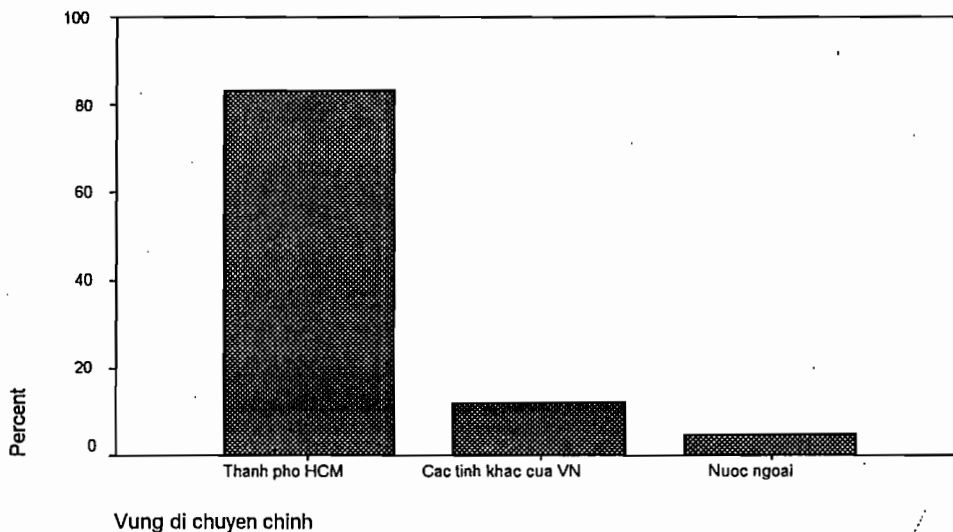
Đích đến của người di chuyển từ Cần Giuộc tập trung cao ở thành phố Hồ Chí Minh. Với 2.963 người đến sinh sống và làm việc ở thành phố, chiếm tỉ lệ 83,5% toàn bộ những người di chuyển. Tỉ lệ nữ di chuyển vào thành phố Hồ chí Minh cao chiếm 86,6% toàn bộ nữ di chuyển, trong khi tỉ lệ này ở nam là 79,6%.

Khoảng cách có lẽ là một trong những yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến số lượng người chuyển cư từ Cần Giuộc vào TpHCM, ở đây còn chưa tính được số di dân mùa vụ và số di chuyển con lác sáng đi tối về.

Kế đến địa bàn có dân di chuyển tới đông thứ hai là vùng Đông Nam Bộ (không tính Tp HCM), số người từ Cần Giuộc di chuyển tới là 245 người chiếm tỉ lệ 6,9%.

Vùng đồng bằng Sông Cửu Long lực hút thấp số người di chuyển tới là 151 người trong suốt thời gian dài mặc dù đây là vựa lúa gạo lớn nhất nước, tỉ lệ người di chuyển tới khu vực này chỉ 4,3%. Có lẽ bản thân địa bàn Cần Giuộc là nơi sản xuất lúa gạo nên người di chuyển có xu hướng đến những nơi công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển để tìm việc làm hơn là tiếp tục làm nghề nông. Có lẽ họ ý thức rằng nghề nông gắn với thu nhập thấp. Số dân Cần Giuộc di chuyển ra nước ngoài là 164 người chiếm tỉ lệ 4,6%. Tỉ lệ di chuyển ra các tỉnh khác trong nước rất thấp không đáng kể.

Bảng đồ : Phân bố người di dân tại các địa bàn có người Cần Giuộc di chuyển tới trong và ngoài nước



Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị 1999 VKT

Bảng 6 thể hiện nơi đến và thời gian di chuyển cho thấy người di chuyển đến thành phố Hồ Chí Minh vào thời điểm từ 1991 đến nay chiếm tỉ lệ 51,3% tăng cao rõ rệt so với các giai đoạn trước đó. Trong vòng 8 năm lượng người di chuyển từ Cần Giuộc vào thành phố HCM lớn hơn 50% tổng số người đã đến thành phố từ trước năm 1975 đến nay. Có lẽ các chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước về lao động, việc làm, cư trú, giáo dục đào tạo... đã có tác động đến quyết định di chuyển và chọn địa bàn di chuyển trong điều kiện cơ chế thị trường.

Bảng 5 : Người di chuyển ra nước ngoài chia theo nước chuyển đến và giới tính

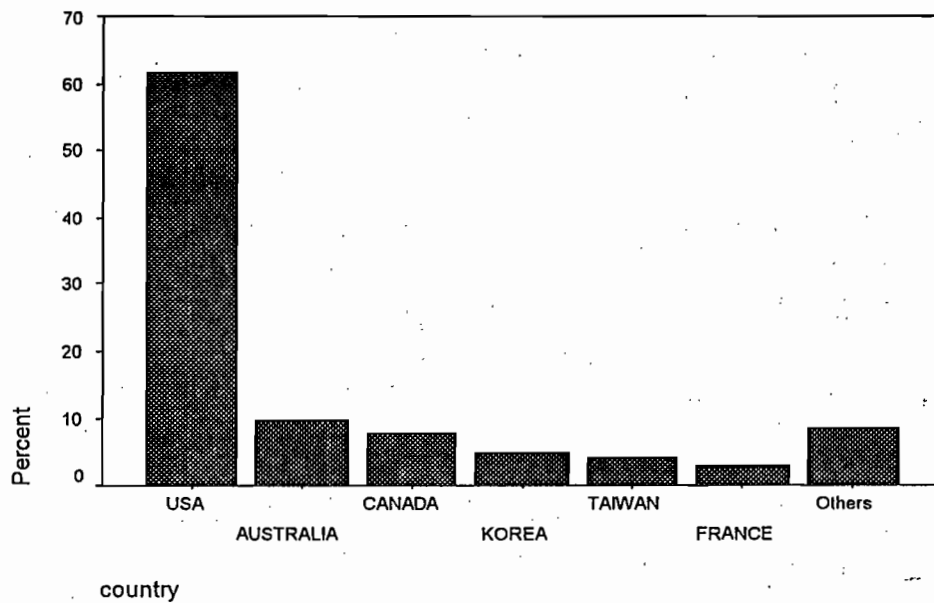
Nước	Tổng số		Giới tính (%)	
	Người	%	Nam	Nữ
1. Mỹ	101	61,6	66,3	33,7
2. Úc	16	9,8	56,3	43,7
3. Canada	13	7,9	30,8	69,2
4.Đại Hàn	8	4,9	37,5	62,5
5. Đài loan	7	4,3	00,0	100,0
6. Pháp	5	3,0	60,0	40,0
7. Các nước khác	14	8,5	50,0	50,0
Tổng số	164	100,0	58,5	41,5

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị 1999 VKT

Người di chuyển từ Cần Giuộc ra nước ngoài chiếm 4,6% tổng số người đã di chuyển khỏi Cần Giuộc. Trong đó thời gian từ 1991 đến 1998 chiếm tỉ lệ cao so với các thời gian trước. Tỉ lệ di chuyển ra nước ngoài ở thời điểm trước năm 1975 chỉ có 7,9%, trong 10 năm từ 1975 tới 1985 tỉ lệ này là 29,9% vậy mà trong 8 năm từ 1991 đến 1998 lượng người ra nước ngoài đã chiếm 50% tổng số, bằng toàn bộ số người di chuyển trong các thời gian trước đó cộng lại.

Bảng 5 cho thấy tỉ lệ người di chuyển từ địa bàn điều tra ra nước ngoài tập trung cao nhất là di cư sang Mỹ chiếm tới 61,6% tổng số người di chuyển ra nước ngoài. Kế đó là Úc 9,8%, Canada 7,9%, Hàn quốc 4,9%, Đài loan 4%, Pháp 3%, Các nước khác có người di chuyển rải rác 1-2 người tỉ lệ thấp không đáng kể. Tỉ lệ nam di chuyển ra nước ngoài cao hơn nữ : 58,5% so với 41,5% ở nữ. Tuy nhiên số di chuyển đi Đài Loan 100% là nữ.

Bảng đồ : Phân bố người di dân từ Cần Giuộc ra nước ngoài



Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị 1999 VKT

Thời điểm di chuyển

Thời gian di chuyển được chia làm bốn mốc theo các thời kỳ lịch sử: trước 1975, từ 1975-1985, 1986-1990 và 1991 đến thời điểm điều tra là 1998.

Bảng 6 : Người di chuyển phân theo thời điểm di chuyển và giới tính

Thời điểm DC	Người DC				Tổng số	
	Nam		Nữ		Người	%
	Người	%	Người	%		
Trước 1975	216	38,6	344	61,4	560	16,1
1975-1985	306	47,2	342	52,8	648	18,6
1986-1990	266	47,5	294	52,5	560	16,1
1991-1998	737	43,0	977	57,0	1.714	49,2
Tổng số	1.525	43,8	1.957	56,2	3.482	100,0

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị 1999 VKT

Số liệu thu được cho thấy tỉ lệ người di chuyển tập trung cao nhất trong giai đoạn 1991- 1998, nói đúng hơn là từ thời kỳ có những chính sách đổi mới kinh tế quan trọng của Đảng và Nhà nước. Trong các giai đoạn di chuyển tỉ lệ nữ luôn trội hơn so với tỷ lệ nam giới.

Tỉ lệ di chuyển trước 1975 chỉ chiếm 16,1% trong khi trong vòng 13 năm từ 1986 đến nay tỉ lệ người di chuyển tăng cao chiếm tới 65,3% toàn bộ người di chuyển. Tuy nhiên khi xem xét người trở về cho thấy những người di chuyển rời Cần Giuộc trước năm 1975 chiếm hơn 40% số di chuyển trở về. Một bộ phận trong những người di chuyển đã trở về quê cũ sau một thời gian đi học tập, tìm việc làm, thu nhập. Có lẽ thời điểm di chuyển càng xa thì số người trở về quê sinh sống càng tăng vì họ đã không còn trong tuổi học tập, làm việc nữa.

Bảng 7 cho thấy trong mọi thời điểm di chuyển thành phố Hồ Chí Minh luôn là trung tâm điểm thu hút người di chuyển từ Cần Giuộc. Tuy nhiên càng về sau lực hút của thành phố càng lớn. Thời điểm trước năm 1990 người di chuyển còn phân tán ra các vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, từ năm 1990 kinh tế thành phố phát triển ngày càng lớn mạnh, thu hút vốn đầu tư nước ngoài tạo ra nhiều cơ hội việc làm thì người di chuyển tập trung về thành phố nhiều hơn.

Bảng 7: Thời điểm di chuyển của người di chuyển phân theo nơi đến

Nơi đến	Thời điểm di chuyển (%)				Tổng số	
	trước 1975	1975-1985	1986-1990	1991-1998	Người	%
Thành phố Hồ Chí Minh	82,3	76,7	82,3	87,3	2.915	83,7
Đông Nam Bộ không HCM	8,0	8,6	9,8	5,0	241	6,9
Đồng bằng sông Cửu Long	6,4	6,6	4,1	2,6	146	4,2
Các tỉnh khác của VN	0,9	0,5	0,2	0,4	16	0,5
Nước ngoài	2,3	7,6	3,6	4,8	164	4,7
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	3.482	100,0
Số phiếu điều tra	560	648	560	1714	3482	100,0

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị 1999 VKT

Hai điểm tương đối có sức hút người di chuyển của Cần Giuộc trong các mốc thời gian trước là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long thì số người di chuyển giảm rõ rệt cụ thể ứng với các giai đoạn di chuyển có tỷ lệ là 14,4%, 15,2%, 13,9%, và 7,6% cho giai đoạn 1991-1998. Ngoài thành phố HCM ra người di chuyển đi ra nước ngoài tập trung cao trong hai giai đoạn 1975-1985 và 1991-1998.

Mối quan hệ của người di chuyển với chủ hộ ở Cần Giuộc

Bảng 8 : Quan hệ với chủ hộ chia theo giới tính người di chuyển

Quan hệ với chủ hộ	Người di chuyển				Tổng số	
	Nam		Nữ		Số người	% theo cột
	% theo dòng	% theo cột	% theo dòng	% theo cột		
Vợ / chồng	67,4	2,0	32,6	0,8	46	1,3
Con	42,8	81,2	57,2	85,2	2.962	83,5
Ông / Bà	66,7	0,1	33,3	0,1	3	0,1
Cha / Mẹ	50,0	1,0	50,0	0,8	32	0,9
Con dâu / rể	48,2	1,7	51,8	1,5	56	1,6
Cháu nội ngoại	46,9	6,2	53,1	5,5	207	5,8
Anh chị em	49,1	7,2	50,9	5,8	228	6,4
Bà con khác	61,5	0,5	38,5	0,3	13	0,4
Không quan hệ			100,0	0,1	1	0,0
Tổng số		100,0		100,0	3.548	100,0
Số phiếu điều tra	1.562	100,0	1.986	100,0	3.548	100,0

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị 1999 VKT

Cơ sở để phân tích dựa trên số người di chuyển khỏi Long An mà gia đình ở Cần Giuộc khai báo bao gồm 3.548 người. Số liệu điều tra thể hiện ở bảng 8 cho thấy người di chuyển là con của chủ hộ chiếm tỉ lệ cao tuyệt đối 83,3% khi so sánh với các mối quan hệ khác. Trong đó 85,2% nữ di chuyển là con gái và 81,2% nam di chuyển là con trai của chủ hộ. Ở đây đơn vị điều tra là hộ gia đình nên lực lượng di chuyển là con của chủ hộ chiếm đại đa số.

Đối chiếu với lý do di chuyển chủ yếu tập trung vào các lý do hôn nhân, học tập, tìm việc làm. Người di chuyển là anh chị em và cháu của chủ hộ chiếm tỉ lệ 12,2%. Trong các mối quan hệ phần lớn nữ di chuyển có tỉ lệ cao hơn nam, chỉ riêng quan hệ là vợ hoặc chồng của chủ hộ di chuyển thì tỉ lệ nam di chuyển nhiều hơn nữ 67,4% so với 32,6%. Bảng mối quan hệ của người di chuyển cho thấy việc di chuyển không chỉ riêng biệt ở một nhóm nào, cơ hội di chuyển chia đều cho cả nam và nữ. Tuy nhiên trong các mối quan hệ tỉ lệ tập trung cao nhất là con của chủ hộ điều này cho thấy mối quan hệ mật thiết gắn bó chặt chẽ này là cơ sở để người di chuyển trở về hoặc gửi tiền bạc vật chất về giúp gia đình.

Trong quá trình điều tra đã có đặt ra những nghi vấn phải chăng người di chuyển ra đi nhiều hay ít do chi phối bởi điều kiện tự nhiên, điều kiện đất đai mùa vụ. Tuy nhiên bảng số con sống ngoài Long An chia theo địa bàn điều tra đã không chứng minh được việc ra đi do chi phối bởi điều kiện tự nhiên, điều kiện đất đai mùa vụ khác nhau.

**Biểu 9 : Số con sống ngoài Long An
của mỗi gia đình chia theo địa bàn điều tra**

Số con	Tân Kim		Phước Lại		Trường Bình		Tổng số	
	Tỉ lệ% theo xã	Tỉ lệ% so 3 xã	Tỉ lệ% theo xã	Tỉ lệ% so 3 xã	Tỉ lệ% theo xã	Tỉ lệ% so 3 xã	Số người	Tỉ lệ % chung
1	53,8	36,4	56,2	35,0	53,1	28,6	895	54,4
2	24,1	36,7	24,4	34,2	24,1	29,1	398	24,2
3	13,0	40,3	10,6	30,1	12,0	29,6	196	11,9
4	5,8	38,9	4,8	30,0	5,8	31,1	90	5,5
5	2,3	38,9	2,0	30,6	2,3	30,6	36	2,2
6	0,7	26,7	1,1	40,0	1,0	33,3	15	0,9
7	0,3	22,2	0,4	22,2	1,0	55,6	9	0,5
8			0,4	50,0	0,4	50,0	4	0,2
9			0,2	50,0	0,2	50,0	2	0,1
Tổng	100,0	36,8	100,0	33,9	100,0	29,3	1645	100,0
Số người	606	36,8	557	33,9	482	29,3	1645	100,0

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị 1999 VKT

Thí dụ như địa bàn Tân Kim là địa bàn có điều kiện tự nhiên đất đai về mùa vụ thuận lợi hơn so với hai địa bàn Trường Bình và Phước Lại nhưng lại có tỉ lệ hộ có con sống ngoài Long An cao nhất. Phải chăng điều này tái khẳng định ngoài việc những đứa con di chuyển đi xa để tìm việc làm và thu nhập còn là sự đầu tư của các gia đình khá giả cho việc học tập của con cái ở thành phố.

Tóm lại vấn đề di dân từ Cần Giuộc tập trung ở các điểm đáng lưu ý sau:

- Độ tuổi của người di chuyển có sự chọn lọc cao, tập trung trong các nhóm tuổi lao động trẻ. Người di chuyển chọn thành phố Hồ Chí Minh làm đích đến có độ tuổi trẻ hơn hẳn so với đến các nơi khác.
- Tỉ lệ nữ di chuyển vẫn tiếp tục cao hơn so với nam giới.
- Đích đến của người di chuyển tập trung chủ yếu ở thành phố HCM đối với người di chuyển trong nước. Đối với người di chuyển ra nước ngoài thì đến Mỹ tập trung chủ yếu.
- Thời gian di chuyển cao nhất tập trung trong những năm gần đây từ 1991-1998.
- Đối tượng di chuyển chủ yếu là con của các hộ gia đình ở Cần Giuộc.

CHƯƠNG III

MỨC SỐNG CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH ĐIỀU TRA TẠI CẦN GIUỘC

Mức sống của các hộ gia đình điều tra tại Cần Giuộc

Vũ thị Hồng

Các hộ gia đình có người di chuyển có nhiều đất đai hơn cho hoạt động kinh tế so với các gia đình không có người di chuyển

Bảng 1 . Tỷ lệ hộ gia đình có /không có đất dùng cho sản xuất theo loại hộ

Tình trạng di chuyển của hộ gia đình	Không có đất	Có đất	Tổng số
1. Hộ không có người di chuyển	34,3	65,7	100
2. Hộ có người đang sinh sống tại TP HCM	16,9	83,1	100
3. Hộ chỉ có người di chuyển đã trở về	38,7	61,3	100
4. Hộ chỉ có người di chuyển ở nơi khác.	22,0	78,0	100
5. Chung các hộ	26.2	73.8	100
Tổng số mẫu điều tra	569	1599	2168

Nguồn : Phiếu điều tra hộ gia đình tại cần giuộc, Viện Kinh tế, 1999

Từ bảng 1, ta thấy trong tổng số hộ được hỏi về đất đai cho sản xuất, trung bình có gần 74% trả lời hiện đang có đất dùng cho trồng trọt, nuôi trồng thủy hải sản...; khoảng 26% trả lời không có đất. Tuy nhiên có sự khác biệt giữa các loại hộ. Kết quả điều tra cho thấy rằng tỷ lệ có đất trong số các hộ gia đình có người di chuyển ở TP.HCM cao nhất trong các loại hộ, 83%. Trong khi đó tỷ lệ có đất trong số các hộ gia đình không có người di chuyển và người di chuyển trở về là 66% và 61%, thấp hơn tỷ lệ hộ có đất trung bình trên toàn các địa bàn điều tra. Tỷ lệ có đất trong số các hộ gia đình có người di chuyển đến nơi khác ngoài TP.HCM cũng cao hơn tỷ lệ trung bình các hộ đất.

Nếu phân biệt các hộ theo nguồn thu nhập chính, có khoảng 8,1% trong số các hộ không có người di chuyển, và 10% trong số các hộ có người di chuyển đã trở về có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp trả lời là không có đất. Do cuộc điều tra không hỏi các thông tin về tình trạng pháp lý của đất đai mà các hộ hiện đang sử dụng, nên không thể chứng minh cụ thể về số liệu trên. Tuy nhiên chúng tôi suy đoán rằng có thể những hộ này trồng trọt trên đất thuê của các hộ khác, nên khai báo là không có đất. Trong khi đó chỉ có khoảng 3,4% trong số những hộ đang có người di chuyển sinh sống tại TP.HCM khai báo là không có đất.

Bảng 2. Tỷ lệ (%) hộ gia đình có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp theo qui mô diện tích đất và theo tình trạng di chuyển

Đơn vị : m² diện tích đất
% hộ gia đình

Loại hộ gia đình	Qui mô đất đai sản xuất										Tổng số
	Không đất	1-1000	1000-2000	2000-3000	3000-4000	4000-5000	5000-6000	6000-10000	10000-30000	>30000	
Không DC	8,1	5,8	12,5	11,7	17,9	10,7	2,6	20,5	9,5	0,6	100
Chỉ có người DC ở TP.HCM	3,0	2,0	8,0	9,3	12,6	10,9	8,0	10,0	19,8	16,4	100
Chỉ có người DC trở về	10,5	5,9	15,0	11,1	15,0	6,5	6,5	18,3	10,5	0,7	100
Chỉ có người DC ở nơi khác	8,7	0,4	21,7	4,3	13,0	4,3	13,0	4,3	13,0	17,3	100
Tổng số	5,6	3,9	10,5	10,2	14,7	10,3	6,1	25,4	12,7	0,7	100
Tổng số mẫu	83	58	156	152	218	153	91	135	242	199	1.487

Nguồn : Phiếu điều tra hộ gia đình tại Cần giuộc, Viện Kinh tế, 1999.

Qui mô đất đai trên một hộ đối với các hộ gia đình có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp rất khác nhau. Tỷ lệ có đất với qui mô dưới 1 ha/hộ chiếm tới 86%. Số liệu này gần giống như thực tế giao đất hiện nay ở Cần giuộc. Bình quân đất canh tác ở Cần giuộc vào khoảng 2.000 m²/người(10.000 m²/hộ). Khoảng 12,7% có qui mô đất từ 1ha-3ha/hộ. Trên 3 ha/hộ chỉ chiếm 0,7%.

Bảng 3 . Tỷ lệ (%) các hộ có nguồn thu nhập chính từ hoạt động phi nông nghiệp theo qui mô đất và loại hộ

Loại hộ	Qui mô đất đai (m ²)										Tổng số
	Không đất	1-1000	1000-2000	2000-3000	3000-4000	4000-5000	5000-6000	6000-10000	10000-30000	>30000	
Không DC	78,1	2,0	4,7	6,6	4,0	2,0	0,3	0,3	0,3	1,7	100
Chỉ có người DC ở TP.HCM	43,2	4,4	10,0	6,0	5,2	6,8	1,6	0,8	1,2	0,2	100
Chỉ có người DC trở về	73,0	5,6	5,6	3,2	5,6	3,2	2,4	-	-	1,6	100
Chỉ có người DC ở nơi khác	100,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0
Tổng số	71,4	3,5	6,8	5,7	4,7	4,0	1,2	0,4	0,6	1,8	100,0
Tổng số mẫu	486	24	46	39	32	27	8	3	4	12	681

Nguồn : Phiếu điều tra hộ gia đình tại Cần giuộc, Viện Kinh tế, 1999

Đối với những hộ có nguồn thu nhập chính từ các ngành phi nông nghiệp, dường như tỷ lệ các hộ gia đình có người đang ở TP.HCM không có đất thấp hơn nhiều so với các loại hộ khác. Đặc biệt những hộ gia đình có đất tập trung ở hạn ngạch dưới 5000 m²/hộ. Gần 2,5% hộ gia đình có nguồn thu nhập chính từ phi nông nghiệp khai báo có từ 1-3 ha đất.

Nguồn thu nhập chính của hộ gia đình

Trong cuộc điều tra tại Cần giuộc, chủ hộ được hỏi về nguồn thu nhập chính của hộ. Từ 7 nguồn chính của thu nhập, ta có thể xếp chúng vào hai nhóm : Nông nghiệp và Phi nông nghiệp. Nhóm có nguồn thu nhập chính từ ngành nông nghiệp bao gồm trồng trọt, chăn nuôi hoặc đánh bắt thủy sản. Nhóm có nguồn thu nhập từ các ngành phi nông nghiệp bao gồm xây dựng, giao thông vận tải, thương nại, dịch vụ, làm công cho các gia đình và công nhân viên Nhà nước.

Ở Cần giuộc, phần lớn các hộ gia đình được chọn đều nằm trong vùng nông thôn như xã Tân Kim, xã Phước lại, xã Trường bình đều làm nông nghiệp, và có nguồn thu nhập chính từ trồng trọt, chăn nuôi và đánh bắt thủy sản nông nghiệp. Chỉ một phần trong số hộ này có nguồn thu nhập từ các ngành nghề như buôn bán,

dịch vụ. Một cách tổng quát, khoảng 68.6% số hộ có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp, và khoảng 31.4% có nguồn thu nhập chính từ các nguồn phi NN. Trong cuộc điều tra này, tổng giá trị thu nhập bằng tiền đã không được hỏi, nhưng chúng ta đều biết rằng thu nhập chính từ nông nghiệp thường là rất thấp. Thống kê thực tế năm 1998, của 3 xã, tổng thu nhập của một hộ nông nghiệp bình quân dao động từ khoảng 9.000.000 đến 12.500.000 đồng/năm. Nếu qui mô một hộ gia đình là 4.93 người, thì thu nhập bình quân đầu người khoảng từ 152.130 đồng/người/tháng đến 211.291 đồng/người/tháng.

Bảng 4 : Tỷ lệ (%) các hộ gia đình được điều tra theo nguồn thu nhập chính và loại hộ

Loại hộ	Nguồn thu nhập chính		
	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	Tổng số
1. Không có người di chuyển	62,6	37,4	100
2. Chỉ có người di chuyển ở TP.HCM	75,9	24,1	100
3. Chỉ có người di chuyển đã trở về	54,6	45,4	100
4. Chỉ có người di chuyển ở nơi khác ngoài TP.HCM	84,5	15,5	100
Tổng số	68.6	31.4	100.0
Tổng số mẫu	1487	682	2169

Nguồn : Phiếu điều tra hộ gia đình, Viện Kinh tế, 1999.

Diện tích bình quân trên đầu người chung trên toàn địa bàn điều tra vào khoảng 1.082 m² (kể cả những người có đất và không có đất). Tuy nhiên khi xem xét riêng những hộ gia đình có đất thì kết quả cho thấy diện tích đất bình quân đầu người ở những hộ này cao gấp khoảng 1,4 lần so với bình quân chung. Diện tích đất bình quân đầu người của các hộ có người di chuyển cao hơn so với hộ không có người di chuyển từ 1,4 đến 1,6 lần. Đặc biệt, các hộ có người di chuyển đang ở TP.HCM có diện tích đất sản xuất bình quân đầu người cao nhất, khoảng 1.688 m² và hộ có người di chuyển ở TP.HCM nay trở về cũng có diện tích đất bình quân đầu người xấp xỉ mức bình quân chung.

Bảng 5 : Diện tích đất bình quân đầu người theo loại hộ và nguồn thu nhập chính .

Loại hộ	Bình quân chung (m2)	Hộ có đất	Hộ có nguồn thu nhập chính từ NN	Hộ có nguồn thu nhập chính từ phi NN
Không có người di chuyển	715	1.089	1.058	143
Chỉ có người di chuyển đang ở TP.HCM	1.406	1.688	1.743	1.760
Chỉ có người di chuyển đã trở về	715.7	1.168	1.148	191
Chỉ có người di chuyển đang ở nơi khác	1.138	1.444	1.299	-
Tổng số	1.082	1.467	1.477	220
Tổng số mẫu điều tra	2168	1599	1487	681

Nguồn : Phiếu điều tra hộ gia đình tại Cần Giuộc, Viện Kinh tế, 1999.

Từ kết quả phân tích cho thấy sự khan hiếm đất đai canh tác không phải là nguyên nhân chính cho sự di chuyển đến TP.HCM, nhưng vẫn còn một câu hỏi đặt ra : Có phải đất canh tác là một hệ quả của di dân hay có phải đất canh tác có liên quan đến thu nhập, do vậy nó thúc đẩy các thành viên trong gia đình di chuyển đến thành phố ra đi đối với những người từ Cần Giuộc di chuyển đến TP.HCM.

Số liệu bảng 6 nếu tính trên toàn địa bàn điều tra, có gần 66% nam giới và 34% nữ giới là chủ hộ. Nhưng xem xét theo nguồn thu nhập chính, ta thấy chủ hộ là nam giới chiếm tỷ lệ cao nhất trong ngành xây dựng và viên chức nhà nước, trên 80%. Kế đến là các ngành công nghiệp, giao thông vận tải, chăn nuôi đánh bắt thủy sản, trên 70%. Thấp nhất là tỷ lệ nam giới làm chủ hộ trong nghề giúp việc gia đình.

Bảng 6 : Tỷ lệ (%) chủ hộ theo nguồn thu nhập chính và giới tính của chủ hộ

Nguồn thu nhập chính	Chủ hộ phân theo giới tính		
	Nam	Nữ	Tổng số
1. Xây dựng	87,5	33.0	100
2.. Công nhân viên chức	81,5	28.1	100
3. Công nghiệp	77,6	22.4	100
4. Giao thông vận tải	72,7	12.5	100
5. Chăn nuôi/đánh bắt thủy sản	71,9	27.3	100
6. Trồng trọt	67,0	42.7	100
7. Thương mại	57,3	44.4	100
8. Dịch vụ	55,6	63.9	100
9. Khác	51,5	18.5	100
10. Giúp việc gia đình	36,1	48.5	100
Tổng số	65,8	34.2	100
Tổng số mẫu điều tra	1.427	742	2.169

Nguồn : Phiếu điều tra hộ gia đình tại Cần giuộc, Viện Kinh tế, 1999.

Ngược lại với nam giới, tỷ lệ nữ là chủ hộ ở một số ngành như dịch vụ, giúp việc gia đình, thương mại, trồng trọt có xu hướng cao hơn tỷ lệ nữ là chủ hộ trong một số ngành như công nghiệp, giao thông vận tải, đánh bắt thủy hải sản hoặc xây dựng.

Bảng 7 chỉ ra rằng tổng số có 36,4% nữ là chủ hộ không biết chữ, trong khi đó chỉ có 7,1% nam là chủ hộ thuộc nhóm này. Đa số cả nam lẫn nữ chủ hộ đều có trình độ văn hoá cấp 1. Tỷ lệ nam giới là chủ hộ có trình độ văn hoá cấp 2 và cấp 3 cao gấp 3-4 lần so với tỷ lệ nữ giới là chủ hộ. Song cá biệt đối với những hộ có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp thì trình độ văn hoá của chủ hộ nam đa số là cấp 1 và 2. Trong khi đó những hộ có nguồn thu nhập chính từ phi nông nghiệp như xây dựng, nhân viên hành chính thì tỷ lệ chủ hộ nữ có trình độ văn hoá cấp 3 khá cao. Từ những phân tích cho phép ta suy đoán rằng, có rất nhiều nam giới đã rời khỏi Cần giuộc, nên những người phụ nữ còn lại buộc phải thay thế cho các chủ hộ là nam giới.

Bảng 7. Phân bố nguồn thu nhập chính theo trình độ học vấn của chủ hộ.

Đơn vị %

Nguồn thu nhập chính	Trình độ văn hoá									
	Chưa bao giờ đến trường		Cấp I		Cấp II		Cấp III		Tổng số	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
1. Trồng trọt	8,2	38,4	56,1	51,9	20,9	6,2	14,3	3,5	100	100
2. Chăn nuôi/ đánh bắt	12,2	34,4	50,0	59,4	29,3	3,1	8,5	3,1	100	100
3. Công nghiệp	2,6	27,3	44,7	54,5	34,2	-	18,4	18,2	100	100
4. Xây dựng	2,4	-	42,9	66,7	47,6	-	7,1	33,3	100	100
5. Giao thông vận tải	-	44,4	58,3	44,4	33,3	5,6	8,3	5,6	100	100
6. Thương mại	3,5	23,1	44,0	55,8	29,1	13,5	23,4	7,7	100	100
7. Dịch vụ	4,6	43,1	46,2	41,2	30,8	7,8	18,5	7,8	100	100
8. Làm thuê trong các gia đình	15,4	34,8	53,8	60,9	30,8	4,3	-	-	100	100
9. Nhân viên Nhà nước	-	10,0	11,6	30,0	23,3	10,0	65,1	50,0	100	100
10. Khác	11,8	56,3	50,0	28,1	32,4	15,6	5,9	-	100	100
Tổng số	7,1	36,4	52,4	50,9	26,4	7,4	15,9	5,3	100	100

Nguồn : Phiếu điều tra hộ gia đình tại căn gác, Viện Kinh tế, 1999.

Hộ gia đình có người di chuyển có điều kiện nhà ở tốt hơn.

Trong phạm vi 3 xã được điều tra, chất lượng nhà ở không được hỏi trực tiếp bằng thông tin cấp nhà, mà thông qua vật liệu tường nhà và mái nhà. Mặc dù vậy, theo các tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam, chất lượng nhà ở được đánh giá tổng quát thông qua việc kết hợp giữa vật liệu tường và mái nhà.

Có thể phân nhà ở trong khu vực điều tra thành các loại như sau :

Loại 1 : Đây là loại nhà kiên cố, thường dùng cho phân loại nhà trong đô thị, có kết cấu tường bằng bê tông và mái, cột bằng bê tông. Loại nhà cấp 1 ít dùng để ở mà chủ yếu sử dụng cho các cơ quan nhà nước là văn phòng.

Loại 2 : Cũng là loại nhà kiên cố, có kết cấu tường = gạch xây; cột, mái = bê tông

Loại 3 : Kết cấu tường = gạch nung, mái ngói, tôn, tấm lợp fibro ximăng hoặc

Kết cấu tường = gạch nung; mái bằng tấm nhựa (PVC), giấy dầu, cây, tranh/tre/ nửa/lá.

Loại 4 : Kết cấu tường = gạch không nung; mái ngói, tôn, kẽm, tấm lợp fibro ximăng hoặc

Kết cấu tường = gạch nung hoặc = bê tông; mái tấm nhựa (PVC), giấy dầu, cây, tre/nửa/lá.

Loại 5 : Kết cấu tường bằng tre/nửa, rơm /rạ/lá, bùn đất; mái = tấm lợp nhựa (PVC), giấy dầu, cây, tre/nửa/cỏ/lá hoặc

Kết cấu tường = gạch không nung, tấm tôn/sắt/kẽm; mái = ngói, tấm lợp tôn/kẽm, tấm fibro ximăng.

Bảng 8 : Tỷ lệ (%) chất lượng nhà ở theo loại hộ

Tình trạng di chuyển của hộ gia đình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Không có người di chuyển	0.4	0.12	9.2	4.5	50.75
Chỉ có người di chuyển đang ở TP.HCM	0.55	0.25	13	9.1	48,0
Chỉ có người di chuyển đã trở về	-	-	8.6	13.6	28.3
Chỉ có người di chuyển đang ở nơi khác	-	-	17,0-	10,0	53,4
Tổng số	0,23	0,14	10,0,	7,7	47,0

Nguồn : Phiếu điều tra hộ gia đình tại Cần giuộc, Viện kinh tế, 1999.

Bảng 8 cho thấy trong tổng số hộ được điều tra, có khoảng 13% có nhà ở thuộc loại bán kiên cố và kiên cố (nhà cấp 1,2,3,4 ở đô thị.) ; Khoảng 47% có nhà ở thuộc loại nhà tranh /tre/nứa/lá; có khoảng một phần ba số hộ có nhà ở làm bằng các vật liệu tường và mái rất đa dạng, không theo cấp nhà như nhà ở đô thị. Song thực tế tại hiện trường, quan sát bằng mắt thường có thể thấy phần lớn nhà ở của hộ gia đình thuộc loại bán kiên cố và nhà tranh /tre/nứa. Do đó tỷ lệ nhà cấp 4 và cấp 5 cũng chiếm đến trên gần 40% đối với các loại hộ. Đây cũng là đặc trưng về nhà ở cho các hộ gia đình ở nông thôn.

Ngoài ra bảng 8 còn cho thấy có sự khác nhau về chất lượng nhà ở giữa hộ không có người di chuyển và hộ có người di chuyển, ngoại trừ hộ gia đình có người di chuyển trở về và có người di chuyển ở nơi khác, không phải ở TP.HCM. Căn cứ vào loại nhà ở, ta thấy hộ không có người di chuyển nghèo hơn các hộ có người di chuyển.

So sánh với kết quả điều tra hộ gia đình có người di chuyển đang sinh sống, ta thấy trong số những hộ gia đình có người di chuyển từ Cần giuộc đến, có khoảng 79.9% đang sống trong các hộ gia đình có nhà ở loại kiên cố. Chỉ có 19.3% đang sống trong các hộ có nhà ở thuộc loại bán kiên cố. Điều này cho thấy điều kiện nhà ở của người di chuyển ở TP.HCM đã được cải thiện hơn so với ở Cần giuộc.

Diện tích ở bình quân đầu người ở Cần giuộc là trên 16m²/người. Những hộ có người di chuyển nói chung ở rộng hơn so với các loại hộ khác. Đặc biệt, hộ không có người di chuyển có diện tích ở bình quân đầu người là thấp nhất, thậm chí thấp hơn bình quân chung.

Bảng 9. Diện tích ở bình quân đầu người theo loại hộ

Loại hộ	Đơn vị m ²
	M ² /người
1. Không có người di chuyển	14,7
2. Chỉ có người di chuyển ở TP.HCM	18,5
3. Chỉ có người di chuyển đã trở về	16,0
4. Chỉ có người di chuyển ở nơi khác ngoài TP.HCM	18,6
Diện tích bình quân chung	16,7
Tổng số mẫu	2.168

Nguồn : Phiếu điều tra hộ gia đình tại Cần giuộc , Viện Kinh tế, 1999.

Nguồn thấp sáng và cung cấp nước

Có khoảng 46.9% số hộ có người DC đang ở TP.HCM tại Cần giuộc có nguồn thấp sáng từ hệ thống điện lưới quốc gia thường xuyên. Tỷ lệ này đối với các hộ không có người DC thấp hơn, khoảng 44.3%. Kết quả cũng cho thấy trong khu vực điều tra, Khoảng 41.8% số hộ không có người DC và 40.8% số hộ có ít nhất có 1 người DC ở TP.HCM trả lời rằng có sử dụng nguồn điện lưới quốc gia nhưng không thường xuyên.

Bảng 10 : Phân bố hộ gia đình theo nguồn thấp sáng và loại hộ

Đơn vị m2

Nguồn thấp sáng	Cần Giuoc		
	Hộ Không DC	Hộ có người DC ở TP.HCM	Tổng số
1. Điện từ mạng quốc gia, sử dụng thường xuyên	44,3	46,9	47,0
2. Điện từ mạng quốc gia, sử dụng không thường xuyên	41,8	40,8	41,3
3. Điện bình ắc qui	0,6	0,1	0,4
4. Điện từ máy phát điện tư nhân	-	0,1	0,2
5. Đèn dầu	39,2	31,1	34,6
6. Nến	0,6	2,2	1,6
7. Không thấp sáng hoàn toàn vào ban đêm .	0,4	0,1	0,2
Số lượng mẫu	804	733	2.168

Nguồn : Phiếu điều tra hộ gia đình tại Cần giuộc, Viện Kinh tế, 1999

Ngoài ra có 39% số hộ có người DC và 31% số hộ không có người DC trả lời có dùng đèn dầu để thấp sáng. Điều này cho thấy tại Cần giuộc các hộ có xu hướng kết hợp ít nhất hai loại nguồn thấp sáng như điện và đèn dầu để thấp sáng vào ban đêm. Trong khi đó các nguồn thấp sáng khác có tỷ lệ thấp.

Điều này có thể nguyên nhân là do nhiều hộ không có tiền trả tiền điện, nên họ chọn đèn dầu rẻ hơn mặc dù độ sáng không bằng điện ⁽¹⁾. Có khoảng

⁽¹⁾ Trả tiền điện là một vấn đề đối với một số hộ gia đình, như đã được thấy trong quá trình điều tra. Một người dân đã bật một bóng đèn rất nhỏ để chỉ cho chúng tôi thấy việc sử dụng điện của gia đình, nhưng ngọn đèn điện quá bé đã không thể chiếu sáng bất kỳ vật gì.

1.6% số hộ dùng nền (đèn cày) làm nguồn thấp sáng vào ban đêm. Những số liệu trên đây giúp ta thấy rõ điều kiện sống ở Cần giuộc còn rất thấp kém.

Bảng 11 : Phân bố các hộ trả lời về nguồn cung cấp nước theo loại hộ

Đơn vị %

Nguồn cung cấp nước	Loại hộ		
	Hộ không có người DC	Hộ có người DC ở TP.HCM	Tổng số
1. Nước máy vào nhà	35,8	35,6	38,1
2. Vòi/ bể nước công cộng .	8,2	4,9	7,5
3. Nước giếng bơm (của UNICEP)	5,6	5,5	5,4
4. Nước giếng đất (không có bơm)	-	0,1	0,0
5. Nước sông, kênh đào.	14,2	18,1	14,0
6. Nước hồ ao.	43,0	39,3	40,6
7. Nước mưa .	90,9	88,8	88,4
8. Nước mua từ xe bồn.	12,9	16,2	14,5
9. Khác	4,9	7,0	4,9
Số mẫu	804	733	2.168

Nguồn : Phiếu điều tra hộ gia đình tại Cần giuộc, Viện Kinh tế, 1999

Từ bảng 11, có thể thấy rằng tổng số có hơn 88% số hộ tại Cần giuộc có sử dụng nước mưa. Điều này phản ánh thực tế là ở phía Nam, đặc biệt ở nông thôn, người dân có thói quen dự trữ nước mưa để sử dụng trong mùa khô, nắng hạn và thiếu nước. Vì vậy có thể nói rằng, nước mưa là một nguồn nước dùng để an rất quan trọng.

Nguồn cung cấp nước thứ hai là ao.hồ. Khoảng 43% số hộ không có người di chuyển và 39.3% số hộ có ít nhất 1 người DC ở TP.HCM sử dụng nguồn nước ao/hồ, không đảm bảo vệ sinh. Khoảng 14.5% số hộ được điều tra trả lời phải mua nước từ xe bồn. Trong số họ, hộ không có người di chuyển chiếm tỷ lệ 12.9% và hộ có người DC ở TP.HCM chiếm tỷ lệ 16.2%.

Về điều kiện nguồn thấp sáng, và nguồn nước sinh hoạt, sự khác biệt giữa các hộ không di chuyển và có người di chuyển. Theo đó, hộ gia đình có người di chuyển dường như có điều kiện tốt hơn nhưng không nhiều so với các hộ không di chuyển.

Tiện nghi nhà vệ sinh

Bảng 12 : Phân bố các hộ trả lời về tiện nghi nhà vệ sinh theo loại hộ
Đơn vị %

Tiện nghi nhà vệ sinh	Loại hộ		
	Không có người DC	Hộ có người DC ở TP.HCM	Tổng số
1. Nhà cầu giặt nước	4.5	5.9	6.0
2. Nhà cầu tự hoại/bán tự hoại	4.2	5.6	5.0
3. Nhà cầu trên mặt đất	3.7	2.9	2.9
4. Nhà cầu công cộng	3.6	3.7	3.7
5. Nhà cầu trên sông, ngòi, rạch	25.4	30.6	25.8
6. Nhà cầu trên ao hồ đầm	43.2	36.8	41.4
7. Nhà cầu khác	0.1	0.5	0.4
8. Không có nhà cầu	15.3	14.1	14.9
Tổng số mẫu	804	733	2168

Nguồn : Phiếu điều tra hộ gia đình tại Cần giuộc, Viện Kinh tế, 1999.

Nói chung, điều kiện vệ sinh ở Cần giuộc rất kém. Một số lượng rất ít những hộ trong số được điều tra có nhà vệ sinh giặt nước hoặc nhà vệ sinh có 2 ngăn tự hoại. Số lượng nhà vệ sinh trên sông/hồ/kênh rạch hoặc nhà vệ sinh không có bể tự hoại chiếm khoảng 72.3%; Trong khi đó loại nhà vệ sinh này đối với hộ có người DC chiếm khoảng 70.3%. Cũng cần nhấn mạnh rằng còn khoảng trên dưới 15% đối với cả hai loại hộ không di chuyển và hộ có người di chuyển hoàn toàn không có nhà vệ sinh.

Như vậy dù tỷ lệ hộ có nhà cầu trên sông, ao, hồ tương đương đối với cả hai loại hộ di chuyển và không di chuyển, nhưng tỷ lệ nhà cầu giặt nước và nhà cầu tự hoại/bán tự hoại của hộ gia đình có người di chuyển cao hơn một chút, cho thấy những hộ gia đình có người di chuyển có điều kiện vệ sinh hơn các hộ không di chuyển.

Tài sản/đồ dùng lâu bền của hộ gia đình

Bảng 13 đưa ra những trang thiết bị chính trên một hộ. Số liệu cho thấy rằng hộ có người DC có nhiều đồ dùng có giá trị như máy thu thanh, đầu CD/VCD, Tivi màu, máy tính, máy quay phim, máy khâu, máy thêu, tàu thuyền không có động cơ và có động cơ, xe chở hàng so với những hộ không có người DC tại Cần giuộc. Trong khi đó, hộ không có người DC lại có xe tải, máy cày, máy gặt đập, và các máy móc nông nghiệp khác.

Bảng 13. So sánh tỷ lệ hộ có các loại đồ dùng lâu bền theo loại hộ

Đơn vị %

Loại đồ dùng lâu bền	Hộ không DC	Hộ có người di chuyển	Số lượng bình quân trên hộ
1. Bộ bàn ghế gỗ	91.4	96.3	1.56
2. Bộ Xa lon	6.3	6.9	0.08
3. Tủ gỗ/ tủ sắt	89.8	94.4	1.68
4. Bếp ga	3.3	3.9	0.05
5. Bếp điện	2.1	2.1	0.03
6. Nồi cơm điện	20.5	24.9	0.25
7. Quạt điện các loại	61.2	66	0.85
8. Bình ắc qui phát điện	4.4	2.6	0.04
9. Máy thu thanh	3.9	6.1	0.05
10. Radio Cassette	51.6	54.9	0.55
11. Máy nghe nhạc, xem phim	1.9	2.1	0.02
12. TV đen trắng	25.5	26.2	0.25
13. TV màu	36.1	40.7	0.43
14. Đầu Video, trò chơi điện tử	8.7	8.7	0.1
15. Máy điều hoà nhiệt độ	0.1	0.0	0.002
16. Tủ đá/tủ lạnh	4.0	3.9	0.047
17. Máy giặt	0.4	0.3	0.046
18. Máy phát điện	0.1	0.3	0.003
19. Máy tính điện tử	0.2	0.6	0.01
20. Máy chụp ảnh	0.7	1.1	0.008
21. Máy quay video	0.2	1.1	0.004
22. Máy may	31.3	39.3	0.39
23. Máy thêu, máy vắt sợi	1.2	1.4	0.02

24. Xe đạp	70.6	66.4	0.94
25. Xe xích lô đạp	-	-	-
26. Xe xích lô máy, ba gác máy	-	-	-
27. Xe gắn máy	27.2	25.3	0.32
28. Xuồng/ghe/thuyền không có máy	9.1	12.9	0.1
29. Xuồng /ghe/thuyền có máy	5.4	5.9	0.06
30. Điện thoại	3.6	2.6	0.04
31. Xe ô tô chở khách	0.0	0.4	0.003
32. Xe ô tô chở hàng, xe tải	0.4	0.1	0.004
33. Máy cày, máy kéo	0.7	0.6	0.01
34. Máy bơm nước	2.0	2.5	0.03
35. Máy gặt lúa	0.2	0.1	0.003
36. Máy đập lúa, xay lúa, tuốt lúa	0.9	0.7	0.007
37. Trâu bò cày kéo	0.0	0.6	0.003
38. Xe trâu bò kéo	0.0	0.0	-
39. Xe kéo, xe đẩy khác	1.0	1.0	0.01
40. Máy móc NN khác	0.1	0.0	0.002

Số lượng bình quân đồ dùng lâu bền trên hộ gia đình đã được tính toán trong bảng 13.

Như vậy bình quân một hộ có 1.56 bộ bàn ghế gỗ; 1.68 tủ gỗ/ tủ sắt; 0.85 quạt các loại; 0.55 máy thu thanh; 0.43 tivi màu; 0.94 xe đạp; 0.39 máy khâu; 0.32 xe máy. Những hộ không có người DC giàu có, hoặc hộ có người DC ở TP.HCM hộ gia đình có người DC trở về có những vật dụng cao cấp.

Bảng 14: Phân bố các hộ theo mức độ đánh giá các giá trị của đồ dùng lâu bền/tài sản

Đơn vị %

Loại hộ	Phân loại hộ theo giá trị đồ dùng lâu bền					
	0	1	2	3	4	Tổng số
1. Không có người di chuyển	1.2	26.2	56.5	14.8	1.2	100.0
2. Chỉ có người di chuyển ở TP.HCM	0,8	10,5	60.8	21	2,4	100.0
3. Chỉ có người di chuyển đã trở về	1.4	22.6	55.6	18.6	1.8	100.0
4. Chỉ có người di chuyển ở nơi khác	-	12,0	71,1	16.9	-	100.0
Tổng số	1.1	20.9	58.5	17.7	1.0	100.0
Tổng số mẫu điều tra						2168

Nguồn : Phiếu nghiên cứu người DC ở TP.HCM, Viện Kinh tế, 1999.

Đồ dùng lâu bền của các hộ gia đình được phân loại thành 6 nhóm theo giá trị để cho điểm. Số điểm cũng tương ứng từ 1 đến 6.

- + Nhóm 1 : có giá trị nhỏ hơn 1000.000 đồng.
- + Nhóm 2 : 1000.000-1500.0000
- + Nhóm 3 : 1500.000-2500.000
- + Nhóm 4 : 2500.000-5000.000
- + Nhóm 5 : 5000.000-50.000.000

Sau đó cộng tổng số điểm của tất cả các loại đồ dùng lâu bền. Trên cơ sở tổng số điểm, các hộ được phân thành 5 nhóm :

- +Nhóm 1 : 0 (Không có đồ dùng lâu bền trong nhà)
- + Nhóm 2 : 1-5 (Có một vài thứ đồ dùng tối thiểu cho sinh hoạt hàng ngày)
- + Nhóm 3 : 6-17 (Ngòai vật dụng sơ sài, còn có thêm một vài thứ như tivi, máy cassette, máy may)
- + Nhóm 4 : 18-35 (Có vài thứ đồ dùng cao cấp như máy nghe nhạc, tivi, xe gắn máy, tủ lạnh, ..)
- + Nhóm 5 : >35 (Có thêm một số đồ dùng cao cấp, và tài sản có giá trị)

Thông qua việc sở hữu tài sản trong gia đình, ta có thể đánh giá được tình trạng mức sống của hộ. Do vậy, năm nhóm hộ có thể được xem tương đương với 5 mức sau :

1. Hộ rất nghèo
2. Hộ nghèo
3. Hộ trung bình
4. Hộ cận giàu
5. Hộ giàu .

Bảng 14 cho ta thấy kết quả của cuộc điều tra, trong số những hộ tại Cần giuộc, tỷ lệ hộ nghèo và rất nghèo chiếm 22%. Chỉ khoảng 1% là các hộ giàu. Có khoảng 58.5% là các hộ có mức sống trung bình và 17.7% hộ cận giàu. Ngoài ra nếu xem xét theo loại hộ chia theo tình trạng DC, ta thấy có sự khác biệt giữa hộ không có người DC và hộ có người DC (kể cả người trở về). Và từ những phát hiện trên, ta có thể nói là hộ có người DC (với bất kỳ dạng nào) đều khá hơn các hộ không có người DC.

CHƯƠNG IV

NGHIÊN CỨU NGƯỜI DI CHUYỂN HIỆN NAY ĐÃ TRỞ VỀ CẦN GIUỘC

Tình trạng trước khi di chuyển của người di chuyển trở về

Hoàng Kim Chi

Theo kết quả điều tra di dân nông thôn - thành thị 1999, với 670 mẫu điều tra người di chuyển đã quay trở về Cần Giuộc có 643 người rời Cần Giuộc để đi thẳng đến TP.HCM (chiếm 96%), số người đến nơi khác trước khi đến TP.HCM chỉ chiếm 4%, đây là một đặc điểm do TP.HCM là một TP lớn lại có vị trí quá gần so với Cần Giuộc. Các chỉ tiêu tính toán cho toàn bộ 670 người trở về và 643 người đến thẳng TP.HCM không có sự khác biệt gì đáng kể, vì vậy có thể coi như toàn bộ 670 người trở về di chuyển thẳng đến TP.HCM cho các phần phân tích sau.

Thời gian di chuyển tập trung từ năm 1990 đến nay với lý do di chuyển chủ yếu là việc làm và phần lớn người di chuyển ra đi một mình

Trong số 670 người trở về được phỏng vấn thì 40,6% di chuyển trước 1975, 59,4% di chuyển từ 1975 đến 1998. Các khoảng thời gian có tỷ lệ người di chuyển cao là giai đoạn 1965-1969 (15,4%), 1990-1994 (15,7%) và 1995-1998 (20,3%).

Với giả thiết thời gian di chuyển của những người di chuyển đã trở về được chọn mẫu là đại diện cho toàn bộ người trở về tại địa bàn điều tra, ta có thể nhận thấy rằng thời gian di chuyển của người di chuyển trở về cũng như thời gian di chuyển chung của cả người di chuyển còn đang ở TP hay đã quay trở về đều tập trung rất cao trong giai đoạn từ 1990 đến nay. Tỷ lệ người trở về so với những người di chuyển đến TP HCM tính chung cho tất cả các giai đoạn là 41,7%, có nghĩa là cứ 2,4 người di chuyển đến TP HCM thì có 1 người quay trở về. Những người di chuyển trước năm 1975 đã quay trở về chiếm tỷ lệ rất cao và tỷ lệ này có xu hướng giảm dần theo khoảng thời gian di chuyển đến TP (bảng 1).

Bảng 1 : Tỷ lệ người trở về so với tổng số người trở về và người di chuyển hiện còn ở TPHCM theo thời gian di chuyển

Thời gian di chuyển	Tỷ lệ theo thời gian di chuyển của người di chuyển đã trở về Cần Giuộc	Tỷ lệ theo thời gian di chuyển của người trở về và người di chuyển còn ở TP	Tỷ lệ người trở về theo thời gian di chuyển
Trước năm 1960	7,4	4,3	73,4
1960 - 1964	10,1	5,7	74,0
1965 - 1969	15,5	8,5	76,8
1970 - 1974	7,7	5,9	55,1
1975 - 1979	7,3	9,3	33,2
1980 - 1984	6,2	6,7	38,8
1985 - 1989	9,9	11,1	37,7
1990 - 1994	15,7	20,5	32,1
1995 đến nay	20,3	28,0	30,5
Tổng số (%)	100	100	41,7
Tổng số (người)	2.120 ⁽¹⁾	5.083 ⁽²⁾	

Nguồn: Kết quả điều tra di dân nông thôn-thành thị - Viện kinh tế, 1999

⁽¹⁾Tổng số người di chuyển đã trở về thống kê tại địa bàn điều tra

⁽²⁾Tổng số người di chuyển đã trở về thống kê tại địa bàn điều tra và người di chuyển hiện còn ở TPHCM qua khai báo của gia đình

Một vấn đề đặt ra là: yếu tố thời gian hay là mục đích di chuyển đã ảnh hưởng đến việc quay trở về? Để làm rõ vấn đề này ta cần phân tích sâu thêm về lý do di chuyển và đặc điểm trước khi di chuyển của người di chuyển trở về qua từng giai đoạn.

Trong 670 người trở về được điều tra thì lý do di chuyển là việc làm chiếm tỷ lệ cao nhất (45%), sau đó là các lý do thu nhập ở Cần Giuộc thấp (20,6%), tìm nơi học hành tốt hơn (12,4%), đoàn tụ gia đình (10,9%) và kết hôn (7%)... Tìm hiểu lý do di chuyển theo thời gian di chuyển của người di chuyển trở về cho thấy việc di chuyển đến TP vì việc làm là lý do được nhiều người trả lời nhất ở tất cả các giai đoạn, nhưng đặc biệt có xu hướng tăng cao trong giai đoạn từ năm 1980 cho đến nay, mà cao nhất là giai đoạn 1985-1989. Trong khi các lý do đoàn tụ, trốn lính, đi lính và lý do khác lại có tỷ lệ cao ở giai đoạn trước năm 1975, có thể một số người di chuyển đến TP trước năm 1975 với lý do tìm nơi an toàn hơn trong thời gian chiến tranh đã được trả lời chung trong lý do di chuyển khác và làm cho tỷ lệ lý do di chuyển khác trước năm 1975 khá cao (bảng 2).

Bảng 2 : Một số lý do di chuyển chính theo thời gian di chuyển của người trở về

Lý do di chuyển	Thời gian di chuyển						Tổng số
	Trước 75	75-79	80-84	85-89	90-94	Sau 94	
Kết hôn	8,5	7,8	7,5	6,0	9,8	1,6	7,0
Đoàn tụ	21,2	11,1	2,5	1,5	1,3	4,8	10,9
Cơ hội việc làm	30,2	36,5	35,0	67,2	60,2	57,8	45,0
Thu nhập	15,3	14,0	20,0	28,4	18,1	31,8	20,6
ĐK học tập	8,7	17,8	25,0	7,5	12,6	16,9	12,4
Trốn lính	9,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4,1
Đi lính (trước 75)	2,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,1
Muốn thoát khỏi nông thôn	3,2	3,4	5,0	4,5	3,0	4,1	3,5
Không muốn làm nông nghiệp	0,3	1,6	5,0	0,0	0,0	0,0	0,5
Lý do khác	16,3	4,5	5,0	7,5	4,0	3,5	9,2

Nguồn : Kết quả điều tra di dân nông thôn-thành thị - Viện kinh tế, 1999

Như vậy có thể thấy sự khác biệt khá rõ lý do di chuyển giữa hai thời kỳ trước và sau năm 1975 và điều này cũng phần nào lý giải cho hiện tượng phần lớn người di chuyển trước năm 1975 đã quay trở về.

65,5% những người di chuyển trở về đã di chuyển một mình đến TP.HCM, số còn lại chủ yếu ra đi với bố mẹ và vợ chồng, tỷ lệ ra đi với những người thân khác thấp. Xét về người cùng di chuyển ở hai thời kỳ trước và sau năm 1975 cho thấy: Những người di chuyển trước năm 1975 đi cùng với người thân trong gia đình nhiều hơn và sau năm 1975 thì tỷ lệ ra đi một mình lại chiếm đa số. Điều này cũng có thể lý giải bởi các lý do di chuyển của họ: trước năm 1975 chủ yếu di chuyển để toàn tụ, kết hôn, tị nạn chiến tranh nên sự di chuyển mang tính gia đình cao. Sau năm 1975, do việc di chuyển tập trung vào lý do việc làm hay học tập đào tạo nên ra đi một mình là chủ yếu (bảng 3).

Bảng 3 : Tỷ lệ có người cùng di chuyển đến TP.HCM của người trở về theo thời gian di chuyển

Người cùng đi	Tổng số (%)	Chia theo thời gian di chuyển	
		Trước 1975	1975 đến nay
Cha mẹ	13,4	21,4	7,7
Vợ chồng	13,9	24,6	6,2
Con	6,0	10,7	2,6
Anh em	6,7	10,0	4,4
Bà con khác	0,6	0,4	0,8
Bạn bè	1,6	1,1	2,1
Đi một mình	65,1	46,6	78,4

Nguồn : Kết quả điều tra di dân Nông thôn-Thành thị – Viện kinh tế, 1999

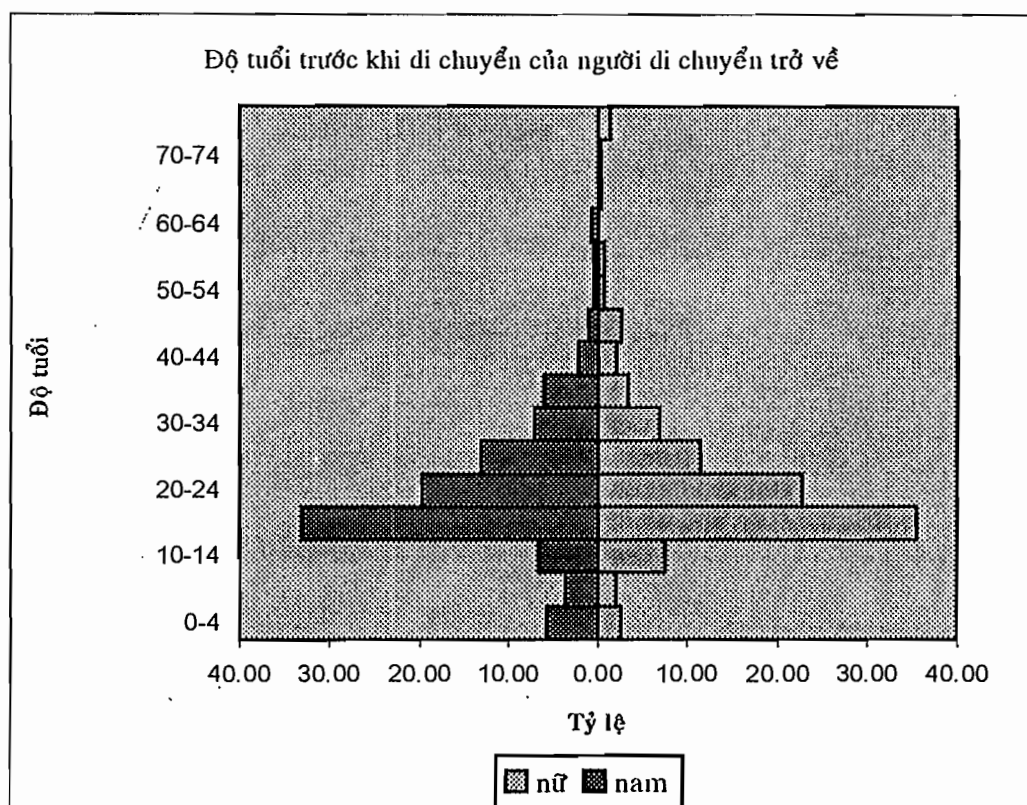
Tuổi di chuyển tập trung trong độ tuổi lao động

67,6% người trở về khi di chuyển ở độ tuổi từ 15 đến 29, trong đó tập trung cao nhất là nhóm tuổi 15-19, trong khi độ tuổi 15-29 của dân số chung ở địa bàn điều tra tại thời điểm điều tra chỉ chiếm 29,7%(biểu 4). Ta có thể thấy rằng người trở về khi di chuyển đã có sự chọn lọc về độ tuổi. Tỷ lệ này còn cao hơn kết quả nghiên cứu trước đây về người nhập cư vào TP.HCM: 52% người nhập cư có độ tuổi từ 15-29 (Trương Sĩ Anh, Một số đặc điểm cơ bản của những người nhập cư vào TPHCM - Hội thảo di dân, khuyến khích việc làm và phát triển đô thị, 1991).

Bảng 4 : So sánh cấu trúc tuổi của người trở về ở thời điểm di chuyển và dân số chung của địa bàn điều tra

Nhóm tuổi	Người trở về			Dân số chung		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
0-4	4,3	5,7	2,6	8,4	9,2	7,6
5-9	2,8	3,6	2,0	10,0	10,5	9,5
10-14	7,0	6,6	7,6	11,5	12,1	10,9
15-19	34,2	33,1	35,5	11,6	12,2	11,0
20-24	21,0	19,7	22,7	9,4	9,4	9,4
25-29	12,4	13,1	11,5	8,7	9,1	8,4
30-34	7,0	7,1	6,9	7,9	8,2	7,7
35-39	4,8	6,0	3,3	7,0	6,7	7,3
40-44	2,1	2,2	2,0	6,5	6,4	6,6
45-49	1,8	1,1	2,6	4,1	4,0	4,2
50-54	0,6	0,5	0,7	3,2	2,8	3,7
55-59	0,6	0,5	0,7	2,8	2,4	3,2
60-64	0,4	0,8	0,0	2,3	2,0	2,7
65-69	0,1	0,0	0,3	2,2	1,8	2,7
70-74	0,1	0,0	0,3	1,8	1,5	2,0
Từ 75 trở lên	0,6	0,0	1,3	2,5	1,7	3,3
Tổng số (%)	100	100	100	100	100	100
Số mẫu đã có trọng số (người)	670	365	305	28.113	13.608	14.505

Nguồn : Kết quả điều tra di dân nông thôn-thành thị –Viện Kinh tế,1999



Xét mối quan hệ giữa tuổi di chuyển với lý do di chuyển cho thấy có đến 95,2% người di chuyển vì lý do kết hôn ở độ tuổi 15-29, 69,2% người di chuyển vì lý do việc làm ở độ tuổi 15-29 và 79,8% người di chuyển vì lý do học tập ở độ tuổi 15-29. Hoặc so sánh tỷ lệ lý do di chuyển giữa các nhóm tuổi di chuyển cũng cho thấy tỷ lệ vượt trội của các lý do di chuyển là việc làm và học tập ở nhóm tuổi 15-19 so với tỷ lệ chung và với các nhóm tuổi khác, tỷ lệ lý do thu nhập vượt trội ở nhóm tuổi 25-29 và tỷ lệ lý do kết hôn ở cả 3 nhóm tuổi 15-19, 20-24 và 25-29 đều cao hơn hẳn các nhóm tuổi khác. Như vậy ta có thể đi đến kết luận: lý do di chuyển là một yếu tố quan trọng tác động đến sự chọn lọc về độ tuổi của người di chuyển (bảng 5).

Bảng 5 : So sánh tỷ lệ một số lý do di chuyển chính của người trở về giữa từng nhóm tuổi di chuyển

Lý do di chuyển	Độ tuổi di chuyển					Tổng số
	< 15	15-19	20-24	25-29	> 29	
Kết hôn	0	6,0	15,0	11,3	0,8	7,0
Việc làm	29,6	49,5	40,8	47,9	47,9	45,0
Thu nhập	8,2	16,3	23,0	32,7	29,4	20,6
Học tập	15,3	21,8	10,0	4,0	2,7	12,4

Nguồn : Kết quả điều tra di dân nông thôn-thành thị - Viện kinh tế, 1999

57,3% người khi di chuyển ở độ tuổi 10-14 trả lời lý do di chuyển là việc làm, trong đó có đến 62,5% ở độ tuổi 13 và 68,8 % ở độ tuổi 14 trả lời lý do việc làm, là một vấn đề xã hội cần được lưu ý khi xây dựng chính sách, tuy nhiên vấn đề này cũng cần được kiểm chứng lại ở các đối tượng di chuyển khác để có kết luận chính xác hơn.

Về giới tính của người trở về được chọn mẫu điều tra có tỷ lệ nam cao (54,5%). Tổng hợp kết quả điều tra giai đoạn 1 với tất cả người trở về và người di chuyển đang ở TP.HCM cho thấy: có 5.083 người di chuyển hiện còn ở TP.HCM hoặc đã từng sống ở TP.HCM nhưng nay đã quay trở về(trừ các trường hợp đã chết hoặc đã di chuyển đến nơi khác không xác định được trong cuộc điều tra), trong đó một tỷ lệ khá lớn người di chuyển đến TP.HCM đã quay trở về (2.120 người, chiếm 41,7%), và có đến 50,2% nam di chuyển đến TP.HCM đã quay trở về trong khi tỷ lệ nữ quay trở về chỉ chiếm 33,6%(bảng 6). Đối chiếu với tỷ lệ chung của dân số cũng như của người di chuyển đều có tỷ lệ nữ cao hơn. Như vậy có thể thấy rõ là nam giới có xu hướng quay trở về nhiều hơn nữ giới.

Bảng 6 : Tỷ lệ người di chuyển đến TP.HCM và người di chuyển đã trở về theo giới tính

	Tổng số		Nam		Nữ	
	Người	%	Người	%	Người	%
Số người đang sống ở TP	2.963	58,3	1.244	49,8	1.719	66,4
Số người đã quay trở về	2.120	41,7	1.252	50,2	868	33,6
Tổng số	5.083	100,0	2.496	100,0	2.587	100,0

Nguồn : Kết quả điều tra di dân nông thôn-thành thị - Viện kinh tế, 1999

Trình độ học vấn trước khi di chuyển của người trở về thấp hơn so với người di chuyển

Có 639 trong tổng số 670 người trở về từ 6 tuổi trở lên vào thời điểm di chuyển, trong đó 45,5% có trình độ tiểu học (từ lớp 1-5), 28,8% có trình độ PTCS (từ lớp 6-9), 18,6% có trình độ PTTH (từ lớp 10-12), tỷ lệ chưa từng đi học chiếm 7,0%. Tỷ lệ nam có trình độ PTCS và PTTH cao, ngược lại nữ chiếm tỷ lệ cao ở trình độ tiểu học hoặc chưa từng đi học. Lớp học trung bình của những người trở về ở thời điểm di chuyển từ 6 tuổi trở lên là 6 lớp, chỉ số này có sự khác biệt rõ nét giữa nam và nữ (lớp học trung bình của nam là 6,5 lớp, của nữ là 5,5 lớp).

So sánh trình độ học vấn của người đã trở về và người di chuyển hiện còn sinh sống ở TP.HCM cùng thời điểm trước khi di chuyển từ 6 tuổi trở lên cho thấy: tỷ lệ người chưa từng đi học và có trình độ tiểu học của người trở về cao hơn nhiều so với người di chuyển, nhưng ngược lại tỷ lệ ở trình độ PTCS và PTTH của người trở về thấp hơn hẳn so với người di chuyển (bảng 7). Lớp học trung bình chung cho cả nam và nữ trước khi di chuyển của người di chuyển hiện đang ở TP.HCM là 7,14 lớp, tính riêng nam là 7,72 và nữ là 6,74 đều cao hơn so với lớp học trung bình của người trở về ở thời điểm trước khi di chuyển. Như vậy, có thể trình độ học vấn cao là một điều kiện để người di chuyển thích ứng với TP và trình độ học vấn thấp là một trong những nguyên nhân quay trở về của những người di chuyển trở về. Tuy nhiên, điều này cần phải được kiểm chứng thêm.

Bảng 7 : So sánh trình độ học vấn của người trở về với người di chuyển hiện đang ở TP.HCM tại thời điểm trước khi di chuyển từ 6 tuổi trở lên

Trình độ học vấn	Người trở về			Người di chuyển		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Chưa từng đi học	7,0	3,5	11,1	4,8	3,5	5,0
Từ lớp 1-5	45,5	43,1	48,3	32,6	27,7	36,1
Từ lớp 6-9	28,8	32,1	25,0	35,1	34,3	35,7
Từ lớp 10-12	18,6	21,3	15,5	27,5	34,5	12,5
Tổng số (%)	100	100	100	100	100	100
Số mẫu đã có trọng số (người)	639	343	296	1.842	762	1.113

Nguồn : Kết quả điều tra di dân nông thôn-thành thị - Viện kinh tế, 1999

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ trước khi di chuyển thấp

Có 598 trong số 670 người trở về khi di chuyển từ 13 tuổi trở lên, trong đó 93,8% không có trình độ chuyên môn nghiệp vụ (CMNV). Số người có trình độ

công nhân kỹ thuật (CNKT) chỉ chiếm 3,5%, số người có trình độ trung học chuyên nghiệp (THCN) chiếm 1,7%, số người có trình độ cao đẳng và đại học (CD-ĐH) rất ít và chủ yếu là nam giới, chỉ chiếm 1%. Nói chung, người trở về tại thời điểm trước khi di chuyển có trình độ CMNV thấp và nữ có xu hướng có trình độ CMNV thấp hơn so với nam giới.

So sánh với trình độ CMNV của người di chuyển hiện đang sinh sống ở TP.HCM cũng tại thời điểm trước khi di chuyển từ 13 tuổi trở lên, ta thấy tỷ lệ người di chuyển không có trình độ CMNV và tỷ lệ có trình độ CNKT của người di chuyển thấp hơn người trở về, trong khi tỷ lệ người có trình độ THCN, CD-ĐH và trên đại học lại cao hơn người trở về (bảng 8). Như vậy, nhìn một cách tổng quát, trình độ CMNV trước khi di chuyển của người di chuyển trở về thấp hơn so với người di chuyển hiện đang ở TP và cũng như trình độ học vấn, trình độ CMNV là một trong những yếu tố làm cho người di chuyển trở về khó thích ứng với điều kiện của TP nên có thể cũng là một nguyên nhân đã khiến họ phải quay trở về.

Bảng 8 : Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người trở về và người di chuyển hiện đang ở TP.HCM tại thời điểm trước khi di chuyển từ 13 tuổi trở lên

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Người trở về			Người di chuyển		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng.số	Nam	Nữ
Không có trình độ	93,8	92,1	95,7	92,8	90,6	94,3
Công nhân kỹ thuật	3,5	5,4	1,4	1,6	3,0	0,7
Trung học CN	1,7	0,9	2,5	2,0	2,6	1,5
Cao đẳng	0,3	0,6	0,0	1,6	0,8	2,1
Đại học trở lên	0,7	0,9	0,4	2,0	2,9	1,3
Tổng số (%)	100	100	100	100	100	100
Số mẫu đã có trọng số (người)	598	316	282	1.774	724	1.050

Nguồn : Kết quả điều tra di dân nông thôn-thành thị – Viện kinh tế, 1999

Tỷ lệ độc thân trước khi di chuyển cao

Trong tổng số 598 người đã trở về tại thời điểm di chuyển từ 13 tuổi trở lên phần lớn chưa có gia đình (58,4%). Trong khi so sánh với tình trạng hôn nhân của dân số chung ở địa bàn điều tra tại thời điểm điều tra lại có tỷ lệ gần như ngược lại (bảng 9). Xét tình trạng hôn nhân theo 3 nhóm tuổi có nhiều người di chuyển (từ 15-29) cho thấy: tỷ lệ chưa có gia đình của người trở về vẫn cao hơn dân số chung và đặc biệt ở độ tuổi 25-29 có đến 41% người trở về chưa có gia đình trong

khi tỷ lệ chưa có gia đình của dân số chung ở cùng độ tuổi là 24,3%. Như vậy, ta có thể kết luận rằng những người không bị các ràng buộc về hôn nhân có khả năng ra đi nhiều hơn. Kết luận này cũng phù hợp với các kết quả điều tra trước đây của Viện kinh tế về những người di chuyển đến TP.HCM (Vũ Thị Hồng, Lê Văn Thành, Trương Sĩ Anh - Di dân, nguồn nhân lực, việc làm và đô thị hóa ở TPHCM, 1996). Chỉ tính riêng những người di chuyển từ năm 1990 đến nay có đến 71,5% chưa lập gia đình lần nào, con số này càng cho thấy rõ điều nhận định trên.

Bảng 9 : Tình trạng hôn nhân của người trở về tại thời điểm trước khi di chuyển và dân số chung của địa bàn điều tra từ 13 tuổi trở lên

Tình trạng hôn nhân	Người trở về			Dân số chung		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Chưa có gia đình	58,4	59,6	56,9	34,5	38,4	31,0
Đã có gia đình	37,6	39,7	35,2	56,7	58,4	55,2
Ly dị, ly thân	1,5	0,3	2,8	1,8	1,1	2,4
Góa	2,5	0,3	5,0	7,0	2,1	11,3
Tổng số (%)	100	100	100	100	100	100
Số mẫu đã có trọng số(người)	598	316	282	21.244	10.040	11.204

Nguồn : Kết quả điều tra di dân nông thôn-thành thị - Viện kinh tế, 1999

Xu hướng di chuyển cao ở những người thất nghiệp hoặc làm các nghề phi nông nghiệp

Trong số người trở về tại thời điểm trước khi di chuyển từ 13 tuổi trở lên có 33% không có việc làm. Tính riêng cho nhóm tuổi di chuyển 15-29 là 35,9%. Tỷ lệ nam giới đang làm việc cao hơn nữ giới, trong khi tỷ lệ nữ không có việc làm, làm việc nội trợ và già yếu, bệnh tật cao hơn hẳn so với nam.

Nếu chỉ tính những người di chuyển từ sau năm 1990 thì tỷ lệ thất nghiệp còn cao hơn (33,9%). Tình trạng việc làm của những người di chuyển hiện còn ở TP qua phỏng vấn gia đình tại Cần Giuộc cũng có tỷ lệ không có việc làm trước khi di chuyển cao (tỷ lệ chung là 21,4%, tính riêng cho những người di chuyển từ sau năm 1990 là 22,8%). Trong khi tình trạng việc làm của dân số từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra chỉ có 7,2% không có việc làm, tỷ lệ đang làm việc lại cao hơn hẳn so với tình trạng trước khi di chuyển của người trở về (bảng 10), điều này chứng tỏ những người không có việc làm có xu hướng ra đi nhiều hơn và mục

đích di chuyển để kiếm việc làm là một trong những nguyên nhân kinh tế thúc đẩy việc di dân từ Cần Giuộc đến TP.HCM.

Có đến 44,2% người đã có việc làm trước khi di chuyển ra đi vì lý do việc làm chứng tỏ ngay cả những người đang làm việc cũng muốn đến TP để kiếm việc làm khác tốt hơn.

Bảng 10 : Tình trạng việc làm của người trở về ở thời điểm trước khi di chuyển và dân số chung tại địa bàn điều tra từ 13 tuổi trở lên

Tình trạng việc làm	Người trở về			Dân số chung		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Đang làm việc	47,5	51,5	42,0	66,8	71,2	62,9
Không có việc làm	33,0	32,2	34,3	7,2	8,6	6,0
Đang đi học	12,1	14,3	9,0	9,7	10,6	8,9
Đã thôi học nhưng không làm việc vì nhỏ	1,0	0,9	1,2	1,1	1,2	1,0
Làm nội trợ	4,8	0,3	11,0	5,6	0,4	5,6
Già yếu, bệnh tật	1,5	0,9	2,4	9,6	8,0	9,6
Tổng số (%)	100	100	100	100	100	100
Số mẫu đã có trọng số (người)	598	316	282	8.493	4.018	4.475

Nguồn : Kết quả điều tra di dân nông thôn-thành thị - Viện kinh tế, 1999

Trong số những người trở về có việc làm trước khi di chuyển đến TP thì đa số vẫn là làm nông nghiệp, đây là yếu tố tất nhiên bởi vì nơi ra đi là vùng nông thôn. Nhưng tỷ lệ người làm nghề phi nông nghiệp cao hơn người không di chuyển có nghĩa là xác suất di chuyển của lao động phi nông nghiệp cao hơn của lao động nông nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp-TTCN, xây dựng và dịch vụ. Điều này có thể thấy rõ hơn khi chỉ xét những người rời Cần Giuộc từ năm 1995 đến nay (bảng 11). Xem xét mối quan hệ giữa việc làm trước khi di chuyển và lý do di chuyển có 48,1% trong số người làm nông nghiệp, 57,2% làm việc trong ngành xây dựng, 50,5 % làm việc trong ngành giao thông, 47,6% làm việc trong ngành công nghiệp- TTCN, đặc biệt có đến 83,7% người làm công việc giúp việc gia đình ở Cần Giuộc ra đi vì lý do việc làm, và có 54,8% người làm trong ngành công nghiệp-TTCN, 51,1% làm nghề buôn bán trước khi di chuyển trả lời lý do di chuyển vì thu nhập ở Cần Giuộc thấp, điều này khẳng định thêm xu hướng đến TP để kiếm việc làm của những người làm nghề phi nông nghiệp ở Cần Giuộc. Chỉ tính riêng những người di chuyển từ năm 1990 đến nay có 69% trong số người làm

nông nghiệp, 70% làm xây dựng, 68,8% làm dịch vụ và 75% làm nghề giúp việc gia đình có lý do di chuyển là việc làm, các số liệu này cho thấy xu hướng ra đi vì việc làm gia tăng của những người đã có việc làm trong những năm gần đây, kể cả những người đang làm nông nghiệp.

Bảng 11 : Công việc chính của người trở về ở thời điểm trước khi di chuyển và dân số chung của địa bàn điều tra

Công việc chính	Người trở về chung	Người trở về di chuyển từ 1995	Dân số địa bàn điều tra
Làm ruộng rẫy	53,9	49,0	57,2
Chăn nuôi, đánh bắt	1,4	2,0	4,7
Công nghiệp-TTCN	7,1	11,8	4,8
Xây dựng	4,7	13,7	3,9
Giao thông	4,4	2,0	3,7
Kinh doanh, buôn bán	5,4	3,9	10,6
Dịch vụ	12,5	11,8	9,1
Giúp việc gia đình	2,4	2,0	1,3
Viên chức nhà nước	6,1	3,9	4,4
Nghề khác	2,0	-	0,3
Tổng số (%)	100	100	100
Số mẫu đã có trọng số (người)	295	51	5.777

Nguồn :Kết quả điều tra di dân nông thôn-thành thị -Viện kinh tế,1999

Phần lớn những người trở về trước khi di chuyển làm việc trong khu vực kinh tế gia đình (47,4%), làm ăn cá thể (23,7%), và khu vực tư nhân (15,5%), số người làm trong khu vực Nhà nước chiếm 10,7% và chỉ có 0,3% làm việc trong công ty cổ phần, liên doanh nước ngoài. Vị trí trong công việc làm chính ở thời điểm trước khi di chuyển chủ yếu làm cho gia đình mình, làm ăn cá thể, lao động ngắn hạn, không ổn định (chiếm 76,3%), 44,6% trong số đó di chuyển vì việc làm. Chỉ tính riêng những người di chuyển từ năm 1990 đến nay thì tỷ lệ làm việc cho gia đình mình, làm ăn cá thể, lao động ngắn hạn, không ổn định còn cao hơn (chiếm 80,5%) và trong đó có đến 61,5% di chuyển vì việc làm. Số liệu này cho thấy xu thế tăng số người di chuyển vì việc làm ở những vị trí công việc như làm cho gia đình, làm ăn cá thể và lao động không ổn định.

Phần lớn khi di chuyển không có đất đai, nhà cửa riêng ở Cần Giuộc

Phần lớn những người trở về đã trả lời không có nhà cửa, ruộng đất riêng trước khi di chuyển (79,6 % không có nhà cửa và 86,9% không có ruộng đất riêng ở Cần Giuộc trước khi di chuyển). Vấn đề này có thể được hiểu do phần lớn người trở về khi di chuyển còn nhỏ, sống phụ thuộc gia đình và theo điều kiện về kinh tế và phong tục tập quán chung của Việt nam, đặc biệt ở các vùng nông thôn, nhiều người lập gia đình vẫn còn sống chung với cha mẹ, không có nhà cửa riêng, ngay cả đất đai cũng là tài sản chung của cả gia đình. Kết quả điều tra cũng cho thấy có đến 57% người đã có gia đình nhưng không có nhà cửa và 73,1% số người làm nông nghiệp trả lời không có ruộng đất riêng trước khi di chuyển, thậm chí có đến 71,2% người đã có gia đình nhưng vẫn không có ruộng đất riêng. Có thể chính vì thực trạng này mà nhiều thanh niên ở Cần Giuộc muốn thoát ly với hy vọng tìm cuộc sống tự lập và có đời sống khá hơn. So sánh với 528 người di chuyển đang ở TP.HCM thì tỷ lệ không có nhà cửa, ruộng đất riêng trước khi di chuyển còn chiếm tỷ lệ cao hơn, điều này càng khẳng định thêm động lực thúc đẩy sự di chuyển của họ.

Số người có nhà cửa, ruộng đất riêng chỉ chiếm một tỷ lệ thấp (20,4% trả lời có nhà cửa, và 12,9% có ruộng đất riêng ở Cần Giuộc trước khi di chuyển), cách giải quyết trước khi di chuyển của họ chủ yếu là để người khác giữ dùm, số người bán nhà cửa, ruộng đất trước khi ra đi rất ít (bảng 12), có thể những người có nhà cửa, ruộng đất riêng ở Cần Giuộc trước khi di chuyển đã ý thức việc di chuyển của họ cũng chỉ là tạm thời.

Bảng 12 : Tỷ lệ người trở về và người di chuyển trả lời việc giải quyết nhà cửa, đất đai trước khi di chuyển

Cách giải quyết	Nhà cửa		Đất đai	
	Người TV	Người DC	Người TV	Người DC
Đã bán	0,2	0,4	0,2	0,2
Đã cho thuê	0,0	0,0	0,9	0,0
Nhờ người khác giữ dùm	17,3	2,5	10,7	2,7
Để trống	2,9	0,6	1,1	0,0
Trả lại cho chính quyền	0,0	0,0	0,2	0,6
Không có ruộng đất, nhà cửa riêng	79,6	96,5	86,9	96,5
Tổng số (%)	100	100	100	100
Số mẫu điều tra (người)	670	528	670	528

Nguồn : Kết quả điều tra di dân Nông thôn-Thành thị- Viện kinh tế, 1999

Chưa có các điều kiện chuẩn bị cho việc sinh sống ở TP trước khi DC

Có ít bà con ở TP.HCM trước khi di chuyển

Trong 670 người trở về được phỏng vấn chỉ có 42,5% trả lời có bà con, bạn bè ở TP trước khi đến, trong đó chủ yếu cũng chỉ là bà con khác (chiếm 45,6%) hoặc anh em (22,9%), số người có người thân trong gia đình (cha mẹ, vợ chồng, con) ở TP trước khi chuyển đến chiếm tỷ lệ thấp. Trong khi so sánh với 528 người di chuyển ở TP có đến 77,8% có bà con, bạn bè ở TP trước khi đến. Như vậy rõ ràng là người di chuyển đang ở TP.HCM có nhiều thuận lợi hơn so với người trở về trong việc tạo cơ sở ở nơi đến trước khi chuyển đến. Có thể đây cũng chính là một trở ngại mà người di chuyển trở về đã gặp phải khi đến TP và đã làm họ không thể ở lại TP lâu dài.

Tỷ lệ người có mang theo tiền bạc, hàng hóa để sinh sống ở TP thấp

Trong số 670 người trở về được phỏng vấn chỉ có 36,7% trả lời có mang theo tiền bạc, tư trang để sinh sống ở nơi đến TP.HCM, tỷ lệ này thấp hơn so với người di chuyển hiện đang ở TP (44,9% người di chuyển trả lời có mang theo tiền bạc, hàng hóa khi di chuyển đến TP). Hơn nữa, số người có mang theo tiền bạc, hàng hóa khi di chuyển lại tập trung chủ yếu ở những người trả lời lý do đến TP để đi học (69% người trả lời lý do đi học có mang theo tiền bạc hàng hóa, trong khi tỷ lệ này ở các lý do khác chỉ khoảng dưới 40%). Có thể đây chính là một trong những khó khăn của người di chuyển trở về trong việc tạo công ăn việc làm và cuộc sống tại nơi ở mới và rất có thể cũng là một trong những nguyên nhân khiến họ phải quay trở về.

Tình trạng của người di chuyển trở về trong thời gian sống ở TP.HCM

Hoàng Kim Chi

Phần lớn có thời gian sống ở TP.HCM dưới 10 năm

Đa số người di chuyển trở về có thời gian sống ở TP.HCM từ 1 đến 10 năm (77,6%). Với định nghĩa của cuộc điều tra cho rằng người di chuyển trở về là người đã từng sống ở TP.HCM từ 6 tháng trở lên đã loại bỏ bớt những người có thời gian ở TP dưới 6 tháng, và do vậy những người di chuyển mang tính thời vụ không được tính đến, trong thực tế tỷ lệ người di chuyển sống ở TP dưới 1 năm có thể còn cao hơn. Những người di chuyển trước năm 1975 có khoảng thời gian sống ở TP dài hơn so với những người di chuyển sau năm 1975 (bảng 1).

**Bảng 1 : Số năm sống ở TP.HCM của người di chuyển trở về
theo thời gian di chuyển**

Số năm sống ở TPHCM	Tổng số	Chia theo thời gian di chuyển	
		Trước 1975	1975 đến nay
Dưới 1 năm	5,4	2,1	7,8
1-5 năm	57,2	37,5	71,5
6-10 năm	20,4	27,1	15,4
11-15 năm	8,9	16,1	3,7
16-20 năm	5,3	10,4	1,6
21-30 năm	1,7	3,9	0,0
31-40 năm	0,9	2,1	0,0
Trên 40 năm	0,3	0,7	0,0
Tổng số (%)	100	100	100

Nguồn : Kết quả điều tra di dân Nông thôn-Thành thị-Viện kinh tế, 1999

Xem xét mối quan hệ giữa lý do di chuyển chính của người di chuyển trở về với số năm sống ở TP.HCM thì tỷ lệ trả lời lý do ra đi là cơ hội kiếm việc làm và tìm nơi học tập tốt hơn có xu hướng giảm dần theo số năm sống ở TP. Ngược lại, những người có lý do di chuyển là kết hôn và đoàn tụ tăng dần theo số năm sống ở TP (ngoại trừ những người sống ở TP từ 31 năm trở lên, tuy nhiên số mẫu này rất bé có thể là trường hợp đặc biệt, không đặc trưng) (bảng 2). Điều này cũng dễ hiểu vì thực tế người di chuyển tới TP với lý do kết hôn và đoàn tụ gia đình sẽ có khả năng ở lại TP lâu dài hơn những người di chuyển vì mục đích làm ăn hay học tập đào tạo. Thêm vào đó, tỷ lệ nam cao hơn ở lý do di chuyển là cơ hội việc làm

và tìm nơi học tập tốt hơn, ngược lại nữ chiếm ưu thế hơn về lý do kết hôn và đoàn tụ gia đình, đã chứng tỏ khả năng ở lại TP lâu dài hơn của nữ so với nam. Như vậy mục đích di chuyển là một trong các yếu tố tác động đến thời gian sống ở TP của người di chuyển.

Bảng 2 : Một số lý do ra đi chính của người DC trở về và thời gian ở TP.HCM

Số năm sống ở TP.HCM	Tỷ lệ % theo lý do				Tổng số mẫu	% theo số năm
	Việc làm	Học tập	Kết hôn	Đoàn tụ		
Dưới 1 năm	61,1	16,7	0,0	5,6	35	5,3
1-5 năm	47,6	16,1	4,5	6,0	382	57,7
6-10 năm	43,6	7,4	12,0	17,3	134	20,0
11-15 năm	32,7	5,1	10,9	18,2	56	8,5
16-20 năm	31,4	5,7	11,1	25,0	36	5,4
21-30 năm	9,1	0,0	27,3	27,3	11	1,7
31-40 năm	57,1	0,0	0,0	16,7	6	0,9
Trên 40 năm	100,0	0,0	0,0	0,0	2	0,3
Tổng số mẫu đã có trọng số	298	82	46	71	662	100
% lý do	45,1	12,4	7,0	10,7		

Nguồn : Kết quả điều tra di dân Nông thôn-Thành thị-Viện kinh tế, 1999

Tỷ lệ có việc làm tăng cao hơn trước khi di chuyển

69% người di chuyển trở về được phỏng vấn trả lời có việc làm trong khi sống ở TP.HCM, cao hơn tỷ lệ có việc làm trước khi di chuyển là 24%. 82,3% số người thất nghiệp trước khi di chuyển và 87,5% người di chuyển với lý do việc làm đã kiếm được việc làm trong thời gian ở TP.HCM. Trong số không có việc làm ở TP thì khoảng 30,1% có lý do di chuyển đến TP là học tập, 18,4% di chuyển vì mục đích đoàn tụ gia đình, 7,8 % vì lý do kết hôn...chỉ có 18% có lý do di chuyển là việc làm. Như vậy hầu hết người di chuyển vì việc làm đã tìm được việc làm ở TP, tuy nhiên sự thành công hay không còn phải xét thêm các yếu tố khác.

Xét trong mối quan hệ giữa tình trạng việc làm với số năm sống ở TP.HCM cho thấy: tỷ lệ có việc làm thấp hơn không có việc làm đối với những người sống ở TP.HCM từ 5 năm trở xuống. Ngược lại, tỷ lệ có việc làm lại cao hơn không có việc làm ở những người sống ở TP trên 5 năm. Đặc biệt không có người nào sống từ 31 năm trở lên không có việc làm (bảng 3). Tuy nhiên, 75,9% những người có việc làm có thời gian sống ở TP từ 1-10 năm đã nói lên rằng: phần lớn những người đến TP để làm ăn đã không thể ở lại lâu dài ở TP, có thể do việc đi đến TP

làm ăn của họ chỉ là tạm thời, hoặc bị hạn chế về khả năng thích ứng với điều kiện của TP như đã được đề cập ở các phần trên, và cũng có thể còn vì những lý do nào đó sẽ được tiếp tục phân tích ở các phần sau.

Bảng 3 : Tỷ lệ người di chuyển trở về có hay không có việc làm với thời gian sống ở TPHCM

Số năm sống ở TP.HCM	Có việc làm	Không có việc làm
Dưới 1 năm	5,2	5,9
1-5 năm	53,5	65,5
6-10 năm	22,4	15,8
11-15 năm	9,8	6,9
16-20 năm	5,4	4,9
21-30 năm	2,0	1,0
31-40 năm	1,3	0,0
Trên 40 năm	0,4	0,0
Tổng số (%)	100	100
Số mẫu đã có trọng số	458	206

Nguồn : Kết quả điều tra di dân Nông thôn-Thành thị-Viện kinh tế, 1999

Người trở về trong thời gian ở TP chủ yếu làm trong các ngành công nghiệp-TTCN, giúp việc nhà và dịch vụ.

Cơ cấu công việc chính của người trở về trong thời gian sống ở TP.HCM có sự thay đổi rõ rệt so với trước khi di chuyển, tỷ lệ làm nông nghiệp giảm chỉ còn 4,8%, tỷ lệ làm việc trong các ngành phi nông nghiệp khác đều tăng, và đặc biệt có tỷ lệ cao ở các ngành công nghiệp-TTCN (20,8%), giúp việc nhà (21,9%), dịch vụ (18,6%) và buôn bán (15,8%). So sánh với cơ cấu nghề nghiệp chính của 528 người di chuyển ở TP.HCM thì tỷ lệ làm việc trong các ngành CN-TTCN, viên chức nhà nước và kinh doanh buôn bán của người trở về thấp, trong khi tỷ lệ làm việc trong ngành xây dựng, giao thông chuyên chở, dịch vụ và đặc biệt là nghề giúp việc cho gia đình khác của người trở về lại cao hơn (bảng 4).

**Bảng 4 : So sánh cơ cấu công việc làm chính của người trở về
và người di chuyển đang ở TPHCM**

Nghề nghiệp chính	Người trở về			Người DC đang ở TPHCM		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Làm ruộng rẫy	3,7	4,0	3,3	6,6	3,7	9,2
Chăn nuôi, đánh bắt	1,1	0,4	1,9	1,0	1,1	1,0
Công nghiệp-TTCN	20,8	23,1	18,0	33,2	37,8	29,0
Xây dựng	6,1	10,0	1,4	3,3	5,9	1,0
Giao thông	6,1	9,6	1,9	3,3	6,4	0,5
KD, buôn bán	15,8	8,0	25,1	18,2	7,4	28,0
Dịch vụ	18,6	17,1	20,4	14,2	17,0	11,6
Giúp việc gia đình	21,9	17,1	27,5	2,3	1,1	3,4
Viên chức nhà nước	5,6	10,0	0,5	17,0	19,1	15,0
Nghề khác	0,4	0,8	0,0	1,0	0,5	1,4
Tổng số (%)	100	100	100	100	100	100
Số mẫu có trọng số	462	251	211	395	188	207

Nguồn : Kết quả điều tra di dân Nông thôn-Thành thị-Viện kinh tế, 1999

Nếu chỉ lấy mốc di chuyển đến TP từ 1995-1998 (là thời điểm có tỷ lệ người di chuyển cao nhất) để so sánh ta càng thấy rõ hơn tỷ lệ vượt trội của người di chuyển đang ở TP so với người trở về làm việc trong ngành công nghiệp-TTCN hoặc là viên chức nhà nước. Đây là một bằng chứng về khả năng ở lại TP lâu dài hơn của những người làm việc trong các ngành này (bảng 5).

**Bảng 5 : Cơ cấu công việc làm chính trong thời gian ở TPHCM
của người DC trở về và người di chuyển cùng
thời điểm đến TP từ 1995-1998**

Nghề nghiệp chính	Người trở về	Người di chuyển
Làm nông nghiệp	1,0	1,0
Công nghiệp-TTCN	29,2	60,4
Xây dựng	10,4	2,1
Giao thông	3,1	2,1
KD, buôn bán	12,5	13,5
Dịch vụ	19,8	13,5
Giúp việc gia đình	24,0	3,1
Viên chức nhà nước	0,0	4,2
Tổng số	100	100

Nguồn : Kết quả điều tra di dân Nông thôn-Thành thị-Viện kinh tế, 1999

Gần 70% người trở về trong thời gian ở TP làm trong khu vực tư nhân và cá thể. Tỷ lệ làm trong khu vực nhà nước chỉ chiếm 13,1%. So sánh với người di chuyển đang ở TP.HCM thì tỷ lệ người di chuyển làm việc trong khu vực nhà nước là 30,1%, cao hơn rất nhiều so với người di chuyển trở về và tỷ lệ làm trong khu vực kinh tế tư nhân của người di chuyển đang ở TP.HCM là 29,6% lại rất thấp so với người di chuyển trở về. Từ so sánh này có thể đi đến nhận định: những người di chuyển làm việc trong khu vực nhà nước có khả năng ở lại TP lâu dài hơn so với các thành phần kinh tế khác.

Bảng 6 : Cơ cấu thành phần kinh tế trong công việc chính ở TP.HCM của người di chuyển trở về theo thời gian di chuyển

Thành phần kinh tế	Tổng số	Chia theo thời gian di chuyển		
		Trước 1975	1975-1986	Sau 1986
Nhà nước, quốc doanh	13,1	15,6	18,2	9,4
Tập thể, HTX	0,6	1,1	0,0	0,5
Tư nhân	46,1	37,6	45,5	53,8
Công ty cổ phần	1,3	0,0	1,5	2,4
Liên doanh nước ngoài	2,6	0,5	0,0	5,2
Kinh tế gia đình	11,2	15,1	15,2	6,6
Cá thể	23,5	26,3	19,7	22,2
Thành phần khác	1,5	3,8	0,0	0,0
Tổng số (%)	100	100	100	100

Nguồn : Kết quả điều tra di dân Nông thôn-Thành thị-Viện kinh tế, 1999

Thành phần kinh tế trong công việc chính tại TP.HCM của người di chuyển trở về được ghi nhận từ kết quả điều tra không xác định được thời gian cụ thể. Tuy nhiên, xét theo thời gian di chuyển cũng có thể thấy được sự thay đổi cơ cấu thành phần kinh tế trong công việc chính của người di chuyển trở về trong thời gian ở TP khá phù hợp với quá trình phát triển kinh tế chung của TP.HCM cũng như cả nước (bảng 6): tỷ lệ lao động trong khu vực quốc doanh giảm, và tỷ lệ lao động trong khu vực kinh tế tư nhân, công ty cổ phần và liên doanh nước ngoài tăng cao ở giai đoạn sau năm 1986. Đây cũng là giai đoạn tập trung nhiều người di chuyển như đã được đề cập ở phần trên.

Tính chất công việc không ổn định

Về vị trí trong công việc chính ở TP của người di chuyển trở về có 38,1% là lao động ngắn hạn, không ổn định, tỷ lệ này còn cao hơn ở những người di chuyển từ sau năm 1986 (47,2%). So sánh với vị trí trong công việc chính của người di

chuyển đang còn ở TP.HCM ta thấy: tỷ lệ lao động ngắn hạn, không ổn định của người di chuyển trở về cao hơn của người di chuyển, trong khi tỷ lệ làm việc hưởng lương dài hạn và làm chủ lại thấp hơn rất nhiều so với người di chuyển (bảng 7). So sánh này cho thấy việc làm của người di chuyển ổn định hơn so với người di chuyển trở về. Có thể đây cũng chính là một nguyên nhân mà một số người di chuyển trở về dù đã kiếm được việc làm ở TP nhưng vẫn chỉ sống được ở TP trong một thời gian ngắn, đặc biệt là những người di chuyển sau năm 1986.

Bảng 7 : Vị trí trong công việc chính ở TP.HCM của người di chuyển trở về và người di chuyển đang ở TP.HCM

Vị trí trong công việc chính	Người DC trở về	Người di chuyển
Làm chủ	3,9	11,4
Làm việc hưởng lương dài hạn	20,7	39,7
Lao động ngắn hạn /không ổn định	38,1	25,1
Làm ăn cá thể	14,9	21,3
Làm cho GD không hưởng lương	7,3	2,5
Khác	15,1	0,0
Tổng số (%)	100	100

Nguồn : Kết quả điều tra di dân Nông thôn-Thành thị-Viện kinh tế, 1999

Khả năng thích ứng với điều kiện của TP hạn chế

Khi được hỏi về số công việc làm trong thời gian ở TP.HCM, 88,7% người di chuyển trở về có việc làm ở TP trả lời chỉ làm 1 công việc, 10,2% làm 2 công việc, tỷ lệ làm từ 3-4 công việc rất ít, chỉ chiếm 1,1% và không có người nào làm trên 4 công việc. Điều này chứng tỏ những người di chuyển trở về có việc làm ở TP phần lớn không thay đổi công việc nhiều lần. Trong số 11,3% những người làm từ 2 công việc trở lên, chủ yếu có thời gian sống ở TP ngắn, dưới 10 năm. So sánh với 528 người di chuyển được phỏng vấn tại TP.HCM thì tỷ lệ làm 1 công việc là 76,3%, thấp hơn so với người trở về, tỷ lệ làm từ 2-4 công việc khác nhau chiếm đến 23,2%. Như vậy có thể thấy là những người di chuyển đang ở TP.HCM phải thay đổi công việc làm nhiều hơn so với những người đã quay trở về. Và cũng có thể suy ra rằng để có thể tồn tại lâu dài ở TP, những người di chuyển còn ở lại TP đã phải bươn chải nhiều hơn.

Về công việc làm thêm, 77,4% người trở về trả lời không có việc làm thêm ngoài công việc chính trong thời gian ở TP.HCM, đặc biệt là những người làm việc trong các ngành như công nghiệp-TTCN, dịch vụ và giao thông. Trong số có việc làm thêm thì chủ yếu là buôn bán (5,4%), và giúp việc nhà (5,2%). Nhưng đối

chiều giữa công việc chính và việc làm thêm thì tỷ lệ người trả lời công việc chính trùng với việc làm thêm rất cao, đặc biệt là những người làm nghề buôn bán và giúp việc nhà. Do thực chất hai công việc này không có thời gian làm việc nhất định nên rất có thể đã có sự nhầm lẫn giữa công việc chính và việc làm thêm trong lúc điều tra. Như vậy, thực tế tỷ lệ không làm thêm việc gì khác ngoài công việc chính có thể còn cao hơn. Điều này chưa nói lên được cuộc sống của họ vất vả hơn hay không bởi vì còn phụ thuộc vào thời gian làm công việc chính và khả năng kiếm việc làm thêm của họ. Tỷ lệ người trở về trả lời có làm vườn hoặc chăn nuôi để cải thiện trong gia đình là 3,3%, cũng chỉ là một tỷ lệ rất thấp.

Phần lớn ở nhà thuộc sở hữu nhà nước, ở nhờ hoặc nhà thuê

Về tính chất sở hữu nhà ở của người di chuyển trở về có 36,2% có nhà thuộc sở hữu riêng tại TP và 39,4% ở nhà của nhà nước, chủ hoặc người quen không mất tiền. Tỷ lệ người ở nhà thuê nguyên căn, thuê phòng và ở phòng thuê chung chiếm 16,6%. So sánh với 528 người di chuyển phỏng vấn tại TP.HCM thì tỷ lệ ở nhà thuộc sở hữu riêng và ở nhà của gia đình cao gấp đôi, chiếm đến 73,7%.

Phân loại nhà ở cho thấy số người ở loại nhà riêng biệt chiếm 59,8%, nhà căn hộ hoặc nhà tập thể chiếm 30,9%. Có 5,9% người trở về phải ở trong các khu nhà ổ chuột và nhà trên kênh rạch, phần lớn họ là những người thuê căn hộ hoặc thuê phòng (bảng 8).

Bảng 8 : Tỷ lệ người trở về theo tính chất sở hữu và loại nhà ở TP.HCM

Sở hữu nhà	Loại nhà					Tổng số	% theo sở hữu nhà
	Riêng biệt	Căn hộ	Ổ chuột	Kênh rạch	Khác		
Sở hữu riêng	95,8	1,7	1,3	0,4	0,8	100,0	36,2
Căn hộ thuê	42,6	29,8	21,3	4,3	2,1	100,0	7,1
Phòng thuê	18,8	50,0	18,8	12,5	0,0	100,0	2,4
Phòng thuê tập thể	6,4	91,5	0,0	2,1	0,0	100,0	7,1
Nhà NN, ở nhờ	51,2	39,2	2,3	1,9	5,4	100,0	39,4
Tại nơi làm việc	20,0	74,3	5,7	0,0	0,0	100,0	5,3
Công trường XD	0,0	53,8	0,0	15,4	30,8	100,0	2,0
Ngoài đường	0,0	0,0	0,0	66,7	33,3	100,0	0,5
% theo loại nhà	59,8	30,9	3,6	2,3	3,3	100,0	100,0
Số mẫu có trọng số	395	204	24	15	22	660	660

Nguồn: Kết quả điều tra di dân nông thôn-thành thị-Viện kinh tế, 1999

Xem xét tình trạng nhà ở theo số năm sống ở TP thì những người ở TP từ 11 năm trở lên ở nhà thuộc sở hữu riêng chiếm tỷ lệ trên dưới 50%, trong khi phần lớn người sống ở TP dưới 1 năm lại ở nhà thuê (42,8%), càng có số năm sống ở TP càng cao thì tỷ lệ ở nhà thuê càng giảm. Điều này cho thấy những người ở TP thời gian dài hơn có cuộc sống ổn định hơn.

Đối chiếu với lý do di chuyển, những người đến TP vì mục đích kết hôn có tỷ lệ nhà sở hữu riêng cao hơn các lý do khác, trong khi những người di chuyển vì việc làm, học tập lại có tỷ lệ nhà thuê, ở nhờ, ở tại nơi làm việc, công trường cao hơn.

Về những người cùng sống ở TP.HCM, có 22,3% người di chuyển trở về trả lời sống một mình trong thời gian ở TP.HCM, số người trả lời có sống với một hoặc nhiều người thân trong gia đình trong khi ở TP.HCM chiếm tỷ lệ khá cao, trong đó phần lớn trả lời có sống với vợ/chồng (23,1%), anh/em (15,8%) và bà con khác (19,8%)... Nam có tỷ lệ sống chung với bạn bè và sống một mình cao, trong khi nữ chủ yếu lại sống với chồng con, anh em và bà con khác. Những người di chuyển trước năm 1975 sống cùng với người thân trong gia đình (cha mẹ, vợ chồng, con, anh em) có tỷ lệ cao hơn so với người di chuyển sau năm 1975, những người di chuyển sau năm 1975 chủ yếu sống một mình, sống với bà con khác hoặc bạn bè (bảng 9). Điều này cũng phản ánh tính chất và mục đích di chuyển khác nhau giữa hai thời kỳ.

Bảng 9 : Tỷ lệ người trở về trả lời về người cùng sống ở TP.HCM theo thời gian di chuyển

Người sống cùng	Tổng số	Chia theo thời gian di chuyển	
		Trước 1975	1975 đến nay
Cha mẹ	13,0	19,9	8,0
Vợ chồng	22,7	36,3	12,9
Con	11,2	18,5	5,9
Anh em	15,2	17,4	13,6
Bà con khác	19,7	14,9	23,1
Bạn bè	15,7	10,7	19,3
Sống một mình	22,1	13,9	28,0

Nguồn: Kết quả điều tra di dân Nông thôn-Thành thị-Viện kinh tế, 1999

Xét trong mối quan hệ với tình trạng sở hữu nhà có 53,4% người sống với gia đình (cha/ mẹ, anh/ em hoặc với vợ/ chồng, con cái) và 46,2% sống với bà con

khác ở nhà thuộc sở hữu riêng. Trong khi chỉ có 15% số người sống với bạn bè và 7,5% số người ở một mình có nhà thuộc sở hữu riêng.

Phần lớn không nhận được nguồn giúp đỡ

75,1% người di chuyển trở về trả lời không nhận được nguồn giúp đỡ nào trong thời gian ở TP.HCM, chỉ có 20,4% số người nhận được nguồn giúp đỡ từ gia đình ở Long An nhưng phần lớn lại là những người ra đi vì lý do học tập và khám chữa bệnh (65% người ra đi vì lý do học tập và 42,9% người ra đi vì lý do chữa bệnh có gia đình ở Cần Giuộc giúp đỡ). Tỷ lệ nhận từ các nguồn giúp đỡ khác không đáng kể. So sánh với những người di chuyển đang ở TP.HCM thì tỷ lệ không nhận được nguồn giúp đỡ nào thấp hơn rất nhiều (54,4% người di chuyển không nhận được nguồn giúp đỡ nào), đặc biệt người di chuyển có tỷ lệ nhận được nguồn giúp đỡ từ gia đình ở TP.HCM rất lớn (35,6%). Chính đây là một yếu tố thuận lợi hơn của những người di chuyển còn ở TP.HCM so với người di chuyển trở về, và là một điều kiện để họ có thể ở lại TP lâu dài hơn so với người di chuyển trở về.

Có trách nhiệm với gia đình tại Cần Giuộc nhiều hơn so với người di chuyển

43,1% người di chuyển trở về trả lời trong thời gian ở TP.HCM đã về thăm gia đình ít nhất một lần trong một tháng, 19,4% trả lời về thăm ít nhất một lần trong một tuần và 20,4% trả lời ít nhất một lần trong 6 tháng. Tỷ lệ trả lời về thăm gia đình ít nhất một lần trong một năm hoặc thỉnh thoảng mới về thăm nhà và không về thăm nhà lần nào chiếm tỷ lệ rất thấp, chứng tỏ người di chuyển trở về trong thời gian ở TP.HCM về thăm nhà khá thường xuyên. Điều này cũng dễ hiểu bởi vì Cần Giuộc cách TP.HCM không xa, giao thông đi lại thuận lợi. Tỷ lệ nam về thăm nhà ít nhất một tuần một lần cao hơn so với nữ giới. So sánh với người di chuyển đang ở TP thì tần suất về thăm gia đình ở Cần Giuộc của người di chuyển trở về cao hơn. Nhưng ngược lại, khi hỏi về việc gia đình ở Cần Giuộc đến TP thăm có 56,9% người trở về không được ai thăm viếng, trong khi tỷ lệ này ở người di chuyển là 22,3%.

Trong thời gian ở TP.HCM, chỉ có 30,1% người trở về trả lời có gửi tiền về cho gia đình, trong đó có 24,6% về thăm gia đình ít nhất 1 lần trong 1 tuần hay 1 lần trong 1 tháng. 69,9% không gửi tiền về, tuy vậy họ vẫn có mối quan hệ thường xuyên với gia đình, khoảng 77% người không gửi tiền nhưng vẫn về thăm gia đình thường xuyên. Có thể nói, những người di chuyển trở về trong thời gian ở TP.HCM vẫn có mối quan hệ mật thiết với gia đình ở Cần Giuộc, không phụ thuộc vào việc có gửi hay không gửi tiền về cho gia đình (bảng 10).

Trong số những người trở về có việc làm ở TP có 39,6% gửi tiền thường xuyên về quê, 44,7% người di chuyển vì lý do việc làm và 50% người di chuyển vì lý do thu nhập ở Cần Giuộc thấp có gửi tiền thường xuyên về cho gia đình. Điều này cho thấy những người di chuyển tới TP còn có gánh nặng khá lớn đối với gia đình ở Cần Giuộc. Những người làm việc trong các ngành CN-TTCN, xây dựng, giao thông có tỷ lệ gửi tiền về quê cao (trên dưới 50%), trong khi trên 75% những người làm nghề nông nghiệp và viên chức nhà nước không gửi tiền thường xuyên về quê.

Bảng 10 : Tỷ lệ người trở về trả lời về tần xuất về thăm và gửi tiền về cho gia đình

Tần xuất về thăm gia đình	Có hay không gửi tiền về quê		Tổng số
	Có	Không	
Ít nhất 1 lần trong tuần	27,2	16,0	19,4
Ít nhất 1 lần trong tháng	54,5	38,2	43,1
Ít nhất 1 lần trong 6 tháng	15,0	22,6	20,3
Ít nhất 1 lần trong năm	3,3	9,2	7,5
Thỉnh thoảng	0,0	3,5	2,4
Không lần nào	0,0	10,5	7,3
Tổng số	100	100	100
	30,1	69,9	100
Số mẫu có trọng số	202	468	670

Nguồn: Kết quả điều tra di dân Nông thôn-Thành thị-Viện kinh tế, 1999

Tình trạng hiện nay của người di chuyển trở về

Phan Văn Khiết

Tình trạng hiện nay của người trở về sinh sống ở Cần Giuộc qua các phân tích dưới đây dựa trên cơ sở phỏng vấn 670 người thuộc 449 hộ gia đình từ TP.HCM trở về Cần Giuộc.

Thời điểm trở về Cần Giuộc:

Thời điểm trở về Cần Giuộc của những người trở về được phỏng vấn cho thấy có các mốc thời gian khác nhau, trải dài từ trước những năm 1975 cho đến thời điểm điều tra 1/1999:

Bảng 1 : Phân bố những người trở về theo thời điểm

Đơn vị : %

Năm trở về	Tổng số	Nam	Nữ
Trước 1975	14,0	13,2	15,0
1975 - 1980	27,1	29,1	24,6
1981 - 1985	6,1	5,9	6,3
1986-1990	7,4	7,8	7,0
1991-1995	10,3	11,2	9,3
1996-1999	35,1	32,8	37,9
Tổng số	100	100	100

Nguồn: Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc - 1999

Từ bảng 1 cho thấy có hai mốc thời gian mà số lượng người trở về chiếm tỷ lệ lớn là những năm sau khi hoà bình được lập lại (1975 – 1980) với 27,1% và đặc biệt gia tăng từ năm 1996 – 1999 với 35,1%, Kết quả phân tích số năm ở Cần Giuộc của những người trở về tính đến thời điểm hiện nay cũng cho thấy kết quả tương tự: phần lớn trong số họ là những người mới trở về sống tại Cần Giuộc từ 1-5 năm, chiếm 36,1%; từ 21- 25 năm chiếm 25,9%, còn lại được phân bố theo tỷ lệ giảm dần với số năm cư trú tại Cần Giuộc, trong đó đáng chú ý có 2% những người trở về đã có thời gian sống tại Cần Giuộc trên 40 năm (bảng 2)

Bảng 2: Những người trở về theo số năm cư trú tại Cần Giuộc

Đơn vị: %

Số năm ở Cần Giuộc	Tổng số	Nam	Nữ
Dưới 1 năm	4,9	4,8	6,0
Từ 1 – 5 năm	36,1	34,0	38,5
Từ 6 – 10 năm	8,2	9,3	7,0
Từ 11 – 15 năm	6,7	7,0	6,3
Từ 16 – 20 năm	5,6	4,8	6,6
Từ 21 – 25 năm	25,9	27,8	22,6
Từ 26 – 30 năm	5,6	5,1	6,3
Từ 31 – 40 năm	5,0	5,1	5,0
Trên 40 năm	2,0	1,4	2,7
Tổng số	100	100	100

Nguồn: Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc - 1999

Những người cùng trở về

Trong tổng số 670 người trở về được phỏng vấn, số người trở về một mình, không ai đi cùng chiếm đa số với 59,1%, còn lại là những người có ít nhất một thành viên trong gia đình hoặc có quan hệ bà con khác với họ cùng trở về. Xét riêng mối quan hệ của những người cùng về cho thấy phần lớn đi chung với cả gia đình, với vợ chồng hoặc con cái, là những người có mối quan hệ thân thuộc, gần gũi với họ. Về mặt giới tính, ở nhóm người trở về một mình, số liệu điều tra cho thấy nam giới thường quay trở về một mình hơn là nữ giới (64,9% nam giới về một mình so với 52,1% của nữ giới). Tỷ lệ này có thể bị chi phối bởi cơ cấu nam nữ được chọn phỏng vấn, nhưng dù sao cũng phản ánh một thực tế là nam giới ít chịu ràng buộc về mặt gia đình hơn phụ nữ khi quay trở về. Nói cách khác, phụ nữ thường có xu hướng trở về cùng với những người thân trong gia đình mình hơn là nam giới, trong đó đáng chú ý là tỷ lệ phụ nữ về cùng với cả gia đình chiếm cao nhất (23,0%), về cùng với con cái (16,7%) và cùng với chồng (15,4%). Các mối quan hệ khác như anh em, bà con khi cùng trở về chiếm tỷ lệ không đáng kể.

Bảng 3 : Phân bố những người cùng trở về theo giới tính

Đơn vị : %

Người cùng trở về	Tổng số	Nam	Nữ
1. Cả gia đình	19,4	16,4	23,0
2. Bố mẹ	4,6	4,9	4,3
3. Vợ chồng	13,4	11,8	15,4
4. Con	10,3	4,9	16,7
5. Anh em	4,2	3,8	4,6
6. Bà con khác	0,7	0,3	1,3
7. Một mình	59,1	64,9	52,1

Nguồn: Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc - 1999

So sánh với những người cùng ra đi tại thời điểm rời khỏi Cần Giuộc trước đây với những người cùng trở về hiện nay, có những mối tương quan nhất định. Theo đó, tỷ lệ những người khi ra đi và trở về một mình, không có ai đi cùng luôn chiếm phần lớn (65,6% lúc ra đi và 59,1% khi trở về), kể đến là những người đi và về cùng với vợ chồng, con cái của họ (bảng 4).

Bảng 4: So sánh mối quan hệ giữa những người cùng đi và cùng về với người được phỏng vấn

Đơn vị: %

Quan hệ	Khi ra đi	Khi trở về
1. Bố mẹ	12,7	4,6
2. Vợ chồng	14,3	13,4
3. Con	6,1	10,3
4. Anh em	6,9	4,2
5. Bà con khác	0,6	0,7
6. Cả gia đình (*)	-	19,4
7. Bạn bè (*)	1,6	-
8. Một mình	65,6	59,1

Nguồn: Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc - 1999

(*) Hai tiêu thức này không so sánh được vì không cùng câu hỏi trong phiếu phỏng vấn

Một câu hỏi đặt ra là có phải những người khi ra đi một mình cũng đều trở về một mình hay không? Kết quả phân tích riêng về nhóm người ra đi một mình và sau đó trở về cho thấy chỉ có 79,7% trong số họ rơi vào trường hợp như vậy, còn lại là những người khi ra đi một mình nhưng khi trở về lại cùng đi với cả gia đình (7,1%), về cùng với vợ chồng (8,0%), với con cái (7,5%).

Ở đây cần lưu ý một điểm khá nổi bật là tỷ lệ những người khi di chuyển và trở về một mình chiếm tỷ lệ rất cao so với nhóm những người đi cùng với người khác, đồng thời khi trở về nếu có người đi cùng thì thường là cùng về với cả gia đình của họ. Điều này dẫn đến kết quả là đa số những người được phỏng vấn khi trở về đều không còn bất kỳ một người thân nào ở lại sinh sống tại TP.HCM, nơi họ đã từng sống trước kia. Bảng 5 chứng minh cho nhận định này:

Bảng 5: Những người trong gia đình người được phỏng vấn còn/không còn lại ở TP.HCM

Còn / không còn người còn ở TP.HCM	Tổng số		Nam		Nữ	
	Người	%	Người	%	Người	%
1. Còn người ở lại TP.HCM	175	26,1	75	20,6	100	32,8
2. Không còn ai ở TP.HCM	495	73,9	290	79,4	205	67,2
Tổng cộng	670	100	365	100	305	100

Nguồn: Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc - 1999

Kết quả điều tra trong bảng 5 cho thấy chỉ có 26,1% khai báo là còn có người trong gia đình họ đang sinh sống tại TP.HCM, còn lại 73,9% không còn ai ở lại TP. Mối quan hệ giữa những người còn ở lại TP.HCM với người trở về được thể hiện ở bảng 6:

Bảng 6: Quan hệ giữa những người đang ở TP.HCM và người trở về

Đơn vị: %

Quan hệ	Tổng số	Nam	Nữ
1. Cả gia đình	0,3	-	4,3
2. Bố mẹ	10,5	11,6	5,9
3. Vợ chồng	7,9	1,0	10,1
4. Con	12,1	13,4	19,3
5. Anh em	37,4	42,7	30,2
6. Bà con khác	31,8	32,3	30,2

Nguồn: Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc - 1999

Trong số 175 người khai báo còn người thân ở lại TP.HCM cho đến thời điểm điều tra, phần lớn rơi vào mối quan hệ anh em hoặc bà con khác, riêng hai mối quan hệ này đã chiếm trên 70% tổng số người còn ở lại TP. Đáng chú ý là mối quan hệ vợ chồng giữa những người trở về với người còn lại ở TP có sự khác biệt tương đối lớn giữa nam và nữ. Chỉ có 1% người chồng khai báo rằng người còn ở lại TP là vợ, trong khi đối với nữ giới tỷ lệ này là 10,1%.

Người quyết định trở về

Khi được hỏi ai là người quyết định việc trở về, 71,7% những người phỏng vấn cho rằng chính bản thân họ là người tự quyết định việc trở về lại Cần Giuộc (bảng 7). Đối chiếu với kết quả điều tra về tình trạng hôn nhân gia đình của những người trở về, trong đó phần lớn đều đã lập gia đình (64,7%), điều này chứng tỏ tính độc lập, ít ràng buộc bởi những người thân trong gia đình của người trở về khi quyết định rời bỏ TP.HCM để quay về Cần Giuộc.

Bảng 7: Người quyết định việc quay trở về

Người quyết định	Tổng số		Nam		Nữ	
	Số mẫu	%	Số mẫu	%	Số mẫu	%
1. Bản thân	482	71,7	278	76,1	202	66,7
2. Cha mẹ	84	12,6	48	13,1	36	12,0
3. Vợ chồng	83	12,5	25	6,9	58	19,1
4. Con cái	2	0,4	1	0,3	1	0,4
5. Người khác	19	2,8	13	3,6	5	1,8
Tổng cộng	670	100	365	100	305	100

Nguồn: Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc - 1999

Ngoài ra, tỷ lệ do bố mẹ hoặc vợ chồng quyết định trở về cũng chiếm khá cao với trên 25%, trong khi đối tượng là con cái hoặc những người không có quan hệ hầu như không có vai trò gì trong việc quyết định này. Đặc biệt đối với những người phỏng vấn cho rằng việc trở về của họ là do vợ hoặc chồng bàn bạc quyết định thì có sự khác biệt đáng kể ở nam và nữ giới. Có 19,1% người vợ trở về do người chồng quyết định, trong khi tỷ lệ chồng trở về do vợ quyết định chỉ có 6,9%. Điều này cho thấy phụ nữ thường có xu hướng lệ thuộc vào người chồng khi trở về nhiều hơn so với đối tượng là nam giới. Hay nói cách khác, nam giới thường chủ động hơn nữ giới trong việc quyết định những việc có liên quan đến cuộc sống gia đình.

Lý do trở về Cần Giuộc

Tổng hợp chung các lý do trở về theo giới tính của người được phỏng vấn được thể hiện trong bảng 8, trong đó các lý do về quan hệ gia đình chiếm phần lớn với hơn 50% tổng số lý do quay trở về của người được phỏng vấn. Đoàn tụ gia đình là lý do quan trọng nhất khiến họ quay trở về và nam giới có xu hướng trở về đoàn tụ gia đình nhiều hơn so với nữ giới (47,4% so với 39,4%). Đối với lý do kết hôn, lập gia đình thì nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn khi trở về (10,5% so với 6,5%).

Bảng 8: Phân bố người trở về theo giới tính và lý do trở về
Đơn vị: %

Lý do trở về	Nam	Nữ	Tổng số
1. Kết hôn	6,5	10,5	8,3
2. Ly dị, ly thân	0,0	3,3	1,5
3. Đoàn tụ gia đình	47,4	39,4	43,8
4. Không tìm được việc làm	9,3	8,6	9,0
5. Việc làm không ổn định	23,7	27,6	25,5
6. Thu nhập thấp	10,4	9,8	10,1
7. Không có nơi ở	5,2	5,9	5,5
8. Học tập, đào tạo đã xong	7,1	9,5	8,2
9. Không muốn sống ở TP nữa	7,0	5,3	6,2
10. Mâu thuẫn với gia đình	2,1	1,9	2,0
11. Mâu thuẫn với hàng xóm	0,0	0,0	0,0
12. Thừa kế tài sản	5,5	5,1	5,3
13. Lý do khác	6,9	3,5	5,3

Nguồn: Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc - 1999

Các lý do về kinh tế như không tìm được việc làm hoặc việc làm không ổn định, thu nhập thấp cũng chiếm một tỷ lệ khá lớn với hơn 45% tổng số lý do trở về, và phổ biến ở cả nam lẫn nữ. Xét riêng một số lý do về kinh tế nổi bật cho thấy tỷ lệ nam giới trở về do không tìm được việc làm có cao hơn nữ giới (9,3% so với 8,6%) chứng tỏ nữ giới tìm được việc làm tương đối thuận lợi hơn nam giới, nhất là đối với những ngành nghề đơn giản, không đòi hỏi tay nghề, sức khỏe cao. Tuy nhiên, điều thuận lợi này cũng là một bất lợi nếu xét trên khía cạnh ổn định của công việc. Kết quả từ bảng 7 cho thấy có đến 27,6% lý do trở về của nữ giới là do công việc làm không ổn định, trong khi ở nam giới là 23,7%.

Ngoài ra, các lý do khác như học tập đào tạo đã xong, có ý muốn trở về quê sinh sống hoặc chỗ ở không ổn định vv... cũng góp phần khiến họ quay về nhưng ở mức độ thấp hơn. Đặc biệt, kết quả điều tra cho thấy các lý do có tính chất cá nhân như ly dị ly thân, mâu thuẫn gia đình, xóm giềng hầu như không ảnh hưởng đến quyết định trở về của người di chuyển.

Bảng 9: Phân bố người trở về theo nhóm tuổi và lý do trở về

Đơn vị: %

	10- 14	15- 19	20- 24	25- 29	30- 34	35- 39	40- 44	45- 49	50- 54	55- 59	60- 64	65- 69	70- 74	75 +
Kết hôn	0,0	0,0	9,9	15,1	14,3	11,3	8,8	6,3	9,2	4,0	0,0	0,0	3,9	5,5
Lý do/ly thần	0,0	0,0	0,0	1,0	1,3	0,0	6,0	2,2	0,0	3,8	3,4	0,0	0,0	1,5
Đoàn tụ g.đình	25,0	14,7	23,7	43,3	34,7	39,6	38,9	55,2	62,7	70,8	58,6	59,0	46,9	53,3
Không tìm được việc làm	0,0	9,9	7,7	4,8	7,9	3,6	17,6	16,4	6,4	5,4	8,1	9,3	22,2	0,0
Việc làm không ổn định	75,0	43,6	41,5	20,7	35,6	24,8	27,3	22,3	14,7	10,3	12,6	16,3	17,3	13,5
Thu nhập thấp	0,0	28,1	12,9	8,0	17,2	9,9	14,3	2,7	1,6	5,4	10,1	5,2	0,0	12,8
Không nhà ở	0,0	4,5	3,4	6,4	4,8	5,3	7,6	5,6	6,8	7,6	3,4	7,3	3,9	5,5
Học tập đã xong	0,0	20,1	13,6	5,8	9,2	19,1	9,4	6,3	6,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Không muốn sống ở TP.HCM	0,0	0,0	0,0	1,1	3,7	7,2	6,6	9,6	10,2	6,0	18,4	25,0	5,8	4,6
Mâu thuẫn gia đình	0,0	0,0	1,8	3,4	1,3	0,0	6,3	1,2	3,2	0,0	2,5	2,6	0,0	0,0
Mâu thuẫn với hàng xóm	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thừa kế tài sản	0,0	1,9	4,5	7,7	1,8	3,2	4,4	7,6	9,7	5,5	8,1	4,1	3,8	7,3
Khác	0,0	5,8	1,2	0,0	8,7	5,9	5,1	6,4	3,2	5,6	2,1	12,0	18,9	14,6

Nguồn: Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc - 1999

Kết quả điều tra từ bảng 9 cho thấy đối với lý do đoàn tụ gia đình - lý do cơ bản quyết định sự trở về - thì những người có độ tuổi càng lớn càng có xu hướng trở về quê hương hợp với gia đình nhiều hơn so với lớp trẻ, đặc biệt đối với những người từ 50 tuổi trở lên. Trong khi đó, đối với các lý do về kinh tế, do không tìm được việc làm hoặc

việc làm không ổn định, thu nhập thấp đã khiến cho những người có độ tuổi trẻ quyết định quay trở về nhiều hơn so với người lớn tuổi. Các lý do khác ít thấy có sự khác biệt lớn về tuổi tác khi trở về.

Tình trạng hội nhập lúc trở về

Khi được hỏi có ai giúp đỡ để hội nhập với cuộc sống tại Cần Giuộc lúc trở về, 25,3% số người trở về trả lời họ không nhận được sự giúp đỡ của bất kỳ người nào, trong đó giữa nam và nữ ít có sự khác biệt lớn: 23,7% nam và 27,1% nữ. Còn lại 494 người (chiếm 74,7%) trả lời rằng có nhận được sự giúp đỡ khi trở về. Tỷ lệ vượt trội hơn giữa những người có nhận so với người không nhận sự giúp đỡ chứng tỏ rằng đa số người trở về đều gặp phải những khó khăn nhất định trong thời gian đầu mới trở về, chính vì vậy nên họ cần có sự giúp đỡ để hội nhập với cuộc sống mới. Xét mối quan hệ với người giúp đỡ cho thấy phần lớn người trở về nhận được sự trợ giúp từ phía cha mẹ của họ (46,3%), kế đến là sự giúp đỡ của cả gia đình (14,4%) và từ vợ hoặc chồng của họ (7,8%). Sự giúp đỡ từ phía anh em, con cái, bà con hoặc bạn bè cũng có nhưng rất ít. Ở đây đáng chú ý là những người khai báo đã nhận được sự giúp đỡ từ chồng hoặc vợ của họ khi trở về có sự khác biệt giữa nam và nữ giới. Theo đó, tỷ lệ chồng khai là đã nhận được sự giúp đỡ của người vợ chiếm đến 10,9%, trong khi chỉ có 4,0% nữ giới nhận được sự giúp đỡ của người chồng.

Bảng 10: Tình trạng giúp đỡ khi trở về

Đơn vị: %

Người giúp đỡ	Tổng số	Nam	Nữ
1. Không ai giúp đỡ	25,3	23,7	27,1
2. Cả gia đình	14,4	14,4	14,3
3. Cha mẹ	46,3	46,4	46,1
4. Vợ/chồng	7,8	10,9	4,0
5. Con cái	1,7	1,1	2,5
6. Anh em	2,2	1,3	3,1
7. Bà con khác	2,2	1,9	2,5
8. Bạn bè	0,1	0,3	0,4

Nguồn: Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc - 1999

Kết quả điều tra cho thấy hình thức giúp đỡ chính mà người trở về họ nhận được là nhà ở chiếm 45,2% tổng số hình thức giúp đỡ, kế đến là đất đai canh tác 22,1%, giúp đỡ về tiền bạc (14,6%), thực phẩm (11,2%). Số người nhận được sự giúp

đỡ tìm việc làm tương đối thấp chỉ chiếm 10,0%, điều này có thể giải thích rằng việc làm chưa phải là yêu cầu đầu tiên, bức thiết nhất của người trở về trong thời gian đầu quay về. Điều họ cần trước tiên là phải ổn định cuộc sống, nhà cửa, đất đai canh tác.

Bảng 10: Phân bố người trở về theo hình thức giúp đỡ

Đơn vị: %

Hình thức giúp đỡ	Tổng số	Nam	Nữ
1. Tiền bạc	14,6	15,1	14,1
2. Nhà ở	45,2	46,3	43,9
3. Thực phẩm	11,2	11,8	10,5
4. Tìm việc làm	10,0	9,6	10,5
5. Đất đai	22,1	25,5	18,0
6. Hình thức khác	1,0	1,4	0,7

Nguồn: Điều tra 494 người trở về có nhận sự giúp đỡ

Vấn đề tìm việc làm ngay sau thời điểm trở về Cần Giuộc cũng được đặt ra khi xét đến tình trạng hội nhập của những người trở về. Kết quả phân tích từ bảng 11 cho thấy có 44,9% số người trở về có ý định tìm việc làm ngay, số còn lại chiếm 55,1% khai báo không tìm việc làm. Đối với những người có tìm việc, giả sử như công việc hiện nay họ đang làm là việc đầu tiên họ kiếm được khi trở về, thì có 40,9% những người có tìm việc chọn các ngành nghề nông nghiệp, chăn nuôi đánh bắt, kể đến là làm dịch vụ (16,9%), kinh doanh mua bán (10,5%), trong khi những người tìm kiếm các công việc ít có điều kiện phát triển ở Cần Giuộc như giao thông chuyên chở, phục vụ gia đình vv... chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể (4,6% hành nghề vận tải và 1,3% phục vụ gia đình).

Về thời gian tìm việc làm, 32,4% những người có ý định tìm việc ngay sau khi trở về đã tìm được việc làm ngay trong tuần lễ đầu tiên khi trở về, 16,9% trong 1 tháng và 20,3% trong 3 tháng, còn lại là những người phải mất trên 3 tháng mới tìm được việc. Đáng chú ý là cho đến thời điểm phỏng vấn vẫn còn có trên 13% chưa tìm được việc làm mặc dù họ đã có ý định muốn tìm việc ngay khi mới trở về.

Bảng 11: Phân bố người trở về theo ý định tìm việc và thời gian tìm việc
Đơn vị: %

Ý định tìm việc làm	Tổng số	Nam	Nữ
1. Có ý định tìm việc	44,9	45,5	44,3
2. Không có ý định tìm việc	55,1	54,5	55,7
Tổng số	100	100	100
Số người	670	365	305
Thời gian tìm việc của những người có ý định tìm việc làm			
1. Trong 1 tuần	32,4	30,3	35,3
2. Trong vòng 1 tháng	16,9	17,0	16,2
3. Từ 1 đến 3 tháng	20,3	20,6	19,9
4. Từ 3 đến 6 tháng	8,2	7,3	9,6
5. Trên 6 tháng	9,0	10,3	7,4
6. Đến nay vẫn chưa tìm được việc làm	13,2	14,5	11,6

Nguồn: Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc - 1999

Những thay đổi chính của người trở về trong quá trình di chuyển

Trần Thị Thanh Thủy

Trình độ học vấn của nam giới tiến bộ nhiều hơn nữ giới

Trình độ học vấn hiện nay của những người di chuyển trở về so với trình độ học vấn tại thời điểm họ ra đi đã được nâng cao, tỷ lệ người chưa biết chữ giảm 4,9% từ 11,2% hiện nay còn 6,3%. Tỷ lệ người đi học lớp 1-5 cũng giảm 2,9%. Tại thời điểm di chuyển số lớp học trung bình 5,76 lớp, hiện nay thì số lớp học trung bình tăng được 0,63 lớp. Hiện nay người di chuyển trên 6 tuổi tại thời điểm di chuyển có số lớp học trung bình tăng 0,35 lớp so với trước khi di chuyển. Sự thay đổi trình độ học vấn của nam giới và nữ giới cũng có sự khác nhau theo hướng ở tất cả trình độ học vấn nam giới đều tăng cao hơn nữ giới. Cụ thể, trình độ lớp 6-9 nam giới tăng 3,5% trong khi đó nữ giới chỉ tăng 0,6%, với trình độ lớp 10-12 nam giới tăng là 4,2% nữ là 3,1%. Số lớp học trung bình đạt được của nam giới trên 6 tuổi tại thời điểm di chuyển 6,46 lớp và hiện nay là 6,87 lớp tăng trung bình 0,41 lớp. Tương ứng, nữ giới chỉ tăng trung bình 0,26 lớp.

Bảng 1 : Phân bố người di chuyển trở về theo trình độ học vấn trước khi di chuyển và hiện nay

Trình độ học vấn trước khi di chuyển	Trình độ học vấn hiện nay						% Tổng số
	Chưa đi học	Lớp 1-5	Lớp 6-9	Lớp 10-12	Tổng số của hàng	Số mẫu có trọng số	
Chưa đi học	58,7	8,0	20,0	13,3	100	75	11,2
Lớp 1-5	-	92,6	4,3	3,4	100	299	44,7
Lớp 6-9	-	-	95,5	4,5	100	179	26,8
Lớp 10-12	-	-	-	100,0	100	116	17,3
Số mẫu có trọng số	42	277	205	145	-	669	-
% Tổng số	6,6	42,3	29,7	21,4	-	-	100

Nguồn: 670 người trở về điều tra tại Cần Giuộc năm 1999, 1 người không có thông tin.

Trình độ học vấn của người trở về hiện nay đạt được như vậy do tại thời điểm di chuyển có 5,4% người dưới 6 tuổi chưa đến tuổi đi học đến nay trong số họ chỉ còn 1 người chưa từng đi học. Hiện có 21 người trở về đang đi học tại CG,

trước khi rời CG 18 người trong số họ đang đi học và trong thời gian sinh sống ở TP cả 18 người này không đi tìm việc làm điều này cho thấy những người này có khả năng tiếp tục đi học ở TP. Ngoài số người này còn phải kể đến số người đang đi học ở bậc tiểu học và trung học ở CG có thể sẽ học tiếp ở TP vì khi ở TP đa số trong họ không có tìm việc làm. Trong các lý do rời CG đến TP có 3,6% người nghĩ là ở CG không có điều kiện học hành, 20% người di chuyển ở nhóm tuổi 10-14 và 22% ở nhóm tuổi 15-19 tại thời điểm di chuyển đến TP để tìm nơi học hành tốt hơn.

Dùng phương pháp chuẩn hoá cơ cấu tuổi của dân số tại 3 xã điều tra theo cơ cấu tuổi của người trở về để so sánh trên các mặt: trình độ văn hóa; trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tình trạng hôn nhân; tình trạng việc làm và nghề nghiệp của hai nhóm dân số. Sự khác biệt nếu có giữa 2 nhóm dân số này do tác động của sự di chuyển. Số liệu điều tra cho thấy trình độ học vấn hiện nay của người trở về cao hơn dân số tại 3 xã điều tra, ở trình độ phổ thông trung học cao hơn 8,2% và 3,1% ở trình độ PTCS. Số lớp học trung bình của dân số CG đạt được là 5,25 lớp thấp hơn người trở về trung bình 1,09 lớp. Những số liệu trên cho phép nhận xét trong quá trình di chuyển, người di chuyển trở về đã tìm nơi có nhiều điều kiện học tập tốt hơn ở CG nên có trình độ văn hóa cao hơn dân số CG, riêng người trở về nam giới có trình độ học vấn tăng nhiều hơn nữ giới.

Trình độ chuyên môn

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người trở về hiện nay có cải thiện đáng kể so với lúc di chuyển khỏi CG, tỷ lệ không có trình độ chuyên môn tay nghề giảm đi 6% (bảng 2). Đặc biệt tỷ lệ người có trình độ cao đẳng, đại học & trên đại học thay đổi đáng kể nhất, trước khi di chuyển chỉ có 0,8% thì nay đã tăng lên 3,1%. Có 8,2% người trở về cho biết lý do trở về của họ là đã xong học tập đào tạo tại thành phố. Nhóm tuổi 15-19 khi di chuyển có 17% những người trở về CG vì học tập đào tạo đã xong, trước khi di chuyển trong số họ 15% có trình độ chuyên môn nghiệp vụ thì hiện nay 49% có trình độ chuyên môn, ở trình độ đại học và trên đại học tăng rất cao tăng thêm 13,2%.

Sự chênh lệch về trình độ chuyên môn nghiệp vụ giữa nam và nữ tuy có nhưng không đáng kể, so với trước khi di chuyển hiện nay tỷ lệ nam giới có trình độ chuyên môn nghiệp vụ tăng thêm 6,6% nữ tăng 5,9%. Ở trình độ cao đẳng trở lên nam lẫn nữ có tỷ lệ tương đương nhau, chỉ có sự chênh lệch chút ít ở trình độ CNKT và THCN, trình độ CNKT nam cao hơn nữ 4,2% ngược lại nữ có trình độ THCN cao hơn nam 2,1%.

So sánh về trình độ chuyên môn tay nghề hiện nay của dân số từ 13 tuổi trở lên của 3 xã điều tra (đã chuẩn hoá cơ cấu tuổi) và người trở về, ta thấy tỷ lệ người trở về có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao hơn người dân CG 6,3%. Thống kê của huyện Cần Giuộc cho biết tại huyện chỉ có 4 trường phổ thông trung học ở bậc học cao nhất. Tại các xã được chọn điều tra có trường tiểu học và phổ thông cơ sở, riêng xã Trường Bình chỉ có trường tiểu học. Như vậy muốn được đào tạo chuyên môn CNKT, THCN hoặc Cao đẳng thì phải đi học ở thị xã Tân An, còn bậc đại học và trên đại học thì phải đi học ở nơi khác trong đó có TP.HCM. Từ trước năm 1975 TP. HCM đã có tương đối đầy đủ các trường đại học, cao đẳng và THCN với nhiều ngành nghề chuyên môn, bên cạnh đó còn có yếu tố cự li từ CG đến khu trung tâm TP.HCM ngắn hơn đến thị xã Tân An cho nên rất thuận lợi cho người trở về đến TP để học hành. Có thể khẳng định là quá trình di chuyển đến TP.HCM đã giúp cho một số người trở về có trình độ chuyên môn tay nghề, đặc biệt có được trình độ chuyên môn cao nhất là đại học và trên đại học.

Bảng 2 : Phân bố người di chuyển trở về theo trình độ chuyên môn trước khi di chuyển và hiện nay

Trình độ chuyên môn trước khi di chuyển	Trình độ chuyên môn hiện nay							
	Không có trình độ	Công nhân kỹ thuật	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng	Đại học & trên đại học	Tổng số của hàng	Số mẫu có trọng số	% Tổng số
Không có trình độ	94,0	1,7	2,5	0,6	1,6	100	641	96,0
Công nhân kỹ thuật	-	100,0	-	-	-	100	16	2,4
Trung học CN	-	-	80,0	20,0	-	100	5	
Cao đẳng	-	-	-	66,7	33,3	100	3	0,7
Đại học & trên đại học	-	-	-	-	100,0	100	3	0,4
								0,4
Số mẫu có trọng số	600	27	20	7	14	-	668	-
% Tổng số	90,0	4.0	3.0	1.0	2.1	-	-	100

Nguồn: 670 người trở về điều tra tại Cần Giuộc năm 1999, 2 người không có thông tin.

Tình trạng hôn nhân

Trước khi di chuyển đa số người di chuyển trở về chưa có vợ chồng, điều này hoàn toàn phù hợp với độ tuổi ra đi với hơn 50% người di chuyển trong nhóm

tuổi trẻ từ 15 đến 24 tuổi. Chỉ có duy nhất 1 phụ nữ có chồng nêu lý do đến TP vì li dị li thân điều này cho thấy rời CG vì đổ vỡ trong hôn nhân không đáng kể. Người trở về sau thời gian sinh sống ở TP đã có thay đổi về tình trạng hôn nhân 2,6% người có gia đình trước khi di chuyển quay trở về CG vì lý do li dị li thân. Hiện nay tỷ lệ góa vợ góa chồng tăng thêm 4,6% so với trước khi di chuyển, một số người có cơ hội lập gia đình rồi lại góa bụa. Tỷ lệ góa tăng cao điều này chủ yếu do tuổi tác đã cao so với lúc di chuyển, hiện có 31,2% trên 50 tuổi trong khi tại lúc rời CG chỉ có 2,6%. Tỷ lệ ly dị li thân của người trở về hiện nay cao hơn trước khi di chuyển 3,1%. So với trước khi di chuyển nữ có tỷ lệ li dị li thân tăng cao hơn nam giới.

Bảng 3 : Phân bố người di chuyển trở về trên 13 tuổi theo tình trạng hôn nhân trước khi di chuyển và hiện nay

Tình trạng hôn nhân trước khi di chuyển	Tình trạng hôn nhân hiện nay						
	Chưa có vợ/chồng	Đã có vợ/chồng	Ly dị, ly thân	Góa vợ/chồng	Tổng số của hàng	Số mẫu có trọng số	% Tổng số
Chưa có vợ/chồng	38,8	54,9	4,1	2,2	100	410	61,9
Đã có vợ/chồng	-	85,5	3,9	10,5	100	228	34,4
Ly dị, ly thân	-	55,6	33,3	11,1	100	9	1,4
Góa vợ/chồng	-	13,3	6,7	80,0	100	15	2,3
Số mẫu có trọng số	159	427	30	46	-	662	-
% Tổng số	24,0	64,5	4,5	6,9	-	-	100

Nguồn: 670 người trở về điều tra tại Cần Giuộc năm 1999, 8 người không có thông tin.

Người trở về trên 13 tuổi có tỷ lệ li dị/ li thân cao hơn gấp đôi dân số chung và lập gia đình muộn hơn nên tỷ lệ chưa có vợ hay chồng cao hơn 4,6% so với dân CG. Điểm đáng chú ý là người trở về có tỷ lệ góa vợ/chồng thấp hơn 2,4%. Số liệu cho thấy thời gian mới đến TP.HCM sinh sống, chỉ có gần ½ người trở về có vợ chồng cùng chung sống, nam giới sống xa vợ nhiều hơn nữ giới sống xa chồng. Tỷ lệ li dị li thân cao của nhóm người trở về có thể thấy phần nào việc di chuyển tác động không tốt đến sự bền vững của hôn nhân.

Tình trạng hoạt động

Trước khi di chuyển người di chuyển trở về có tỷ lệ thất nghiệp khá cao chiếm tỷ lệ 30,6% (bảng 4) trong tổng số người trở về. Tỷ lệ thất nghiệp quá cao 40% theo cách tính những người hoạt động kinh tế bao gồm những người thất nghiệp cần tìm việc làm và người có việc làm trên 13 tuổi. Những người thất

ng nghiệp đa số ở các nhóm tuổi trẻ từ 10 đến 29 tuổi. Trong khoảng thời gian sinh sống ở TP có sự thay đổi tình trạng hoạt động, đa số người thất nghiệp ở CG đã tìm được việc làm, và người có việc làm ở CG tiếp tục làm việc. Bên cạnh đó còn có những người không hoạt động kinh tế trước đây như đi học, còn nhỏ tuổi và nội trợ khi đến TP chuyển sang các hoạt động kinh tế do đó tỷ lệ người có việc làm ở TP cao hơn ở CG. Hiện nay có 74% người đã làm việc ở TP vẫn còn làm việc và một số người không tìm việc làm ở TP đang làm việc. Hơn 10% người đã từng làm việc ở TP nay đã già yếu không tiếp tục làm việc và gần 10% có việc làm ở TP nay thất nghiệp. Tỷ lệ người làm việc hiện nay tăng hơn 2,5% so với lúc ở TP.HCM và tăng thêm 28,7% so với khi ở CG. Người trở về già yếu/bệnh/mất sức... tăng lên so với thời điểm ở CG do dân số già đi. Một cách tổng quát, người trở về sau khi rời CG đến TP.HCM đã có sự thay đổi rõ rệt về tình trạng hoạt động theo hướng tỷ lệ người không hoạt động kinh tế thu hẹp lại. Phụ nữ có cơ hội tham gia các hoạt động kinh tế nhiều hơn giảm tỷ lệ làm việc nội trợ cho gia đình.

Bảng 4 : Phân bố người di chuyển trở về theo tình trạng việc làm trước khi di chuyển và hiện nay

Tình trạng việc làm trước khi di chuyển	Tình trạng việc làm hiện nay							
	Đang làm việc	Thất nghiệp cần tìm việc	Đang đi học	Không làm việc vì còn nhỏ	Chỉ làm nội trợ	Già yếu, bệnh, mất sức	Số mẫu có trọng số	% Tổng số
Đang làm việc	80.3	5.8	0.3	-	3.7	9.8	295	45.2
Thất ngh. cần việc làm	67.0	15.7	1.0	0.5	5.6	10.2	197	30.2
Đang đi học	66.3	9.3	20.9	-	2.3	1.2	86	13.2
Không l. việc vì còn nhỏ	75.0	8.3	-	-	13.9	2.8	36	5.5
Chỉ làm nội trợ gia đình	51.7	-	-	-	37.9	10.3	29	4.4
Già yếu/bệnh/mất sức...	-	-	-	-	-	100.0	10	1.5
Số mẫu có trọng số	468	59	21	1	40	64	653	-
% Tổng số	71.7	9.0	3.2	0.2	6.1	9.8	-	100

Nguồn: 670 người trở về điều tra tại Cần Giuộc năm 1999, 17 người không có thông tin.

Tại thời điểm di chuyển tỷ lệ nam giới đang làm việc nhiều hơn nữ, ngược lại khi đến TP HCM tỷ lệ phụ nữ làm việc tuy có cao hơn nam giới nhưng mức chênh lệch giữa nam và nữ không đáng kể. Những phụ nữ thất nghiệp, đang đi học, còn nhỏ tuổi và làm nội trợ ở CG trước đây đã có việc làm khi ở TP. Hiện nay tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ không khác biệt nhiều. Tỷ lệ phụ nữ đang làm việc thấp hơn nam giới khá cao (12%) nhưng thay vì làm việc ở bên ngoài thì số

phụ nữ này chỉ làm nội trợ cho gia đình có thể số phụ nữ này không tìm được việc làm nên họ làm nội trợ.

Tình trạng hoạt động hiện nay của người trở về trên 13 tuổi và dân CG khác biệt ở tỷ lệ người trở về hoạt động kinh tế cao hơn dân số CG 2,5%. Người trở về tuy có tỷ lệ hoạt động kinh tế cao hơn nhưng tỷ lệ thất nghiệp cũng cao hơn 3,4%. Tỷ lệ thất nghiệp cao của người trở về có thể do họ chưa hội nhập cuộc sống nông thôn, một số nghề họ đã làm ở TP nay quay trở lại CG không có nhu cầu, hoặc bản thân họ đang thất nghiệp tạm thời do thời vụ hay có sự lựa chọn việc làm thích hợp hơn.

Nghề nghiệp chính

Người di chuyển trở về trước khi di chuyển đa số làm trong ngành nông nghiệp, các nghề phi nông nghiệp mà người trở về làm việc nhiều nhất là dịch vụ và CN-TTCN. Cả nam giới và nữ giới đều làm việc nhiều nhất trong ngành nông nghiệp, nam giới còn có xu hướng làm việc trong nghề phi nông nghiệp: xây dựng, CN-TTCN và dịch vụ, trong khi đó nữ tham gia nhiều trong nghề dịch vụ, kinh doanh buôn bán.

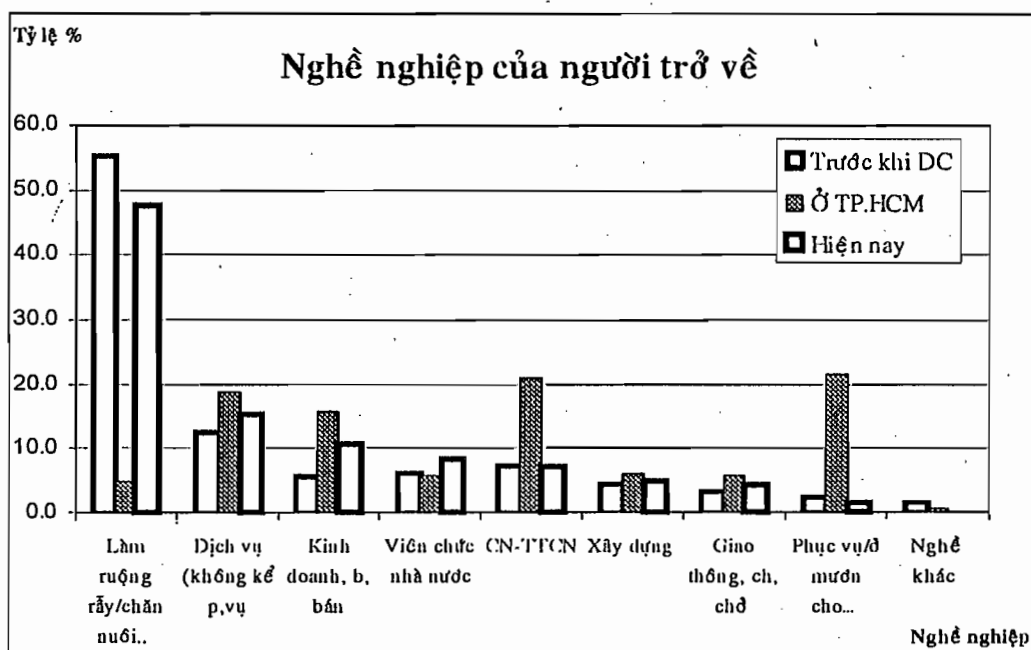
Trong thời gian sinh sống ở TP. HCM có sự chuyển đổi nghề nghiệp của người trở về này để phù hợp với đặc trưng của TP không thể tiếp tục làm nghề nông. Tập trung trong các nghề: phục vụ/ở mướn cho các gia đình, CN-TTCN, dịch vụ và kinh doanh buôn bán. Nghề phục vụ/ở mướn cho các gia đình có tỷ lệ người làm việc cao nhất, một số người đã làm nghề này trước lúc rời CG tiếp tục làm công việc này ở TP. Có gần 29% lao động thất nghiệp; 1/4 lao động làm nghề ruộng rẫy và 19% làm nội trợ lúc di chuyển làm nghề phục vụ/ở mướn. Tương tự như vậy nghề CN-TTCN thu hút 21% lao động thất nghiệp; 21% người đi học và 16% lao động nội trợ khi ở CG. Đa số người trở về duy trì được nghề nghiệp đã làm ở CG trước đây khi sinh sống ở TP ở các nghề xây dựng, dịch vụ, thương mại, CN-TTCN.

Bảng 5 : Phân bố người di chuyển trở về theo nghề nghiệp trước khi di chuyển, ở TP. HCM và hiện nay

Nghề nghiệp	Trước khi di chuyển			Ở TP.HCM			Hiện nay		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Làm ruộng rẫy/chăn nuôi..	54,9	56,3	55,5	4,4	5,3	4,8	47,2	48,2	47,6
Dịch vụ (không kể p,vụ	8,5	18,5	12,7	17,2	20,6	18,7	14,9	15,7	15,2
Kinh doanh, b, bán	2,4	10,1	5,7	8,0	25,4	15,9	5,7	17,8	10,6
Viên chức nhà nước	9,8	1,7	6,4	10,0	0,5	5,7	8,5	8,1	8,4
CN-TTCN	7,3	7,6	7,4	23,2	18,2	20,9	9,2	4,6	7,3
Xây dựng	7,3	0,8	4,6	10,0	1,4	6,1	8,2	0,5	5,0
Giao thông, ch, chở	4,9	1,7	3,5	9,2	1,9	5,9	5,7	2,5	4,4
Phục vụ/ở mượn cho...	2,4	2,5	2,5	17,2	26,8	21,6	0,7	2,5	1,5
Nghề khác	2,4	0,8	1,8	0,8	-	0,4	-	-	-
Tổng số	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	164	119	283	250	209	459	250	209	459

Nguồn: 670 người trở về điều tra tại Cần Giuộc năm 1999

Hiện nay cơ cấu nghề nghiệp của người di chuyển trở về tương tự như trước khi di chuyển nhưng tỷ trọng có thay đổi đáng kể. Hơn ½ người trở về làm các nghề phi nông nghiệp, nghề nông nghiệp tuy có tỷ lệ người làm việc cao nhất nhưng giảm gần 8%, nghề dịch vụ và kinh doanh buôn bán có tỷ trọng tăng cao hơn 2,7% và 5,2%. Nghề CN-TTCN không có thay đổi trong tỷ trọng người làm việc trong nghề này vào khoảng 7% người làm việc ở vào cả hai thời điểm trước khi di chuyển và hiện nay. So với thời điểm rời CG có sự gia tăng đáng kể cả về tỷ lệ lẫn số lượng người làm nghề kinh doanh buôn bán và dịch vụ, nghề kinh doanh buôn bán tăng nhiều nhất, trước chỉ có 5,7% người làm việc nay tăng gần 2 lần. Hai nghề này thu hút nhiều lao động do chuyển đổi nghề nghiệp của một số người khi đến thành phố và quay trở về CG họ vẫn tiếp tục làm nghề này. Một số khác làm nghề CN-TTCN và phục vụ cho các gia đình ở TP nay trở về quay lại nghề nông truyền thống như trước khi di chuyển.



Trước khi di chuyển nam giới làm các nghề phi nông nghiệp: viên chức nhà nước và dịch vụ. Hiện nay cơ cấu nghề nghiệp phi nông nghiệp đã thay đổi: dịch vụ và CN-TTCN, đáng chú ý là nghề dịch vụ có tỷ lệ tăng lên gần gấp đôi do một số người làm ngành nông nghiệp chuyển nghề. Nữ không có sự thay đổi cơ cấu nghề nghiệp chính so với trước khi di chuyển duy trì 2 nghề chính là dịch vụ và kinh doanh buôn bán, đặc biệt nghề kinh doanh buôn bán tăng thêm 7,7%. Sự thay đổi chính trong nghề phi nông nghiệp của người di chuyển trở về tại thời điểm ra đi và hiện nay do hoán đổi vị trí giữa nghề CN-TTCN trước khi di chuyển sang nghề kinh doanh buôn bán theo cơ cấu: Dịch vụ-CN-TTCN-viên chức nhà nước và Dịch vụ-kinh doanh buôn bán-viên chức nhà nước.

Cơ cấu nghề nghiệp chính đang làm hiện nay của dân số CG và người trở về trên 13 tuổi giống nhau: trồng trọt chăn nuôi/đánh bắt-kinh doanh buôn bán và dịch vụ. Sự khác biệt rất cao về tỷ trọng của nghề nghiệp của dân số CG và người trở về: hơn 60% dân số làm việc trong ngành nông nghiệp, cao hơn 17,7% so với người di chuyển trở về vì người trở về thiên về các nghề phi nông nghiệp. Sự chênh lệch này có lẽ do trong quá trình sinh sống ở TP đa số người trở về làm việc trong các nghề phi nông nghiệp nên nay họ không muốn hoặc không có điều kiện quay trở lại nghề nông.

Mặc dù không có những thông tin về trình độ học vấn, trình độ chuyên môn tay nghề, tình trạng hôn nhân, tình trạng việc làm và nghề nghiệp của người trở về sau khi rời TP về CG sinh sống, nhưng có thể thấy rằng quá trình di chuyển đến TP giúp cho người di chuyển trở về có được:

- Điều kiện học hành tốt hơn nên có trình độ học vấn cao hơn dân CG.
- Tỷ lệ có trình độ chuyên môn tay nghề nhiều hơn, đặc biệt ở trình độ chuyên môn cao nhất là đại học và trên đại học.
- Sự tan vỡ trong hôn nhân nhiều hơn do tỷ lệ li dị li thân hiện nay tăng nhiều so với trước khi di chuyển.
- Những người thất nghiệp ở CG ra đi có cơ hội tìm được việc làm và cũng có thể với sự năng động này khi quay về CG họ dễ dàng tìm được việc làm do đó tỷ lệ có việc làm ngày càng tăng.
- Những phụ nữ không hoạt động kinh tế chỉ làm công việc nội trợ cho gia đình của mình đến TP có nhiều cơ hội tham gia hoạt động kinh tế.
- Với nghề nghiệp đã từng làm khi sinh sống ở TP khi quay về CG người trở về thiên về làm việc trong các nghề phi nông nghiệp nhiều hơn nên có sự chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp của một số người trở về từ nghề nông nghiệp trước khi rời CG chuyển sang các nghề phi nông nghiệp hiện nay.

Những dự định trong tương lai của người trở về

Phan Văn Khiết

Trong số những người từ TP.HCM trở về CG được hỏi về dự định tương lai có hoặc không có ý định rời khỏi Cần Giuộc, chỉ có 11,8% trong tổng số 670 người trả lời là họ có ý định rời CG lần nữa, trong số này, nữ có xu hướng ra đi nhiều hơn nam giới (45% nam giới có ý định ra đi so với 55% nữ). Giữa những người có ý định tiếp tục rời khỏi Cần Giuộc lần nữa và những người muốn sống lâu dài tại quê nhà có những đặc điểm tương đối khác biệt, theo kết quả phân tích dưới đây.

Trước hết, xem xét mối quan hệ về thời gian đã trở về CG sinh sống đến nay, tỷ lệ người có ý định ra đi tập trung vào những người chỉ mới trở về Cần Giuộc trong khoảng 4 năm trở lại đây (22,7%), sau đó là những người đã trở về từ 5 -- 9 năm (12,5%). Từ đây có thể nói rằng những người đã trở về định cư tại Cần Giuộc càng lâu, đã tạo lập được sự ổn định tại quê nhà thì không muốn tiếp tục ra đi lần nữa, trong khi những người mới trở về thường có xu hướng không bằng lòng với cuộc sống hiện tại và muốn tiếp tục ra đi.

Bảng 1: Những người không có/ có ý định ra đi theo số năm sống tại Cần Giuộc từ lúc trở về

Đơn vị: %

Số năm sống ở Cần Giuộc	Có ý định ra đi	Không có ý định ra đi
4 năm trở lại đây	22,7	77,3
5-9 năm	12,5	87,5
10-14 năm	6,7	93,3
15-19 năm	7,7	92,3
20-24 năm	2,9	97,1
25-29 năm	2,4	97,6
Trên 30 năm	2,0	98,0
Tổng số	11,9	88,1

Nguồn: Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc - 1999

Tuổi tác cũng là một rào cản đối với người trở về muốn rời khỏi Cần Giuộc lần nữa. Kết quả phân tích cho thấy độ tuổi tập trung những người muốn ra đi thường rơi vào nhóm những người trẻ tuổi hoặc trung niên hơn là những người đã

có tuổi. Hơn 50% số người trả lời sẽ tiếp tục ra đi nằm trong độ tuổi dưới 30t và khoảng hơn 30% trong độ tuổi từ 30 – 40 t. Ý định tiếp tục ra đi giảm dần theo độ tuổi của họ. Điều này thật ra không khó để giải thích bởi vì những người lớn tuổi thường có xu hướng muốn ổn định, gắn cuộc sống với quê hương của mình

**Bảng 2: Những người không có/ có ý định ra đi
theo nhóm tuổi**

Đơn vị: %

Nhóm tuổi	Có ý định ra đi	Không có ý định ra đi
10-14	-	100
15-19	30,8	69,2
20-24	19,0	81
25-29	15,9	84,1
30-34	17,4	82,6
35-39	13,3	86,7
40-44	7,9	92,1
45-49	9,7	90,3
50-54	2,1	97,9
55-59	8,3	91,7
60 t trở lên	2,8	97,2

Nguồn: Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc - 1999

Xét về trình độ văn hóa, người có ý định ra đi có trình độ cao hơn người ở lại Cần Giuộc: 63,3% những người muốn ra đi có trình độ trung học so với 49,6% người muốn ở lại. Số lớp học trung bình của người dự định ra đi là 7,83 đối với nam và 6,82 đối với nữ, cao hơn so với người không có ý ra đi (6,71 đối với nam và 5,58 đối với nữ).

Về trình độ chuyên môn tay nghề, phổ biến ở hai nhóm này vẫn là những người không có trình độ chuyên môn. Mặt khác, những người không có ý định ra đi có trình độ trung học chuyên nghiệp thấp hơn người dự định rời Cần Giuộc (2,4% so với 7,6%) nhưng ở trình độ đại học và trên đại học kết quả cho thấy có sự ngược lại: người dự định ở lại Cần Giuộc có tỷ lệ cao hơn người dự định ra đi (2,4 so với 1,3%), đặc biệt trong nhóm tuổi 15 - 19. Điều này có thể cho thấy một trong những lý do của người dự định ra đi là nhằm muốn tiếp tục học tập, nâng cao trình độ và TP.HCM vẫn là nơi thích hợp cho ý định này.

Bảng 3: Phân bố người trở về có/không có ý định rời CG theo trình độ văn hóa và chuyên môn tay nghề

Đơn vị: %

Trình độ học vấn	Có ý định ra đi	Không có ý định ra đi
Chưa đi học	3,8	6,9
Lớp 1 – 5	32,9	43,5
Lớp 6 – 9	38,0	28,6
Lớp 10 – 12	25,3	21,0
Tổng số	100	100
Trình độ chuyên môn nghiệp vụ		
Không có trình độ	88,6	90,0
Công nhân kỹ thuật	2,5	4,1
Trung học chuyên nghiệp	7,6	2,4
Cao đẳng	-	1,2
Đại học/Trên đại học	1,3	2,4
Tổng số	100	100

Nguồn: Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc - 1999

Về khía cạnh việc làm và nghề nghiệp, người không có ý định cũng như người muốn ra đi lần nữa có tỷ lệ đang làm việc gần như nhau. Ở đây có điểm đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp và còn đang đi học của những người có ý định ra đi cao hơn so với người không có ý định rời CG. Đây có thể là những nguyên nhân thôi thúc họ muốn đến TP.HCM nhằm tìm kiếm việc làm và nâng cao trình độ. Mặt khác, những người lớn tuổi, bệnh tật hoặc mất sức do hoàn cảnh chi phối thường có xu hướng muốn ở lại Cần Giuộc nhiều hơn

Bảng 4: Phân bố người trở về có/không có ý định rời CG theo tình trạng việc làm

Đơn vị: %

Tình trạng việc làm hiện nay	Có ý định ra đi	Không có ý định ra đi
Đang làm việc	72,2	71,4
Thất nghiệp	13,9	8,3
Đang đi học	7,6	2,7
Còn nhỏ tuổi không làm việc	1,3	0,3
Nội trợ	3,8	6,3
Già cả, bệnh tật, mất sức vv..	1,3	11,0
Tổng số	100	100

Nguồn: Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc - 1999

Về ngành nghề đang làm, so sánh giữa 2 nhóm đối tượng nêu trên cho thấy trong số những người hiện đang làm nghề ruộng rẫy, chăn nuôi, đánh bắt, số người có ý định ra đi lần nữa chỉ có 34% đang làm nghề này, trong khi những người không có ý định ra đi chiếm hơn 45%, đây là số người không muốn thay đổi nghề nghiệp cũng như nơi họ đang làm. Trong khi đó, những người có ý định ra đi khỏi Cần Giuộc lần nữa có tỷ lệ người đang làm việc trong ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp chiếm 16,9%, cao gấp 3 lần người có ý định ở lại Cần Giuộc và nơi họ muốn làm việc là TP.HCM. Đây là những người có tay nghề nhất định trong lĩnh vực này và đã làm việc tại TP.HCM trước đây, khi trở về Cần Giuộc do điều kiện nơi đây không phù hợp, hoặc có thể không tìm được việc làm thích hợp, thu nhập thấp hơn ở TP nên họ có xu hướng quay trở lên TP để kiếm sống lần nữa. Làm thuê mướn, phục vụ cho gia đình khác rõ ràng là ở Cần Giuộc không có nhu cầu nhiều như ở TP.HCM nên có thể dễ nhận thấy rằng tỷ lệ người đang làm thuê mướn có ý định ra đi cao gần gấp 8 lần so với người cùng ngành nghề nhưng vẫn muốn ở lại Cần Giuộc.

**Bảng 5: Những người trở về có/không có ý định rời CG
theo ngành nghề làm việc**

Đơn vị: %

Nghề nghiệp hiện nay	Có ý định ra đi	Không có ý định ra đi
1. Làm ruộng rẫy	33.9	45.2
2. Chăn nuôi đánh bắt	1.7	3.8
3. CN-TTCN	16.9	5.9
4. Xây dựng	3.4	5.2
5. Giao thông chuyên chở	8.5	4.0
6. Kinh doanh, buôn bán	6.8	11.3
7. Dịch vụ	15.3	15.1
8. Phục vụ, ở mướn cho gia đình khác	8.5	0.7
9. Viên chức nhà nước	5.1	8.7
10. Khác	-	-
Tổng số	100	100

Nguồn: Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc - 1999

CHƯƠNG V

NGHIÊN CỨU NGƯỜI DI CHUYỂN TẠI TP.HỒ CHÍ MINH

Giới thiệu thành phố Hồ Chí Minh

Patrick Gubry

Lê Thị Hương

Về mặt dân số học, lịch sử thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là thành phố Sài gòn) đã trải qua nhiều biến động¹. Vào cuối thế kỷ 19, thành phố đã trở thành trung tâm kinh tế lớn nhất Việt nam và từ đó đến nay vẫn giữ được vị trí này bất chấp những thăng trầm của lịch sử.

Một trung tâm dân số năng động

Bảng 2 trình bày những dữ liệu dân số mới nhất của TPHCM. Đơn vị hành chính TPHCM nằm trên một vùng nông thôn rộng lớn : các huyện ngoại thành chiếm 79 % tổng diện tích và 18 % tổng số dân. Vì vậy muốn nghiên cứu vùng đô thị của TPHCM cần phải xác định một cách chính xác dân số đô thị ở các huyện này.

Công việc này không phải dễ dàng. Tổng điều tra dân số cung cấp số liệu về dân số đô thị ở các huyện ngoại thành, nhưng dân số của toàn bộ vùng ngoại vi các quận nội thành đều được tính là dân số đô thị, mà hiện nay quan niệm như vậy rõ ràng là không chính xác. Vì vậy chúng tôi đã chia đơn vị hành chính TPHCM thành ba vùng : vùng nội thành (100 % dân số là người đô thị), vùng bán nội thành (cần phải xác định rõ tỷ lệ dân số đô thị vùng này là bao nhiêu) và vùng ngoại thành (dân số đô thị do Tổng điều tra dân số cung cấp).

Theo cách tính này dân số đô thị TPHCM ước lượng là 3 657 644 người, chiếm 73 % dân số thành phố. Con số này gồm dân số đô thị các quận nội thành, dân số đô thị vùng bán đô thị sát khu vực nội thành và cả dân số những khu dân cư đô thị vùng ngoại thành vì toàn bộ những cư dân các vùng này đều tham gia vào hoạt động kinh tế của TPHCM. Trong tương lai gần, TPHCM sẽ sát nhập với thành phố Biên Hòa nằm ở phía đông bắc thành phố. Biên Hòa hiện nay đã hòa nhập với các hoạt động kinh tế của TPHCM. Hai thành phố sẽ có nhiều quan hệ kinh tế với nhau nhưng vẫn sẽ độc lập với mặt hành chính.

So với các đợt Tổng điều tra dân số trước đây, chúng ta nhận thấy nhờ các cuộc vận động của chính quyền, các quận trung tâm đang có hiện tượng "giãn dân" về phía các quận ngoại thành. Nhưng người di chuyển thì vẫn thích định cư tại các quận trung tâm gần với nơi xuất phát của họ nhất.

¹ Ngày 2 tháng 7 năm 1976, kỳ họp thứ 6 của Quốc Hội quyết định đổi tên Thành phố Sài gòn là Thành phố Hồ Chí Minh.

**Bảng 2 : Diện tích, dân số và đơn vị hành chính TPHCM
vào đợt Tổng điều tra dân số năm 1999**

Quận	Diện tích (km ²)	Số hộ gia đình	Tổng dân số	Tỷ suất nam giới (%)	Mật độ (dân/km ²)	Dân số đô thị vào TTCDS (dân)*	Dân số đô thị ước lượng (dân)
Cả TPHCM	2 093,7	1 017 841	5 037 155	48,1	2 406	4 204 662	3 657 644
Quận nội thành	440,0	820 545	4 124 287	47,9	9 373	4 124 287	3 577 269
Vùng đô thị							
Cả vùng đô thị	140,3	660 940	3 384 106	47,7	24 120	3 384 106	3 384 106
Quận 1	7,6	47 421	226 736	46,6	29 834	226 736	226 736
Quận 3	4,8	44 165	222 446	46,6	46 343	222 446	222 446
Quận 4	4,0	34 535	192 007	47,4	48 002	192 007	192 007
Quận 5	4,1	40 247	209 639	47,1	51 131	209 639	209 639
Quận 6	7,0	47 309	253 166	47,9	36 167	253 166	253 166
Quận 8	18,8	62 786	328 686	48,1	17 483	328 686	328 686
Quận 10	5,7	46 438	239 927	47,3	42 092	239 927	239 927
Quận 11	5,0	43 777	238 074	47,7	47 615	238 074	238 074
Gò Vấp	19,2	65 670	308 816	48,4	16 084	308 816	308 816
Tân Bình	38,5	114 089	578 801	48,6	15 034	578 801	578 801
Bình Thạnh	20,5	78 542	402 045	47,6	19 612	402 045	402 045
Phú Nhuận	5,1	35 961	183 763	47,3	36 032	183 763	183 763
Vùng bán đô thị							
Cả vùng bán đô thị (**)	299,7	159 605	740 181	48,9	2 470	740 181	193 163
Quận 2	50,2	21 730	102 001	48,9	2 032	102 001	16 422
Quận 7	35,9	23 542	111 828	48,7	3 115	111 828	30 753
Quận 9	113,1	32 573	148 582	49,5	1 314	148 582	12 778
Quận 12	52,5	36 895	168 379	49,2	3 207	168 379	47 988
Thủ Đức	48,0	44 865	209 391	48,3	4 362	209 391	85 222
Huyện	1 653,7	197 296	912 868	49,1	552	80 375	80 375
Vùng nông thôn							
Củ Chi	428,5	58 357	254 803	48,7	595	11 310	11 310
Hóc Môn	109,5	43 177	204 270	49,0	1 865	15 861	15 861
Bình Chánh	303,3	71 090	332 089	49,4	1 095	37 537	37 537
Nhà Bè	98,4	12 830	63 149	49,3	642	15 667	15 667
Cần Giẽ	714,0	11 842	58 557	48,9	82	-	-

*Theo định nghĩa hành chính của Tổng Điều tra dân số

** Khái niệm mới để chỉ những quận mới thành lập. Những quận này chính thức là quận nội thành, nhưng do cơ sở hạ tầng yếu kém và mật độ dân số thấp, các quận này trông giống huyện ngoại thành hơn là quận nội thành. Do đó, không thể xem toàn bộ dân số các quận này là dân số đô thị được.

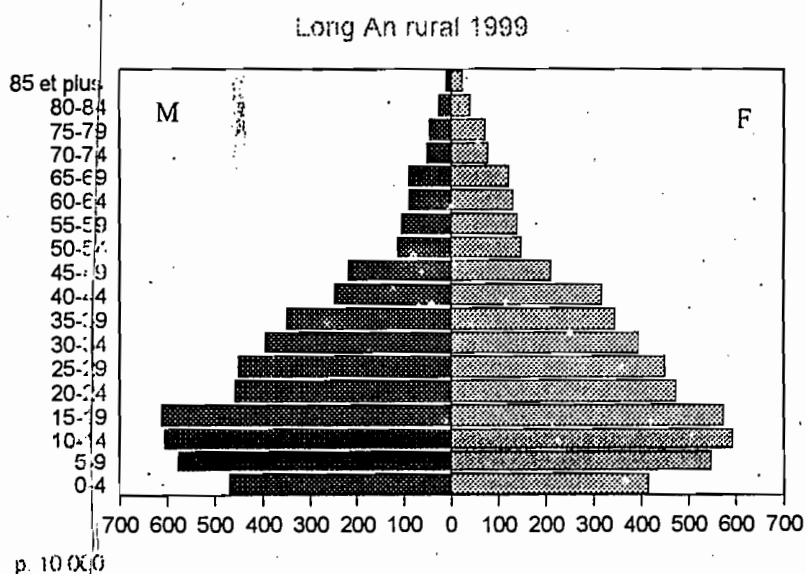
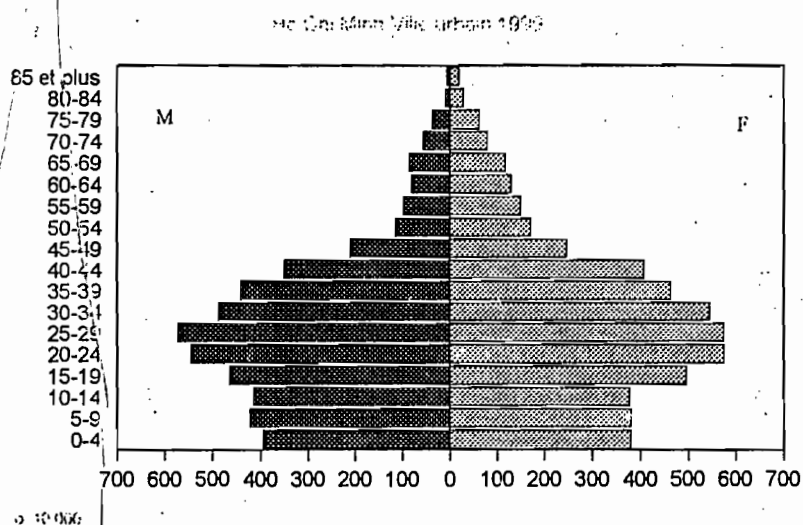
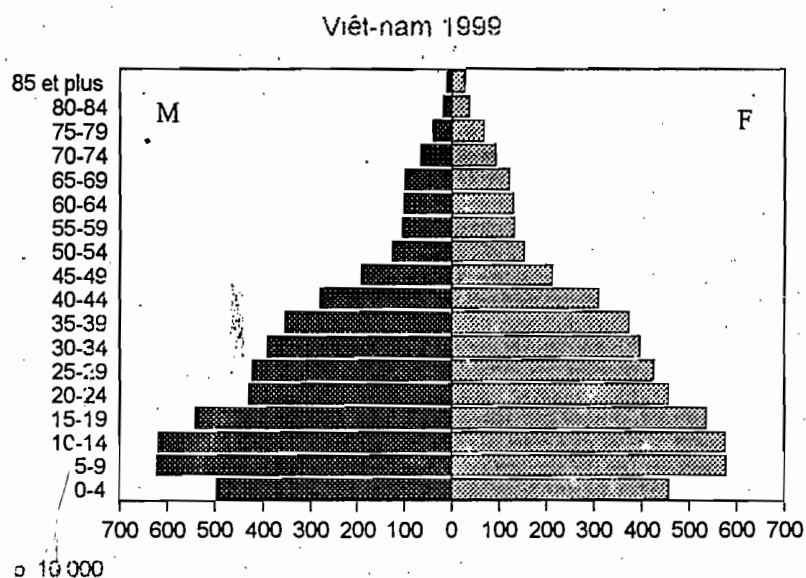
Nguồn : Kết quả của 3 % Tổng điều tra dân số tháng 4/1999 (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở TPHCM, 2000)

Hình 2 giới thiệu các tháp tuổi của Việt nam, TP HCM (vùng đô thị) và tỉnh Long an (vùng đô thị) đã được thiết lập dựa trên những kết quả ban đầu của Tổng điều tra dân số năm 1999. Hình 3 thể hiện tỷ lệ nam giới tương ứng với các tháp tuổi trên (Nguồn : Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 1999b).

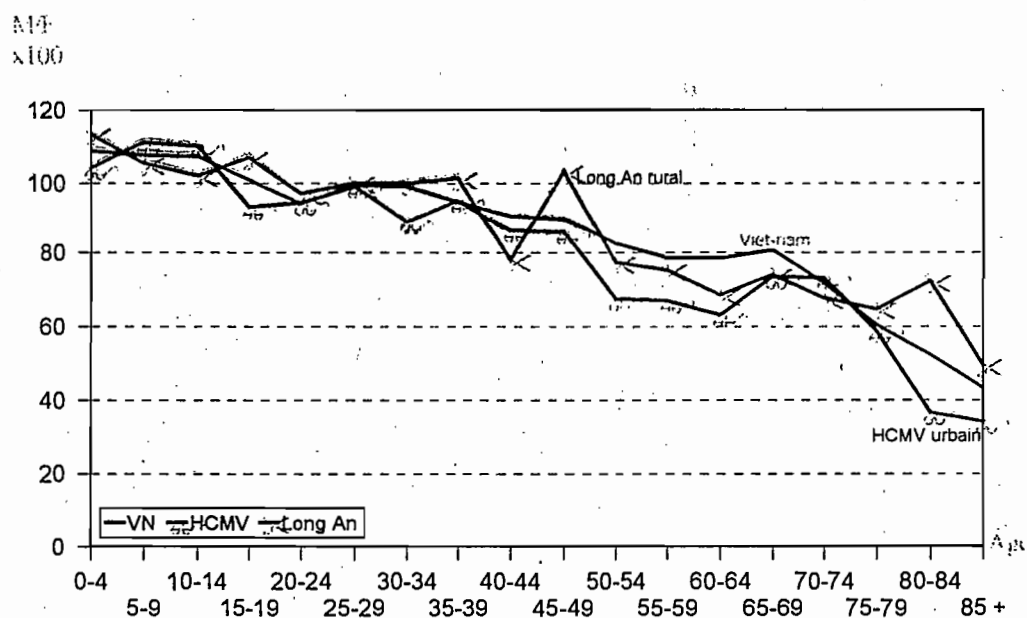
Hai điểm chung của các tháp tuổi này là phần khuyết rỗng bên nam giới từ 45 tuổi trở lên (những thế hệ những người 19 tuổi trở lên vào năm 1975 và đã chịu nhiều tổn thất trong chiến tranh) và phần co lại ở phần đáy tháp do gần đây tỷ suất sinh giảm. Tháp tuổi vùng nông thôn Long An và Việt nam rất giống nhau vì dân số nông thôn chiếm tỷ lệ cao trong tổng dân số Việt nam (76,5 %) ; ngoài ra tháp tuổi vùng nông thôn Long An giống với tháp tuổi Cần Giuộc được thiết lập ba tháng trước đó khi chúng tôi tiến hành điều tra. Điều đó chứng tỏ các dữ liệu có độ tin cậy cao (xem bài Giới thiệu Cần Giuộc).

Điểm khác giữa các tháp tuổi là tháp tuổi TP HCM phồng lên vào các lứa tuổi trong độ tuổi lao động do có sự di chuyển từ nông thôn ra thành phố.

Đường biểu diễn tỷ lệ nam giới theo lứa tuổi (hình 3) cho thấy tỷ lệ nam giới cao hơn 100 khi sinh, các tỷ lệ nam giới giảm đi do có nhiều phụ nữ ở nông thôn nhập cư về TP HCM và các tỷ lệ nam giới ở độ tuổi 45 trở lên giảm mạnh do nguyên nhân chiến tranh.



Hình 2 : Tháp tuổi của Việt Nam, TPHCM (vùng đô thị) và tỉnh Long An (vùng nông thôn) thể hiện theo nhóm 5 tuổi



Hình 3 : Tỷ lệ nam giới theo nhóm tuổi ở Việt Nam, TPHCM (vùng đô thị) và tỉnh Long An (vùng nông thôn) năm 1999

TPHCM : một trọng điểm kinh tế

TPHCM là nơi tập trung phần lớn hoạt động kinh tế của cả nước. Dân số thành phố chỉ chiếm 6,6 % tổng dân số, diện tích tự nhiên chỉ chiếm 0,6 % diện tích cả nước nhưng TPHCM lại tạo ra đến 17,6 % GDP quốc gia, là địa phương đóng góp 37,8 % cho nguồn thu ngân sách quốc gia trong khi ngân sách nhà nước dành cho TPHCM là 11,7 %. Điều đó chứng tỏ rằng phần đóng góp ngân sách của TPHCM góp phần giúp đỡ những vùng gặp khó khăn hơn. TPHCM cũng là nơi thu hút đầu tư nước ngoài nhiều nhất : cho đến ngày 31/12/ 1999, TPHCM đã tiếp nhận 28,7 % đầu tư trực tiếp nước ngoài và trong năm 1999, 28,4 % đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được triển khai tại thành phố.

Nếu xét cả "vùng kinh tế trọng điểm phía nam" bao gồm Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu và TPHCM, tầm quan trọng của vùng kinh tế này càng được khẳng định mạnh mẽ hơn nữa : "[...] tăng trưởng kinh tế của vùng này cao hơn tăng trưởng của Việt Nam 1,5 lần. Trên phạm vi cả nước, TPHCM chiếm 60 % giá trị xuất khẩu, 60 % nguồn thu ngân sách và 50 % giá trị công nghiệp cả nước. Đây là chưa kể sức thu hút của thành phố đối với các nhà đầu tư nước ngoài. [...] Từ 1996 đến 1999, vùng kinh tế này đã tập trung 146 000 tỷ đồng đầu tư, tức 45,7 % tổng đầu tư cả nước và đã đóng góp từ 44 % đến 51 % GDP cả nước. Vùng này có ba mươi hai khu kinh tế mới, nhiều khu kinh tế có nhiều đơn vị có công nghệ hiện đại và làm ăn hiệu quả" (Báo Le Courrier du Việt-nam, Hà nội, số 1841 ngày 08/02/2000).

Bảng 3 : Vai trò của TPHCM và Long An trong nền kinh tế quốc gia

Chỉ số	Đơn vị	Việt nam	% so với cả nước		Nguồn
			Long An	TPHCM	
Dân số 1999	Người	76 324 753	1,7	6,6	(1)
Diện tích	Km ²	330 410	1,4	0,6	(1)
GDP 1997	Tỷ đồng	313 623	1,5	17,6	(2)
Đóng góp cho nguồn thu ngân sách quốc gia 1997	Triệu đồng	55 398 186	1,1	37,8	(2)
Nhận từ ngân sách quốc gia 1997	Triệu đồng	29 672 740	1,7	11,7	(2)
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (tổng số vốn tính đến 31/12/1999)	Tỷ đồng	36, 560	0,8	28,7	(3)
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (trong năm 1999)	Tỷ đồng	1,548	2,6	28,4	(3)

(1) Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương, 1999a

(2) Tổng cục Thống kê, 1999

(3) Vietnam Economic Times (Hà nội), số 72, tháng 2 năm 2000, trang 32

Riêng về đầu tư trực tiếp nước ngoài, vùng kinh tế trọng điểm phía nam đã tiếp nhận 48,9 % tổng vốn đầu tư cho đến 31/12/1999, 66,2 % vốn đầu tư nước ngoài ở Việt nam vào năm 1999, không kể đầu tư khai thác xa bờ (Vietnam Economic Times, Hà nội, số 72, tháng 2/2000, trang 32).

Những dữ liệu trong Bảng 3 gồm cả những dữ liệu về tỉnh Long An, về Cần Giuộc thuộc Long An cách TPHCM gần ba mươi cây số chứng tỏ một cách hùng hồn rằng trong lĩnh vực việc làm TPHCM có tác động lên vùng Cần Giuộc mà chúng tôi nghiên cứu như thế nào. Nhưng còn về điều kiện sống thực tế thì sao ?

Một mức sống tương đối cao

Bảng 4 cung cấp cho ta một vài số liệu so sánh mức sống của Việt Nam, tỉnh Long An và TPHCM. Hầu hết các số liệu đều chứng tỏ rằng so với mức sống trung bình của Việt nam nói chung và tỉnh Long An nói riêng, điều kiện sống tại TPHCM tốt hơn : GDP tính theo đầu người tại TPHCM cao hơn GDP Long An 230 %, số lượng lớp phổ thông trung học cao hơn 26 %, số giường bệnh tại các cơ sở y tế cao hơn Long An 72 %, số lượng bác sĩ giỏi cao hơn 159 % ... Có thể kể thêm rất nhiều cơ sở hạ tầng khác tại TPHCM phản ánh mức sống cao và tiện nghi hơn hẳn những nơi khác.

Bảng 4 : Mức sống ở TPHCM so với tỉnh Long An và so với cả nước

Chỉ số ước lượng năm 1999	Đơn vị	Việt Nam	Long An	TPHCM	Nguồn
GDP/đầu người	USD*	389	315	1 038	(1)(2)
Tỷ lệ thất nghiệp đô thị (đến 1/10)(%)	Người thất nghiệp/ lực lượng lao động**	6,7	...	6,9	(3)
Số lớp phổ thông trung học (lớp 10 đến 12) (/100 000 dân)	Lớp	45	39	49	(2)
Số giường bệnh (cơ sở y tế nhà nước và tư nhân) (/100 000 dân)	Giường	156	154	265	(2)
Số bác sĩ (/100 000 dân)	Bác sĩ	47	29	75	(2)

*1 USD = 14 000 đồng

** nam từ 15 đến 60 tuổi ; nữ từ 15 đến 55 tuổi

(1) Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương, 1999a

(2) Tổng cục Thống kê, 1999

(3) Le Courrier du Việt-nam (Hà nội), số 1842, ngày 09/02/2000

Chắc không ai có thể phủ nhận rằng mặt yếu của TPHCM là nạn thất nghiệp đô thị. Tuy vậy tỷ lệ thất nghiệp tương đương với tỷ lệ trung bình trên cả nước (6,9 % ở TPHCM, 6,7% trên toàn bộ các thành phố Việt nam). Ví dụ so với Hà Nội, TPHCM có nhiều hoạt động kinh tế phong phú nên tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn ở Hà nội (9,0 %) (Le Courrier du Việt-nam (Hà nội), số 1842, ngày 09/02/2000 dẫn kết quả một cuộc điều tra của Bộ Lao động tiến hành ngày 01/10/1999). Điều này khẳng định kết quả điều tra mà chúng tôi đã tiến hành tại TPHCM năm 1994. Theo kết quả đó, sau khi đến thành phố không bao lâu người di chuyển đã tìm được việc làm (Trương Sĩ ánh & al., 1996).

Thật khó xác định tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn và có lẽ nên nói đến tình trạng khiếm dụng thì đúng hơn. Theo kết quả điều tra của chúng tôi năm 1994 ước lượng thời gian có việc làm của cư dân nông thôn là 73,5 %. Như vậy khiếm dụng chính là một yếu tố quan trọng thúc đẩy người dân di chuyển lên thành phố.

Tất cả những kết quả này cho thấy TPHCM cũng như cả vùng kinh tế trọng điểm phía nam là một trung tâm kinh tế thu hút những người dân có ý định rời bỏ nông thôn ra thành thị.

Sách tham khảo

- Ban Chỉ Đạo Tổng Điều Tra Dân Số và Nhà ở Thành Phố Hồ Chí Minh, 2000, Báo cáo tổng kết. Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999. TPHCM, không có số trang.
- Ban Chỉ Đạo Tổng Điều Tra Dân Số và Nhà ở Trung Ương, 1999a, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Kết quả sơ bộ. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Thế Giới, 48 tr.
- Ban Chỉ Đạo Tổng Điều Tra Dân Số và Nhà ở Trung Ương, 1999b, Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999. Kết quả suy rộng mẫu 3%. Hà Nội, không có số trang.
- Baudrit André, 1943, Guide historique des rues de Saigon. Saigon : SILI, 532 p.
- Bouchot Jean, 1927, Documents pour servir à l'histoire de Saigon, 1859 à 1865. Saigon : Éditions Albert Portail, 527 p.
- Desbarats Jacqueline, 1987, Population redistribution in the Socialist Republic of Vietnam. *Population and Development Review* (New York), vol. 13, n° 1, p. 43-76.
- National Institute for Urban and Rural Planning, 1994, Ho Chi Minh City data book. Hanoi, 120 p. (Project VIE/88/P02).
- Meyer Charles, 1985, Les Français en Indochine, 1860-1910. Paris : Hachette, 298 p. (La vie quotidienne, Civilisations et Sociétés).
- Nguyễn Đình Dâu, 1998, De Saigon à Hồ Chí Minh Ville. 300 ans d'histoire. HCMV : Service de cadastre, Edition Science et Technique, 188 p.
- Quốc Gia Việt Nam/Etat du Việt-nam : Viện Thống Kê và Khảo-Cứu Kinh-Tế Việt Nam/ Institut de la Statistique et des Etudes Economiques du Việt-nam, 1951, Việt Nam niên-giám thống-kê/ Annuaire statistique du Việt-nam. Quyển thứ nhất/ Premier volume. 1949-1950. Sài Gòn, 348 tr.
- Quốc Gia Việt Nam/Etat du Việt-nam : Viện Thống Kê và Khảo-Cứu Kinh-Tế Việt Nam/ Institut de la Statistique et des Etudes Economiques du Việt-nam, 1952, Việt Nam niên-giám thống-kê/ Annuaire statistique du Việt-nam. Quyển thứ nhì/ Deuxième volume. 1950-1951. Sài Gòn, 292 tr.
- Statistique Générale de l'Indochine, 1949, Annuaire statistique de l'Indochine. Douzième volume. 1947-1948. Saigon, 300 p.

- Thành Phố Hồ Chí Minh, 1998, Thành Phố Hồ Chí Minh tự giới thiệu. Tập 1. Thành tựu 10 năm đổi mới/ Ho Chi Minh City self introduction. Part 1. The achievements of 10 years' Renovation. TPHCM : Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 239 tr.
- Tổng Cục Thống Kê/ General Statistical Office, 1999, Tư liệu kinh tế-xã hội 61 tỉnh và thành phố/ Socio-economic statistical data of 61 provinces and cities in Viet Nam. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Thống Kê, 731 tr.
- Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (Chủ biên), 1998, Địa chí văn hoá Thanh Phố Hồ Chí Minh. Tập I : Lịch sử. Tập II : Văn học-Báo chí-Giáo dục. Tập III : Nghệ thuật. Tập IV : Tư tưởng và tín ngưỡng. TPHCM : Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 676 tr., 870 tr., 640 tr., 576 tr.
- Truong Si Anh, Gubry Patrick, Vu Thi Hong, Huguet Jerrold W., 1996, Hồ Chí Minh Ville : de la migration à l'emploi. Paris : Centre français sur la Population et le Développement, 52 p. (Les Dossiers du CEPED, n° 40).
- Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh/ Comité populaire de Hồ Chí Minh Ville, Lyon và Cộng Đồng Thành Phố Lyon/ Ville de Lyon et Communauté urbaine de Lyon, Tổng Lãnh Sự Pháp Tại Thành Phố Hồ Chí Minh/ Consulat Général de France à Hồ Chí Minh Ville, 1998, Saigon 1698-1998. Kiến trúc/ Architectures, Quy hoạch/ Urbanisme. Thành Phố Hồ Chí Minh : Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 242 tr.
- Việt Nam Cộng Hoa/ République du Việt-nam : Viện Thống Kê và Khảo-Cứu Kinh-Tế Việt Nam/ Institut de la Statistique et des Etudes Economiques du Việt-nam, 1955, Việt Nam niên-giám thống-kê/ Annuaire statistique du Việt-nam. Quyển thứ tư/ Quatrième volume. 1952-1953. Sài Gon, 285 tr.
- Việt Nam Cộng Hoa/ République du Việt-nam : Viện Quốc-Gia Thống Kê/ Institut National de la Statistique, 1957, Việt Nam niên-giám thống-kê/ Annuaire statistique du Việt-nam. Quyển thứ năm/ Cinquième volume. 1954-1955. Sài Gon, 367 tr.
- Việt Nam Cộng Hoa/ République du Việt-nam : Viện Quốc-Gia Thống Kê/ Institut National de la Statistique, 1960, Việt Nam niên-giám thống-kê/ Annuaire statistique du Việt-nam. Quyển thứ tám/ Huitième volume. 1958-1959. Sài Gon, 471 tr.

Mức sống của các hộ gia đình có người di chuyển được phỏng vấn tại TP.HCM

Vũ Thị Hồng

Điều kiện nhà ở

Tình trạng nhà ở:

**Bảng 1. Tỷ lệ các căn nhà có người di chuyển được phỏng vấn theo
tình trạng sở hữu khác nhau và hình thức thuê**

Tình trạng sở hữu nhà ở	Tổng số		Trong đó không phải trả tiền	
	Số mẫu	Tỷ lệ %	Số mẫu	Tỷ lệ %
1. Nhà riêng	172	40,6	172	47,0
2. Nhà của ông/ bà, cha/ mẹ, anh/ chị/ em	143	33,7	142	38,8
3. Nhà thuê của Nhà nước, tư nhân	60	14,2	8	2,2
5. Nhà của chủ, của người quen/bạn bè cho ở nhờ không phải trả tiền	35	8,2	30	8,2
6. Đình, chùa, nhà khác	14	3,3	14	3,8
Tổng số	424	100,0	366	100,0

Nguồn : 424 phiếu nghiên cứu điều kiện nhà ở của người DC tại TP.HCM, Viện KT, 1999

Tổng số có 424 căn nhà trong đó có người di chuyển đang sinh sống được phỏng vấn. Theo qui định, những người di chuyển có tên trong danh sách chọn từ Cần giuộc sẽ được phỏng vấn. Vì thế, mà khoảng 40,6% người di chuyển được phỏng vấn trả lời rằng nhà mà họ đang ở thuộc sở hữu riêng của chính họ. 33,7% trả lời là đang ở nhà của gia đình (ông/bà, cha/mẹ, anh/ chị/ em); 14,2% trả lời rằng đang thuê (của Nhà nước hoặc tư nhân), trong đó nhà thuê của tư nhân chiếm 9%; Còn lại là người di chuyển ở trong những căn nhà thuộc các sở hữu khác nhau như nhà của chủ, của bạn bè/người quen, công trình tôn giáo (đình, chùa), nơi làm việc. Tổng số có 366 căn nhà người di chuyển đang ở không phải trả tiền hàng tháng, trong đó có 172 căn là nhà thuộc sở hữu riêng, còn lại là nhà của ông/bà, cha/mẹ, anh/chị/em của người di chuyển, xưởng/ nhà của chủ hoặc bạn bè, cá biệt còn có cả những nơi như đình, chùa.

Bảng 2. Tỷ lệ (%) các căn nhà có người di chuyển phải trả tiền

Mức thuê tiền nhà hàng tháng	Số mẫu	Tỷ lệ %
1. < 20.000 đ	3	5,2
2. 21.000 - 50.000 đ	12	20,0
3. 51.000 - 100.000 đ	27	43,1
4. 101.000 - 300.000 đ	11	19,0
5. 301.000 - 500.000 đ	6	10,3
6. 501.000 - 1000.000 đ	1	1,7
Tổng số	58	100

Nguồn : 424 phiếu nghiên cứu điều kiện nhà ở của người DC tại TP.HCM, Viện KT, 1999

Có khoảng 58 căn nhà được người di chuyển trả lời là phải thuê để ở, chiếm tỷ lệ 15% tổng số các căn nhà được phỏng vấn. Mức thuê phổ biến là từ 21.000 - 100.000 đồng/ tháng, chiếm 63,1%. Trong đó mức thuê từ 51.000-100.000 đồng / tháng, chiếm tới 43%. Mức thuê từ 101.000 - 300.000/ / tháng chiếm 19%. Mức thuê từ 300.000đ trở lên chỉ chiếm tỷ lệ thấp, khoảng 12%.

Ngoài ra số liệu cho thấy giá nhà thuê của tư nhân thường giá cao hơn giá thuê của nhà nước. Thường là những căn nhà có mức thuê từ 50.000 - 100.000 /tháng thì điều kiện thấp kém, thiếu các tiện nghi mà chúng ta sẽ xem xét cụ thể ở những phần sau. Còn lại đa số người di chuyển được phỏng vấn đều trả lời ở nhờ trong nhà của họ hàng thân thích.

Số hộ và số người cùng cư trú trong căn nhà :

Bảng 3. Tỷ lệ các căn nhà theo số lượng hộ gia đình cùng chung sống

Số lượng hộ cùng chung sống	Số căn nhà	Tỷ lệ %
1. 1 hộ duy nhất	322	75,9
2. 2 hộ	40	9,4
3. 3 hộ	19	4,5
4. 4 hộ	11	2,6
5. 5 hộ	7	1,7
6. Từ 6 hộ trở lên	25	5,9
Tổng số	424	100

Nguồn : 424 phiếu nghiên cứu điều kiện nhà ở của người DC tại TP.HCM, Viện KT, 1999.

Bảng 3 cho thấy đa số những căn nhà được phỏng vấn chỉ duy nhất có 1 hộ sinh sống, không chung với hộ nào (76%). Những căn nhà có từ 2 hộ trở lên cùng chung sống chỉ chiếm tỷ lệ dưới 10%. Có khoảng 24% những ngôi nhà được điều tra có từ hai hộ trở lên đang sống. Số căn nhà có từ 6 hộ trở lên chiếm khoảng 6%. Trong đó cá biệt có 4 căn nhà có số lượng hộ là 20, 25, 37 và 40 đang sống. Theo kết quả điều tra, đây là những thanh niên độc thân, không có quan hệ thân thích, cùng ở chung nhưng sinh hoạt riêng biệt.

Mặc dù có đến 76% những căn nhà chỉ có 1 hộ duy nhất đang sống, nhưng như vậy không có nghĩa là điều kiện nhà ở của người di chuyển ở TP.HCM là tốt. Vì thực tế những hộ gia đình này hoàn toàn không đại diện cho tập hợp 1906 người di chuyển được thống kê trong điều tra bước 2 tại Cần giuộc. Trong khi đó chính tình trạng sống chung, sống ghép nhiều hộ trong những căn nhà được phỏng vấn có thể mới phản ánh được điều kiện ăn ở thấp kém của một số người di chuyển từ Cần giuộc đến TP.HCM. Vấn đề này cần phải được tiếp tục nghiên cứu sâu thêm.

Bảng 4. Tỷ lệ (%) căn nhà được phỏng vấn theo số người cùng ở chung

Số người cùng ở chung	Số căn nhà	Tỷ lệ %
1. 1 người	11	2,6
2. 2 người	31	7,3
3. 3 người	60	14,2
4. 4 người	75	17,7
5. 5 người	57	13,4
6. 6 người	48	11,3
7. 7- 10 người	107	20,75
8. > 10 người	35	12,75
Tổng số	424	100

Nguồn : 424 phiếu nghiên cứu điều kiện nhà ở của người DC tại TP.HCM, Viện KT, 1999.

Kết quả cho thấy những căn nhà có 1 hoặc 2 người cùng ở chung chiếm tỷ lệ nhỏ, khoảng gần 10%. Có 45,3% căn nhà có từ 3 đến 5 người sinh sống chung. Trong đó có 44,8% số căn nhà có từ 6 người trở lên cùng sống chung. Đặc biệt số căn có từ 10 người trở lên chiếm khoảng trên 12%.

Từ những số liệu về số hộ cùng sống chung và số người cùng sống chung trong những căn nhà có người di chuyển cho ta thấy một thực tế về sự khan hiếm nhà ở tại TP.HCM cũng như thực tế về điều kiện nhà ở của những người di chuyển không mấy thuận lợi, nếu không nói là thấp kém.

Diện tích ở :

Từ góc độ sở hữu nhà của người di chuyển được phỏng vấn, cho thấy diện tích ở bình quân đầu người trong những căn nhà thuộc sở hữu riêng của người di chuyển có xu hướng cao hơn những loại nhà ở khác.

Bảng 5. Diện tích ở bình quân đầu người theo loại sở hữu

Loại sở hữu nhà	Số căn nhà	m2/người
1. Nhà riêng	172	11,84
2. Nhà của gia đình	143	9,75
3. Nhà thuê của Nhà nước	22	7,55
4. Nhà thuê của tư nhân	38	5,26
5. Nhà của chủ, của bạn bè cho ở không phải trả tiền	15	6,47
Tổng số	424	9,81

Nguồn : 424 phiếu nghiên cứu điều kiện nhà ở của người DC tại TP.HCM, Viện KT, 1999

Ta thấy những người di chuyển ở trong những căn nhà riêng của chính mình tương đối rộng rãi (diện tích m2 bình quân đầu người cao hơn cả so với các dạng nhà sở hữu khác). Kể đến là những người di chuyển được ở trong những căn nhà của họ hàng thân thích, cũng có diện tích ở bình quân đầu người tương đối cao. Ngược lại có những người di chuyển phải thuê nhà của tư nhân hoặc được bạn bè người quen cho ở không phải trả tiền thì diện tích ở rất hạn chế.

Điều cần nhấn mạnh là mặc dù diện tích ở trong cuộc điều tra này được thống kê đã cao hơn cả diện tích ở bình quân đầu người của TP.HCM, nhưng thực tế đối với những hộ thuê nhà của tư nhân, nhiều hộ ghép chung trong một căn nhà diện tích ở vừa dùng cho cả việc ăn và ngủ rất chật chội, vì phải trả tiền nên chỉ thuê diện tích đủ cho sinh hoạt; hoặc dù được chủ cho ở ngay tại nơi làm việc nhưng với diện tích cũng rất khiêm tốn; thậm chí có trường hợp được ở ngay trong nhà của chủ nhưng cũng là một chỗ nhỏ.

Tuy so với nhà ở tại Cần giuộc, diện tích ở bình quân đầu người tại TP.HCM có thấp hơn, 9,8 m2/người so với 16,8m2/người, ngay cả đối với những hộ di chuyển cả nhà đang sống trong những căn nhà riêng biệt của chính mình. Khi so sánh diện tích ở bình quân đầu người ở những hộ này với diện tích ở bình quân đầu người hiện nay của TP.HCM, thì thấy chỉ tiêu này cao hơn nhiều (9,8m2 so với 5,8 m2). Nhưng thực là nhầm lẫn khi chỉ căn cứ vào phân tích trên mà nói rằng người

di chuyển có điều kiện nhà ở cao hơn so với dân cư ở TP.HCM, bởi vì số hộ gia đình có người di chuyển sinh sống được phỏng vấn là tương đối đặc biệt. Trong khi đó có lẽ tình trạng ở thuê, ở nhờ trong những căn nhà có người hộ đang sống chung và có nhiều người cùng sống mới là sự phản ánh về tình trạng nhà ở khó khăn, thiếu thốn, chật chội trong một không gian nhỏ bé với cả chức năng cho ăn ở và sinh hoạt khác.

Chất lượng nhà ở :

Bảng 6. Tỷ lệ các căn nhà có người di chuyển được phỏng vấn theo vật liệu mái và tường nhà

Vật liệu tường			Vật liệu mái		
Trên vật liệu chính	Số căn	%	Tên vật liệu chính	Số căn	%
Bê tông đúc	99	23,3	Bê tông đúc	82	19,3
Gạch đất nung, đá tảng	238	56,1	Ngói	36	8,5
Gạch đất không nung	19	4,5	Tôn, kẽm, fibro xi măng	278	65,6
Tôn, sắt thép phế liệu khác	14	3,3	Tấm lợp (nhựa, PVC)		
Gỗ ván, gỗ cây	17	4,0	Vải bạt, giấy dầu	-	-
Tre, nứa	7	1,7	Gỗ, Tre, nứa	7	1,7
Rơm, rạ, lá	30	7,1	Rơm, rạ, lá	21	5,0
Bùn, đất	-	-	Bùn, đất	-	-
Tổng số	424	100	Tổng số	424	100

Những số liệu về chất lượng nhà ở có người di chuyển tại TP.HCM cho thấy nhà kiến trúc bê tông đúc (cả tường và mái đều bằng bê tông) chiếm 23%. Đến 56% nhà có tường xây gạch, với trên đa số nhà có mái lợp bằng các vật liệu như tấm lợp nhựa, tôn, kẽm, fibro xi măng. Đây là những vật liệu vừa nóng vừa có độ bền không cao nhưng giá cả vừa phải, phù hợp với yêu cầu sử dụng của đa số các hộ gia đình ở TP.HCM hiện nay. Nhà ở có chất lượng thấp như làm bằng tranh, tre nứa, lợp mái lá, rạ, chiếm tỷ lệ khoảng 6-8%. Từ đó cho ta thấy mặc dù những căn nhà được phỏng vấn là tương đối đặc biệt, nhưng chất lượng nhà ở của họ cũng không cao.

Các điều kiện tiện nghi

Nguồn thấp sáng :

Bảng 6. Tỷ lệ căn nhà (%) sử dụng các nguồn thấp sáng khác nhau

Nguồn thấp sáng	TP.HCM	Cần giuộc
1. Điện từ mạng quốc gia, sử dụng thường xuyên	96,7	44,6
2. Điện từ mạng quốc gia, sử dụng không thường xuyên	1,2	41,4
3. Điện bình ắc qui	0,2	1,6
4. Điện từ máy phát điện tư nhân	0,5	0,2
5. Đèn dầu	1,9	35,9
6. Nến	0,7	1,6
7. Không thấp sáng hoàn toàn vào ban đêm .	-	1,1

Nguồn : Phiếu điều tra điều kiện nhà ở của người di chuyển tại TP.HCM, Viện Kinh tế, 1999

Ghi chú : Mỗi hộ gia đình có thể cùng lúc dùng nhiều nguồn thấp sáng khác nhau, do đó tổng các tỷ lệ % theo cột không bằng 100%.

TP. HCM là một Thành phố lớn, với hệ thống cơ sở hạ tầng khá hoàn chỉnh so với nhiều đô thị ở Việt nam. Đặc biệt lưới điện đã phủ khắp các quận nội thành và điện khí hoá các xã ngoại thành cũng đã hoàn thành từ những năm 1998. Nhưng điều đó không có nghĩa rằng mọi hộ gia đình hoàn toàn sử dụng điện vì còn phụ thuộc vào khả năng chi trả của mỗi gia đình.

Theo kết quả điều tra 424 căn nhà có người di chuyển đang sống thì khoảng 97% tổng số trả lời có sử dụng điện thường xuyên. Vẫn còn một tỷ lệ rất nhỏ, khoảng 2,6% số căn nhà sử dụng thêm đèn dầu và nến để thấp sáng cùng với nguồn năng lượng điện. Không có hộ gia đình nào hoàn toàn không thấp sáng vào ban đêm. Mặc dù số liệu chỉ ra tình trạng nguồn thấp sáng của toàn bộ căn nhà, chứ không phải riêng cho người di chuyển, nhưng nhìn chung có thể thấy rằng những người di chuyển được phỏng vấn đã có những cải thiện về nguồn thấp sáng so với Cần giuộc (Bảng 6).

Nguồn cung cấp nước sinh hoạt :

Bảng 7. Tỷ lệ các căn nhà sử dụng nguồn cung cấp nước

Đơn vị %

Nguồn cung cấp nước	TP.HCM	Cần giuộc
Nước máy vào nhà	61,6	38,1
Vòi/ bể nước công cộng	7,5	7,4
Nước giếng bơm (của UNICEP)	25,0	5,5
Nước giếng đất (không có bơm)	1,7	0,0
Nước sông, kênh đào.	0,5	13,9
Nước hồ ao..	1,2	40,7
Nước mưa.	2,1	87,4
Nước mua từ xe bồn	3,5	13,6
Nguồn khác	0,0	4,8

Nguồn : Phiếu điều tra hộ gia đình tại Cần giuộc và Phiếu điều tra người di chuyển tại TP.HCM, Viện Kinh tế, 1999

Ghi chú : Mỗi hộ gia đình có thể dùng nhiều nguồn cung cấp nước khác nhau, do đó tổng các tỷ lệ % theo cột không bằng 100%.

Trên hai phần ba trong số các căn nhà được hỏi cho biết được cung cấp nước máy vào tận nhà. So với tình trạng cung cấp nước của các hộ ở TP.HCM, tỷ lệ này thấp hơn tỷ lệ bình quân số hộ được cấp nước. Có khoảng 25% số căn nhà phải dùng nước giếng bơm tay của UNICEF. Ngoài ra ngay tại một TP lớn như HCM, có khoảng 3,5% số hộ không có nước máy, phải dùng nước mua từ xe bồn, thậm chí còn 2% số căn nhà dùng nước mưa. Những hộ này chủ yếu thuộc các xã vùng sâu, vùng xa của huyện Nhà Bè, Bình Chánh.

Tình hình vệ sinh của các hộ có người di chuyển do sử dụng nguồn nước máy hoặc nước ngầm khá tốt, trong đó người di chuyển đang sống chung cũng được sử dụng chung. Do đó tình hình sử dụng nguồn nước cũng đã được cải thiện rất nhiều so với lúc còn ở Cần giuộc. Có một điều cần lưu ý là các căn nhà được phỏng vấn chủ yếu phân bố ở khu vực nội thành, nhưng điều kiện được cung cấp nước máy còn hạn chế và cũng còn một tỷ lệ nhỏ các căn nhà sử dụng các nguồn nước khác kém vệ sinh, nên thực tế những căn nhà mà người di chuyển đang ở thiếu tiện ích về cấp nước.

Điều kiện về nhà vệ sinh :

Bảng 8. Tỷ lệ căn nhà sử dụng các loại nhà vệ sinh

Loại nhà vệ sinh	TP.HCM	Cần giuộc
Nhà cầu dội nước	65,1	6,0
Nhà cầu tự hoại/bán tự hoại	17,5	5,0
Nhà cầu trên mặt đất (không có hầm chứa phân)	2,1	2,9
Nhà cầu công cộng	4,0	3,7
Nhà cầu trên sông rạch	4,5	25,8
Nhà cầu trên ao hồ	5,7	41,4
Loại khác	-	0,4
Không có nhà cầu	1,2	14,9
Tổng số	100,0	100,0
Số mẫu	424	2.168

Nguồn : 424 phiếu nghiên cứu điều kiện nhà ở

Khác hẳn với tình trạng nghiêm trọng về mất vệ sinh ở Cần giuộc, người di chuyển sống trong những căn nhà ở TP với điều kiện vệ sinh tốt hơn nhiều, cụ thể có 65% căn nhà có nhà cầu dội nước, 17,5% căn nhà có nhà cầu tự hoại hoặc bán tự hoại. Nhưng vấn đề môi trường vẫn luôn làm đau đầu những cơ quan chức năng ở TP. HCM vì còn tỷ lệ khoảng 10% căn nhà sử dụng nhà cầu trên sông cần phải nỗ lực giải quyết để cải thiện tình trạng vệ sinh như nêu trên.

Tài sản/đồ dùng lâu bền trong những căn nhà:

Bảng 9: So sánh tỷ lệ (%) các căn nhà theo các loại đồ dùng lâu bền

1. Bộ bàn ghế gỗ	69,3
2. Bộ Xa lon	28,3
3. Tủ gỗ/tủ sắt	79,1
4. Bếp ga	11,8
5. Bếp điện	39,4
6. Nồi cơm điện	63,5
7. Quạt điện các loại	85,1
8. Bình ắc qui phát điện	5,2
9. Máy thu thanh	13,4
10. Radio Cassette	67,5
11. Máy nghe nhạc, xem phim	16,3
12. TV đen trắng	5,2
13. TV màu	72,6
14. Đầu Video, trò chơi điện tử	40,3
15. Máy điều hoà nhiệt độ	7,5
16. Tủ đá/tủ lạnh	38,4
17. Máy giặt	17,9
18. Máy phát điện	0,9
19. Máy tính điện tử	6,4
20. Máy chụp ảnh	12,0
21. Máy quay video	2,1
22. Máy may	34,7
23. Máy khâu, máy vắt sổ	5,7
24. Xe đạp	73,3
25. Xe xích lô đạp	1,7
26. Xe xích lô máy, ba gác máy	1,9
27. Xe gắn máy	68,4
28. Xuồng/ghe/thuyền không có máy	3,5
29. Xuồng /ghe/thuyền có máy	2,4
30. Điện thoại	30,9
31. Xe ô tô chở khách	1,9
32. Xe ô tô chở hàng, xe tải	0,9
33. Máy cày, máy kéo	0,9
34. Máy bơm nước	10,4
35. Máy gặt lúa	0,2
36. Máy đập lúa, xay lúa, tuốt lúa	0,2
37. Trâu bò cày kéo	0,0
38. Xe trâu bò kéo	0,0
39. Xe kéo, xe đẩy khác	0,0

40. Máy móc NN khác

0.0

Như đã nói ở trên vì những căn nhà có người di chuyển là tương đối đặc biệt, (không đại diện cho 1906 người di chuyển từ Cần giuộc đến TP.HCM) nên tỷ lệ các căn nhà được phỏng vấn theo các loại đồ dùng lâu bền trong nhà cho thấy Đại đa số các căn nhà đều có các loại đồ dùng cho sinh hoạt và đi lại hàng ngày mà ta thường bắt gặp ở các đô thị tử, bàn ghế, xa lon, xe đạp, ti vi (màu hoặc đen trắng), radio, quạt điện, xe gắn máy và chiếm tỷ lệ cao. Đặc biệt đối với những loại đồ dùng cao cấp như telephon, máy giặt, tủ lạnh, máy nghe nhạc, xem phim, đầu video, trò chơi điện tử cũng chiếm tỷ lệ tương đối trong nhiều căn nhà. Một tỷ lệ nhỏ các căn hộ có sử dụng những thiết bị điện tử như máy tính điện tử, máy điều hòa nhiệt độ, máy quay video. Ở một số loại phương tiện sản xuất của những hộ làm nông nghiệp thuộc các xã ngoại thành có tỷ lệ tương tự, thậm chí có loại thấp hơn so với tỷ lệ của các hộ ở Cần giuộc, chứng tỏ tình trạng tài sản của các hộ có người di chuyển ở các xã ngoại thành TP.HCM cũng không khác so với các hộ ở Cần giuộc. Điều này cũng có thể được giải thích vì rằng những địa bàn mà người di chuyển đến tuy thuộc phạm vi ranh giới hành chính của TP.HCM, nhưng nhìn chung hoàn toàn còn mang dáng vẻ nông thôn, thậm chí còn là những xã nghèo thuộc vùng sâu, vùng xa ở ngoại thành TP.HCM. Do đó thực tế sự di chuyển của những hộ này mang tính chất di dân nông thôn- nông thôn, ít thể hiện được sự thay đổi như đối với di dân nông thôn – thành thị.

Người di chuyển trước khi rời Cần Giuộc

Lê Thị Hương

Theo kết quả điều tra tại 3 xã Tân Kim, Phước Lại và Trường Bình thuộc Huyện Cần Giuộc, trong tổng số 1.906 người di chuyển từ 13 tuổi trở lên đến TPHCM được chọn mẫu, trong đó có 528 người tìm được địa chỉ chính xác để phỏng vấn tiếp theo. Trên cơ sở cân nhắc về số lượng mẫu và hạn chế về mặt tìm kiếm thông tin của người di chuyển chỉ có 528 người chiếm $\frac{1}{4}$ trong tổng số người di chuyển do cha mẹ khai báo và số mẫu này không đại diện cho số mẫu được chọn. Vì vậy kết quả này có sự sai lệch giữa phạm vi chọn mẫu tại CG và 528 người được phỏng vấn tại TPHCM. Để phân tích và đánh giá những thông tin chính xác hơn chúng tôi chỉ dựa vào số mẫu khai báo tại CG để phân tích và có so sánh với tập hợp 528 người đã có địa chỉ chính xác.

Người di chuyển chia theo giới tính và độ tuổi

Tổng số 1.906 người di chuyển từ 13 tuổi trở lên đến TPHCM được chọn mẫu chỉ có 1.894 người khai báo chính xác về tuổi, trong đó có 12 người khai báo sai sót về tuổi (bao gồm 6 người khai báo năm di chuyển nhỏ hơn năm sinh và 6 người không khai báo năm sinh). Trong số 1.894 người nữ chiếm 58,4%, nam 41,6%.

Bảng cơ cấu tuổi cho thấy những người trước khi di chuyển ở nhóm tuổi 15-29 chiếm tỉ lệ cao khoảng 80% trong đó nữ chiếm tỉ lệ cao hơn nam giới. Đặc biệt độ tuổi từ 15-24 chiếm tỉ lệ cao nhất 66,2% và không có sự khác biệt giữa tỉ lệ nam và nữ. Trong khi đó tỉ lệ nam và nữ trong dân số chung của 3 xã được điều tra ở giai đoạn 1 tương ứng là 51,6% và 48,4%, và nhóm tuổi 15-29 chỉ gần 30%. Nếu so sánh cơ cấu tuổi từ 15-29 của người di chuyển được chọn mẫu tại Cần Giuộc với cơ cấu tuổi của 528 người đang sống ở TPHCM ta thấy hai tỉ lệ này gần như ngang bằng nhau (bảng 1).

Bảng 1 : Những người di chuyển chia theo giới tính và độ tuổi trước khi chuyển đến TPHCM

Nhóm tuổi	Người điều tra tại TP			Người điều tra tại CG			Dân số chung		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
0-4	2,5	2,4	2,5	2,7	2,2	2,4	9,2	7,6	8,4
5-9	2,5	1,7	2,1	1,9	1,8	1,8	10,5	9,5	10,0
10-14	6,2	5,2	5,7	8,4	4,4	6,1	12,1	10,9	11,5
15-19	42,1	27,4	34,1	35,2	33,4	34,1	12,2	11,0	11,6
20-24	27,1	36,1	32,0	28,3	34,8	32,1	9,4	9,4	9,4
25-29	12,5	17,4	15,2	12,2	14,2	13,3	9,1	8,4	8,7
30-34	4,2	6,2	5,3	6,9	6,6	6,7	8,2	7,7	7,9
35-39	2,5	2,1	2,3	2,9	1,3	1,9	6,7	7,3	7,0
40 trở lên	0,4	1,4	0,9	1,6	1,4	1,5	22,6	28,4	24,6
Tổng số %	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	240	288	528	788	1.106	1.894	13.608	14.505	28.113

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị 1999

Nhìn chung, những người di chuyển thường tập trung cao trong độ tuổi lao động với độ tuổi trẻ và có sự chọn lọc cao về độ tuổi so với dân số. Gần 65% cho biết họ chuyển đến TPHCM khi còn trẻ ở độ tuổi từ 15-29 (Theo kết quả điều tra dân số TPHCM năm 1996, Viện Kinh tế TP). Đó cũng là đặc điểm của người di chuyển được nghiên cứu tại các cuộc điều tra về di dân đến TPHCM trước đây.

Trình độ học vấn của người di chuyển

Trình độ học vấn của dân số được đánh giá thông qua lớp học các cấp mà mỗi người có thể đạt được. Theo cách phân chia của ngành giáo dục được sắp xếp theo hệ thống 12 năm học chia ra bậc tiểu học từ lớp 1-5, trung học cơ sở từ lớp 6-9, phổ thông trung học từ lớp 10-12. Bảng 2 cho thấy với 1.906 người phỏng vấn từ Cần Giuộc 67% số người có trình độ từ 1-9, người chưa từng đi học chiếm tỉ lệ 5,9%, trong khi đó số người có trình độ lớp 10-12 chiếm tỉ lệ 27,1%. Nhìn chung, những người di chuyển đến TP đạt trình độ thấp, chỉ chiếm tỉ lệ cao ở cấp tiểu học và trung học cơ sở.

Với tập hợp 528 người khai báo trước khi rời CG thì tỉ lệ người chưa từng đi học chiếm 6,3%, từ lớp 1-5 tỉ lệ này giảm đi chiếm 24,2% và từ lớp 10-12 vượt trội hơn chiếm 36,9%. Từ lớp 1-9 nữ chiếm tỉ lệ cao hơn nam giới và ngược lại lớp 10-12 nam chiếm tỉ lệ cao hơn. Lớp học trung bình của 528 người di chuyển hiện đang

sống TPHCM 7,68, trong đó nam là 8,09, nữ 7,35. Nếu so sánh trình độ học vấn của 1.906 người với 528 người DC hiện đang sống TPHCM, thì người hiện đang ở TPHCM có trình độ học vấn cao hơn. Trong sự khác biệt này là do 528 người DC ở TPHCM không phải là mẫu chọn ngẫu nhiên, mà do có được từ địa chỉ chính xác. Song tỉ lệ có trình độ lớp 10-12 cao hơn hẳn so với người di chuyển được chọn mẫu ở Cần Giuộc, tại thời điểm di chuyển cho thấy, có thể chính những người hiện ở TPHCM là do được chọn lọc ở trình độ học vấn từ lớp 10-12.

Bảng 2 : Phân bố người di chuyển theo trình độ học vấn tại thời điểm di chuyển khỏi CG

Lớp học phổ thông	Người điều tra tại CG			Người điều tra TPHCM		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Chưa từng đi học	4,8	6,7	5,9	4,6	7,6	6,3
Lớp 1-5	28,0	32,7	32,4	21,6	26,4	24,2
Lớp 6-9	33,5	35,1	34,5	32,5	36,7	32,6
Lớp 10-12	33,7	22,3	27,2	41,3	33,3	36,9
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	793	1.113	1.906	240	288	528

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn- thành thị 1999

So sánh trình độ học vấn của người di chuyển ở TPHCM tại thời điểm di chuyển với khai báo của cha mẹ tại CG, tổng số 528 người trong đó có 9 người khai báo sai lệch thông tin chỉ có 519 người được hỏi về trình độ học vấn trước khi họ ra đi (bảng 3). Nhìn chung, kết quả khai báo của hai nguồn thông tin có sự giống nhau rõ rệt. Lớp 10-12 khai báo sai lệch nhau không đáng kể, thậm chí giảm đi đôi chút.

Bảng 3 : Trình độ học vấn của người di chuyển ở TPHCM tại thời điểm di chuyển và so sánh với khai báo của cha mẹ tại CG

Lớp học phổ thông	Khai báo tại CG			Khai báo tại TPHCM		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Chưa từng đi học	3,9	6,5	5,4	3,9	7,2	5,8
Lớp 1-5	23,7	25,1	24,5	21,5	26,8	24,5
Lớp 6-9	28,9	34,4	32,0	32,9	32,0	32,4
Lớp 10-12	43,4	34,0	38,2	41,7	34,0	37,4
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	228	291	519	228	291	519

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn- thành thị 1999

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người di chuyển

Tổng số 1906 người di chuyển từ cần Giuộc thì tỉ lệ không có trình độ chuyên môn kỹ thuật và tay nghề chiếm 92,7%. Chỉ 7,3% tỉ lệ có trình độ từ công nhân kỹ thuật trở lên và tương tự người đang sống tại TPHCM. Công nhân kỹ thuật người điều tra tại CG chiếm tỉ lệ cao hơn (1,7% so với 0,6%) trình độ từ cao đẳng đến đại học rất ít người, trình độ đại học người đang sống TPHCM chiếm tỉ lệ cao hơn (3% so với 1,9%). Nếu so với 528 người được chọn phỏng vấn tại TPHCM thì tỉ lệ này cao hơn chỉ 7,8%. (7,8% so với 7,3%) Điều này cũng cho ta thấy rằng qua phỏng vấn 3 xã tại huyện CG tỉ lệ lao động có trình độ chuyên môn tay nghề thấp.

Bảng 4 : Những người di chuyển chia theo giới tính và trình độ chuyên môn đạt được trước khi DC

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Người điều tra tại CG			Người điều tra tại TPHCM		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Không có TĐCM/tay nghề	90,9	94,0	92,7	93,3	91,3	92,2
Công nhân kỹ thuật	2,9	0,9	1,7	1,3	-	0,6
Trung học chuyên nghiệp	2,5	1,7	2,0	1,7	2,8	2,3
Cao đẳng	0,8	2,0	1,5	0,8	2,8	1,9
Đại học trở lên	2,9	1,3	1,9	2,9	3,1	3,0
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	793	1.113	1.906	240	288	528

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn- thành thị 1999

Bảng 5 cho thấy việc so sánh kết quả khai báo về trình độ chuyên môn kỹ thuật của cha mẹ và những người hiện đang sống TPHCM có sự sai lệch. 92,1% người di chuyển khai báo không có trình độ chuyên môn tay nghề chiếm tỉ lệ cao hơn cha mẹ khai báo, trong đó nam chiếm tỉ lệ cao hơn nữ. 2,3% công nhân kỹ thuật cha mẹ khai báo tỉ lệ cao hơn trong khi đó người di chuyển trả lời tỉ lệ này giảm đi một cách rõ rệt 0,6%, có thể do hiểu biết hạn chế của người nhà trả lời so với người di chuyển. Những thông tin khác không khác nhau nhiều.

Bảng 5 : Trình độ chuyên môn của người DC hiện đang sống TPHCM so sánh khai báo của cha mẹ tại CG

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Khai báo tại CG			Khai báo tại TPHCM		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Không có TĐCM/tay nghề	88,6	90,0	89,4	93,4	91,1	92,1
Công nhân kỹ thuật	3,5	1,4	2,3	0,9	0,3	0,6
Trung học chuyên nghiệp	1,3	3,1	2,3	1,8	2,7	2,3
Cao đẳng	0,9	3,1	2,1	0,9	2,7	1,9
Đại học trở lên	5,7	1,7	3,5	3,1	3,1	3,1
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	228	291	519	228	291	519

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn- thành thị 1999

Tình trạng hôn nhân của người di chuyển

1.906 người phỏng vấn tại CG số người chưa có vợ có chồng chiếm tỉ lệ cao 69,4%, trong đó tỉ lệ nam giới cao hơn nữ giới. (bảng 6) 29,4% những người di chuyển đã có vợ có chồng, li dị/li thân, góa chiếm tỉ lệ rất ít 1,2%. Trước khi di chuyển tỉ lệ li dị, li thân cao hơn 1,1% nay tỉ lệ này giảm đi 0,6% có thể những người này sau khi di chuyển họ lấy chồng tại TP. Người di chuyển đa số kết hôn tập trung trong độ tuổi 20-24 chiếm 35,6%. Trên 70% số người độc thân di chuyển đến TP tập trung nhóm tuổi từ 15-24 những người di chuyển này nằm trong độ tuổi rất trẻ.

Bảng 6 : Phân bố người di chuyển trước khi DC chia theo giới tính và tình trạng hôn nhân

Tình trạng hôn nhân	Người điều tra tại TPHCM			Người điều tra Cần Giuộc		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Chưa có vợ /chồng	83,3	66,4	74,1	73,5	66,5	69,4
Đã có vợ/chồng	15,9	31,9	24,6	25,6	32,2	29,4
Ly dị/ly thân	0,4	0,6	0,6	0,8	1,3	1,1
Góa vợ/chồng	0,4	1,0	0,7	0,1	0,1	0,1
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	240	288	528	793	1.113	1.906

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn- thành thị 1999

Có 519 cha mẹ khai báo tại CG về tình trạng hôn nhân của họ trước khi di chuyển, cho thấy không có sự khác biệt về số liệu: số người chưa có gia đình cả hai nguồn khai báo chiếm khoảng 73% so tổng số. Tỷ lệ li dị và li thân người di chuyển khai báo tăng, góa lại giảm đi. Như vậy, có thể người nhập cư ly dị, li thân tại CG và hiện nay lấy vợ chồng tại TP. Nhìn chung kết quả khai báo của 2 nguồn số liệu CG và người đang sống TPHCM không có sự chênh lệch nhau nhiều. Nguyên nhân có thể do ảnh hưởng nhiều yếu tố trong đó có yếu tố về thời gian làm sai lệch trả lời của đối tượng cần khai báo.

**Bảng 7 : Tình trạng hôn nhân của người di chuyển ở TPHCM
tại thời điểm di chuyển và so sánh với khai báo
của cha mẹ tại CG**

Tình trạng hôn nhân	Khai báo tại Cần Giuộc			Khai báo tại TPHCM		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Chưa có vợ /chồng	82,5	66,7	73,6	78,1	69,1	73,0
Đã có vợ/chồng	16,7	31,6	25,0	20,6	29,2	25,4
Ly dị/ly thân	0,4	0,7	0,6	0,9	1,4	1,2
Góa vợ/chồng	0,4	1,0	0,8	0,4	0,3	0,4
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	228	291	519	228	291	519

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn- thành thị 1999

Tình trạng việc làm của người nhập cư

Tổng số 1906 người được phỏng vấn số người có việc làm chiếm 51,7%, nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới. Số người thất nghiệp đi tìm việc chiếm 20,6%, tỷ lệ này là một yếu tố rất quan trọng thúc đẩy họ rời vùng nông thôn và tìm kiếm việc làm ở nơi khác. Số liệu điều tra cho thấy tỷ lệ nam giới thất nghiệp cao hơn nữ giới (nam 23,3% nữ 18,7%). Số người còn đang đi học chiếm 18% trong đó nữ chiếm tỷ lệ thấp hơn nam giới. Trong số những người đã thôi học không làm việc nữ chiếm tỷ lệ cao hơn. Nữ làm nội trợ gia đình chiếm 5,0%. Nếu so sánh tình trạng việc làm của người di chuyển tại thời điểm di chuyển với dân số chung (10.032 người điều tra ở giai đoạn 2) ta thấy tỷ lệ người đang làm việc cao hơn (gần 55%) và ngược lại tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn 5,3%. Trong số 528 người số người đang làm việc giảm đi, số người làm nội trợ và còn đang đi học tăng lên. Điều này cũng chứng minh đặc thù của người di chuyển là một trong những nguyên nhân di chuyển là thất nghiệp.

**Bảng 8 : Những người di chuyển chia theo giới tính
và tình trạng việc làm tại thời điểm
trước khi DC**

Tình trạng việc làm	Người điều tra Cần Giuộc			Người điều tra TPHCM		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Đang làm việc	48,8	53,8	51,7	36,3	49,3	43,4
Thất nghiệp đi tìm việc	23,3	18,7	20,6	16,7	7,3	11,6
Còn đang đi học	23,3	14,2	18,0	39,2	21,2	29,4
Đã thôi học không làm việc	2,8	3,1	3,0	7,1	4,8	5,9
Nội trợ gia đình	0,6	8,2	5,0	-	15, 7	8,5
Không làm việc già yếu, bệnh tật...	0,1	0,4	0,3	0,8	1,7	1,3
Khác	0,9	1,3	1,1	-	-	-
Không biết	0,1	0,4	0,3	-	-	-
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	793	111 3	1.906	240	288	528

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn- thành thị 1999

Trong tổng số 986 người được hỏi đang có việc làm trong đó việc làm chính: làm ruộng rẫy chiếm tỉ lệ cao 62,8%, đặc biệt nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới (65,1% so với 59,2%), kể đến là ngành dịch vụ và buôn bán 15% trong đó nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới (17,3% so với 11,7%), làm viên chức Nhà nước 9,2%, ngành CN-TTCN chiếm 4,8% và một số ngành khác chiếm tỷ lệ không đáng kể.

Từ đó cho thấy một thực tế rằng mặc dù đang làm việc nhưng người lao động vẫn quyết định di chuyển khỏi CG. (bảng 9). So sánh với tập hợp 528 người có việc làm tại thời điểm di chuyển ta thấy số người có việc làm trong ngành nông nghiệp giảm đi và ngành CN-TTCN, buôn bán tăng lên.

82,4% đa số trong số họ làm việc trong khu vực kinh tế gia đình và làm ăn cá thể, (bảng 10). 11,1% làm việc trong khu vực Nhà Nước và quốc doanh, phần lớn trong số họ ít làm việc trong thành phần này có thể do cấu trúc dân số nông thôn quyết định.

**Bảng 9 : Những người di chuyển chia theo giới tính
và nghề nghiệp chính trước khi DC**

Nghề nghiệp chính	Người điều tra C. Giuộc			Người điều tra TPHCM		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Làm ruộng/rẫy	59,2	65,1	62,8	57,7	42,3	48,0
Chăn nuôi/đánh bắt	0,5	3,0	2,0	2,3	0,4	1,3
CN/TTCN	5,4	4,4	4,8	9,2	14,1	12,2
Xây dựng	3,8	-	1,5	4,6	-	1,7
Giao thông chuyên chở	6,2	0,1	2,5	4,6	-	1,7
Buôn bán	2,6	6,9	5,2	9,2	12,7	11,4
Dịch vụ (không kể PVGD)	9,1	10,4	9,8	3,4	9,9	7,4
Phục vụ, ở mướn gia đình khác	1,8	1,3	1,5	1,2	4,2	3,1
Viên chức nhà nước	10,9	8,1	9,2	8,0	16,2	13,1
Nghề khác	-	0,7	0,4	-	-	-
Không biết	0,5	0,1	0,3	-	-	-
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	387	599	986	87	142	229

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn- thành thị 1999

**Bảng 10 : Những người di chuyển đang làm việc chia theo giới tính
và thành phần kinh tế tại thời điểm điều tra**

Thành phần kinh tế	Người điều tra C. Giuộc			Người điều tra TPHCM		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Nhà nước/ Quốc doanh	12,9	9,8	11,1	12,6	17,6	15,7
Tập thể/HTX	2,1	1,1	1,5	1,2	1,4	1,3
Doanh nghiệp tư nhân	5,2	2,5	3,5	5,7	7,0	6,6
Công ty cổ phần	0,1	-	0,1	-	-	-
Nước ngoài/LDNN	0,1	0,7	0,5	1,2	1,4	1,3
Kinh tế gia đình (không thuê CN)	38,5	46,4	43,3	55,2	40,1	45,9
Cá thể	40,3	38,4	39,1	24,1	31,7	28,8
Thành phần khác	-	0,7	0,4	-	0,7	0,4
Không biết	0,5	0,3	0,4	-	-	-
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	387	599	986	87	142	229

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn- thành thị 1999

Nhìn vào bảng 11 ta thấy khai báo của cha mẹ và người di chuyển hiện đang sống TPHCM có những vấn đề khác biệt: về tình trạng đang làm việc cha mẹ khai báo chiếm tỉ lệ cao hơn những người hiện đang sống TPHCM (46,4% so với 43,7%), về tình trạng thất nghiệp đi tìm việc cha mẹ khai báo cao hơn người hiện đang sống ở TPHCM. 27,2% tỉ lệ cha mẹ khai báo những người này còn đang đi học, thấp hơn tỉ lệ khai báo của người hiện đang ở TPHCM khoảng 2%. 8,5% những người hiện đang sống TPHCM khai báo làm nội trợ gia đình cao hơn tỉ lệ khai báo của cha mẹ. Nhìn chung, tỉ lệ khai báo của hai nguồn thông tin có sự khác nhau không lớn có thể do yếu tố thời gian và trả lời của đối tượng khai báo.

Bảng 11 : Khai báo về tình trạng việc làm của người di chuyển tại TPHCM trước khi DC so sánh với khai báo của cha mẹ tại CG

Tình trạng việc làm trước khi DC	Khai báo tại Cần Giuộc			Khai báo tại TPHCM		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Đang làm việc	44,7	47,8	46,4	36,0	49,8	43,7
Thất nghiệp đi tìm việc	14,9	14,8	14,8	17,1	7,6	11,8
Còn đang đi học	34,2	21,6	27,2	39,5	21,3	29,3
Đã thôi học không làm việc	3,9	4,1	4,0	6,6	4,8	5,6
Nội trợ gia đình	0,9	7,2	4,4	-	15,1	8,5
Không làm việc già yếu, bệnh tật...	0,4	1,0	0,8	0,9	1,4	1,2
Khác	0,4	2,4	1,5	-	-	-
Không biết	0,4	1,0	0,8	-	-	-
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	228	291	519	228	291	519

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn- thành thị 1999

Thời điểm và lý do di chuyển khỏi CG

Với tổng số 1.906 người phỏng vấn tại CG trong đó có 727 lý do trả lời là quyết định di chuyển đến TP với lý do kết hôn chiếm 38,1% trong đó nữ chiếm tỉ lệ cao hơn nam, lý do ở đây không có việc làm chiếm 30,2% nam chiếm tỉ lệ cao hơn nữ, 20,3% lý do ở đây thu nhập thấp, học tập đào tạo chiếm 15,8%... Có nhiều lý do khác nhau người di chuyển tìm đến TP mà nguyên nhân quyết định di chuyển đều

dựa vào sự cân nhắc là di chuyển từ chỗ kém thuận lợi đến chỗ thuận lợi hơn. Nhìn vào bảng lý do di chuyển nguyên nhân ở đây không có việc làm, thu nhập thấp, điều kiện học hành không tốt, học tập và đào tạo, kết hôn chiếm tỉ lệ cao so với những lý do khác. Phải chăng với những lý do này người ta hy vọng tìm nơi có điều kiện sống tốt hơn.

Khi được hỏi về nguyên nhân di chuyển khỏi Cần Giuộc của tập hợp 528 người di chuyển có địa chỉ chính xác: số người trả lời lý do không có việc làm, kết hôn, thích cuộc sống thành thị chiếm tỉ lệ thấp hơn và ngược lại những lý do như học tập đào tạo, thu nhập thấp, đoàn tụ gia đình, điều kiện sống khác không tốt vượt trội hơn người khai báo tại CG. Một số lý do khác chiếm tỉ lệ rất ít (bảng 13).

**Bảng 13 : Những người di chuyển chia theo giới tính
và lý do di chuyển trước khi rời CG**

Lý do di chuyển	Người điều tra Cần Giuộc			Người điều tra TPHCM		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Ở đây không có việc làm	38,6	24,2	30,2	33,3	24,3	28,4
Học tập, đào tạo	23,1	10,6	15,8	35,0	18,4	25,9
Ở đây thu nhập thấp	26,4	15,9	20,3	27,5	23,3	25,2
Đoàn tụ gia đình	8,8	8,9	8,9	16,3	20,1	18,4
Kết hôn/lập gia đình	16,3	53,7	38,1	2,9	28,8	17,0
ĐK sống khác CG không tốt	2,3	1,0	1,5	13,3	10,4	11,7
Điều kiện học hành không tốt	4,0	2,2	3,0	7,5	4,5	5,9
Thích cuộc sống thành thị	9,6	6,5	7,8	3,8	5,6	4,7
Muốn thoát ly khỏi nông thôn	3,7	2,9	3,2	2,1	5,6	4,0
Tị nạn chiến tranh				2,9	5,2	4,2
Muốn thoát ly nông nghiệp	1,1	0,3	0,6	3,3	2,4	2,8
Tham gia quân đội sau 75	2,4	-	1,0	4,2	0,0	1,9
Thiếu đất không có đất ...	-	-	-	1,7	0,0	0,8
Tham gia quân đội trước 75	0,1	-	0,1	0,8	0,0	0,4
ĐK chăm sóc sức khỏe...	1,4	0,3	0,7	0,0	0,3	0,2
Khám chữa bệnh, sức khỏe	0,1	-	0,1	-	0,3	0,2
Li dị/li thân	0,1	0,5	0,4	0,4	0,0	0,2
Khác	0,9	0,2	0,8	7,1	2,0	4,4
Tổng số	793	1113	1906	240	288	528

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn- thành thị 1999

Với 1.906 người được hỏi về lý do di chuyển khỏi CG, lý do ở đây không có việc làm tập trung trong độ tuổi từ 15-29 chiếm tỉ lệ 79,1% những người thiếu việc làm thường nằm trong độ tuổi trẻ họ mong muốn ra đi có cơ hội tìm kiếm việc làm, thu nhập thấp chiếm tỉ lệ rất cao và tập trung trong độ tuổi trẻ 15-29 nguyên nhân này cũng phù hợp với tình trạng thiếu việc làm, nếu họ không có việc làm thì họ không có thu nhập cao, về lý do kết hôn và lập gia đình thì người di chuyển được chọn mẫu tại CG chiếm tỉ lệ cao hơn so với khai báo của người di chuyển hiện đang sống tại TPHCM (38% và 17,0%), lý do kết hôn tại thời điểm rời CG là lý do cần quan tâm.

So sánh với 528 người trước khi di chuyển lý do không có việc làm, thu nhập thấp chiếm 77,5% ở độ tuổi từ 30-49, chiếm 53,7% độ tuổi từ 15-19 và 41,8% ở độ tuổi dưới 15 tuổi, nghĩa là những người di chuyển với những lý do trên phần lớn nằm trong độ tuổi trẻ. Bên cạnh đó, lý do đoàn tụ gia đình tập trung ở độ tuổi từ 50 tuổi trở lên (50%) lý do này có thể do cha mẹ già họ theo con cái của họ, nhóm tuổi dưới 15 tuổi chiếm (43,3%), có lẽ trong độ tuổi dưới 15 tuổi là những thành viên đi theo cha mẹ vì còn sống phụ thuộc vào gia đình, đây cũng là lý do phù hợp.

Bảng 14 : Thời điểm di chuyển

Thời điểm di chuyển	Giới tính				Tổng số	
	Nam	%	Nữ	%	Tổng số	%
Trước 1975	70	8,8	139	12,5	209	11,0
1975-1980	108	13,7	140	12,6	248	13,1
1981-1985	61	7,7	74	6,7	135	7,1
1986-1990	149	18,8	165	14,9	314	16,5
1991-1995	217	27,4	292	26,3	509	26,8
1996 đến nay	186	23,5	299	27,0	485	25,5
Tổng số	791	100	1109	100	1900	100

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn- thành thị 1999

Trong tổng số 1906 người di chuyển đến TP trong đó có 6 người không khai báo năm di chuyển nên chỉ phân tích trong tổng số 1900 người, 209 người di chuyển trước khi rời CG di chuyển trước năm 1975 chiếm 11,0%. Còn lại 89% di chuyển từ 1975 đến nay (bảng 14). Nếu tính từ 1975 đến nay giai đoạn từ 1991-1995 và 1996 đến nay tỷ lệ di chuyển cao nhất chiếm trên 50% trong giai đoạn này nền kinh của TPHCM tiếp tục có nhiều chính sách đổi mới trong nhiều lĩnh vực, rất nhiều cơ quan, xí nghiệp, kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài cần thu hút rất nhiều lao động từ giản đơn đến lao động có trình độ, đây là những nguyên nhân làm cho tỷ lệ người di chuyển tăng lên. trong giai đoạn này giữa nam

và nữ di chuyển có tỷ lệ cân bằng nhau. Giai đoạn 1986-1990 tăng hơn so với các năm trước 16,5% vì đây là những năm mở đầu của chính sách mở cửa tại TP HCM đa số người di chuyển đánh giá rất tích cực về các mặt kinh tế xã hội tại TP trong giai đoạn này, nên tỉ lệ người di chuyển tăng lên đáng kể

Bảng 16 : Những người di chuyển chia theo giới tính và người cùng đi trước khi chuyển khỏi CG

Người cùng đi	Người điều tra Cần Giuộc			Người điều tra TPHCM		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Không ai đi cùng	70,6	67,9	69,0	64,4	52,8	58,1
Bố mẹ	5,2	5,6	5,4	6,7	6,6	6,6
Vợ chồng	13,5	18,9	16,6	8,3	19,8	14,6
Con	5,9	4,9	5,4	3,3	5,6	4,5
Anh chị em	7,6	5,4	6,3	10,0	11,8	11,0
Bà con khác	1,3	1,5	1,4	4,6	3,8	4,2
Bạn bè	2,1	1,3	1,6	8,3	6,3	7,2
Không biết	0,5	0,3	0,4	-	-	-
Tổng số	793	1113	1906	240	288	528

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn- thành thị 1999

Khi di chuyển khỏi CG, số người di chuyển cho biết đi một mình chiếm tỉ lệ cao 69% Trong đó nam giới đi một mình đặc biệt chiếm tỉ lệ cao nữ, đi cùng vợ chồng chiếm 16,6%, đi cùng anh em chiếm 6,3%, đi cùng với bạn bè 1,6%, đi cùng bố mẹ chiếm 5,4%... còn tỉ lệ khác không nhiều (bảng 16). Nếu so sánh với 528 người hiện đang sống TPHCM tỷ lệ ra đi một mình và đi với vợ chồng thấp hơn.

Bảng 17 : Những người di chuyển chia theo giới tính và tình trạng mang theo tiền/hàng hóa khi chuyển khỏi Cần Giuộc

Mang tiền/hàng hóa	Người điều tra Cần Giuộc			Người điều tra TPHCM		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Có	35,3	24,9	29,2	39,6	49,3	44,9
Không	63,2	73,9	69,4	60,4	50,7	55,1
Không biết	1,5	1,2	1,4	-	-	-
Tổng số	793	1113	1906	240	288	528

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn- thành thị 1999

Khi được hỏi về tài sản mang theo vào thời điểm di chuyển khỏi CG, trong số những người di chuyển do cha mẹ trả lời không mang theo tiền hàng hóa đến nơi họ sinh sống chiếm tỷ lệ rất cao 69,4%, có mang theo tiền, hàng hóa chỉ chiếm 1/3 so tổng số. Nếu so với 528 người hiện đang sống TPHCM 45% trả lời hiện đang sống TPHCM, có mang theo tiền/hàng hóa đến nơi họ sinh sống, trong đó nữ chiếm tỉ lệ cao hơn. Và khoảng 55% không mang theo tiền.hàng hóa (bảng 17).

Bảng 18 : Những người di chuyển chia theo giới tính và giải quyết nhà cửa trước khi chuyển khỏi CG

Giải quyết nhà cửa	Giới tính				Tổng số	
	Nam	%	Nữ	%	Tổng	%
Đã bán	-	-	2	0,7	2	0,4
Đã cho thuê	-	-	-	-	-	-
Người khác giữ	8	3,4	5	1,8	13	2,5
Để trống	2	0,8	1	0,3	3	0,6
Đã trả lại nhà cho CQ/HTX	-	-	-	-	-	-
Không có nhà riêng	228	95,0	278	96,5	506	95,8
Không có đất vì bán	2	0,8	2	0,7	4	0,8
Tổng số	240	100	288	100	528	100

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn- thành thị 1999

Đến 95,8% những người di chuyển rời khỏi CG không có nhà riêng, và tỉ lệ giữa nam và nữ hầu như cân bằng nhau, kết quả này hầu như phù hợp với số liệu tính toán về đặc điểm hộ gia đình. Số người không có đất vì bán chiếm 0,8%, còn tỉ lệ khác chiếm rất thấp (bảng 18). Có thể nói rằng những người sống ở nông thôn thường sống lệ thuộc gia đình nhất là độ tuổi trẻ và chưa có gia đình, điều này có thể phù hợp với tỉ lệ đi một mình chiếm tỉ lệ cao trong phần phân tích trên. Nhìn chung hộ gia đình tại CG tỉ lệ hộ có hai thế hệ cùng chung sống là 65,6%, và có 3 thế hệ cùng chung sống là 26,8%. Do đó, những người di chuyển khai báo không có nhà riêng là đúng vì họ ở chung với cha mẹ và thậm chí với cả ông bà.

Chỉ 2,7% trước khi di chuyển họ khai nhờ người khác giữ dùm và tỉ lệ nam cao hơn nữ và một số tỉ lệ khác rất ít. Khi rời CG, số người trả lời không có đất đai riêng chiếm đa số 95,1%. Giữa nam và nữ ngang bằng nhau về tỉ lệ (bảng 19). Đặc biệt ở vùng nông thôn thường những người trẻ tuổi và những người có gia đình thường sống cùng cha mẹ và lệ thuộc vào gia đình của cha mẹ họ. Nếu cha và mẹ người di chuyển vẫn sống một mình tại nơi họ ra đi và cha mẹ còn sống trong suốt

thời gian họ di chuyển, những người này khai báo là họ không có đất đai riêng tại Cần Giuộc.

**Bảng 19 : Những người di chuyển chia theo giới tính
và việc giải quyết đất đai trước khi chuyển khi rời CG**

Giải quyết đất đai	Giới tính				Tổng số	
	Nam	%	Nữ	%	Tổng số	%
Đã bán	-	-	1	0,3	1	0,2
Đã cho thuê	-	-	-	-	-	-
Người khác giữ	10	4,2	4	1,4	14	2,7
Để hoang	-	-	-	-	-	-
Trả lại nhà nước	1	0,4	2	0,6	3	0,6
Không có đất riêng	226	94,1	276	95,8	502	95,1
Không có đất vì bán	3	1,3	5	1,7	8	1,5
Tổng số	240	100	288	100	528	100

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn- thành thị 1999

Người di chuyển trong thời gian tại TP HCM

Lê Văn Thành

Trong tổng số 1.906 người di chuyển từ 13 tuổi trở lên đến Tp HCM được chọn từ 2.963 người đang sống tại TP HCM theo khai báo của các hộ gia đình tại 3 xã nghiên cứu ở Cần Giuộc, chỉ có **528 người có địa chỉ chính xác** và được tìm thấy để tiến hành phỏng vấn. Một tỷ lệ hơn 1/4 (528/1.906) người được tìm thấy đã nói lên tính không ổn định, dễ dàng thay đổi của người di chuyển và chứng minh những khó khăn trong những nghiên cứu truy tìm họ từ những nguồn thông tin nơi xuất cư, từ gia đình và bà con bạn bè quê cũ. Hơn ¼ người di chuyển được tìm thấy đã không đại diện được cho tập thể chung của tất cả những người di chuyển. **Những phân tích và nhận định ở đây được giới hạn lại trong phạm vi những đặc điểm và hành vi của tập hợp 528 người di chuyển trong thời gian họ sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh.** Tuy nhiên, không phải tất cả đặc điểm và hành vi của 528 người di chuyển này được phân tích ở đây vì một số đặc điểm như độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn, tình trạng hôn nhân,... đã được đề cập trong một bài viết khác. Trong chừng mực nhất định, với những thông tin có được, những so sánh cần thiết với tập hợp 1906 người do người nhà ở Cần Giuộc khai báo được tiến hành để có được những nhận định đầy đủ hơn về người di chuyển.

Một sự di cư liên tục về TP HCM qua các thời kỳ và hoàn cảnh khác nhau

Một hiện tượng đáng ghi nhận là trong suốt một thời gian dài từ 1943 (thời điểm đến TP đầu tiên của một người di chuyển trong tổng số 528 người) cho đến thời điểm điều tra năm 1999 gần như lúc nào cũng có người Cần Giuộc nhập cư vào Thành phố. Sự chênh lệch về tỷ lệ người di chuyển trong các thời kỳ khác nhau theo khai báo của cha mẹ tại Cần Giuộc và theo bản thân người di chuyển đang sống tại Thành phố Hồ Chí Minh không lớn và đều cùng có chung xu hướng tăng dần trong những năm 90. Con số người nhập cư vào các giai đoạn trước 1975 có thể nhiều hơn rất nhiều vì lý do di tản chiến tranh nhưng sau 1975, với chính sách hồi hương rất có thể nhiều người trong số họ đã về quê cũ. Kết hợp với phần phân tích 670 người trở về, cho thấy một tỷ lệ trên 40% có thời điểm đến Thành phố Hồ Chí Minh trước năm 1975. Trong thời kỳ 1975 đến 1985 là thời kỳ TP áp dụng mạnh mẽ chính sách giản dân, đưa dân đi xây dựng các vùng Kinh Tế Mới và các chính sách quản lý hộ khẩu chặt chẽ nhằm hạn chế nhập cư tự do vào TP HCM thì cũng có một tỷ lệ không nhỏ (trên 20 %) người Cần Giuộc vào TP và ở lại cho

đến nay. Từ năm 1986 trở đi với chính sách đổi mới và sự khởi sắc về kinh tế của TP thì số người Cần Giuộc về TP trong vòng 10 năm, đã vượt lên rất nhiều, chiếm trên 2/3 tổng số người di chuyển, so với các thời kỳ trước. Ở đây cũng có thể suy đoán thêm rằng nếu cộng thêm những người nhập cư không có địa chỉ cư trú rõ ràng thì quy mô khối lượng dân nhập cư còn lớn hơn nhiều trong những năm gần đây. Tuy nhiên cần thận trọng kết hợp với phần phân tích người trở về vì những người nhập cư sau thời gian ở TP HCM, một bộ phận trong số họ đã quay trở về lại quê cũ. Một điều có thể khẳng định là không phải bất kỳ ai đến TP HCM đều có thể ở lại sinh sống lâu dài tại Thành phố. Chỉ trong phạm vi vùng nghiên cứu gồm 3 xã Tân Kim, Phước Lại và Trường Bình, với tổng số dân là 31.661 người thì từ trước đến nay đã có 17 % người đã từng một lần ra đi trong đó có 9,8 % còn sinh sống tại TP HCM, 1,8 % sống ở những nơi khác và 6,7 % người đã quay trở về. Hơn nữa, Cần Giuộc là một địa bàn được chọn với số lượng người di chuyển khá nhiều và là địa phương gần Thành phố Hồ Chí Minh nên việc đi lại rất dễ dàng.

Bảng 1: Thời điểm di chuyển đến TP HCM theo người di chuyển được phỏng vấn trực tiếp khai báo và theo phần cha mẹ khai báo tại Cần Giuộc

ĐVT : %

Thời điểm di chuyển đến TP HCM	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Trước 1975	8,8	12,5	11,0	10,7	16,0	14,2
Từ 1975-1980	13,7	12,6	13,1	13,0	11,1	11,9
Từ 1981-1985	7,7	6,7	7,1	8,4	9,0	8,9
Từ 1986-1990	18,8	14,9	16,5	17,1	18,4	17,1
Từ 1991-1995	27,4	26,3	26,8	27,9	26,1	26,9
Từ 1996-1999	23,5	27,0	25,5	22,9	19,4	21,0
Tổng số (người)	791	1109	1900	240	288	528

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Từ những lý do chọn lựa TP HCM làm nơi đến, có thể gom lại thành 2 nhóm lý do chủ yếu. Lý do kinh tế : có thể tìm việc dễ dàng hơn, có thể có thu nhập cao hơn, muốn làm ăn, buôn bán, kinh doanh hoặc đầu tư tại TP ; và những lý do còn lại là những lý do phi kinh tế như điều kiện học hành, chữa bệnh tốt hơn và các lý do đoàn tụ gia đình. Nếu tính theo yếu tố kinh tế, thì chỉ có 46 % số người được hỏi là trả lời đã chọn TP HCM vì lý do kinh tế. Mặc dù 528 người di chuyển được phỏng vấn đợt này không thực sự đại diện cho tập hợp những người di chuyển như

đã đề cập ở phần trên nhưng qua đây cũng cho thấy các lý do phi kinh tế có tầm quan trọng nhất định trong quyết định lựa chọn TP HCM làm nơi đến. Tuy nhiên nếu xem xét kỹ hơn theo từng giai đoạn thì các lý do kinh tế có xu hướng tăng đáng kể và đến giai đoạn sau cùng thì vượt lên hẳn nhóm các lý do phi kinh tế. So sánh với cuộc điều tra di dân tự do thực hiện năm 1996 (Viện Kinh Tế, 1997), thì nhóm người đến từ các vùng nông thôn thời kỳ 1991-1996 có tỷ lệ là 58,6 % vì lý do kinh tế, thì người di chuyển từ Cần Giuộc thời kỳ 1990-1994 là 49,7 % và 59,4 % thời kỳ 1995-1999, thì có tương đối thấp hơn một ít nhưng cùng trong xu hướng tăng dần lên theo thời gian. Việc di chuyển đến Thành phố Hồ Chí Minh vì lý do kinh tế tăng dần lên cũng đã chứng minh phần nào là do sự tăng trưởng kinh tế Thành phố đã tạo nên thêm nhiều chỗ làm việc mới.

Có đến hơn một nửa tổng số người di chuyển được hỏi, đều trả lời là có ít nhất 2 lý do để họ chọn TP HCM làm nơi đến sinh sống, và trong số đó, thì có đến 34% trả lời với 3 lý do. Điều này cho thấy quyết định chọn lựa đến sinh sống tại TP không chỉ là một quyết định đơn thuần mà còn là quyết định dựa trên nhiều lý do thường bao gồm cả yếu tố kinh tế lẫn yếu tố phi kinh tế. Theo diễn tiến thời gian thì các quyết định xuất phát từ một lý do giảm dần nhường chỗ cho các quyết định dựa trên nhiều lý do. Điều này có thể được giải thích là TP HCM ngày càng có sức hút tổng hợp hơn bao gồm cả khả năng có được một chỗ làm việc tốt với thu nhập cao và các điều kiện sống khác tốt hơn và mục đích đến Thành phố Hồ Chí Minh của người di chuyển cũng được đa dạng hóa hơn.

Bảng 2 : Lý do chọn TP HCM làm nơi đến của người di chuyển theo các thời kỳ
ĐVT : %

Lý do chọn TP HCM	Thời gian đến TP HCM						Tổng cộng
	<=1974	1975-79	1980-84	1985-89	1990-94	1995-99	
+ Lý do kinh tế	29,2	30,2	44,2	43,7	49,7	59,4	46,4
+ Lý do phi kinh tế	70,8	69,8	55,8	56,3	50,3	40,6	53,6
+ 1 lý do (%)	56,9	54,7	39,5	53,1	46,4	47,5	49,2
+ 2-3 lý do (%)	43,1	45,3	60,5	46,9	53,6	52,5	50,8
Tổng số mẫu (người)	72	53	43	64	153	143	528

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Khi xem xét một số lý do chính quyết định chuyển lên Thành phố Hồ Chí Minh ở cả hai tập hợp 1906 người di chuyển do cha mẹ khai báo và 528 người được trực tiếp phỏng vấn, thì thấy có sự khác biệt tương đối giữa hai nhóm này. Nhóm

do cha mẹ khai báo có tỷ lệ lý do vì hôn nhân khá cao, trong khi đó thì nhóm người di chuyển trực tiếp khai có tỷ lệ tìm việc, vì thu nhập cao và học hành lại cao hơn. Nhìn chung ở cả hai nhóm thì các lý do kinh tế như thu nhập cao hơn và để tìm việc làm có phần trội hơn các lý do phi kinh tế như hôn nhân và đoàn tụ gia đình. Sự khác biệt cũng thể hiện khá rõ giữa nam và nữ trong cả hai nhóm này. Nam giới có xu hướng di chuyển để tìm kiếm việc làm với thu nhập cao hơn hoặc đi học tập trong khi đó thì nữ di chuyển chủ yếu là vì các yếu tố gia đình như hôn nhân, đoàn tụ, hôn nhân (xem bảng 3).

Bảng 3 : Lý do chuyển đến TP HCM theo người di chuyển trực tiếp khai báo và theo lời khai cha mẹ tại Cần Giuộc

ĐVT : %

Lý do chuyển đến TP HCM	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Hôn nhân	16,4	53,7	38,0	4,6	29,5	18,2
Đoàn tụ gia đình	8,8	9,0	8,9	16,7	24,0	20,6
Học tập đào tạo	23,0	10,7	15,9	28,3	16,3	21,8
Để tìm việc làm	38,5	24,2	30,2	45,4	31,9	38,1
Thu nhập cao hơn	26,1	16,0	20,3	26,7	26,7	26,7
Tổng số mẫu (người)	799	1107	1906	240	288	528

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Chỗ ở ổn định, ít thay đổi và phân bố khá tập trung theo địa bàn quận

Sự phân bố 528 người di chuyển, có chỗ ở tương đối ổn định vì đã được nắm bắt dễ dàng với các địa chỉ cụ thể, khá tập trung theo địa bàn quận cụ thể là các quận 8, quận 6, huyện Bình Chánh, quận 5, Quận 7, Nhà Bè, quận Tân Bình, quận 10 và quận 11 (xem bảng 4) và qua các thời kỳ khác nhau cũng không thoát ly xu hướng tập trung về ở các quận này. Khi xem xét kỹ về vị trí địa lý các quận này, đa số đều nằm phía Nam Thành phố, theo hướng di chuyển từ Cần Giuộc về Thành phố. Một giả thiết đặt ra cần kiểm nghiệm là có phải sự phân bố của người nhập cư vào TP HCM theo các cộng đồng nơi xuất cư, và phải chăng người nhập cư vào các quận huyện tương đối gần nơi ra đi của họ. So sánh với địa chỉ của nhóm 1906 người do cha mẹ khai báo thì tỷ lệ tập trung ở các huyện ngoại thành còn lớn hơn nhiều, chiếm khoảng 1/3 số người di chuyển (xem bảng 4). Điều này phù hợp với

số liệu về quản lý dân nhập cư của chính quyền Thành phố là có khoảng 1/3 dân nhập cư sống ở các huyện ngoại thành .

**Bảng 4 : Phân bố người di chuyển trực tiếp khai báo
và theo lời khai cha mẹ theo quận TP HCM**

ĐVT : %

Địa bàn cư trú	Người được phỏng vấn	Người có địa chỉ theo khai báo gia đình
Quận nội thành	75,4	62,5
Quận 1	2,8	4,2
Quận 3	4,0	3,4
Quận 4	5,3	4,1
Quận 5	7,0	5,3
Quận 6	10,4	9,1
Quận 8	20,5	17,3
Quận 10	4,3	2,4
Quận 11	6,2	4,5
Quận Phú Nhuận	0,7	1,1
Quận Bình Thạnh	4,7	2,6
Quận Gò Vấp	2,3	2,3
Quận Tân Bình	7,0	6,1
Các quận mới	10,2	6,4
Quận 2	2,1	0,7
Quận 7	4,3	2,9
Quận 9	0,7	0,7
Quận 12	0,6	0,5
Quận Thủ Đức	2,5	1,6
Các huyện	14,4	31,1
Huyện Bình Chánh	8,7	21,9
Huyện Hóc Môn	0,4	0,2
Huyện Nhà Bè	5,3	9,0
Tổng số	100,0	100,0
Số mẫu	528	831

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Một tỷ lệ khá lớn của 528 người di chuyển là 63,5 % là không thay đổi chỗ ở kể từ khi đến TP HCM, 24,4 % là có di chuyển 1 lần và thường họ di chuyển ra khỏi phạm vi quận họ đang ở và chỉ có 8,5 % chuyển chỗ ở lần hai. Không có sự khác biệt lớn giữa nam và nữ.

Bảng 5 : Số lần thay đổi chỗ ở

ĐVT : %

Số lần thay đổi chỗ ở	Nam	Nữ	Tổng số
Không thay đổi	62,1	64,6	63,4
1 lần	25,5	24,0	24,4
2 lần	9,2	8,0	8,5
3 lần trở lên	3,2	3,4	3,7
Tổng số (người)	240	288	528

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Là hệ quả của việc ít chuyển chỗ ở, nhìn chung, có 59,1 % người đã từng sống trong ngôi nhà mình đang ở từ 5 năm trở lên, 13,6 % từ 3 đến 4 năm, 19,7 % từ 1-2 năm còn tỷ lệ sống chưa đầy một năm chiếm một tỷ lệ rất thấp chỉ có 7,6 %. Cũng cần được nhắc lại đây là 528 người di chuyển tương đối 'ổn định' đã được nắm bắt tương đối dễ dàng, còn đối với số khác thì có thể tính năng động trong việc thay đổi chỗ ở của họ cao hơn nhiều.

Xu hướng tìm việc ngay khi đến TP tăng, thời gian tìm việc ngày càng rút ngắn

Nhìn chung, một tỷ lệ khá lớn, 49,2 % những người di chuyển không đi tìm việc ngay khi đến Thành phố. Họ đến TP HCM không đơn thuần vì lý do đi tìm cho mình một việc làm mới. Điều này càng khẳng định thêm những lý do phi kinh tế của việc nhập cư vào Thành phố (xem lại biểu 2). Tuy nhiên, nếu nhìn theo diễn biến thời gian thì tỷ lệ không đi tìm việc ngay khi đến Thành phố ngày càng giảm rõ rệt. Nếu thời kỳ trước năm 1974, tỷ lệ này là 65,3 %, thời kỳ 1980-1984 tỷ lệ này là 58,1 % thì đến thời kỳ 1995-1999, tỷ lệ này chỉ còn 41,3%. Sự chênh lệch giữa nam và nữ không đáng kể, 51,3 % nam đi tìm việc làm ngay còn tỷ lệ này ở nữ là 50,3 %. So sánh với kết quả điều tra di dân tự do do Viện Kinh Tế thực hiện năm 1997 cũng thấy rõ xu hướng di chuyển để tìm việc tăng đáng kể. Tỷ lệ người không đi tìm việc làm ngay cũng giảm từ 44,1 % thời kỳ 1986-1990 xuống còn 37 % thời kỳ 1991-1996 (Viện Kinh Tế, 1997).

Bảng 6 : Đi tìm việc ngay khi đến TP

DVT : %

Đi tìm việc ngay khi đến TP	Thời gian đến TP HCM						Tổng cộng
	<=1974	1975-79	1980-84	1985-89	1990-94	1995-99	
Tìm việc ngay	34,7	43,4	41,9	54,7	54,2	58,7	50,8
Không đi tìm việc ngay	65,3	56,6	58,1	45,3	45,8	41,3	49,2
Số mẫu (người)	72	53	43	64	153	143	528

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Thời gian tìm kiếm công việc đầu tiên tại Thành phố tương đối ngắn, 74,6% người tìm được công việc chỉ trong vòng 1 tháng trở lại. Đặc biệt 60,4 % chỉ mất một tuần để tìm công việc đầu tiên. Nếu những thời kỳ 1975-1979, chỉ có 52,2% tìm được việc làm trong tuần lễ đầu tiên thì đến thời kỳ 1995-1999 tỷ lệ này đã lên đến 76,2 %. Không có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ trong thời gian đi tìm việc, nam giới có xu hướng tìm việc nhanh hơn một ít. 64,2 % nam tìm việc trong vòng một tuần, còn ở nữ tỷ lệ này là 57,2 %. Phải chăng vì nhu cầu lao động Thành phố tăng dần theo tốc độ phát triển kinh tế và mặt khác nhu cầu thôi thúc người di chuyển từ các vùng nông thôn đi tìm việc hiện nay có phần cao hơn những thời kỳ trước. So với cuộc điều tra trước của dự án VIE/93/P02 thì tỷ lệ tìm việc trong vòng một tuần lễ của những người di chuyển chỉ có 34,7 % và trong vòng một tháng là 69,9 % thì nhóm này có phần nhanh hơn.

Biểu 7 :Thời gian tìm kiếm công việc đầu tiên tại TP

DVT : %

Thời gian tìm kiếm công việc đầu tiên tại TP	Thời gian đến TP HCM						Tổng cộng
	<=1974	1975-79	1980-84	1985-89	1990-94	1995-99	
Trong vòng 1 tuần	56,0	52,2	66,7	48,6	51,8	76,2	60,4
Từ 1 tuần-1tháng	16,0	13,0	11,1	20,0	18,1	8,3	14,2
Từ 1-3 tháng	20,0	13,0	16,7	11,4	15,7	11,9	14,2
Từ 3-12 tháng	4,0	-	5,5	14,3	8,4	1,2	5,6
Trên 12 tháng	4,0	21,8	-	5,7	4,8	2,4	5,2
Chưa có việc	-	-	-	-	1,2	-	0,4
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số mẫu (người)	25	23	18	35	83	84	268

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Sự chuyển cư từ nông thôn ra thành thị lôi kéo theo sự thay đổi công việc, lĩnh vực hoạt động, từ nông nghiệp là chính, 48 % trước khi di chuyển (đối với nhóm 1906 người thì tỷ lệ này còn cao hơn 62,8 %), sang lĩnh vực công nghiệp và thương mại, dịch vụ. Tỷ lệ vẫn tham gia sản xuất nông nghiệp chỉ còn 6,4 %. Như vậy, quá trình di chuyển đã kéo theo quá trình thay đổi ngành nghề trong một tiến trình chuyển biến xã hội rõ rệt. Cơ cấu công việc đầu tiên của người di chuyển khi đến Thành phố thể hiện rõ cấu trúc các ngành kinh tế đô thị như công nghiệp, dịch vụ và thương mại. Tính chất công nghiệp của TP HCM đã được minh họa rõ nét qua một tỷ lệ 28,8 % người tham gia khu vực này. Kế đến là các ngành dịch vụ với tỷ lệ 12,9 % và thương mại 15,6 %. Đặc biệt theo thời gian, tỷ lệ tham gia công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng lên đáng kể. Nếu thời kỳ trước 1974, tỷ lệ này là 13,9 % thì đến thời kỳ 1995-1999 đã tăng lên đến 42,7 %. Điều này tương ứng với sự gia tăng đầu tư và phát triển công nghiệp của TP trong những năm qua và thể hiện rõ sức hút mang tính quyết định của nó đối việc nhập cư vào Thành phố. Trong khi đó tỷ lệ người buôn bán và làm dịch vụ nhỏ lại giảm dần theo thời gian (xem bảng 8). Sự biến đổi cơ cấu ngành nghề này hàm chứa một yêu cầu thích nghi của người nhập cư đối với môi trường việc làm mới mà bản thân nó cũng đã có sự thay đổi.

Bảng 8 : Công việc đầu tiên tại Thành phố theo thời điểm đến Thành phố

ĐVT : %

Công việc đầu tiên tại Thành phố	Thời gian đến TP HCM						Tổng cộng
	<=1974	1975- 79	1980-84	1985- 89	1990- 94	1995- 99	
Làm nông nghiệp	2,8	30,2	7,0	9,4	3,9	0,7	6,5
Chăn nuôi, đánh bắt	-	1,9	-	1,6	0,6	-	0,6
CN, TTCN	13,9	13,2	16,3	29,7	31,6	42,7	28,8
Xây dựng	2,8	3,8	4,6	3,1	3,9	2,8	3,4
Chuyên chở	8,3	3,8	4,6	1,6	2,6	2,1	3,4
Buôn bán	31,9	9,4	13,9	21,9	12,5	10,5	15,6
Dịch vụ (-giúp việc GD)	9,7	5,7	20,9	9,4	14,5	8,4	11,2
Giúp việc GD	2,8	-	2,4	-	2,0	2,1	1,7
Viên chức nhà nước	18,1	24,5	25,6	7,8	10,5	2,8	11,8
Khác	9,7	7,5	4,6	15,6	17,8	28,0	17,1
Tổng số	72	53	43	64	152	143	527

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Sự khác biệt về công việc đầu tiên giữa nam và nữ di chuyển thể hiện phần nào ảnh hưởng của giới tính. Tỷ lệ nam giới nhiều hơn ở một số nghề như xây dựng 7,1 %, nữ giới chỉ chiếm 0,3 %, giao thông nam 5,8 %, nữ 1,4 %. Trong khi đó tỷ lệ nữ giới khá cao ở ngành nghề buôn bán 23,3 %, nam chỉ chiếm 6,3 %. Điểm đáng chú ý là cả nam và nữ đều có tỷ lệ tham gia công nghiệp cao, nam 32,1 % và đặc biệt ở nữ giới tỷ lệ này là 26,1 % (còn cao hơn tỷ lệ nữ làm nghề buôn bán).

Tính ổn định trong công việc hay là sự khó khăn thay đổi công việc

Tính năng động trong việc thay đổi công việc thể hiện không mạnh. 76,3 % người di chuyển chỉ làm một việc, không thay đổi từ khi đến TP HCM đến nay. Tỷ lệ thay đổi công việc lần thứ hai chỉ chiếm 18,2 %, lần thứ ba là 4,4 %, số còn lại thay đổi trên ba lần chiếm một tỷ lệ rất thấp. Khi quan sát theo các nhóm có thời gian cư trú khác nhau thì ta thấy tỷ lệ thay đổi công việc có quan hệ nhất định với thời gian cư trú tại TP HCM. Người đến TP vào các giai đoạn trước có tỷ lệ thay đổi công việc khá cao như giai đoạn 1980-1984 là 22,6 % và giai đoạn 1985-1989 là 23,4 %, giai đoạn 1990-1994 là 19 %. Đặc biệt, trong giai đoạn trước 1974 có tỷ lệ thay đổi công việc cao nhất là 23,4 %. Thời gian cư trú có thể là yếu tố ảnh hưởng và chi phối khả năng thay đổi công việc. Nói cách khác, càng ở lâu người di chuyển càng có nhiều khả năng thay đổi, chọn lựa công việc tốt hơn. Ngược lại, yếu tố giới tính không chi phối tính năng động, hoặc nói cách khác không có sự khác biệt lớn giữa nam và nữ trong tính hay thay đổi công việc. 79,4 % nữ không thay đổi công việc từ khi đến TP HCM và tỷ lệ này ở nam là 72 %, có phần năng động hơn.

Bảng 9 : Số công việc đã từng làm ở TP HCM

DVT : %

Số công việc đã làm ở TP HCM	Thời gian đến TP HCM						Tổng cộng
	<=1974	1975-79	1980-84	1985-89	1990-94	1995-99	
1	56,9	66,0	74,4	73,4	75,7	92,3	76,3
2	31,9	22,6	18,6	23,4	19,1	6,3	18,2
3 trở lên	11,2	11,4	7,0	3,2	5,2	1,4	5,5
Tổng số	72	53	43	64	152	143	527

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Khi xem xét về tình trạng hoạt động hiện nay, có 74,8 % đang làm việc trong khi dân số trong độ tuổi hoạt động của 528 người di chuyển khá cao khoảng 96 %. Trong số 25,2 % không làm việc này thì tỷ lệ già yếu là 4,2 %, 9,7 % đi học,

8,5 % làm nội trợ và 2,6 % thất sự thất nghiệp. Tỷ lệ 9,6 % số người di chuyển đang đi học này rơi chủ yếu vào hai nhóm tuổi từ 15-19 (25 % của số người đi học) và từ 20-24 (50 % của số người đi học) và trong tổng số người đi học thì nam chiếm 2/3 trong khi nữ chỉ có 1/3. Tỷ lệ 8,5 % làm nội trợ tập trung 100 % ở nữ. Một tỷ lệ 2,6 % dân số hay gần 3 % dân số trong độ tuổi lao động thất nghiệp là một tỷ lệ tương đối thấp so với tỷ lệ thất nghiệp chung ở thành thị, nhưng đáng lưu ý là 78,6 % số thất nghiệp đều ở trong độ tuổi 20-34 tuổi, và 21,4 % trong số những người hiện nay thất nghiệp thì trước khi chuyển đến Thành phố đã từng có việc làm ở nơi ở cũ. Rõ ràng đây cũng là một minh chứng cho việc ít thay đổi công việc của người di chuyển không phải hoàn toàn do công việc họ ổn định mà vì khả năng thay đổi một công việc khác là không phải dễ dàng.

Biểu 10 : So sánh tình trạng việc làm hiện nay với tình trạng hoạt động động trước khi di chuyển

DVT : %

Tình trạng việc làm hiện nay	Tình trạng việc làm trước khi di chuyển						
	Đang làm việc	Thất nghiệp, tìm việc	Đang đi học	Thôi học, còn nhỏ để làm	Chỉ làm nội trợ	Già yếu, không muốn làm việc	Tổng số người
Đang làm việc	48,4	13,2	24,3	6,1	7,1	1,0	395
Thất nghiệp, tìm việc	21,4	21,4	35,7	-	21,4	-	14
Đang đi học	3,9	3,9	84,3	5,9	-	2,0	51
Thôi học, còn nhỏ để làm	-	-	1	-	-	-	1
Chỉ làm nội trợ	44,4	6,7	17,8	4,4	26,7	-	45
Già yếu, không muốn làm việc	59,1	4,5	9,1	9,1	9,1	9,1	22
Tổng số (người)	229	61	155	31	45	7	528

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Một sự chuyển đổi ngành nghề theo cơ cấu ngành nghề đô thị

Khi xem xét sự thay đổi công việc chính của người di chuyển, có thể thấy được rằng những ngành như công nghiệp, dịch vụ và buôn bán đều chỉ có một tỷ lệ khá thấp khoảng từ 20 - 30 % là đã từng làm cùng một nghề từ trước khi chuyển

đến Thành phố. Hơn 2/3 đều từ các dạng công việc khác chuyển sang, đặc biệt là một tỷ lệ khá lớn từ hoạt động nông nghiệp (xem bảng 11).

Bảng 11 : So sánh công việc chính hiện nay với công việc chính trước khi di chuyển

DVT : %

Công việc chính hiện nay	Công việc chính trước khi di chuyển									
	Làm nông nghiệp	Chăn nuôi, đánh bắt	CN, TTCN	Xây dựng	Chuyên chở	Buôn bán	Dịch vụ (- giúp việc GD)	Giúp việc GD	Viên chức nhà nước	Tổng số (người)
Làm nông nghiệp	88,2	-	5,9	-	-	-	5,9	-	-	17
Chăn nuôi, đánh bắt	50,0	50,0	-	-	-	-	-	-	-	2
CN, TTCN	51,6	3,1	29,7	-	3,1	3,1	1,6	1,6	6,3	64
Xây dựng	28,6	-	-	42,9	-	-	14,3	14,3	-	7
Chuyên chở	66,7	-	-	-	33,3	-	-	-	-	3
Buôn bán	37,8	-	6,7	-	-	37,8	6,7	2,2	8,9	45
Dịch vụ (- giúp việc GD)	46,4	-	3,6	-	-	10,7	21,4	3,6	14,3	28
Giúp việc GD	50,0	-	-	-	-	-	-	33,3	16,7	6
Viên chức nhà nước	29,4	-	-	-	-	-	5,9	-	64,7	17
Khác	-	-	50,0	-	-	50,0	-	-	-	2
Tổng số (người)	91	3	25	3	3	23	13	6	24	191

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Cơ cấu công việc chính hiện nay của người di chuyển thể hiện rõ nét các thế mạnh của TP như công nghiệp và dịch vụ buôn bán. Xu thế người lao động tham gia sản xuất công nghiệp tăng dần qua các thời kỳ. 33,2 % tổng số những người đang làm việc hoạt động trong các ngành nghề công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, 18,2 % buôn bán và 16,4 % làm dịch vụ. Chỉ có 7,6 % vẫn còn làm nông nghiệp và chăn nuôi đánh bắt. Đây là số người có địa bàn cư trú chủ yếu tại các

huyện ngoại thành (23/26 người ở Bình Chánh, Nhà Bè). Họ di chuyển về TP HCM nhưng vẫn giữ phương thức hoạt động sản xuất nông nghiệp. Điều đáng lưu ý là một số lượng không nhỏ khoảng 17% là viên chức nhà nước. Lực lượng này ít nhất cũng đã có trình độ lớp 12 hoặc có thể đã qua những lớp đào tạo nghiệp vụ nhất định. Đây là sự chuyển dịch theo một chiều hướng ngược lại với sự mong đợi, đáng lẽ bộ phận ưu tú đó của nguồn nhân lực phải từ thành thị tăng cường về cho nông thôn. Sự khác biệt giữa nam và nữ thể hiện nam giới tham gia vào các ngành nặng nhọc như xây dựng, giao thông nhiều hơn hẳn nữ giới, trong khi đó lãnh vực buôn bán là của phụ nữ (xem bảng 12). Khi so sánh các số liệu tuyệt đối và các tỷ lệ tham gia các ngành của công việc đầu tiên khi đến Thành phố với công việc chính hiện nay, ta thấy có một sự chênh lệch nhỏ thể hiện có thay đổi nhưng không đáng kể (xem lại bảng 8). Điều này góp thêm một bằng chứng cho tính ít thay đổi công việc của nhóm người di chuyển này.

Bảng 12 : Công việc chính hiện nay của người di chuyển phân theo giới tính

ĐVT : %

Công việc chính	Nam	Nữ	Tổng số
Làm nông nghiệp	3,7	9,2	6,6
Chăn nuôi, đánh bắt	1,1	1,0	1,0
CN, TTCN	37,8	29,0	33,2
Xây dựng	5,9	1,0	3,3
Chuyên chở	6,4	0,5	3,3
Buôn bán	7,4	28,0	18,2
Dịch vụ (-giúp việc GD)	17,0	11,6	14,2
Giúp việc GD	1,1	3,4	2,3
Viên chức nhà nước	19,1	15,0	17,0
Khác	0,5	1,4	1,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu (người)	188	207	395

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Sự chuyển đổi người lao động từ làm việc cho bản thân và gia đình mình sang làm công ăn lương cho khu vực quốc doanh và tư nhân là chính

Một vấn đề đáng lưu ý là thành phần kinh tế của công việc người di chuyển cũng có sự thay đổi rõ rệt. Ở Cần Giuộc, gần 46 % người di chuyển trước khi di chuyển làm việc trong thành phần kinh tế gia đình, có thể hiểu là làm ruộng rẫy cho gia đình mình hoặc những cơ sở TTCN gia đình và trong đa số trường hợp không được trả lương và có 28,8 % làm ăn cá thể. Khi đến TP HCM, do cấu trúc ngành nghề thay đổi như đã phân tích phần trên, người lao động làm công ăn lương tăng lên khá nhiều và trở nên bộ phận chính. Chỉ tính riêng tỷ lệ làm việc cho quốc doanh và tư nhân thì đã lên đến 59,7%. Nếu xem xét cả những người hưởng lương dài hạn và ngắn hạn (bảng 12) thì tỷ lệ này lên đến 64,8 %. Tính chất thụ hưởng cách trả công mới này cũng là sự thay đổi cần thích nghi của người di chuyển. Tuy nhiên ở nữ giới, tỷ lệ tham gia kinh tế gia đình và cá thể vẫn chiếm tỷ lệ cao (xem bảng 13). Theo diễn tiến thời gian, cùng với chính sách đổi mới và sự phát triển các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, thì tỷ lệ tham gia khu vực quốc doanh giảm dần. Nếu những năm 1975-1979 tỷ lệ tham gia quốc doanh là trên 42 % thì những năm gần đây 1995-1999 thì tỷ lệ này chỉ còn khoảng trên 18 %.

Bảng 13 : Thành phần kinh tế của việc làm người di chuyển phân theo giới tính

DVT : %

Thành phần kinh tế	Nam	Nữ	Tổng số
NN/Quốc doanh	36,2	24,6	30,1
Tập thể/HTX	0,5	0,5	0,5
Tư nhân	37,2	22,7	29,6
LD nước ngoài	3,7	2,4	3,0
Kinh tế GD	6,9	21,7	14,7
Cá thể	15,4	28,0	22,0
Tổng số	188	207	395

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Lao động tham gia các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chiếm 33,2% số người đang làm việc. Đây là ngành kinh tế thu hút nhiều lao động. Thành phần kinh tế của ngành công nghiệp này thể hiện rõ thế mạnh của khu vực tư nhân với tỷ trọng 59,5 %, trong khi đó quốc doanh là 21,4 %, liên doanh chỉ chiếm 6,9 %. Nói cách khác, chính sự phát triển mạnh kinh tế tư nhân của TP HCM đã thu hút người nhập cư. Đối với khu vực liên doanh với nước ngoài, nhìn chung các ngành kinh tế, thì chỉ thu hút khoảng 3 % lao động nhập cư. Ngay cả những năm gần đây

(1990-1999) cũng chỉ thu hút từ 3-4 %. Còn đối với khu vực kinh tế gia đình và cá thể thì chiếm 36,7 %, nhưng chủ yếu nằm trong các ngành buôn bán dịch vụ nhỏ. Khu vực kinh tế tư nhân ngày càng phát triển và có xu hướng thu hút ngày càng nhiều công nhân, trong khi đó các khu vực khác đậm chân tại chỗ hoặc teo dần đi.

Công việc ổn định hơn, vị trí tốt hơn, cường độ làm việc nhiều và thu nhập tương đối cao

Khi trả lời về vị trí công việc của mình đang làm, một tỷ lệ khá quan trọng có vị trí làm chủ được tìm thấy trong cuộc điều tra này, 11,4 %, rất khác thường so với các cuộc điều tra trước vốn chỉ trên dưới 1 %. Điểm đặc biệt chú ý là nữ có tỷ lệ làm chủ còn cao hơn nam giới và vị trí công việc có tính ổn định hơn. Các tỷ lệ làm công hưởng lương dài hạn và làm ăn cá thể ở nữ đều cao hơn nam giới (xem bảng 14).

Bảng 14 : Vị trí công việc của việc làm người di chuyển phân theo giới tính

DVT : %

Vị trí công việc	Nam	Nữ	Tổng số
Làm chủ	6,4	15,9	11,4
Hưởng lương dài hạn	45,7	34,3	39,7
Ngắn hạn, không ổn định	33,0	17,9	25,1
Làm ăn cá thể	14,4	27,5	21,3
Làm cho gia đình	0,5	4,3	2,5
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	188	207	395

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Có lẽ nhờ vào công việc tương đối ổn định và phải dành phần lớn thời giờ cho công việc chính này nên 83,2 % số người đang làm việc không làm thêm công việc phụ thứ hai. Số làm việc phụ thêm, chỉ có 16,8 %, tập trung vào nông nghiệp, chăn nuôi và buôn bán dịch vụ. Tỷ lệ người tham gia làm việc phụ của số người có thời gian cư trú lâu ở Thành phố thì có nhỉnh hơn một chút. Tỷ lệ người có tham gia làm thêm việc phụ ở các thời kỳ 1975-1979 và 1980-1984 lần lượt là 34,1 % và 22,5 % thì vào các thời kỳ 1990-1994 và 1995-1999, các tỷ lệ này lần lượt chỉ là 13,9 % và 8,3 %. Khi được hỏi có làm vườn, chăn nuôi để cải thiện đời sống gia đình, chỉ có 37 người trả lời có, chiếm 1 tỷ lệ khiêm tốn 7 % so với tổng số 528 người di chuyển. Đó là những người ở các quận 8, Tân Bình, Nhà Bè, Bình Chánh

có đất để làm.

Số ngày làm việc trong tuần thể hiện cường độ làm việc của người lao động. 42% làm việc 6 ngày trong tuần là bình thường (trước khi có chế độ làm việc 5 ngày/tuần của chính phủ). Đáng lưu ý là khoảng 51 % đã phải làm việc 7 ngày trong tuần và gần 1/3 số người đã phải làm việc trên 8 tiếng/ngày (xem bảng 15).

Bảng 15 : Số ngày giờ làm việc

ĐVT : %

Số ngày làm việc trong tuần	Nam	Nữ	Tổng số
2-5 ngày	6,9	6,8	6,9
6 ngày	47,9	36,7	42,0
7 ngày	45,2	56,5	51,1
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	188	207	395
Số giờ làm việc trong ngày	Nam	Nữ	Tổng số
2-4	2,6	4,9	3,9
5-8	68,1	62,7	65,2
9-15	29,3	32,4	30,9
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	188	207	395

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Thu nhập bình quân của người di chuyển là trên 900.000 đ. Đây là mức thu nhập khá cao vượt hẳn so với mức thu nhập của các đợt điều tra trước chỉ giới hạn trong khoảng từ 500.000-600.000 đ, nếu tính yếu tố trượt giá thì khoảng 650.000 – 780.000 đ. (Viện Kinh Tế, 1997). Tuy nhiên, mức sai biệt chênh lệch giữa các nhóm khá lớn (xem bảng 16). Trên 60 % có mức thu nhập dưới mức thu nhập trung bình 900.000 đ. Sự khác biệt giữa nam và nữ khá lớn, 65,5 % nữ có mức thu nhập dưới mức trung bình, trong khi đó tỷ lệ này ở nam là 54,1 %.

Bảng 16 : Tổng thu nhập hàng tháng theo giới tính người di chuyển

ĐVT : %

Tổng thu nhập hàng tháng	Nam	Nữ	Tổng số
≤400 000	8,0	18,6	13,5
>400 000-600 000	25,2	30,3	28,1
700 000 – <1 000 000	24,7	18,6	21,6
1 000 000-2 000 000	36,5	27,3	31,7
>2 000 000-10 000 000	4,8	2,5	3,7
Không biết	0,8	2,7	1,4
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	188	207	395

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Mối quan tâm giúp đỡ của người di chuyển đối với thân nhân ở quê cũng chỉ chủ yếu giúp gia đình chi dùng vào việc ăn uống hàng ngày.

Nếu mới nhìn vào số lượng thì chỉ có 48,5 % người di chuyển hoặc chỉ có 65,5 % số người đang làm việc là có gửi hàng tiền về cho gia đình ở Cần Giuộc. Nhưng ở đây là cả một sự tiết kiệm chi tiêu để gửi tiền về cho gia đình. Liên hệ với giá trị tiền gửi sẽ đề cập ở phần dưới thì đây là cố gắng lớn của người di chuyển thể hiện mối quan tâm đối với người thân ở quê và đồng thời cũng cho thấy mức độ giới hạn về khả năng gửi tiền của họ.

Bảng 17 : Số lần gửi tiền về Cần Giuộc

ĐVT : %

Số lần gửi tiền về Cần Giuộc	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Ít nhất 1 lần trong tuần	2,0	2,2	2,1	4,2	2,8	3,4
Mỗi tháng ít nhất 1 lần	19,1	11,7	14,8	18,8	13,9	16,1
Mỗi quý ít nhất 1 lần	12,1	12,6	12,4	12,1	9,4	10,6
Mỗi năm ít nhất 1 lần	7,1	7,0	7,0	12,1	14,9	13,6
Vài ba năm 1 lần	1,1	1,5	1,4	4,6	4,9	4,7
Chưa lần nào	58,5	65,1	62,3	48,3	54,2	51,5
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	800	1107	1907	240	288	528

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Trong số những người gửi tiền về quê thì số người gửi tương đối thường xuyên (hàng tuần, hàng tháng và hàng quý) về quê chiếm tỷ lệ khá cao khoảng 80 %. Nếu tính về giá trị tiền gửi, thì số gửi trên một triệu đồng hàng năm đạt đến 62,3 % tổng số người gửi. Đặc biệt có khoảng 10 % gửi từ 6 triệu đồng trở lên trong 12 tháng qua và đa số họ là những người đến TP thời kỳ những năm 1990 gần đây. Giữa giá trị tiền gửi và mức thu nhập hàng tháng của người di chuyển có mối quan hệ nhất định. 40 % số người gửi có mức thu nhập từ 1-2 triệu đ/tháng và họ cũng chiếm 80 % số người gửi tiền ở mức cao nhất là trên 4 triệu đ trong 12 tháng qua.

Trong số 1908 người di chuyển thì gia đình họ có thừa nhận rằng có 37,5 % là có gửi tiền về nhà và trong số những người gửi tiền thì có 77,8 % gửi tiền thường xuyên. Những tỷ lệ này góp phần khẳng định mức đóng góp của người di chuyển về quê nhà như đã vừa nêu ở phần trên.

Bảng 18 : Giá trị Tiền hàng đã gửi trong vòng 12 tháng qua

DVT : %

Giá trị Tiền hàng đã gửi trong vòng 12 tháng qua	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
<=400 000	21,0	37,1	29,7	14,5	27,3	21,3
>400 000-<1 000 000	17,8	18,8	18,2	8,3	19,0	16,4
1 000 000-2 000 000	38,9	31,2	34,7	30,2	30,1	30,3
>2 000 000-4 000 000	17,3	11,8	14,3	25,0	16,9	20,9
>4 000 000	5,0	1,1	3,1	22,0	6,7	11,1
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	242	283	525	96	106	202

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Khi xem xét mục đích sử dụng số tiền hàng gửi về quê, điều nhận thấy rõ ràng nhất là việc chi cho ăn uống chiếm một phần khá lớn trong tổng thể cơ cấu chi. Chỉ riêng cho việc chi cho ăn uống đơn thuần đã chiếm tỷ lệ khoảng 62 % và nếu cộng thêm cho những chi tiêu nhiều mục đích (trong đó đều có phần chi cho ăn uống) thì hầu như toàn bộ nguồn viện trợ từ người di chuyển ở TP HCM đều được sử dụng vào mục đích ăn uống. Ngay khi xét mối quan hệ giữa giá trị tiền gửi và mục đích sử dụng thì trên 80 % những người có mức gửi cao nhất từ 5 triệu trở lên cũng được người thân chi dùng vào việc ăn uống sinh hoạt hàng ngày. Sau mục đích ăn uống là chữa bệnh, chi cho giáo dục không đáng kể. Mặt khác khoản chi

cho đầu tư SXKD chỉ chiếm khoảng 4 % rất thấp. Từ những dữ liệu này, có thể nhận định rằng số tiền gửi về quê chỉ có tác dụng cải thiện một phần đời sống hàng ngày của gia đình người thân của người di chuyển, chứ không thể đầu tư phát triển thêm cho kinh tế địa phương thậm chí không cho cả kinh tế của những gia đình người di chuyển. Do vậy, nếu có sự ủng hộ của các hộ gia đình về việc người thân di chuyển từ nông thôn ra thành thị thì trước hết là vì mong muốn điều tốt đẹp hơn cho chính bản thân người ra đi.

Bảng 19 : Một số mục đích chính sử dụng số tiền hàng gửi về Cần Giuộc

Một số mục đích chính sử dụng số tiền hàng gửi về Cần Giuộc	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Chi tiêu ăn uống hàng ngày	38,2	31,4	34,3	22,9	23,6	23,3
Chi cho học hành	4,0	3,9	3,9	-	0,7	0,4
Chi cho chữa bệnh	14,9	11,5	12,9	5,8	4,5	5,1
Đầu tư SXKD	0,3	0,2	0,2	2,9	0,7	1,7
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	800	1106	1906	240	288	528

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Phân tích cơ cấu sử dụng tiền hàng gửi về của 1906 người, thì phần chi cho ăn uống tiêu dùng hàng ngày vẫn chiếm một tỷ trọng lớn, có đến 34,2 %. Các phần chi khác đáng chú ý là chi để chữa bệnh, gần 13 %, 3,9 % chi cho giáo dục, 2,5 % sửa chữa và mua nhà, và 1,3 % cho trả nợ. Điều này một lần nữa khẳng định số tiền mà người di chuyển gửi về quê chủ yếu để giúp gia đình chi dùng vào việc ăn uống hàng ngày.

Một sự giúp đỡ hạn chế từ quê nhà

Về khía cạnh người di chuyển ở TP HCM, có thể gần một phân nửa, khoảng 45 % hoàn toàn không nhận được sự giúp đỡ nào cả. Số còn lại chủ yếu nhận được sự giúp đỡ trong vòng gia đình thân thuộc ở hai đầu di đến, Cần giuộc và TPHCM (khoảng 50 %). Điều đáng lưu ý là tỷ lệ nhận được sự giúp đỡ ở TP HCM lớn gấp đôi số nhận được giúp đỡ từ Cần Giuộc. Điểm đặc biệt lưu ý là nữ ít nhận được sự giúp đỡ từ quê nhà Cần Giuộc nhưng đối với sự giúp đỡ từ TP HCM thì không kém

lắm so với nam giới. Liên hệ với phần lý do di chuyển của nữ, đa số là vì hôn nhân, ta có thể hiểu mối liên kết của họ với quê nhà có phần lỏng lẻo hơn. Mặt khác, nếu không tính số di chuyển vì lý do học hành thường xuyên nhận giúp đỡ từ quê, thì yếu tố người thân ở TP HCM càng đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp người di chuyển hội nhập cuộc sống mới. Kết quả những nghiên cứu về di dân của dự án VIE/95/O04 cũng cho thấy tỷ lệ này rất lớn trên dưới 60 % ở hai thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Bảng 20 : Nguồn giúp đỡ người di chuyển tại TP HCM

DVT : %

Nguồn giúp đỡ người di chuyển tại TP HCM	Nam	Nữ	Tổng số
Không ai giúp đỡ	41,7	49,0	45,6
Gia đình, người khác CG giúp đỡ	19,6	11,8	15,4
Gia đình TPHCM	32,1	31,9	32,0
Gia đình, bạn bè nơi khác nước ngoài	-	0,3	0,2
Nhà nước, tổ chức từ thiện	1,3	2,8	2,1
Khác	0,8	1,0	0,9
Nhiều nguồn chủ yếu vẫn là CG và TPHCM	4,5	6,0	3,8
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	240	288	258

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Sự giúp đỡ từ Cần Giuộc khá hạn chế thể hiện qua tỷ lệ người di chuyển nhận tiền hàng từ quê chỉ chiếm khoảng 1/3 số người được giúp đỡ. Điều này còn được thể hiện rõ qua số người có nhận tiền từ Cần Giuộc chỉ chiếm gần 33 % (xem bảng 21) và nếu so với tập hợp rộng lớn hơn của 1908 người di chuyển thì tỷ lệ này còn thấp hơn chỉ vào khoảng trên 14 %. Như đã phân tích ở phần trên, bảng 21 cũng cho thấy tỷ lệ nhận tiền ở nữ thấp hơn ở nam giới.

Bảng 21 : Số lần nhận tiền hàng từ Cần Giuộc

DVT : %

Số lần nhận tiền hàng từ Cần Giuộc	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Ít nhất 1 lần trong tuần	3,5	1,4	2,3	4,6	1,0	2,7
Mỗi tháng ít nhất 1 lần	6,5	4,1	5,1	13,8	9,4	11,4
Mỗi quý ít nhất 1 lần	3,6	1,9	2,6	3,8	4,9	4,4
Mỗi năm ít nhất 1 lần	4,0	3,4	3,7	8,3	5,9	7,0
Vài ba năm 1 lần	0,1	0,8	0,5	6,7	8,3	7,6
Chưa lần nào	82,3	88,4	85,8	62,9	70,5	67,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	800	1106	1906	240	288	528

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Với số liệu khai báo của những người nhận được tiền hàng, thì chỉ có gần 34,9 % là nhận được một số tiền tương đối trên 2 triệu đồng trong vòng 12 tháng qua. Phần lớn số tiền này cũng chỉ dùng chủ yếu cho việc ăn uống. Tuy nhiên cần lưu ý là một điểm khá đặc biệt là khoảng 55 % những người nhận tiền là những người đang làm việc. Tỷ lệ này còn lớn hơn tỷ lệ đang đi học vốn chỉ là 35 %.

Bảng 22 : Tổng giá trị hàng hóa nhận được từ Cần Giuộc phân theo mức giới

DVT : %

Giá trị hàng hóa nhận được từ CG	Nam	Nữ	Tổng số
<=400 000	16,7	38,8	27,0
>400 000-<1 000 000	14,7	17,1	15,7
1 000 000-2 000 000	31,3	12,2	22,4
>2 000 000-4 000 000	16,7	14,6	15,8
>4 000 000	20,6	17,3	19,1
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	48	41	89

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Bảng 23 : Mục đích chính sử dụng tiền hàng nhận được từ Cần Giuộc

ĐVT : %

Mục đích chính sử dụng tiền nhận được từ Cần Giuộc	Nam	Nữ	Tổng số
Không nhận được	64,6	71,5	68,4
Chi ăn uống	21,3	21,2	21,2
Chi ăn và học hành	6,3	1,7	3,8
Chi ăn và thuốc men	0,4	-	3,8
Chi học hành	7,1	3,5	5,1
Đầu tư SXKD	-	0,7	0,4
Khác	0,4	1,4	0,9
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	240	288	528

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Quan hệ tình cảm gắn bó với quê nhà nhưng tài sản cá nhân còn lại ở Cần Giuộc không đáng kể

Số người về thăm gia đình thường xuyên (hàng tuần, hàng tháng, hàng quý) chiếm một tỷ lệ không nhỏ, gần 74 %. Liên hệ so sánh đối chiếu với tập hợp 1908 người di chuyển được các hộ gia đình ở quê Cần Giuộc khai báo thì tỷ lệ về thăm thường xuyên như vậy lớn hơn khá nhiều đến trên 87 %. Cả hai tỷ lệ này đều ở mức độ cao. Đây là một đặc điểm cần lưu ý, nó thể hiện một sự gắn bó giữa người đã ra đi với quê nhà của họ.

Bảng 27 : Số lần về thăm gia đình ở Cần Giuộc

ĐVT : %

Số lần về thăm gia đình ở Cần Giuộc	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Ít nhất 1 lần trong tuần	16,5	11,2	13,4	23,3	11,8	17,0
Mỗi tháng ít nhất 1 lần	43,0	41,1	41,9	37,5	38,5	38,1
Mỗi quý ít nhất 1 lần	28,9	34,6	32,2	16,7	20,5	18,8
Mỗi năm ít nhất 1 lần	8,6	11,7	10,4	19,6	24,3	22,2
Vài ba năm 1 lần	1,9	0,7	1,2	2,5	3,8	3,2
Chưa lần nào	1,1	0,7	0,9	0,4	1,0	0,8
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	800	1105	1905	240	288	528

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Gần 20 % tổng số 528 người di chuyển trả lời rằng thường xuyên gọi điện thoại hay gửi thư về quê, trong khi chỉ có 10,8 % trong tổng số 1908 người di chuyển được gia đình khai báo là có liên lạc thường xuyên với gia đình. Sự chênh lệch này có thể hiểu là do hai lý do: một là gia đình có thể quên và hai là trong tổng thể 1908 người di chuyển có một bộ phận khá lớn không ổn định, ít có thì giờ liên lạc thăm hỏi gia đình. Nhìn chung tỷ lệ gọi điện và gửi thư có thấp vì TP HCM gần quê, họ đã có thể đi về thường xuyên hơn.

Bảng 28 : Số lần gửi thư, điện thăm hỏi gia đình ở Cần Giuộc

DVT : %

Số lần gửi thư, điện thăm hỏi gia đình ở Cần Giuộc	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Ít nhất 1 lần trong tuần	2,8	1,6	2,1	5,0	3,1	4,0
Mỗi tháng ít nhất 1 lần	4,6	2,4	3,3	7,1	7,3	7,2
Mỗi quý ít nhất 1 lần	5,3	5,5	5,4	5,4	11,5	8,7
Mỗi năm ít nhất 1 lần	2,9	3,8	3,4	8,3	16,3	12,7
Vài ba năm 1 lần	1,1	0,8	0,9	3,3	2,8	3,0
Chưa lần nào	83,4	85,9	84,8	70,8	59,0	64,4
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	799	1106	1905	240	288	528

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Có 44,3 % số người di chuyển trả lời là được người thân từ Cần Giuộc lên thăm thường xuyên. Theo chiều ngược lại, 32,8 % hộ gia đình khai báo tại Cần Giuộc, nói là thường xuyên lên thăm 1908 người di chuyển. Mặc dù có sự chênh lệch giữa hai con số nhưng cả hai tỷ lệ này cho thấy việc đi lại thăm viếng của người thân ở Cần Giuộc không phải là ít. Việc gọi điện thoại, thư tín thường xuyên chiếm tỷ lệ không cao lắm, chỉ khoảng 17 %.

Bảng 29 : Số lần người thân ở Cần Giuộc lên thăm

DVT : %

Số lần người thân ở Cần Giuộc lên thăm	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Ít nhất 1 lần trong tuần	1,8	2,6	2,3	5,4	2,1	3,6
Mỗi tháng ít nhất 1 lần	12,5	10,1	11,1	12,9	17,0	15,2
Mỗi quý ít nhất 1 lần	17,6	20,3	19,2	22,1	28,5	25,6
Mỗi năm ít nhất 1 lần	12,0	16,7	14,7	25,8	22,2	23,9
Vài ba năm 1 lần	2,8	2,0	2,3	7,9	10,8	9,5
Chưa lần nào	53,4	48,4	50,5	25,8	19,4	22,3
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	800	1104	1904	240	288	528

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Bảng 30 : Số lần nhận thư, điện thăm hỏi từ Cần Giuộc

DVT : %

Số lần nhận thư, điện thăm hỏi từ Cần Giuộc	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Ít nhất 1 lần trong tuần	1,1	1,4	1,3	2,5	2,4	2,5
Mỗi tháng ít nhất 1 lần	3,3	2,2	2,6	9,6	6,3	7,8
Mỗi quý ít nhất 1 lần	3,8	3,5	3,6	5,0	7,6	6,4
Mỗi năm ít nhất 1 lần	4,1	4,7	4,5	7,1	12,5	10,0
Vài ba năm 1 lần	0,8	0,6	0,7	5,0	5,2	5,1
Chưa lần nào	87,0	87,5	87,3	70,8	66,0	68,2
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	799	1104	1903	240	288	528

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Ở những vùng nông thôn như Cần Giuộc thì ruộng đất có thể xem là một loại tài sản quý để làm ăn. Trước khi di chuyển có 14 người còn đất riêng tại Cần Giuộc, nhưng so với thời điểm phỏng vấn thì số người có đất riêng lên đến 29 người. Như vậy có thể có thêm 15 người đã mua đất mới hoặc kế thừa tài sản của cha mẹ, gia đình.

Bảng 31 : Tình trạng sở hữu ruộng đất và nhà ở tại Cần Giuộc

DVT : %

Tình trạng sở hữu ruộng đất ở Cần Giuộc	Nam	Nữ	Tổng số
Có	7,9	3,5	5,5
Không	92,1	96,5	94,5
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	240	288	528
Tình trạng sở hữu nhà ở Cần Giuộc	Nam	Nữ	Tổng số
Có	7,5	2,8	4,9
Không	92,5	97,2	95,1
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	240	288	528

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Cũng tương tự như tình trạng sở hữu đất đai, về nhà ở trước khi di chuyển có 16 người còn nhà riêng tại Cần Giuộc (13 nhờ người giữ và 3 để trống), nhưng so với thời điểm phỏng vấn thì số người có nhà riêng lên đến 26 người. Như vậy có thể có thêm 10 người đã mua nhà mới hoặc kế thừa tài sản của cha mẹ, gia đình. Đó cũng là một dấu hiệu cho sự ràng buộc để có thể trở về. Tuy nhiên nhìn chung, tỷ lệ có nhà hoặc đất tại Cần Giuộc tương đối thấp, chỉ khoảng 5 % so với tổng số. Do vậy, có thể thấy rằng mối liên hệ với Cần Giuộc rất yếu hay nói cách nào đó thì họ không có nhiều gốc rễ, sức hút về quê cũ. Ngoài ra cũng có một sự khác biệt nhỏ giữa nam và nữ, 7,5 % nam có nhà tại Cần Giuộc, trong khi tỷ lệ này ở nữ chỉ có 2,8 %.

Hài lòng với việc chuyển lên Thành phố của người thân

Bắt đầu từ phần này trở đi, những thông tin chỉ có đối với tập thể 1908 người di chuyển được người thân tại Cần Giuộc khai báo. Khi được hỏi về thái độ của mình đối với việc người thân trong gia đình di chuyển về TP, đại diện các hộ đã trả lời với thái độ khá rõ ràng. 25,7 % rất hài lòng, 64,5 % hài lòng, 8,2 % cảm thấy bình thường và số còn lại là không hài lòng rất ít. Nhìn chung số hài lòng rất lớn khoảng 90 %. Đây là một động lực tinh thần từ gia đình khuyến khích người di chuyển ổn định lâu dài ở TP HCM.

Bảng 32 : Thái độ hài lòng với việc di chuyển

DVT : %

Hài lòng với việc di chuyển	Nam	Nữ	Tổng số
Rất hài lòng	26,9	24,8	25,7
Hài lòng	64,1	64,8	64,5
Bình thường	7,0	9,1	8,2
Không hài lòng	1,3	0,3	0,7
Rất không hài lòng	0,1	0,1	0,1
Không biết, khó nói	0,6	0,9	0,8
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	799	1106	1905

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Lý do hài lòng của các hộ tại Cần Giuộc có khá nhiều nhưng tập trung lại có mấy lý do chính sau đây: 41,7 % hài lòng vì có việc làm ổn định hơn, thu nhập cao hơn và dễ kiếm việc làm hơn, 35,6 % đoàn tụ và tìm thấy hạnh phúc gia đình ở TP HCM và số còn lại thì thích điều kiện sống tốt hơn ở TP. Một tỷ lệ khá quan trọng hài lòng vì những lý do gia đình thể hiện mối quan hệ đặc biệt giữa dân cư ở những vùng lân cận TP với dân cư ở TP HCM.

Bảng 33 : Lý do hài lòng với việc di chuyển

DVT : %

Lý do hài lòng với việc di chuyển	Nam	Nữ	Tổng số
Hạnh phúc gia đình ở TP	9,7	39,1	26,8
Gia đình đoàn tụ	6,0	10,8	8,8
Điều kiện sống tốt hơn	5,7	5,1	5,3
Điều kiện học tốt hơn	14,8	7,0	10,3
Việc làm ổn định	38,8	24,6	30,6
Dễ tìm việc làm	4,3	2,2	3,1
Hạnh phúc với cuộc sống TP	1,0	0,7	0,8
Có người chăm sóc	0,1	-	0,1
Thu nhập cao và có điều kiện gửi tiền về nhà	11,4	5,5	8,0
Tương lai tốt hơn cho con	1,9	0,3	1,0
An ninh tốt hơn	0,1	-	0,1
Đã xong nghĩa vụ quân sự	1,0	-	0,4
Lý do khác	4,9	4,9	4,9
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	770	1064	1834

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Việc ra đi của người di chuyển có thể nói là không có ảnh hưởng gì lớn đến gia đình thân nhân ở lại. 77,1 % cho là không có ảnh hưởng gì, 14,2 % cho là có khá lên chút đỉnh và chỉ có 3,7 % cho rằng nhờ việc di chuyển của người thân gia đình họ khá lên nhiều. Tỷ lệ cho là có ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống gia đình cũng chỉ có rất ít gần 3,2 %. Như vậy khi liên hệ với phần thái độ hài lòng nêu trên, thì có thể thấy rõ là do kết quả di chuyển tốt hơn cho bản thân người đó.

Bảng 34 : Ảnh hưởng đến kinh tế gia đình

ĐVT : %

Ảnh hưởng đến kinh tế gia đình	Nam	Nữ	Tổng số
Làm cho GD khá nhiều	4,6	3,2	3,8
Làm cho GD khá 1 chút	17,8	11,7	14,2
Không ảnh hưởng gì	71,5	81,0	77,0
Làm cho GD kém đi	2,9	2,5	2,7
Làm cho GD kém nhiều	1,0	0,2	0,5
Không biết so sánh	2,3	1,4	1,8
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	800	1106	1906

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Đa số quyết định ở lại, số trở về chủ yếu là do thất bại.

Khi được hỏi về những dự định cư trú trong tương lai, thì 67,9 % thân nhân những người di chuyển trả lời là họ quyết định ở hẳn lại, 18,3 % còn chần chừ chưa quyết định và chỉ có 13,8 % có ý định rời đi khỏi Thành phố. Những dữ liệu này cho một con số ước lượng một cách tương đối là cứ 3 người đến TP thì có 2 người muốn ở lại lâu dài. Số người đến Thành phố có thời gian cư trú càng lâu thì càng có quyết tâm ở lại Thành phố. Trong tổng số 263 người có ý định rời khỏi Thành phố, thì có 58,6 % có thời gian đến Thành phố từ 1995-1999, 27,8 % đến trong giai đoạn 1990-1994, còn lại số đến Thành phố vào những thời kỳ trước có tỷ lệ thấp hơn nhiều.

Bảng 35 : Những dự định về nơi cư trú

DVT : %

Những dự định về nơi cư trú	Nam	Nữ	Tổng số
Sẽ ở hẳn TP	59,8	73,5	67,8
Chỉ tạm thời và về LA	15,3	11,0	12,8
Tạm thời và đi nơi khác	1,5	0,5	0,9
Không biết	23,4	14,9	18,5
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	800	1106	1906

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Trong tổng số 263 người có ý định rời TP, thì chỉ có 11 % có thể trả lời dứt khoát là sẽ rời trong vòng một năm trở lại. Gần 85 % không biết lúc nào sẽ ra đi thể hiện phần nào thái độ phân vân chưa quyết định rõ ràng.

Bảng 36 : Thời điểm rời TP HCM :

DVT : %

Những dự định về nơi cư trú	Nam	Nữ	Tổng số
Trong vòng 1 tháng	1,5	3,1	2,3
1-12 tháng	9,7	7,8	8,8
1-2 năm trở lên	5,2	3,1	4,2
Không biết	83,6	85,9	84,7
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	134	128	262

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Về lý do rời khỏi TP, có 23,9 % vì lý do đoàn tụ gia đình, 9,9 % vì hôn nhân, 3 % vì thừa kế tài sản, 13,3 % vì thu nhập thấp, 9,1 % vì không có nhà ở, 4,2 % đã học xong hoặc đã chữa bệnh xong, 20,9 % không rõ lý do, 4,2 % không muốn sống ở TP HCM nữa, 12,9 % không tìm được việc làm, 30,4 % vì công việc không ổn định. Nếu tính những người trở về vì lý do kinh tế (thu nhập thấp, công việc không ổn định, không tìm được việc làm,...) , thì tỷ lệ lên đến 67 %. Có thể nói rằng 2/3 những người trở về là do những thất bại làm ăn ở TP HCM.

Bảng 37 : Lý do rời TP HCM

DVT : %

Lý do rời TP HCM	Nam	Nữ	Tổng số
Hôn nhân	8,9	10,9	9,9
Ly dị, ly thân	-	0,8	0,4
Đoàn tụ gia đình	25,4	22,7	24,0
Mâu thuẫn láng giềng	-	0,8	0,4
Thừa kế tài sản	4,4	1,6	3,0
Không tìm được việc	14,1	11,7	12,9
Việc làm không ổn định	32,1	28,3	30,3
Thu nhập thấp	11,9	15,0	13,4
Không có nhà ở	7,4	10,9	9,1
Đã học xong, chữa bệnh xong	3,7	4,7	4,2
Không muốn sống ở TPHCM nữa	3,0	5,5	4,2
Lý do khác	2,2	-	1,1
Không biết	20,0	21,9	20,9
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	135	128	263

Nguồn : Di dân nông thôn-thành thị, 1999

Những kết luận chính thức đã được nêu lên ở 12 đề mục của chương báo cáo. Tuy nhiên có thể cần nêu lại những người di chuyển được phân tích trong chương này là những người tương đối ổn định, có những thành công nhất định tại TP. Những người di chuyển có chỗ ở thiếu ổn định đã không thể nắm bắt được để phân tích. Do vậy có thể nhìn nhận là những kết luận ở đây mang nhiều tính trội hơn mức bình thường của người di chuyển nói chung. Hơn nữa địa bàn Cần Giuộc gần TP có những mối quan hệ mật thiết với TP nên tính chất, mô hình và nguyên nhân di chuyển có thể khác biệt so với các địa phương khác. Việc phân nhóm theo mốc thời gian từng 5 năm một, như giả thiết ban đầu đặt ra để xem sự khác biệt theo độ dài thời gian cư trú cho thấy, qua các bảng số liệu nêu ở các phần trên, tuy có một số tác động của thời gian cư trú nhưng nhìn chung không có sự khác biệt lớn như mong đợi. Sự khác biệt giữa nam và nữ thể hiện rõ ở lý do di chuyển, việc làm và thu nhập. Sự so sánh đối chiếu giữa lời khai của 528 người di chuyển tại TP HCM với lời khai của đại diện các hộ gia đình cho 1906 người di chuyển cho thấy mặc dù có sự khác biệt, nhưng không đáng kể cho thấy độ tin cậy nhất định của các nguồn số liệu thu thập được.

Những thay đổi chính trong quá trình di chuyển

Lê thị Hương

Trình độ học vấn

Trình độ học vấn trước và sau khi di chuyển của 528 người có hai điểm đáng chú ý:

Tỉ lệ chưa đi học ở những người nhập cư trước khi rời CG cao hơn nhiều so với người hiện đang sống TPHCM 6,3% so với 1,7%. Trong đó tỉ lệ nữ vượt trội hơn tỉ lệ nam giới. Lớp 1-5 trước khi di chuyển chiếm 24,2% nay giảm đi còn 22,5%. Lớp 6-9 trước và sau khi di chuyển tỉ lệ thay đổi không nhiều từ 32,6% so với 32,8%. Tỷ lệ có trình độ văn hóa cấp 3 từ 36,9% tăng lên 42,%, trong đó nam giới chiếm tỉ lệ cao hơn nữ giới. Nhìn chung, trình độ học vấn có sự nâng cao rõ rệt.

Bảng 1. Sự thay đổi trình độ học vấn của người trước và sau khi di chuyển

Trình độ học vấn trước khi di chuyển	Trình độ học vấn hiện nay (%)					Số mẫu	% Tổng số
	Chưa đi học	1-5	6-9	10-12	Total		
chưa đi học	27,3	15,2	27,3	30,3	100	33	6,3
1-5		89,1	8,6	2,3	100	128	24,2
6-9			90,1	9,9	100	172	32,6
10-12				100,0	100	195	36,9
Total	1,7	22,5	33,1	42,6	100		100,0
Số mẫu	9	119	175	225		528	

Nguồn: số liệu điều tra di dân nông thôn thành thị 1999- Viện kinh tế

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Bảng 2 cho thấy, tỷ lệ không có trình độ chuyên môn nghiệp vụ từ 92,2% trước khi di chuyển nay giảm xuống còn 77,7%, rõ rệt nhất là tỉ lệ có trình độ đại học trở lên tăng gấp 3 lần so với người trước khi di chuyển (3% so với 11,9%). Tỉ lệ có trình độ cao đẳng cũng tăng gấp 3 lần (2,3% so với 6,8%).

Sự thay đổi về trình độ học vấn và chuyên môn nghiệp vụ khẳng định lại cho ta thấy di chuyển đến TPHCM là một cơ hội để người di chuyển nâng cao trình độ, phù hợp với lý do di chuyển đến TPHCM.

Bảng 2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người trước và sau khi di chuyển

Trình độ chuyên môn trước khi di chuyển	Trình độ chuyên môn hiện nay (%)						Số mẫu	% Tổng số
	Không có trình độ	Công nhân kỹ thuật	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng	Đại học & trên đại học	Tổng số		
Không có trình độ	84,2	0,8	4,9	0,6	9,4	100,0	487	92,2
Công nhân kỹ thu		66,7	33,3			100,0	3	0,6
Trung học CN			91,7		8,3	100,0	12	2,3
Cao đẳng				100,0		100,0	10	1,9
Đại học & trên ĐH					100,0	100,0	16	3,0
% Tổng số	77,7	1,1	6,8	2,5	11,9			100,0
Soá mẫu	410	6	36	13	63		528	

Nguồn: số liệu điều tra di dân nông thôn thành thị 1999- Viện kinh tế

Tình trạng hôn nhân

Sự thay đổi về tình trạng hôn nhân (bảng 3) của người di chuyển từ tình trạng độc thân đến tình trạng có gia đình có sự thay đổi trong thời gian di chuyển. 74,1% trước khi di chuyển tỉ lệ độc thân nay giảm đi còn 40,2%. 24,6% tỉ lệ có gia đình trước khi di chuyển hiện nay tỉ lệ này tăng lên 56,1%.

Một vấn đề đáng quan tâm là tỉ lệ ly dị/ly thân có sự thay đổi rõ rệt, từ 0,6% tại thời điểm trước khi di chuyển tăng lên 1,9% sau khi di chuyển. Tỉ lệ góa từ 0,8% tăng lên 1,9%. Đặc biệt sự thay đổi ở nữ giới là rất lớn từ 0,7 đến 2,8%, trong đó 80% nằm trong độ tuổi từ 35-49 tuổi và 10% trong độ tuổi 25-29.

Sự thay đổi về tỉ lệ ly dị và ly thân trước và sau khi di chuyển đã phản ánh tác động xã hội của quá trình di chuyển từ nông thôn ra thành thị đến các gia đình ở khu vực nông thôn.

Bảng 3. Sự thay đổi tình trạng hôn nhân của những người trước và sau khi di chuyển

Tình trạng hôn nhân trước khi di chuyển	Tình trạng hôn nhân hiện nay (%)					Số mẫu	% Tổng số
	Chưa có vợ/chồng	Đã có vợ/chồng	Ly dị, ly thân	Góa vợ/Chồng	Tổng số		
Chưa có vợ/chồng	54,2	43,5	1,5	0,8	100,0	391	74,1
Đã có vợ/chồng		94,6	1,5	3,8	100,0	130	24,6
Ly dị, ly thân		33,3	66,7		100,0	3	0,6
Góa vợ/chồng		50,0		50,0	100,0	4	0,8
Tổng số	40,2	56,1	1,9	1,9	100,0		100,0
Số mẫu	212	296	10	10	-	528	

Nguồn: số liệu điều tra di dân nông thôn thành thị 1999- Viện kinh tế

Tình trạng việc làm

Bảng 4. Tình trạng việc làm của những người trước và sau khi di chuyển

Tình trạng việc làm trước khi di chuyển	Tình trạng việc làm hiện nay (%)							Số mẫu	Tổng số
	Đang làm việc	Thất nghiệp cần tìm việc	Đang đi học	Không làm việc vì còn nhỏ	Chỉ làm nội trợ	Già yếu, bệnh, mất sức	Tổng số		
Đang làm việc	80,8	0,9	0,9		11,4	6,1	100,0	229	43.5
Thất ngh. cần việc làm	85,2	4,9	1,6		4,9	3,3	100,0	61	11.6
Đang đi học	59,1	3,2	29,9		6,5	1,3	100,0	154	29.2
Không làm việc vì còn nhỏ	77,4	3,2	6,5		6,5	6,5	100,0	31	5.9
Chỉ làm nội trợ gia đình	55,6	2,2		2,2	35,6	4,4	100,0	45	8.5
Già yếu/ bệnh/ mất sức...	28,6	14,3	14,3		14,3	28,6	100,0	7	1.3
Tổng số	71,9	2,5	9,9	,2	11,0	4,6	100,0	527	100.0
Số mẫu	379	13	52	1	58	24	527		

Nguồn: số liệu điều tra di dân nông thôn thành thị 1999- Viện kinh tế

Có sự thay đổi rất lớn về tình trạng việc làm của người trước và sau khi di chuyển đến TPHCM. Tỷ lệ người di chuyển tại thời điểm rời Cần Giuộc tỷ lệ đang làm việc từ 43,5% tăng lên 71,9% sau khi di chuyển đến TPHCM. Trong đó nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới 49,3 so với 36,3. Có 85,2% thất nghiệp ở CG tìm được việc làm ở TP, 60% trước khi di chuyển đi học nay có việc làm, 77,4% không làm việc vì còn nhỏ nay được đi làm, 56% phụ nữ trước khi di chuyển làm nội trợ nay có việc làm. Có thể nói số liệu này đã chứng minh cho thấy một thực tế là di chuyển đến TPHCM đã mang lại cơ hội làm việc cho đa số trong tổng số 528 người được phỏng vấn. Cũng vì có cơ hội tốt để tìm việc làm mà tỷ lệ người ra đi không có việc làm từ 11,6% nay chỉ còn 2,5% không có việc làm khi ở TPHCM. (bảng 4)

Biểu 5. Nghề nghiệp chính của những người trước và sau khi di chuyển

Nghề nghiệp chính	Trước khi di chuyển			Sau khi di chuyển		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Làm ruộng/rẫy	57,5	42,3	48,0	3,7	9,2	6,6
Chăn nuôi/đánh bắt	2,3	0,4	1,3	1,1	1,0	1,0
CN/TTCN	9,2	14,1	12,2	37,8	29,0	33,2
Xây dựng	4,6	-	1,7	5,9	1,0	3,3
Giao thông vận tải	4,6	-	1,7	6,4	0,5	3,3
Buôn bán	9,2	12,7	11,4	7,4	28,0	18,2
Dịch vụ (không PVGD)	3,4	9,9	7,4	17,0	11,6	14,2
Phục vụ, ở mướn gia đình khác	1,2	4,2	3,1	1,1	3,4	2,3
Viên chức Nhà nước	0,8	16,2	13,1	19,1	15,0	17,0
Nghề khác	-	-	-	0,5	1,4	1,0
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	87	142	229	188	207	395

Nguồn số liệu điều tra di dân nông thôn-thành thị 1999

Đồng thời cũng có sự thay đổi lớn về nghề nghiệp chính của 528 người di chuyển. Trước hết do tính chất đô thị của TP lớn như TPHCM, cơ cấu ngành nghề trong số những người di chuyển có việc làm đã chuyển dịch theo hướng từ nông nghiệp- dịch vụ buôn bán sang dịch vụ, buôn bán-công nghiệp, xây dựng, giao thông... Rõ ràng sự thay đổi nghề nghiệp như trên là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu lao động cho TPHCM.

Kế đến là sự thay đổi đối với nhóm người di chuyển trước đây chưa làm việc. Những người thất nghiệp trước khi di chuyển, nay đã tìm được việc làm trong ngành CN-TTCN chiếm 42,3%, ngành giao thông vận tải 15,4%, ngành dịch vụ buôn bán 19,2%, đặc biệt trong cơ quan Nhà nước chiếm tỉ lệ khá cao 11,5%. Những người trước đây đi học hiện nay làm việc trong các cơ quan Nhà Nước là 38,5%, trong ngành sản xuất CN-TTCN 22,9%, dịch vụ thương mại 14,6%.

CHƯƠNG VI

NHỮNG Ý KIẾN KHÁC NHAU VỀ DI DÂN NÔNG THÔN-THÀNH THỊ

Những ý kiến khác nhau về di dân nông thôn-thành thị

Patrick Gubry

Một cách đánh giá rất tích cực về tác động của di dân nông thôn-thành thị

Người di chuyển về thành phố và những người thân trước đây cùng họ giờ còn ở lại quê nhà có cái nhìn khác nhau về tác động của di dân nông thôn-thành thị. Sự đánh giá của họ cũng rất khác nhau khi nói về đối tượng chịu tác động (gia đình, làng quê hay cả nước) (bảng 1).

Bảng 1 : Đánh giá của người thân ở CG và của người di chuyển vào TPHCM về tác động của di dân nông thôn-thành thị (%)

Đối tượng chịu tác động	Người trả lời	Tác động			Tổng cộng
		Tích cực	Tiêu cực	Không biết	
Gia đình	Người thân ở CG	82,3	2,5	15,2	100,0
	Người di chuyển ở TPHCM	88,2	1,7	10,1	100,0
Làng quê	Người thân ở CG	69,5	2,5	28,0	100,0
	Người di chuyển ở TPHCM	41,6	4,5	53,9	100,0
Cả nước	Người thân ở CG	48,9	1,2	49,9	100,0
	Người di chuyển ở TPHCM	22,7	3,1	74,2	100,0

Nguồn: 515 người di chuyển vào TPHCM và gia đình của 515 người này tại CG

Về tác động của di dân lên gia đình họ thì những người di chuyển có ý kiến tích cực nhất, 88% có đánh giá tích cực về vấn đề này. Phân tích kết quả này không phải là việc dễ dàng vì đối với một số người di chuyển, "gia đình" bao gồm cả những người trong gia đình sống tại thành phố và những người trong gia đình còn ở lại dưới quê ; vì vậy không thể biết rõ là di dân có tác động tích cực đối với phần gia đình nào hay là tác động tích cực đối với cả gia đình nói chung. Điều đó giúp chúng ta hiểu vì sao người di chuyển đánh giá việc ra đi của mình tích cực như thế ; đó là cách biện minh trực tiếp sự ra đi của mình và việc mình ở lại thành phố, họ muốn cải thiện tình hình của bản thân mình đồng thời cố gắng cải thiện điều kiện sống của những người thân còn ở lại quê nhà. Dù sao, đối với cả người ở thành phố cũng như người ở quê, rõ ràng tác động của việc di dân lên gia đình là rất tích cực : thật bất ngờ vì đến 82% người thân được hỏi cho rằng nếu một người trong gia đình di chuyển về thành phố thì điều đó tốt cho cả gia đình. Không còn nghi ngờ gì nữa, trong tương lai quan điểm này sẽ là một yếu tố quan trọng thúc đẩy việc di dân từ nông thôn ra thành thị.

Ý kiến về sự tác động của di dân từ nông thôn ra thành thị lên gia đình, làng quê và cả nước đều rất tích cực ; tuy nhiên càng xét ở phạm vi rộng hơn thì câu trả lời càng ít mang tính chất khẳng định hơn. 74% người di chuyển trả lời rằng họ không biết tác động đối với cả nước như thế nào ; họ thiếu tự tin có lẽ vì dư luận xung quanh cho rằng

di dân từ nông thôn ra thành thị là một gánh nặng cho quốc gia - những người di chuyển đang sống tại thành phố hiểu rất rõ dư luận này - tuy nhiên họ do dự cũng vì một nguyên nhân khách quan : có thể họ nghĩ rằng mình không đủ thông tin để có thể đánh giá ở phạm vi quá rộng như vậy.

Sự khác biệt giữa cách đánh giá tích cực của gia đình và cách đánh giá của những người di chuyển rất rõ khi nói về tác động đến làng quê và nhất là tác động lên cả nước. ý kiến của gia đình tích cực hơn nhiều ; và lại họ có đầy đủ cơ sở để nhận định hơn vì chính họ là người ở lại quê.

Dù sao đi nữa, dù tác động thật sự có thể nào đi chăng nữa - mà người ta có quyền đánh giá tác động này lên cả nước là không được tích cực lắm do việc di dân này mang hình thức một cuộc thoát ly nông thôn (exode rural) - thì những người có liên quan (ở đây là bản thân người di chuyển và gia đình họ) đều đánh giá rất tích cực.

Ý kiến người di chuyển

Nhìn chung, kết quả của việc di dân được đánh giá là tích cực. Nhưng cụ thể thì đối với người di chuyển, thành phố có những thuận lợi và những bất lợi nào so với nông thôn, trong trường hợp nghiên cứu này thì TP.HCM có những thuận lợi và những bất lợi cụ thể nào so với Cần Giuộc ? Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi đã đặt hai câu hỏi, một câu hỏi "mở" và một câu hỏi "đóng" kèm theo danh sách những lĩnh vực mà chúng tôi muốn biết tình hình ở thành phố so với nông thôn có khá hơn không, hay cũng vậy hay tệ hơn.

Câu trả lời của người di chuyển về những thuận lợi của thành phố, được nhân viên điều tra ghi lại nguyên văn (bằng tiếng Việt) và việc phân loại theo từng nhóm lớn được thể hiện trong tờ phụ đính sau đây (câu hỏi 2.48).

Việc làm là thuận lợi được nhắc đến nhiều nhất, bỏ xa những yếu tố khác vì được gần một nửa số người di chuyển nêu lên (tổng cộng là 47,2% nếu không xét họ xem đó là thuận lợi thứ bao nhiêu, và 35,2% cho rằng đó là thuận lợi lớn nhất) (bảng 2 và hình 1). Nếu gộp chung việc làm, thu nhập, mức sống và điều kiện làm ăn dễ dàng, 62,1% người di chuyển cho rằng ở thành phố điều kiện mưu sinh thuận lợi hơn. 10,2% nói đến cơ hội làm ăn và điều này hiển nhiên là một yếu tố quan trọng trong nền kinh tế thị trường còn non trẻ của Việt Nam.

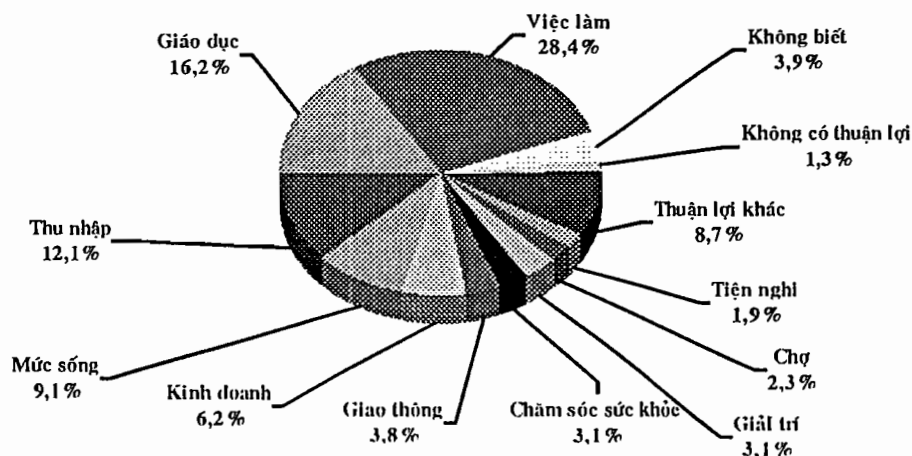
Giáo dục đứng ở vị trí thứ 2 (26,9% người di chuyển), điều đó cũng dễ hiểu vì thường phải ra thành phố để tiếp tục học lên cao vì chỉ ở thành phố mới có trường đại học và cao đẳng và có các lớp đủ trình độ dành cho người đã đi làm. Rất đông người tham gia các lớp này, nhất là các lớp ngoại ngữ.

6,3% người di chuyển nói rằng ở thành phố phương tiện giao thông dễ dàng hơn. Còn tất cả những thuận lợi khác ít được nói đến hơn nhiều. Cả hai yếu tố thiết bị và cơ sở hạ tầng gộp chung chỉ được 20,8% người nêu lên và đó cũng chỉ là thuận lợi đầu tiên đối với 6,8% người.

Bảng 2 : Những thuận lợi của thành phố Hồ Chí Minh so với Cần Giuộc do những người di chuyển nêu lên

Thuận lợi	Thuận lợi thứ 1		Thuận lợi thứ 2	Thuận lợi thứ 3	Thuận lợi thứ 4	Tổng cộng
	Số lg	%				
Việc làm	186	35,2	53	10	-	249
Giáo dục	87	16,5	41	10	4	142
Thu nhập	58	11,0	40	6	2	106
Mức sống	45	8,5	28	7	-	80
Kinh doanh	39	7,4	10	4	1	54
Giao thông	14	2,7	9	7	3	33
Tiện nghi	8	1,5	7	2	-	17
Đời sống văn hóa	8	1,5	7	1	1	17
Đường xá	8	1,5	6	2	-	16
Chăm sóc sức khỏe	6	1,1	15	4	2	27
Chợ búa	5	0,9	8	5	2	20
Giải trí	5	0,9	10	12	-	27
Nhà ở	4	0,8	3	3	1	11
Cơ sở hạ tầng	3	0,6	1	2	-	6
Xã hội văn minh	3	0,6	-	-	-	3
Điện	2	0,4	3	1	-	6
Gần gia đình	1	0,2	-	-	-	1
Sống năng động	1	0,2	1	-	-	2
Môi trường	-	-	4	-	-	7
Nước	-	-	3	4	-	7
Quan hệ láng giềng	-	-	1	-	-	1
An ninh	-	-	1	-	-	1
Chọn bạn đời	-	-	-	1	-	1
Không có thuận lợi	11	2,1	-	-	-	11
Không biết/ Không trả lời	34	6,4	(277)	(447)	(512)	34
Tổng cộng	528	100,0	251	81	16	876

Nguồn : 528 người di chuyển tại TPHCM



Hình 1 : Bảng phân bố những thuận lợi của TPHCM tính theo tổng số những thuận lợi được nêu

Thuận lợi (Q. 2.48)

Việc làm/ thu nhập/ mức sống

- 01 Dễ kiếm việc làm, dễ tìm việc làm, việc làm tốt hơn, có nhiều việc làm, dễ có được việc làm, điều kiện làm việc tốt hơn, nhờ phát triển nền công việc nhiều hơn, ở Cần Giuộc không có nhà máy, tôi có nhiều cơ hội làm việc đúng chuyên môn của mình, người có bằng cấp có thể tìm được việc làm, nếu có tài thì có thể thành công, công việc không nặng nhọc như ở nông thôn, công việc không phụ thuộc vào thời tiết
- 02 Thu nhập cao hơn, dễ kiếm tiền, dễ tìm kế mưu sinh hơn, điều kiện kinh tế tốt hơn
- 03 Mức sống cao hơn, cuộc sống dễ chịu, điều kiện sống tốt hơn, gia đình hạnh phúc hơn

Buôn bán/ Kinh doanh

- 11 Buôn bán dễ, làm ăn dễ, có chỗ tốt để làm ăn, dân cư đông đúc (thị trường rộng hơn)

Trường học/ học tập

- 21 Nhiều trường, nhiều điều kiện đi học hơn, giảng dạy/bồi dưỡng/ học tập rất tốt/tốt hơn/ dễ dàng/ phù hợp/ tiện lợi, khả năng đạt trình độ học tập/ nghề nghiệp cao hơn, có tiền thì có thể đi học, có thể đi học các lớp buổi tối, có thể vừa đi học vừa đi làm

Thiết bị/ cơ sở hạ tầng

- 31 Điện
- 32 Nước, nước đầy đủ
- 33 Đầy đủ tiện nghi, thiết bị
- 34 Bệnh viện, sức khỏe, sức khỏe tốt
- 35 Chợ
- 36 Đường xá, đường xá tốt hơn
- 37 Nhà ở, có nhiều nhà đẹp
- 38 Cơ sở hạ tầng

Giao thông

- 41 Giao thông tốt hơn (nhiều)/ dễ dàng hơn

Giải trí

- 51 Giải trí tốt/ tốt hơn

Thông tin/ văn hóa

- 61 Nhiều hoạt động văn hóa hơn, cập nhật thông tin văn hóa khoa học, thông tin nhanh hơn

Quan hệ/ cuộc sống thành thị

- 71 Quan hệ với địa phương/ láng giềng tốt hơn
- 72 ở gần người thân
- 73 Xã hội văn minh hơn, có nhiều "văn minh" hơn, thái độ tốt hơn, thái độ lịch sự hơn
- 74 Dễ tìm bạn đời
- 75 Môi trường tốt hơn
- 76 Cuộc sống tấp nập hơn
- 77 An ninh hơn

Không có thuận lợi

- 81 Không có thuận lợi, cũng vậy, bình thường
- 99 Không trả lời, không biết, không có ý kiến

Có thể nhận thấy những thuận lợi được nêu ra có lẽ không phản ánh hoàn toàn thực tế. Chẳng hạn về chăm sóc y tế, các cơ sở y tế ở thành phố Hồ Chí Minh được trang bị tốt hơn gấp ba lần so với Cần Giuộc : ở thành phố tỷ lệ giường bệnh là 395 người dân/ 1 giường (so với 1.252 người ở Cần Giuộc) và 1.129 người dân/ 1 bác sĩ hay một y sĩ (so với 3.955 người ở Cần Giuộc) (số liệu của Tổng Cục Thống Kê, năm 1988, TPHCM ; số liệu thống kê thu thập tại chỗ ở Cần Giuộc). Trong trường hợp cụ thể này, có thể có hai lý do giải thích vì sao chỉ có 5,1% người di chuyển nêu ra thuận lợi về chăm sóc y tế tại TPHCM : thứ nhất, thành phố rất gần Cần Giuộc vì thế trong trường hợp bệnh nặng người dân dễ dàng đến thành phố để được điều trị ; thứ hai, cũng may bệnh tật không diễn ra thường xuyên vì vậy người di chuyển đã không nghĩ đến nó ngay.

Ở đây cần nói thêm một chút về phương pháp điều tra. "Thuận lợi đầu tiên" không có nghĩa là "thuận lợi lớn nhất" (trong bản điều tra không có hỏi về "thuận lợi lớn nhất"), mà chỉ là thuận lợi đầu tiên mà người di chuyển đã nêu ra (trường hợp nêu những bất lợi cũng tương tự như vậy). Nhưng ta vẫn có thể suy ra rằng thuận lợi đầu tiên được nêu ra chắc phải hiện diện thường trực trong tâm trí người được hỏi vì vậy hẳn là "quan trọng nhất". Có thể lắm chứ ! Lại có nhiều nhóm câu trả lời ít nhiều liên quan đến thu nhập vì vậy lại gián tiếp liên quan đến việc làm : có thu nhập cao chắc chắn là có cuộc sống đầy đủ "tiện nghi", có "điện", có "nhà đẹp", có "nước máy" dù nhà ở nơi nào đi nữa. Ngoài ra, một số câu trùng với nhau, ví dụ một "con đường tốt" cũng giúp có "phương tiện giao thông" dễ dàng và một số câu trả lời đã được nêu ra để cùng giải đáp nhiều câu hỏi khác nhau.

Những lĩnh vực ít được xem như thuận lợi của thành phố dĩ nhiên là những bất lợi được nêu ra đầu tiên : đó là môi trường, an ninh và quan hệ xã hội.

Một số thuận lợi được nêu, mới nghe có thể làm buồn cười, như "có nhiều cơ hội hơn để lấy chồng". Một phụ nữ nhà tại quận Tân Bình cho rằng ở thành phố "*để kiếm được chồng khá hơn*". Chúng ta cần hiểu câu trả lời này cho thật đúng : có thật là ở thành phố dễ chọn bạn đời hơn không hay đây là cơ hội thoát ly khỏi cuộc sống nông thôn, khỏi công việc đồng áng bằng cách lấy chồng ở thành phố, và chính vì người chồng này ở thành phố mà anh ta "*tử tế hơn*" ? Người ta vẫn biết rằng ở ở nhiều nước, mong muốn này là một nguyên nhân quan trọng thúc đẩy người dân rời nông thôn về thành phố.

Ít người di chuyển khẳng định rằng ở thành phố Hồ Chí Minh không có thuận lợi gì. Những người không trả lời hoặc trả lời không biết chắc hẳn là phải đưa vào cùng nhóm này. Về việc này một cư dân ở quận 8 đã nhận xét rất chí lý:

*"TPHCM và Cần Giuộc cũng như nhau : ở đâu cũng phải làm việc mới có ăn"*².

Những người di chuyển đã nêu nhiều *bất lợi* của thành phố Hồ Chí Minh so với Cần Giuộc. Những bất lợi ấy được thể hiện qua phụ đính sau đây (Câu hỏi 2.49).

¹ Lời một phụ nữ 25 tuổi, từ Phước Lai đến cư trú tại quận Tân Bình.

² Lời một người đàn ông 29 tuổi, từ Trương Bình đến cư trú tại quận 8.

Ô nhiễm môi trường đứng đầu bảng, bỏ xa những bất lợi khác ; 18,4% người di chuyển nói đến bất lợi này, còn 13,4% cho rằng đó là "bất lợi đầu tiên" (bảng 3, hình 2). Tuy nhiên, để có cái nhìn toàn diện về các vấn đề môi trường tại TPHCM, ít nhất phải thêm vào đó "tiếng ồn", khí hậu "không tốt" (không khí ngột ngạt), "bụi", "ô nhiễm không khí", "rác bẩn", những vấn đề liên quan đến nước (chất lượng, cấp, thải, thoát nước) : tất cả có 28,0% người di chuyển đã nêu lên một vấn đề liên quan trực tiếp đến môi trường hiểu theo nghĩa hẹp (liên quan đến đất, không khí, nước, nhưng phải thêm vào đó cả tiếng ồn nữa).

Nhưng môi trường đô thị còn có thể hiểu theo nghĩa rộng hơn nhiều, bao gồm cả vấn đề nhà ở, tệ nạn xã hội và mất an ninh, mật độ dân số cao, nạn kẹt xe, tai nạn giao thông, khoảng cách đi lại, nghĩa là toàn bộ các yếu tố cấu thành cuộc sống đô thị và những phiền hà do hoạt động con người gây ra. Về phần mình, chúng tôi muốn phân biệt rõ các các nhóm yếu tố này.

Ở đây cũng thế, hình như một số vấn đề không được người di chuyển đánh giá đúng tầm quan trọng thật sự của chúng, như ô nhiễm nguồn nước đang đe dọa nghiêm trọng sức khỏe người dân tại TPHCM (Gubry, 1998 ; Nguyễn Thị Lan, 1996 ; Thái Thị Ngọc Dư & al., 1993). Bởi vì chỉ những người sống trên kênh rạch mới tận mắt thấy nước ô nhiễm như thế nào và vì các bệnh do nước ô nhiễm gây ra thường không thể hiện rõ ràng lắm.

Trong các bất lợi của TPHCM so với Cần Giuộc, giá cả đứng hàng thứ hai : "*Giá cả quá cao, không phù hợp với cuộc sống của bản thân*". 13,1% người di chuyển đã đề cập đến giá cả còn đối với 8,9%, giá cả cao là bất lợi lớn nhất. Ở thành phố cái gì cũng phải mua mà giá hàng thì gồm cả phí vận chuyển và tiền lời cho các khâu trung gian. Ở quê thì hoàn toàn khác, người ta có thể sống thoải mái bằng thu hoạch ruộng vườn hoặc mua thực phẩm với giá thật rẻ. Đặc biệt vùng đồng bằng sông Cửu Long nơi có thể được ví như vựa lúa của cả nước về nhiều mặt và là nơi trồng nhiều cây ăn quả chiếm ưu thế rõ ràng so với TPHCM.

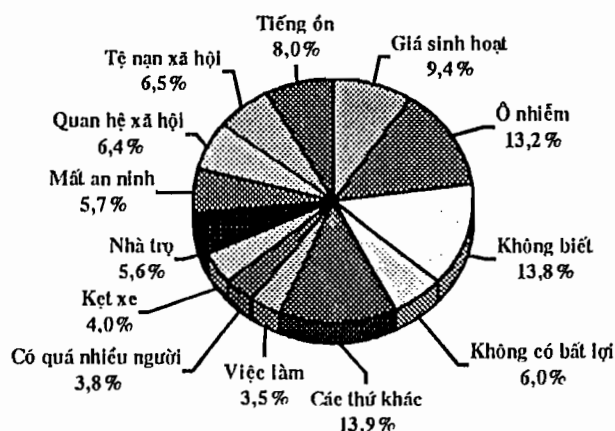
Mất an ninh (5,9%) và "tệ nạn xã hội" (4,0%) gộp lại chiếm tỷ lệ 9,9% những bất lợi được dẫn đầu tiên. "Mất an ninh" có nghĩa là trộm, cắp và đủ mọi dạng tấn công, trong đó cướp giật là hiện tượng phổ biến nhất. Còn "tệ nạn xã hội" trên nguyên tắc là mại dâm và sử dụng ma túy. Đôi khi khó phân biệt hai yếu tố này vì có thể một số người liệt trộm cắp vào nhóm tệ nạn xã hội. Nếu dựa vào kinh nghiệm hàng ngày, vào thống kê của cảnh sát và vào tin tức đăng trên báo thì rõ ràng đây là một vấn đề nghiêm trọng. Trong những năm tới, chắc chắn tình hình mất an ninh sẽ còn nghiêm trọng hơn với đà tăng trưởng đô thị và khả năng gia tăng của nạn thất nghiệp. Những người di chuyển đôi khi bị kết án vội vàng là nguyên nhân chính gây mất an ninh đô thị nhưng thật ra chính họ cũng là nạn nhân. Trong bối cảnh mất an ninh đó, do trẻ em dễ "giao du với bạn bè xấu" mà cha mẹ lại ít có thời gian dành cho con cái nên nhiều

³Lời một phụ nữ 23 tuổi, từ Trương Bình đến cư trú tại quận 3.

Bảng 3 : Những bất lợi của thành phố Hồ Chí Minh so với Cần Giuộc theo ý kiến của những người di chuyển

Bất lợi	Bất lợi thứ 1		Bất lợi thứ 2	Bất lợi thứ 3	Tổng cộng
	Số lượng	%			
Ô nhiễm môi trường	71	13,4	23	3	97
Giá cả	47	8,9	17	5	69
Tiếng ồn	40	7,6	17	2	59
Nhà ở	33	6,3	8	-	41
Mất an ninh	31	5,9	10	1	42
Quan hệ xã hội	29	5,5	14	4	47
Tệ nạn xã hội	21	4,0	24	3	48
Thời tiết	19	3,6	2	-	21
Dân cư quá đông đúc	16	3,0	11	1	28
Việc làm	15	2,8	8	3	26
Kẹt xe	14	2,7	10	5	29
Cuộc sống phức tạp	11	2,1	3	-	14
Bụi	8	1,5	6	3	17
Ô nhiễm không khí	7	1,3	6	1	14
Thu nhập	4	0,8	-	-	4
Cấp nước	3	0,6	-	-	3
Nhớ nhà	3	0,6	-	-	3
Giao thông công cộng thiếu	2	0,4	1	-	3
Giải trí	2	0,4	1	-	3
Khó xin hộ khẩu	2	0,4	-	-	2
Rác bẩn	1	0,2	2	-	3
Tai nạn giao thông	1	0,2	4	1	6
Nước	1	0,2	3	-	4
Thoát nước	1	0,2	-	-	1
Cúp điện	-	-	1	-	1
Xa trường học	1	-	1	-	1
Người ăn xin	1	-	1	-	1
Không có bất lợi	44	8,3	-	-	44
Không biết/ không trả lời	101	19,1	(355)	(496)	101
Tổng cộng	528	100,0	173	32	733

Nguồn : 528 người di chuyển vào TPHCM



Hình 2 : Bảng phân bố những bất lợi của TPHCM

Những bất lợi (Q. 2.49)

Việc làm

- 01 Dễ bị thất nghiệp, việc làm không ổn định, chỉ có công việc tạm thời
- 02 Lương/ thu nhập thấp hơn

Giá cả/ thuê

- 11 Giá cao hơn, cuộc sống đắt đỏ, tiền thuê nhà cao, học phí cao, giá điện cao
- 12 Thuế cao

Môi trường

- 21 Ô nhiễm môi trường, môi trường thiếu vệ sinh, bệnh tật do ô nhiễm, ảnh hưởng sức khỏe do môi trường
- 22 Ô nhiễm không khí, không khí độc, không khí không sạch
- 23 Rác bừa, chợ rất bừa
- 24 Bụi
- 25 Tiếng ồn
- 26 Khí hậu không tốt, khí hậu thành phố ngột ngạt

Dân số và mật độ

- 31 Đông người quá, đông dân quá thì khó quản lý, tăng trưởng dân số
- 32 Giao thông
- 41 Lộn xộn ách tắc, kẹt xe vào giờ cao điểm, nhiều xe quá
- 42 Thiếu phương tiện công cộng (bạn phải có xe máy)
- 43 Tai nạn giao thông

Thiết bị cơ sở hạ tầng

- 51 Nước, thiếu nước
- 52 Hệ thống nước thải bị hỏng, vấn đề thoát nước
- 53 Chất lượng nước không tốt
- 54 Hệ thống dẫn nước bị hỏng, thất thoát nước
- 55 Điều kiện nhà ở kém, không có nhà
- 56 Giải trí ít/ xa
- 57 Quản lý điện, mất điện
- 58 Trường xa quá

Mất an ninh/ tệ nạn xã hội

- 61 Mất an ninh, an ninh phức tạp hơn, kẻ trộm, vụ trộm
- 62 Tệ nạn ma túy, mại dâm, trẻ em dễ mắc những hành động không tốt
- 63 Có quá nhiều người ăn xin

Quan hệ/ cuộc sống đô thị

- 71 Khó xin hộ khẩu
- 72 Quan hệ xã hội phức tạp hay khó khăn, ít đoàn kết hơn, người dân TPHCM không thật thà, quan hệ với địa phương không tốt, khó mượn tiền, quá ít bạn bè hay quá ít quan hệ
- 73 Cuộc sống đô thị phức tạp, phải đấu tranh để sống, luôn luôn có vấn đề để giải quyết, không có thời gian để chăm sóc con cái hay để học tập, ở TPHCM lúc nào bạn cũng phải tự xét lại mình và nâng cao khả năng của mình, bạn phải lo cho cuộc sống vật chất
- 74 Nhớ quê hương hay nhớ gia đình

Không có bất lợi

- 81 Không có bất lợi, cũng vậy, bình thường
- 99 Không trả lời, không biết, không ý kiến

người tỏ vẻ lo lắng, sợ đô thị ảnh hưởng tiêu cực đến giới trẻ và làm họ hư hỏng : "Tuổi trẻ dễ hư hỏng"⁴.

Nhiều người khác thì nêu lên một hậu quả khác của thất nghiệp và nghèo đói, một hậu quả đôi khi gắn liền với tội phạm : đó là nạn ăn xin. Vì vậy đối với họ việc thường xuyên bị người ăn xin quấy nhiễu ngoài đường là một bất lợi : "Đường phố nhiều người ăn xin"⁵.

Nhiều người di chuyển tiếc rằng quan hệ xã hội hay quan hệ láng giềng không được tốt như ở làng quê (8,9% xem đây là một bất lợi và 5,5% xem đây là một trong những bất lợi đầu tiên) :

"Nông thôn không lo lắng nhiều về vật chất như ở thành phố. Có thể dễ dàng vay mượn của hàng xóm nếu thiếu hụt"⁶.

"Tình làng nghĩa xóm không bằng nơi cha mẹ sống"⁷.

Đối với những ai biết rằng ở bất kỳ đất nước nào, mâu thuẫn giữa láng giềng, giữa các làng hay ngay trong cùng một làng đều có thể rất dữ dội thì đây là một cách nhìn hơi lý tưởng hóa cuộc sống làng quê. Nhưng đúng là cuộc sống đô thị rất "nặng danh" và đúng là khi cần, ít có thể trông cậy ai giúp đỡ.

Một số nhận xét khác, tuy không nhiều nhưng cũng đáng chú ý, đề cập đến những khó khăn của người di chuyển để thích nghi với cuộc sống đô thị vốn sôi nổi và căng thẳng, đòi hỏi mọi người luôn phải tự xét lại mình và như vậy có thể những giá trị thật sự không còn nhiều chỗ đứng nữa :

"Sống ở TP phải luôn luôn vận động mới tồn tại được"⁸.

"Đòi hỏi phải phấn đấu"⁹.

"Con cái học hành không ai chăm sóc, làm việc cả ngày lẫn đêm không rảnh để chăm sóc gia đình"¹⁰.

Cuối cùng, cần phải xem xét những khó khăn họ gặp phải do không có hộ khẩu : "Vì chưa chuyển hộ khẩu nên mỗi khi xin thuốc, khám bệnh có khó khăn"¹¹.

Bao giờ đến những dịch vụ công cộng người dân cũng cần phải trình hộ khẩu vì vậy mà họ gặp những khó khăn nêu trên. Trước đây hộ khẩu thường trú là công cụ chủ yếu trong chính sách phân bố không gian của Việt Nam nhằm kiểm soát chặt chẽ các luồng di dân và cụ thể là giữ người dân ở lại nông thôn. Ngày nay, trước những thay đổi kinh tế-xã hội, rất nhiều người không cần hộ khẩu vẫn ở thành phố được. Theo số liệu chính thức của TPHCM, năm 1994, 18% dân số thành phố không có hộ khẩu. Dĩ nhiên chúng ta có quyền nghĩ rằng trên thực tế tỷ lệ này phải cao hơn. Nhưng dù sao phải ghi

⁴ Lời một người đàn ông 54 tuổi, từ Phước Lai đến cư trú tại quận 7.

⁵ Lời một phụ nữ 27 tuổi, từ Trương Bình đến cư trú tại huyện Bình Chánh.

⁶ Lời một phụ nữ 38 tuổi, từ Phước Lai đến cư trú tại quận 8.

⁷ Lời một phụ nữ 37 tuổi, từ Tân Kim đến cư trú tại huyện Nhà Bè.

⁸ Lời một người đàn ông 26 tuổi, từ Trương Bình đến cư trú tại quận 8.

⁹ Lời một người đàn ông 22 tuổi, từ Phước Lai đến cư trú tại quận 10.

¹⁰ Lời một người đàn ông 35 tuổi, từ Tân Kim đến cư trú tại quận 5.

¹¹ Lời một phụ nữ 25 tuổi, từ Tân Kim đến cư trú tại huyện Bình Chánh.

nhận là chỉ có 2 người di chuyển cho rằng vấn đề hộ khẩu là một bất lợi và ngày nay chẳng ai còn nghĩ rằng không có hộ khẩu thì không thể di dân ra thành phố.

Để hệ thống hóa ý kiến về những điều kiện dễ dàng trong cuộc sống tại TPHCM, chúng tôi đã phỏng vấn người di chuyển về 10 nhóm điều kiện dễ dàng (bảng 4).

Bảng 4 : So sánh vài điều kiện dễ dàng tại TPHCM và Cần Giuộc theo ý kiến người di chuyển (%)

Điều kiện dễ dàng	Tốt hơn	Cũng vậy	Kém hơn	Không biết
Giải trí	88,9	4,9	1,3	4,9
Chăm sóc sức khỏe	86,7	6,4	2,5	4,4
Việc làm/ thu nhập	85,6	7,2	1,3	5,9
Giao thông	83,7	8,3	5,5	2,5
Chợ/ buôn bán	80,5	10,0	3,4	6,1
Nhà ở	71,6	16,5	9,8	2,1
Giáo dục	69,9	3,0	10,0	26,1
An ninh	24,1	24,4	41,1	10,4
Môi trường/ vệ sinh	18,8	15,3	57,0	8,9
Quan hệ láng giềng	8,5	24,2	58,0	9,3

Nguồn : 528 người di chuyển vào TPHCM

Thật ngạc nhiên khi người di chuyển cho rằng Tại TPHCM có 7 nhóm điều kiện dễ dàng hơn Cần Giuộc. Dẫn đầu là giải trí. Chỉ trong lĩnh vực an ninh, môi trường và quan hệ láng giềng, tình hình tại TPHCM mới bị xem là kém hơn. Những điều đó khẳng định tính chính xác của những nhận định trước. Trong lĩnh vực giáo dục có nhiều người tuyên bố là không biết nhất, điều đó cũng dễ hiểu vì không phải ai cũng quan tâm đến giáo dục.

Nhiều người di chuyển đánh giá rất tích cực về việc di dân của mình. Đánh giá đó càng có ý nghĩa khi những số liệu trên được thu thập tại TPHCM, chứ không phải ở làng nơi người di chuyển đôi khi phải dấu diếm một thất bại nào đó của mình. Nhưng cũng hợp lý vì thường chính người di chuyển đã tự mình quyết định ra đi và ở lại thành phố. Từ đó có thể nghĩ rằng vị trí của người di chuyển quay về quê tế nhị hơn.

Kinh nghiệm không lạc quan lắm của người quay về

Chúng tôi đã đặt cùng những câu hỏi về thuận lợi và bất lợi của thành phố so với Cần Giuộc đối với người quay về Cần Giuộc, và hỏi họ đánh giá thế nào về những điều kiện dễ dàng của Cần Giuộc so với TPHCM. Kết quả được thể hiện qua bảng 5, 6 và 7.

**Bảng 5 : Thuận lợi của thành phố so với nông thôn
theo ý kiến của người quay về**

Thuận lợi	Thuận lợi thứ 1		Thuận lợi thứ 2	Thuận lợi thứ 3	Tổng cộng
	Số lg	%			
Việc làm	106	15,8	1	-	107
Giao thông	49	7,3	24	-	73
Giải trí	42	6,3	31	8	81
Mức sống	39	5,8	8	-	47
Giáo dục	29	4,3	7	3	39
Thu nhập	26	3,9	2	-	28
Kinh doanh	10	1,5	3	-	13
Chăm sóc sức khỏe	9	1,3	1	3	13
Đời sống văn hóa	7	1,0	2	-	9
Cơ sở hạ tầng	7	1,0	1	-	8
Tiền nghỉ	6	0,9	-	-	6
Xã hội "văn minh hơn"	5	0,7	8	-	13
Điện	4	0,6	-	-	4
Nhà ở	1	0,2	-	-	1
Sống gần cha mẹ	1	0,2	-	-	1
Không biết/ không trả lời	328	49,0	582	(656)	328
Tổng cộng	670	100,0	88	14	772

Nguồn : 670 người di chuyển đã trở về Cần Giuộc

**Bảng 6 : Những bất lợi của thành phố so với nông thôn
theo ý kiến người quay về**

Bất lợi	Bất lợi thứ 1		Bất lợi thứ 2	Tổng cộng
	Số lượng	%		
Quan hệ xã hội	91	13,6	3	94
Ô nhiễm môi trường	49	7,3	18	67
Mất an ninh	47	7,0	6	53
Tiếng ồn	26	3,9	8	34
Việc làm	22	3,3	-	22
Ô nhiễm không khí	15	2,2	-	15
Tệ nạn xã hội	14	2,1	15	29
Giá cả/ mức sống	11	1,6	1	12
Kẹt xe	7	1,0	1	8
Khí hậu không tốt	6	0,9	1	7
Thu nhập	6	0,9	1	7
Cuộc sống ở thành phố phức tạp	5	0,7	1	6
Nhớ nhà	4	0,6	-	4
Đông người quá	2	0,3	-	2
Nước	1	0,2	-	1
Giao thông công cộng không đủ	-	-	1	1
Không có bất lợi	3	0,5	-	3
Không biết/ không trả lời	361	53,9	(614)	361
Tổng cộng	670	100,0	56	726

Nguồn : 670 người di chuyển đã trở về Cần Giuộc

Bảng 7 : So sánh vài điều kiện dễ dàng của Cần Giuộc so với TPHCM theo ý kiến của người quay về (%)

Điều kiện dễ dàng	Tốt hơn	Cũng vậy	Kém hơn	Không biết
Quan hệ láng giềng	92,7	2,5	3,6	1,2
An ninh	88,8	6,0	4,0	1,2
Môi trường/ vệ sinh	77,5	7,9	11,9	2,7
Chăm sóc sức khỏe	55,4	13,7	29,4	1,5
Nhà ở	50,1	13,6	33,3	3,0
Giáo dục	47,2	11,8	24,3	16,7
Chợ/ buôn bán	39,7	18,4	40,6	1,3
Giao thông	29,7	11,9	56,6	1,8
Việc làm/ thu nhập	21,1	6,0	11,6	61,3
Giải trí	13,0	8,2	74,5	4,3

Nguồn : 670 người di chuyển đã trở về Cần Giuộc

Đối với người quay về, việc làm (gắn với thu nhập và mức sống), giao thông và giải trí là những thuận lợi chính của TPHCM. Còn những bất lợi chính thì liên quan đến quan hệ ã hội, ô nhiễm môi trường và tình hình mất an ninh. Cũng cần chú ý là việc làm bị xem là một bất lợi lớn vì nếu ở thành phố dễ tìm việc làm thì cũng dễ mất việc làm và người quay về có đầy đủ kinh nghiệm về vấn đề này, vì mất việc làm thường chính là nguyên nhân khiến họ quay về.

Cần thấy rằng những người không trả lời hay không có ý kiến chiếm tỷ lệ khá lớn khi họ được hỏi về thuận lợi (49,0%) hay về bất lợi (53,9%). Những kết quả này có lẽ do lúc tiến hành điều tra về người quay về tại Cần Giuộc, việc kiểm tra tại thực địa không được chặt chẽ như khi điều tra về người di chuyển tại TPHCM, đặc biệt khi hỏi về những vấn đề trên. Cũng có thể cho rằng do hồi hương vì bị thất bại ở thành phố nên một số người đã từ chối trả lời vì không muốn nói rõ nguyên nhân.

Giả thiết này được khẳng định khi phân tích những điều kiện dễ dàng do nông thôn và thành phố đem lại (bảng 7). Hoàn toàn hợp lý khi người quay về cho rằng trong những điều kiện dễ dàng quan trọng nhất mà làng quê đem lại có quan hệ láng giềng, tình hình an ninh và môi trường. Nhưng điều làm ngạc nhiên hơn nhiều là họ cho rằng ở quê dễ tìm việc làm hơn ở thành phố (ở quê : 21,1% còn ở thành phố : 11,6%). Có thể do người quay về bị thất bại ở thành phố, và giả thiết này có lẽ đúng vì có đến 61,3% người không có ý kiến về việc làm, có lẽ họ không muốn nói ra thất bại của mình ; có thể còn một lý do khác đó là người di chuyển thường quay về khi tình hình kinh tế ở thành phố khó khăn hơn bây giờ nhiều.

Tóm lại, tình hình nói chung hoàn toàn đối lập với bảng câu trả lời của người di chuyển (theo người quay về, ở làng có đến 7 trên 10 điều kiện dễ dàng hơn ở TPHCM) : ở thành phố chỉ có chợ, giao thông và giải trí là tốt hơn. Điều này khiến ta thấy cần phải so sánh tỉ mỉ hơn bảng trả lời của người di chuyển và người quay về.

Đánh giá khác nhau của người di chuyển đang sinh sống tại thành phố và người quay về

Ý kiến của người di chuyển đang sinh sống tại thành phố và người quay về về thuận lợi và bất lợi của TPHCM so với Cần Giuộc được trình bày trong bảng 8 và 9.

Chỉ các yếu tố giải trí và giao thông (cơ sở hạ tầng và xã hội văn minh cũng được nêu lên, nhưng ít hơn) được người quay về xem là thuận lợi ở TPHCM hơn những người di chuyển đang sinh sống tại thành phố. Những người quay về có nhiều kinh nghiệm sử dụng phương tiện giao thông và khi còn ở thành phố đã tham gia nhiều những loại hình giải trí mà nông thôn không có.

Bảng 8 : ý kiến của người di chuyển và người quay về về những thuận lợi của TPHCM so với Cần Giuộc (% những người đã trả lời)

Thuận lợi	Người di chuyển	Người di chuyển đã về CG
Việc làm	47,2	16,0
Giáo dục	26,9	5,8
Thu nhập	20,1	4,2
Mức sống	15,2	7,0
Kinh doanh	10,2	1,9
Giao thông	6,3	10,9
Chăm sóc sức khỏe	5,1	1,9
Giải trí	5,1	12,1
Chợ	3,8	-
Tiền nghỉ	3,2	0,9
Đời sống văn hóa	3,2	1,3
Đường xá	3,0	-
Nhà ở	3,1	0,1
Nước	1,3	-
Cơ sở hạ tầng	1,1	1,2
Điện	1,1	0,6
Môi trường	0,8	-
Xã hội "phát triển" hơn	0,6	1,9
Sống năng động	0,4	-
Sống gần cha mẹ	0,2	0,1
Quan hệ láng giềng	0,2	-
An ninh	0,2	-
Chọn bạn đời	0,2	-
Không có thuận lợi	2,1	0,1
Không biết/ không trả lời	6,4	49,0
Tổng số những người trả lời	(528)	(670)

Nguồn : 528 người di chuyển vào TPHCM và 670 người quay về

Người quay về nêu ra ít yếu tố hơn so với những người di chuyển sống tại TPHCM, điều ấy chứng tỏ rằng cuộc điều tra ở nông thôn không được theo dõi kỹ bằng ở thành phố. Số lượng những câu không được người quay về trả lời khá cao cũng gây khó khăn cho việc so sánh chi tiết với những câu trả lời của người di chuyển, nhưng nếu chỉ tính đến những câu trả lời được ghi lại thì chắc chắn kết quả sẽ không chính xác.

**Bảng 9 : Những bất lợi của TPHCM so với Cần Giuộc
theo ý kiến của người di chuyển và người quay về
(% những người đã trả lời)**

Bất lợi	Người di chuyển	Người quay về CG
Ô nhiễm môi trường	18,4	10,0
Giá cả/ mức sống	13,1	1,8
Tiếng ồn	11,2	5,1
Tệ nạn xã hội	9,1	4,3
Quan hệ xã hội	8,9	14,0
Mất an ninh	8,0	7,9
Điều kiện nhà ở	7,8	-
Kẹt xe	5,5	1,2
Đông người quá	5,3	0,3
Việc làm	4,9	3,3
Khí hậu không tốt	4,0	1,0
Bụi	3,2	-
Cuộc sống ở thành phố phức tạp	2,7	0,9
Ô nhiễm không khí	2,7	2,2
Tai nạn giao thông	1,1	-
Thu nhập	0,8	1,0
Nước	0,8	0,1
Cấp nước	0,6	-
Nhớ nhà	0,6	0,6
Thiếu giao thông công cộng	0,6	0,1
Giải trí	0,6	-
Bắn	0,6	-
Khó xin hộ khẩu	0,4	-
Thoát nước	0,2	-
Cúp điện	0,2	-
Xa trường học	0,2	-
Nhiều người ăn xin quá	0,2	-
Không có bất lợi	8,3	0,4
Không biết/ không trả lời	19,1	53,9
(Tổng số những người trả lời)	(528)	(670)

Nguồn : 528 người di chuyển và 670 người quay về

Về mặt bất lợi, người quay về đặc biệt nhấn mạnh rằng quan hệ xã hội ở thành phố khó khăn hơn : 14% cho rằng quan hệ xã hội ở TPHCM không tốt bằng ở Cần Giuộc trong khi chỉ có 8,9% người di chuyển nghĩ như thế. Phải chăng do không tìm

thấy ở thành phố sự tương trợ mà họ mong đợi nên một số đã phải quay về làng ? Bởi vậy, họ được giúp đỡ khi trở về quê hương của mình, và điều đó thật khốn khổ...

Khi so sánh ý kiến của người di chuyển và người quay về về những điều kiện dễ dàng của TPHCM, chúng ta thấy người di chuyển luôn đánh giá tích cực hơn người quay về (bảng 10). Cần thấy mối liên quan giữa điều này và sự thất vọng mà thành phố gây ra cho người quay về.

Nhìn chung, hình như đối với những người ở lại làng, kinh nghiệm không mấy lạc quan của người quay về có làm giảm nhẹ sự tin tưởng của họ trước niềm phấn khởi người di chuyển nhưng dù sao thì những người ở lại thành phố cũng đông gấp ba lần người hồi hương.

Bảng 10 : So sánh ý kiến của người di chuyển và người quay về về những điều kiện dễ dàng của TPHCM so với Cần Giuộc (%)

Điều kiện dễ dàng	Người di chuyển	Người quay về*
Giải trí	88,9	74,5
Chăm sóc sức khỏe	86,7	29,4
Việc làm/ Thu nhập	85,6	11,6
Giao thông	83,7	56,6
Chợ/ buôn bán	80,5	40,6
Nhà ở	71,6	33,3
Giáo dục	69,9	24,3
An ninh	24,1	4,0
Môi trường/ Vệ sinh	18,8	11,9
Quan hệ láng giềng	8,5	3,6

Nguồn : 528 người di chuyển và 670 người quay về

*Tỷ lệ những điều kiện dễ dàng ở Cần Giuộc bị xem là không tốt bằng ở TPHCM"

Một sự di dân hoàn toàn tích cực

Người di chuyển đánh giá hoàn toàn tích cực việc di dân ra thành phố của mình. Còn về mức độ hài lòng, 76,3% tỏ ra "hài lòng", trong đó 8,9% "rất hài lòng" (bảng 11). Chỉ có 7% là "không hài lòng" và không ai nói mình "hoàn toàn không hài lòng".

Bảng 11 : Bảng phân bố người di chuyển theo mức độ hài lòng đối với việc di dân của mình

Mức độ hài lòng	Số lượng	%
Rất hài lòng	47	8,9
Hài lòng	356	67,4
Trung tính	118	22,4
Không hài lòng	7	1,3
Hoàn toàn không hài lòng	0	0,0
Tổng cộng	528	100,0

Nguồn : 528 người di chuyển đến TPHCM

Tại sao người di chuyển lại hài lòng như thế về cuộc sống mới? Có đến ba lý do được người di chuyển nêu ra (bảng 12), ba lý do ấy được sắp xếp tùy theo loại câu trả lời và được thể hiện trong phụ đính sau đây dùng để pháp điển hóa (Câu hỏi 2.53).

Một lần nữa việc làm lại dẫn đầu rất xa trong các lý do làm hài lòng và đối với 30,1% người di chuyển đó là lý do làm hài lòng đầu tiên. Nếu ghép việc làm với mức sống, thu nhập và cơ hội để làm ăn, tỷ lệ là 57,3%. Có một mức sống cao hơn để giúp đỡ gia đình nhiều hơn là mục đích của một phụ nữ sống tại quận 5:

"Có điều kiện để giúp đỡ gia đình" ¹².

Nhiều người khác lại nghĩ rằng cần phải tạo dựng cho mình một cơ ngơi:
"Tạo được cơ ngơi riêng cho mình và con cái có cuộc sống ổn định" ¹³.

**Bảng 12 : Bảng phân bố người di chuyển hài lòng
theo những lý do làm họ hài lòng**

Lý do làm hài lòng	Lý do thứ 1		Lý do thứ 2	Lý do thứ 3	Tổng cộng
	Số lượng	%			
Việc làm	125	31,0	8	-	133
Giáo dục	56	13,9	14	1	71
Cuộc sống dễ dàng, gia đình hạnh phúc	52	12,9	4	-	56
Mức sống	48	11,9	11	-	59
Thu nhập	43	10,7	27	1	71
Kinh doanh	15	3,7	2	-	17
Sống gần gia đình	11	2,7	-	-	11
Đoàn tụ gia đình	10	2,5	1	-	11
Hôn nhân	10	2,5	4	-	14
Tự do hơn, cuộc sống riêng tư hơn	6	1,5	-	-	6
Điều kiện nhà ở	6	1,5	-	-	6
Thiệt bị	3	0,7	2	-	5
Thích sống ở thành phố	2	0,5	1	-	3
Thỏa mãn về tinh thần	1	0,2	-	-	1
Chăm sóc sức khỏe	1	0,2	3	-	4
Giao thông	1	0,2	1	-	2
Dễ xin hộ khẩu	1	0,2	-	-	1
Có nhà riêng	-	0,0	2	-	2
Không biết/ không trả lời	12	3,0	(162)	(203)	12
Tổng cộng	403	100	80	2	485

Nguồn : 403 người di chuyển hài lòng đang sống tại TP.HCM

Điều kiện học tập dễ dàng đứng hàng thứ hai trong các lý do làm hài lòng đầu tiên (13,9% người di chuyển). Đứng hàng thứ ba là một lý do khó nắm bắt, thoát nhìn

¹² Lời một phụ nữ 29 tuổi, từ Tân Kim đến cư trú tại quận 5.

¹³ Lời một người đàn ông 44 tuổi, từ Trương Bình đến cư trú tại quận Tân Bình.

thì có vẻ không đồng nhất (cuộc sống dễ dàng, gia đình hạnh phúc, cuộc sống riêng tư thoải mái...), có lẽ ta có thể gọi chung bằng từ hạnh phúc.

Tương tự lý do trên, về bản chất một số lý do làm hài lòng là những lý do rất riêng tư chứ không phải hài lòng về một chính sách công cộng nào, ví dụ như sống gần cha mẹ, đoàn tụ gia đình hay hôn nhân.

Có những lý do riêng tư khác, như là thực hiện một bốn phận cá nhân, như trường hợp một người ở quận 4, người này rất vui khi :

"Tôi được phục vụ cho bà con bệnh nhân"¹⁴.

Hay như một người khác ở huyện Bình Chánh, người này nói rằng tại thành phố ông đã tìm thấy niềm hạnh phúc tinh thần trong Phật giáo :

"An nhàn nơi cửa Phật"¹⁵.

Một số người được hỏi nói rằng tại thành phố cuộc sống "tự do hơn", "thoải mái hơn", "cuộc sống riêng tư được tôn trọng hơn" và người ta được "độc lập hơn" : □*Tự do thoải mái, có cuộc sống riêng tư*□¹⁶.

Đúng là một thành phố lớn có thuận lợi là ít ai để ý đến ai và người ta có thể đi lại tự do mà không bị người láng giềng thường xuyên rình rập từng hành động cử chỉ của mình. Một số người thì trả lời rất đơn giản và rất chung chung là họ thích cuộc sống ở thành phố. Ngược lại, rất ít người nêu lý do để không hài lòng vì vậy chúng tôi không đi sâu vào phân tích (bảng 13).

Bảng 13 : Bảng phân bố những người di chuyển không hài lòng theo những lý do làm họ không hài lòng

Lý do không hài lòng	Lý do thứ 1		Lý do thứ 2	Lý do thứ 3	Tổng cộng
	Số lượng	%			
Thích sống ở nông thôn	3	42,8	-	-	3
Giáo dục	1	14,3	-	-	1
Ly dị	1	14,3	-	-	1
Khó xin hộ khẩu	1	14,3	-	-	1
Mất an ninh	1	14,3	-	-	1
Tai nạn giao thông	-	0,0	1	-	1
Điều kiện nhà ở	-	0,0	1	-	1
Gia đình chia cách	-	0,0	-	1	1
Không biết/ không trả lời	-	0,0	(5)	(6)	-
Tổng cộng	7	100,0	2	1	10

Nguồn : 7 người di chuyển không hài lòng tại TPHCM

¹⁴ Lời một người đàn ông 42 tuổi, từ Phước Lai đến cư trú tại quận 4.

¹⁵ Lời một người đàn ông 37 tuổi, từ Tân Kim đến cư trú tại huyện Bình Chánh.

¹⁶ Lời một người đàn ông 30 tuổi, từ Phước Lai đến cư trú tại huyện Nhà Bè.

Những lý do làm hài lòng/ không hài lòng (Q. 2.53)

Việc làm/ thu nhập/ mức sống

- 01 Dễ/ khó làm việc, tìm việc làm, tìm việc làm lâu dài, có một công việc, có nhiều cơ hội để tìm một công việc, dễ/ khó tìm một công việc để có thể sống một mình, dễ/ khó tìm một công việc để sống cùng gia đình, công việc ít năng nhọc hơn ở Cần Giuộc, tôi có thể lo cho vợ con vì tôi có việc làm tốt, ở TPHCM công việc không phụ thuộc vào thời tiết (ở Cần Giuộc chỉ làm một vụ lúa, mà đôi khi lại mất mùa).
- 02 Thu nhập cao hơn/ thấp hơn, thu nhập dễ hơn, dễ/ khó kiếm tiền, thu nhập đủ để giúp gia đình dưới quê
- 03 Mức sống cao hơn/ thấp hơn, đời sống tiện nghi/ không tiện nghi, điều kiện sống tốt hơn/ kém hơn
- 04 Hài lòng/ không hài lòng về tinh thần, ở đây tôi có thể chăm sóc sức khỏe cho nhiều người, tôi hài lòng về cuộc sống của tôi tại Chùa (đời sống phật giáo)

Buôn bán/ làm ăn

- 11 Buôn bán/ làm ăn thuận lợi, tôi có một doanh nghiệp

Trường học/ học tập

- 21 Dễ/ khó đi học, có nhiều cơ hội để đi học, con cái đi học dễ dàng, có điều kiện tốt để học tập/ tự rèn luyện, hoàn thiện kiến thức, có kết quả tốt để vào Đại học, có Đại học, tôi đã có bằng đại học

Thiết bị/ cơ sở hạ tầng

- 33 Tất cả thiết bị có sẵn, tôi không thiếu gì hết
- 34 Chăm sóc sức khỏe tốt/ không tốt

Giao thông

- 41 Giao thông tốt hơn/ kém hơn
- 42 Giao thông công cộng đầy đủ/ không đầy đủ/ tốt/ xấu
- 43 Tai nạn giao thông

Quan hệ/ cuộc sống đô thị

- 71 Sống gần người thân
- 72 Đoàn tụ/ xa cách gia đình, cả gia đình tôi ở đây
- 73 Ly dị/ kết hôn
- 74 Dễ/ khó xin hộ khẩu
- 75 Dễ chịu hơn/ tự do hơn, sống riêng tư nhiều hơn
- 76 Cuộc sống (gia đình) ổn định, gia đình hạnh phúc (hơn), cuộc sống gia đình/ riêng tốt
- 77 Tôi có nhà riêng
- 78 Điều kiện nhà ở tốt/ không tốt, nhà quá nhỏ, chỗ ở ổn định
- 79 Thích sống ở thành thị/ nông thôn/ TPHCM/ Cần Giuộc

Những lý do khác

- 81 Môi trường tốt/ tốt hơn/ không tốt/ kém hơn
- 82 An ninh/ bất an ninh
- 99 Không trả lời

Ngoài việc khó thích nghi với cuộc sống đô thị, người di chuyển không hài lòng chủ yếu do những thất bại cá nhân (thị trượt, ly dị, bị trộm cắp hay tai nạn giao thông, v.v).

Kết luận

Dĩ nhiên chúng ta không nên hiểu những ý kiến phát biểu trên một cách tuyệt đối theo nghĩa từng từ một vì các câu trả lời tùy thuộc rất nhiều vào điều kiện thu thập dữ liệu. Tuy nhiên tất cả những ý kiến này cũng thể hiện một cách suy nghĩ chung và vì vậy cung cấp cho chúng ta nhiều thông tin, vì nghe những người trong cuộc phát biểu luôn là một công việc bổ ích.

Kết quả quan trọng nhất là dù có ít nhiều thất vọng, nhất là ở người quay về, người di chuyển vẫn có cái nhìn rất tích cực đối với việc di dân nông thôn-thành thị. Trong tương lai đó có thể là những nhân tố quan trọng trong việc di dân từ nông thôn về thành thị.

Ngoài ra, nghe người di chuyển phát biểu về khó khăn của họ giúp ta rút ra một số thông tin cần thiết cho việc đầu tư để cải thiện điều kiện sống ở nông thôn (nơi nhu cầu lao động là nhu cầu cao nhất) và cả ở thành phố (nơi những vấn đề môi trường đang trở nên nghiêm trọng).

Sách tham khảo

Gubry Patrick, 1998, Population et environnement au Viêt-nam. Paris : Centre français sur la Population et le Développement, 36 p. (Rapport de Recherche, n° 19).
[Gubry Patrick, 1998, Dân số và môi trường tại Việt Nam. Paris : Trung tâm nghiên cứu về Dân số và Phát triển Pháp, 36 trang (Báo cáo nghiên cứu, số 19).]

Nguyễn Thị Lan, 1996, Sự hình thành các nguồn nước và một số giải pháp bảo vệ môi trường nước khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh. Luận án phó tiến sỹ khoa học địa lý-địa chất, Đại học khoa học tự nhiên Hà Nội, xiii-158 tr. + phụ lục.

Thai Thi Ngoc Du, Pham Gia Trân, Ngô Thanh Loan, 1993, Dégénération du cadre de vie urbain et problèmes de santé de la population citadine à Hồ Chí Minh Ville, Vietnam (1990). *Les Cahiers d'Outre-Mer* (Bordeaux-Talence), vol. 46, n° 184, p. 349-398.

Tổng Cục Thống Kê/ General Statistical Office, 1998, Tư liệu kinh tế-xã hội 61 tỉnh và thành phố/ Socio-economic statistical data of 61 provinces and cities in Vietnam. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Thống Kê/ Statistical Publishing House, 658 tr.

Một số kết luận ban đầu

Lê Văn Thành

Như đã nêu ở các phần trên, đây là lần đầu tiên ở TP HCM một cuộc điều tra về di dân được tổ chức cùng một lúc ở cả hai vùng, nơi đi và nơi đến. Cũng có thể rằng các nghiên cứu trong lãnh vực này trên phạm vi cả nước, thậm chí này trên phạm vi thế giới cũng rất hiếm có. Với những khó khăn nhất định, những sai sót không thể tránh khỏi như đã nêu ở chương phương pháp và mục tiêu, chúng tôi đã phát hiện một số vấn đề mới qua các báo cáo chuyên đề cần được tóm tắt để giới thiệu. Trong khi chờ đợi việc đúc kết thành những kết luận chính thức, ở đây chúng tôi chỉ tạm đưa một số nhận định ban đầu cho cuộc điều tra này như sau :

- Trước tiên có thể thấy rằng hiện tượng di dân đã liên tục xảy ra trong mọi hoàn cảnh, trong mọi giai đoạn. Ngay trong những giai đoạn khó khăn về quản lý hộ khẩu, kinh tế thành phố chưa phát triển mạnh như thời kỳ từ 1976-1985, vẫn có người từ Cần Giuộc di chuyển về Thành phố. Nhóm người này chiếm tỷ lệ trên 20% tổng số những người di chuyển. Người đến Thành phố nhiều nhưng cũng có không ít người trở về. Từ trước đến nay nếu đã có 5398 lượt người của 3 xã vùng nghiên cứu đã từng một lần ra đi thì 2120 người trong số họ (39,3%) đã quay trở về lại quê cũ. Người có thời gian đến Thành phố trước năm 1975, trong thời kỳ chiến tranh, thì có tỷ lệ quay về cao, chiếm 40,6% số người trở về.

- Số người di chuyển được tìm thấy ở Thành phố Hồ Chí Minh, có thể là nhóm người tương đối thành công. Lý do di chuyển vì kinh tế (tìm việc và thu nhập cao) nhìn chung có tỷ lệ khá cao và ngày càng tăng theo thời gian. Sự hội nhập của người di chuyển vào cuộc sống Thành phố ở buổi đầu khá thuận lợi thể hiện qua thời gian tìm công việc đầu tiên đa số không quá một tháng. Với sự phát triển kinh tế tư nhân, thị trường lao động Thành phố đang có sự gia tăng nhu cầu và có khả năng dung nạp người di chuyển từ các tỉnh đến tìm việc. Tuy nhiên, bản thân thị trường lao động là một sàn lọc khắc khe mà những người không khả năng đáp ứng đều không thể tồn tại. Một số ít trong số họ đã phải có ý định quay về quê cũ.

- Thu nhập bình quân của người di chuyển khá cao 900.000 đ/tháng (thu nhập này còn có thể cao hơn do họ thường có tâm lý khai thấp). Chỗ ở của họ khá ổn định, 2/3 trong số họ không hề thay đổi chỗ ở từ khi đến TP HCM. Đa số những người đang làm việc đều có gửi tiền hàng về quê nhà. Tuy số tiền gửi chỉ dùng vào việc phụ giúp sinh hoạt gia đình ở quê, nhưng việc thường xuyên gửi cũng đã đóng góp một phần nhất định cho việc nâng cao mức sống của gia đình họ ở vùng nông thôn nơi họ ra đi. Đáng chú ý là 82 % gia đình ở quê hài lòng với việc ra đi của người thân mình là một trợ lực lớn cho việc di chuyển. Một sự thành công nhất định của những người đeo bám được thành phố là một hình ảnh đầy sức thuyết phục những người dân khác (chưa từng ra đi) tiếp tục ra đi.

- Những yếu tố níu giữ người di chuyển ở lại Thành phố tương đối khá mạnh như có được một việc làm tốt, chỗ ở ổn định, có thể đóng góp cho gia đình. Trong khi đó những yếu tố lôi kéo họ về quê cũ hầu như rất yếu. Về quê họ không có cơ sở làm ăn, cơ hội tìm kiếm việc làm không nhiều, sự giúp đỡ của người thân có phần hạn chế và các điều kiện sống nông thôn thấp hơn nơi thành thị.

- Có mối liên hệ nhất định giữa quy mô hộ gia đình và việc di chuyển. Thông thường những hộ gia đình đông người có xu hướng di chuyển khỏi Cần Giuộc để làm ăn sinh sống nhiều hơn các hộ ít người. Một hộ gia đình với quy mô từ 1-3 nhân khẩu thì có 0,4 người hiện nay hoặc trước kia đã từng ra đi, nhưng một hộ có trên 10 nhân khẩu thì số người bình quân ra đi là 3,2 người. Hộ gia đình ít người có nhiều khả năng họ ở lại để đảm đương công việc nhà và đồng ruộng.

- Hơn 2/3 hộ gia đình ở Cần Giuộc sống chủ yếu bằng nông nghiệp, trong đó hơn 90 % là làm lúa nước. Kế đến là khoảng 17 % sống bằng nghề kinh doanh dịch vụ, còn lại những ngành nghề khác như công nghiệp, xây dựng giao thông,... tỷ lệ không đáng kể.

- Mối liên hệ giữa mức độ giàu có của hộ gia đình và tình trạng di chuyển cũng thể hiện khá rõ. Ở Tân Kim và Trường Bình, hộ có người di chuyển giàu hơn hộ không có người di chuyển. Tuy nhiên tình trạng này không đúng cho cả 3 xã điều tra. Xã Phước Lại là xã có nhiều người di chuyển nhất nhưng lại là xã nghèo nhất. Hộ có Người di chuyển ở Phước Lại là những người không giàu hơn nếu không muốn nói là nghèo hơn hộ người không di chuyển. Những hộ chủ yếu sống bằng nghề trồng trọt có tỷ lệ người di chuyển khá cao. Như vậy có thể có hai loại đối tượng người di chuyển : người nghèo đi mà người giàu cũng đi.

- Cuộc điều tra này cũng đã phát hiện sự khác biệt giữa người di chuyển đang sống ở Thành phố Hồ Chí Minh với người trở về. Người trở về có một số đặc điểm như trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ học vấn đều thấp hơn,... Đa số họ (63 %) có thời gian sinh sống tại Thành phố tương đối ngắn chỉ từ 5 năm trở lại, vì có thể là mục đích di chuyển của họ không phải là ở lại mà chỉ tìm việc làm một thời gian. Quyết định trở về phần lớn, trên 70%, là do bản thân người trở về quyết định thể hiện quyết tâm trở về quê cũ. Lý do của người trở về rất cơ bản, 43,8% vì lý do đoàn tụ gia đình và 50,1% vì không việc làm, không nơi ở, thu nhập thấp. Hai nhóm lý do cơ bản này gắn cột người trở về với quê hương của họ.

- Công việc chính của họ tương đối không ổn định so với nhóm người còn ở lại TP HCM. Tỷ lệ người giúp việc gia đình, một nghề khá bấp bênh, lại chiếm một tỷ lệ khá cao 21,9 %. Nhà ở lại không ổn định, tỷ lệ phải thuê mượn hoặc ở nhờ khá cao gần 2/3 tổng số. Khi quay về, họ có thể về cùng với người thân hoặc một mình. Người thân của người trở về còn lại ở Thành phố Hồ Chí Minh không nhiều (chỉ có 26,1 %) và đối tượng không phải là những người thân nhất như cha mẹ, vợ chồng, con cái mà chỉ là anh em và bà con khác không ảnh hưởng nhiều bản thân người trở về.

- Khi trở về quê cũ, $\frac{3}{4}$ trong số họ đã nhận được sự giúp đỡ của gia đình mà chủ yếu là từ cha mẹ họ để hội nhập lại với cuộc sống. Qua một thời gian sinh sống ổn định tại Cần Giuộc, những người trở về cũng tự cân nhắc khả năng của mình với những kinh nghiệm có được trước đây ở Thành phố Hồ Chí Minh, chỉ có 12% trong số họ lại có ý định ra đi thử thời vận một lần nữa. Đối với một số người di chuyển hiện đang sống ở Thành phố Hồ Chí Minh họ có ý định quay trở lại vì những lý do đoàn tụ gia đình, đã hoàn thành việc học tập và một bộ phận ít làm ăn thất bại, không thể trụ lại Thành phố.

- Những thay đổi về đặc điểm kinh tế xã hội và nhân khẩu học của người di chuyển và người trở về tuy có một sự khác biệt đáng kể, nhưng đều có xu hướng tiến bộ theo thời gian. Ở người trở về, so sánh với dân cư ở lại Cần Giuộc, thì các mặt như trình độ học vấn, trình độ chuyên môn đều cao hơn. Họ năng động hơn trước thể hiện qua tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế nhiều hơn, đặc biệt là giới nữ. Cơ cấu ngành nghề của họ mang tính chất đô thị hơn với các lĩnh vực ngành nghề phi nông nghiệp so với cơ cấu ngành nghề của dân cư tại chỗ. Đối với người di chuyển còn đang sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, điều thay đổi rõ nét nhất là trình độ học vấn, đặc biệt là bậc đại học đã tăng gấp 3 lần. Thành phố Hồ Chí Minh đã, đang và sẽ đóng vai trò đào tạo nguồn nhân lực

cho cả vùng kinh tế. Số người tham gia hoạt động kinh tế tăng nhiều, nói cách khác họ tìm được việc làm với những ngành nghề khác những gì họ đã từng làm ở quê nhà.

- Qua phân tích số liệu và rút ra một số kết luận ban đầu, chúng ta thấy rõ hơn những đặc điểm tình hình vùng xuất cư trong việc nghiên cứu hiện tượng di dân nông thôn-thành thị. Trên cơ sở này một số chính sách cần được đẩy mạnh nếu đã có và xây dựng mới những chính sách chưa có. Tuy Cần Giuộc chưa tiêu biểu được hết các vùng nông thôn Việt Nam nhưng cũng có những hiện tượng tương tự như những ngành nghề phi nông nghiệp chưa phát triển mạnh để thu hút lao động tại chỗ, điều kiện sống nông thôn còn thấp tạo nên một chênh lệch đáng kể giữa nông thôn và thành thị.

Thư mục

- Ban Chỉ Đạo Đề Án Xây Dựng Hệ Thống Thông Tin Nhân Sự, Dân Số Và Lao Động Trên Máy Tính Của TPHCM, 1996, Dân số và lao động thành phố Hồ Chí Minh, 1994-1995. TPHCM.
- Ban Chỉ Đạo Tổng Điều Tra Dân Số và Nhà ở Thành Phố Hồ Chí Minh, 2000, Báo cáo tổng kết. Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999. TPHCM, không được đánh số trang.
- Ban Chỉ Đạo Tổng Điều Tra Dân Số và Nhà ở Trung Ương, 1999a, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Kết quả sơ bộ. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Thế Giới, 48 tr.
- Ban Chỉ Đạo Tổng Điều Tra Dân Số và Nhà ở Trung Ương, 1999b, Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999. Kết quả suy rộng mẫu 3%. Hà Nội, không được đánh số trang.
- Banister Judith, 1985, The population of Vietnam. Washington (D.C.): US Bureau of the Census, 43 p. (International Population Reports, Series P-95, n° 77).
- Barbieri Magali, Allman James, Pham Bich San, Nguyên Minh Thang, 1995, La situation démographique du Việt-nam. *Population* (Paris), n° 3, p. 621-652.
- Bassand Michel, Thai Thi Ngoc Du, Tarradellas Joseph, Cunha Antonio, Bolay Jean-Claude (Dir.), 2000, Métropolisation, crise écologique et développement durable. L'eau et l'habitat précaire à Ho Chi Minh Ville, Vietnam. Lausanne : Presses Polytechniques et Universitaires Romandes, XII-296 p. (Science, Technique, Société).
- Bộ Lao Động-Thương Binh và Xã Hội, 1992, Những văn bản qui định trong công tác quản lý sự nghiệp di dân và xây dựng vùng kinh tế mới. Hà Nội, 99 tr.
- Bộ Lao Động-Thương Binh và Xã Hội, 1993, Thông tư 07/LĐ-TBXH ngày 12 tháng 5 năm 1993 của Bộ Lao Động Thương Binh-Xã Hội và chế độ trợ cấp cho hộ gia đình đi xây dựng các vùng kinh tế mới theo quyết định 327/CT ngày 15/09/1992. Hà Nội, 4 tr.
- Bộ Lao Động-Thương Binh và Xã Hội (MOLISA), Viện Hợp Tác Nghiên Cứu Khoa Học và Sự Phát Triển (ORSTOM), 1998, Tác động của những biến đổi kinh tế đến sự phát triển nguồn nhân lực, việc làm và khu vực phi kết cấu ở Việt Nam và Đông Nam Á. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Lao Động, 246 tr.
- Bộ Lao Động-Thương Binh và Xã Hội (Việt Nam), Viện Nghiên Cứu Vì Sự Phát Triển (Pháp), 1999, Hệ Thống quan sát lao động, việc làm và nguồn nhân lực ở Việt Nam. Báo cáo điều tra hộ gia đình vòng 1, tháng 11-12/1996. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Lao

Động-Xã Hội, 138 tr.

Bộ Lao Động-Thương Binh và Xã Hội (Việt Nam), Viện Nghiên Cứu Vĩ Sự Phát Triển (Pháp) (Chủ biên), Henaff Nolwen, Martin Jean-Yves, 1999, Hệ Thống quan sát lao động, việc làm và nguồn nhân lực ở Việt Nam. Báo cáo điều tra hộ gia đình vòng 2, tháng 11-12/1997. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Lao Động-Xã Hội, 105 tr.

Bộ Xây Dựng, 1999, Quy hoạch xây dựng các đô thị Việt Nam. Tập I. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Xây Dựng, 323 tr.

Campbell Tim (Ed.), 1999, A tale of two cities in Vietnam. Towards a strategy of growth, poverty and environment in the cities and regions of Vietnam. Washington (D.C.) : The World Bank, 78 p.

Central Census Steering Committee, 1991, Vietnam population census-1989. Completed census results. Volume I. Hanoi, 330 p.

Centre for Population and Human Resources Studies, 1997, Report on spontaneous migration survey in Hanoi. Hanoi, 93 p. + Appendix..

Chi Cục Thống Kê Thành Phố Hồ Chí Minh, 1982, Niên giám thống kê 1976-1981. Tóm tắt. TPHCM, 130 tr.

Cục Định Canh Định Cư và Vùng Kinh Tế Mới, Chương Trình Phát Triển Liên Hợp Quốc, Đỗ Văn Hòa (Chủ biên), 1998, Chính sách di dân ở Châu Á. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp, 59 tr. (Dự án VIE/95/004).

Cục Định Canh Định Cư và Vùng Kinh Tế Mới, Chương Trình Phát Triển Liên Hợp Quốc, Đỗ Văn Hòa, Trịnh Khắc Thẩm (Chủ biên), 1999, Nghiên cứu di dân ở Việt Nam. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp, 179 tr. (Dự án VIE/95/004).

Cục Định Canh Định Cư và Vùng Kinh Tế Mới, Chương Trình Phát Triển Liên Hợp Quốc (Chủ biên), Guest Philip, 1998, Động lực di dân nội địa ở Việt Nam. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp, 59 tr. (Dự án VIE/95/004).

Cục Thống Kê Thành Phố Hồ Chí Minh, 1977-1999, Niên giám thống kê Thành Phố Hồ Chí Minh. TPHCM.

Cục Thống Kê Thành Phố Hồ Chí Minh, 1992, Dinh dưỡng và sức khỏe trẻ em tại Thành Phố Hồ Chí Minh. TPHCM, 22 tr.

Cục Thống Kê Thành Phố Hồ Chí Minh, Mức sống dân cư Thành Phố Hồ Chí Minh 1992, 1993, 1994, 1995. TPHCM.

Dang Anh, Goldstein (S.), McNally (J.), 1997, Internal migration and development in Vietnam. *International Migration Review*, vol. 31, n° 2, p. 312-337.

- Desbarats Jacqueline, 1987, Population redistribution in the Socialist Republic of Vietnam. *Population and Development Review* (New York), vol. 13, n° 1, p. 43-76.
- Do Thi Loan, 1994, Ho Chi Minh City: spatial structure and characteristics. PhD thesis, Budapest, vi-299 p.-XI p.
- Doan Mâu Diệp, Gubry Patrick, Huguet Jerrold H., Trinh Khắc Thâm, 1996, L'émergence des migrations spontanées au Viêt-nam. Le cas de Vung Tau et de Đông Nai. Paris : Centre français sur la Population et le Développement, 48 p. (Les Dossiers du CEPED, n° 45).
- Doan Mau Diep, Henaff Nolwen, Trinh Khắc Tham, 1998, Patterns of rural-urban migration and solutions to the problem : a case study of Hanoi. *In* Ministry of Agriculture and Rural Development, UNDP, Population Council (Eds), International seminar on internal migration : implications for migration policy in Vietnam. Proceedings. Hanoi, ii-283p., p. 124-136.
- Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (ESCAP), 1993, Urbanization and socio-economic development in Asia and the Pacific. New York (N.Y.): United Nations. (Asian Population Studies Series, n° 122).
- Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (ESCAP) (Ed.), Doan Mau Diep, Trinh Khắc Tham, 1996, Survey of spontaneous migration to a rural and an urban area in Viet Nam. New York (N.Y.): United Nations, x-57 p. (Asian Population Studies Series, n° 142).
- Forbes Dean K., 1990, Recent aspects of urbanisation in Vietnam. *In* Hull Terence H., Forbes Dean K., Demographic and social change in Vietnam. Canberra: Australian National University. (Briefing Paper, n° 16).
- Forbes Dean K., Thrift N.J., 1987a, Territorial organisation, regional development and the city in Vietnam. *In* Forbes Dean K., Thrift N.J. (Eds), The socialist Third World: Urban development and territorial planning. Oxford: Blackwell, p. 98-128.
- Forbes Dean K., Thrift N.J., 1987b, International impacts on the urbanisation process in the Asian region: a review. *In* Fuchs R.J., Jones Gavin W., Pernia, E.M. (Eds), Urbanisation and urban policies in Pacific Asia. Westview Press, p. 67-87.
- Gendreau Francis, 1993, Population et développement au Viêt-nam. *In* Gérard Hubert (Ed.), Intégrer population et développement. Actes de la Chaire Quételet 1990, Louvain-la-Neuve (2-5 octobre 1990). Louvain-la-Neuve : Academia, L'Harmattan, CIDEP, CEPED, 823 p., p. 759-788.
- General Statistical Office, 1995, 1994 Vietnam Intercensal Demographic Survey (ICDS) : Major findings. Hanoi: Statistical Publishing House.

- Gubry Patrick, Lê Thi Hương, Truong Si Anh, 1999, Migrant pour soi-même ou pour les siens ? Les bénéfices économiques de la migration rurale-urbaine vers Hồ Chí Minh Ville (Việt-nam). Communication à la Chaire Quételet « Population et défis urbains », Louvain-la-Neuve (26-29 octobre 1999), 16 p.
- Guest Philip, UNDP (Ed.), 1998, The dynamics of internal migration in Viet Nam. Hanoi, 40 p. (UNDP Discussion Paper 1).
- Hoang Dong, 1998, Rural-rural migration and redistribution of labor and population in accordance with planning for socio-economic development in Vietnam. In Ministry of Agriculture and Rural Development, UNDP, Population Council (Eds), International seminar on internal migration : implications for migration policy in Vietnam. Proceedings. Hanoi, ii-283p., p. 72-78.
- Huynh Tuyêt Trinh, 1992, Saigon au XIX^e siècle, avant l'arrivée des Français, après l'arrivée des Français. Mémoire de maîtrise d'histoire, Université de Paris VII, 120 p.
- Institute for Economic Research, 1991, Urbanisation and socio-economic development in Viet Nam from 1954 to present. Ho Chi Minh City, 57 p. + 18 maps.
- Institute for Economic Research, 1993, State of the art report : Migration, human resources, employment and urbanization in Ho Chi Minh City. Ho Chi Minh City, 85 p.
- Jones Gavin W., 1982, Population trends and policies in Vietnam. *Population and Development Review* (New York), vol. 8, n° 4, p. 783-810.
- Jones Gavin W., 1991, Urbanization issues in the Asian-Pacific region. *Asian-Pacific Economic Literature* (Guildford, England), vol. 5, n° 2, p. 5-33.
- Jones Gavin W., Fraser Stewart E., 1982, Population resettlement policies in Vietnam. In Jones Gavin W., Richter H.V. (Eds), Population resettlement programs in Southeast Asia. Canberra: The Australian National University, p. 113-133. (Development Studies Centre, Monograph n° 30).
- Langlet-Quach Thanh Tâm, 1991, Saigon, capitale de la République du Sud Việt-nam. In Lafont P.B. (Ed.), Péninsule indochinoise : études urbaines. Paris : L'Harmattan, p. 185-206. (Recherches asiatiques).
- Langlet-Quach Thanh Tâm, 1991, Aperçu sur Hồ Chí Minh Ville 1990. In Lafont P B. (Ed.), Cités d'Asie. Paris, p. 185-231.
- Langlet-Quach Thanh Tâm, 1993, Le phénomène urbain dans le Việt-nam traditionnel. *Les Cahiers d'Outre-Mer* (Bordeaux-Talence), n° 184, p. 419-441.

- Langlet-Quach Thanh Tâm, 1993-1994, Le phénomène urbain dans le Viêt-nam contemporain. *Bulletin de l'Association des Amis de l'Orient*, n° 37, p. 16-18.
- Lê Bá Thảo, 1998, Việt Nam. Lãnh thổ và các vùng địa lý. Hà Nội : Thế Giới, 610 tr.
[Lê Ba Thao, 1998, Viêt-nam. Le territoire et ses régions géographiques. Hanoi : Editions du Monde, 610 p.] [Existe aussi en français et en anglais]
- Lê Van Thanh, 1997, Développement, répartition géographique de la population et environnement : deux études de cas au Viêt-nam. Communication aux VI^e Journées Démographiques de l'ORSTOM, Paris, 22-24 septembre 1997, 10 p.
- Lê Van Thanh, 1999, Migration et urbanisation au Viêt-nam : constantes et changements depuis la politique du « Renouveau ». Mémoire de DEA, Ecole des Hautes Etudes en Sciences Sociales, Paris, 114 p.
- Li Tana, 1996, Peasants on the move. Rural-urban migration in the Hanoi region. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 80 p. (Occasional Paper, n° 91).
- Ministère du Travail, des Invalides et des Affaires Sociales, 1995, Actes du 2^e Colloque national sur l'urbanisation, Hồ Chí Minh Ville, 25-27 juillet 1995, p. 349-361.
- Monnier Alain, 1981, Données récentes sur la population du Viêt-nam. *Population* (Paris), vol. 3, p. 610-619.
- National Committee for Population and Family Planning, 1999, Viet Nam Demographic and Health Survey 1997. Hanoi, xviii-255 p.
- National Institute for Urban and Rural Planning, 1994, Ho Chi Minh City data book. Hanoi, 120 p. (Project VIE/88/P02). [Existe aussi en vietnamien]
- Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diêm, Mạc Đường, 1990, Văn hóa và cư dân Đồng Bằng sông Cửu Long. Thành Phố Hồ Chí Minh : Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội.
- Nguyễn Đăng Sơn, 1997, Strengthening the capacity for urban management and planning in Ho Chi Minh City/ Nâng cao năng lực quản lý và quy hoạch đô thị tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Ho Chi Minh City: People Committee of HCMC, UNDP, 151 p. (National project VIE/95/051).
- Nguyễn Dục Nhuận, 1984, Contraintes démographiques et politiques de développement au Viêt-nam, 1975-1980. *Population* (Paris), vol. 2, p. 313-338.
- Nguyễn Huy, 1972, Les formes d'implantation de population dans le delta du Mékong, Saigon.

- Nguyễn Laurence, 1999, Esquisse d'une politique de modernisation et de développement urbain à Hanoi et à Hồ Chí Minh Ville (1986-1996). Thèse de doctorat d'urbanisme, Université de Paris VIII, 563 p.
- Nguyễn Quang Vinh, 1995, Đô thị hóa ở đồng bằng sông Cửu long, xu thế tất yếu của phát triển. *Tạp Chí Xã Hội Học* (Hà nội), 49, số 1.
- Nguyễn Văn Tài (Chủ biên), 1998, Nghiên cứu hiện trạng, những tác nhân thúc đẩy và các vấn đề phát sinh từ hiện tượng di dân tự do đối với môi trường, sự phát triển kinh tế-xã hội ở Thành Phố Hồ Chí Minh trong quá trình đổi mới nền kinh tế đất nước. Các giải pháp giải quyết. TPHCM : Đại Học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh, Đại Học Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn, vi-130 tr. (Chương Trình Nghiên Cứu Việt Nam-Hà Lan).
- Parenteau René (Dir.), 1997, Habitat et environnement urbain au Việt-nam. Hanoi et Hồ Chí Minh Ville. Paris, Ottawa : Karthala, CRDI, 334 p. + 24 pl. h.t. (Hommes et Sociétés).
- Phạm Đỗ Nhật Tân, 1994, Luận cứ khoa học về chính sách di dân trên địa bàn nông thôn. Hà Nội, 54 tr.
- Phạm Đỗ Nhật Tân, Đỗ Tiến Dũng, 1995, Xu hướng di dân nông nghiệp thời kỳ 1976-1995 ở Việt Nam. Hà Nội, 20 tr.
- Population Council, 1998, International seminar on internal migration: implications for migration policy in Vietnam. Hanoi, 284 p. (Project VIE/95/004).
- Schmitt Mathias, 1997, Transports urbains à Hồ Chí Minh Ville : le coût d'une métamorphose mal maîtrisée. *Informations et Commentaires* (Lyon), n° 99, p. 27-32.
- State Planning Committee, General Statistical Office, 1994, Vietnam living standards survey 1992-1993. Hanoi, 290 p.
- Thai Thi Ngoc Du, 1995a, Living conditions of Vietnamese women in urban areas. *In* Culture in development and globalisation. Tokyo: Toyota Foundation, 509 p., p. 349-361.
- Thai Thị Ngọc Dư, 1995b, Tình hình và ảnh hưởng của ly hôn đối với phụ nữ và gia đình tại Thành Phố Hồ Chí Minh. *Trong* Gia đình và địa vị người phụ nữ trong xã hội. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, 411 tr.
- Thai Thi Ngoc Du, 1996a, Métropolisation, gestion des villes et habitation à Hồ Chí Minh Ville. *Les Cahiers d'Outre-Mer* (Bordeaux-Talence), vol. 49, n° 196, p. 377-386.

- Thai Thi Ngoc Du, 1996b, Le secteur informel à Hồ Chí Minh Ville. *Les Cahiers d'Outre-Mer* (Bordeaux-Talence), vol. 49, n° 196, p. 387-410.
- Thai Thi Ngoc Du, 1996c, Les femmes dans le secteur informel à Hồ Chí Minh Ville. *Les Cahiers d'Outre-Mer* (Bordeaux-Talence), vol. 49, n° 196, p. 411-414.
- Thái Thị Ngọc Dư, Nguyễn Thị Oanh, Ngô Thanh Loan, Trương Thị Kim Chuyên, 1995, Vai trò của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long. *Trong Phụ nữ và phát triển*. TPHCM : Đại Học Mở Bán Công Thành Phố Hồ Chí Minh, 160 tr.
- Thai Thi Ngoc Du, Pham Gia Trân, Ngô Thanh Loan, 1993, Dégénération du cadre de vie urbain et problèmes de santé de la population citadine à Hồ Chí Minh Ville, Vietnam (1990). *Les Cahiers d'Outre-Mer* (Bordeaux-Talence), vol. 46, n° 184, p. 349-398.
- Ton Si Kinh, Đỗ Thị Loan, Thai Thi Ngoc Du (Trad.), 1996, De Saigon à la région-clé de développement. Nouvelle perspective d'un développement continu et dynamique de la grande métropole du Vietnam méridional. *Les Cahiers d'Outre-Mer* (Bordeaux-Talence), vol. 49, n° 196, p. 415-422.
- Tổng Cục Thống Kê, Tổng điều tra dân số 1989. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Thống Kê.
- Tổng Cục Thống Kê, 1995, Điều tra dân số giữa kỳ 1994. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Thống Kê.
- Tổng Cục Thống Kê, 1999, Báo cáo. Kết quả dự báo dân số Việt Nam, 1994-2024/ Report. Population projections of Vietnam, 1994-2024. Hà Nội, xiv-87 tr. (Dự án VIE/97/P14).
- Tổng Cục Thống Kê/ General Statistical Office, 1999, Tư liệu kinh tế-xã hội 61 tỉnh và thành phố/ Socio-economic statistical data of 61 provinces and cities in Viet Nam. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Thống Kê, 731 tr.
- Trần Đình Gian, 1995, Démographie et urbanisation au Việt-nam, quelques aspects. *Historiens et Géographes*, n° 349, p. 113-118.
- Trần Đình Hoan, 1985, Về những quan điểm cơ bản trong công tác di dân ở Việt Nam. *Xã Hội Học* (Hà Nội), tháng 4, tr. 63-64.
- Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (Chủ biên), 1998, Địa chí văn hoá Thanh Phố Hồ Chí Minh. Tập I : Lịch sử. Tập II : Văn học-Báo chí-Giáo dục. Tập III : Nghệ thuật. Tập IV : Tư tưởng và tín ngưỡng. TPHCM : Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 676 tr., 870 tr., 640 tr., 576 tr.
- Thrift N.J., Forbes Dean K., 1986, The price of War: Urbanisation in Vietnam 1954-

1985. London: Allen and Unwin.

Trinh Khắc Tham, Doan Mau Diep, 1998, Characteristics of rural-urban migration in Vietnam and policies to control it. In Ministry of Agriculture and Rural Development, UNDP, Population Council (Eds), International seminar on internal migration : implications for migration policy in Vietnam. Proceedings. Hanoi, ii-283 p., p. 199-208.

Trung Tâm Môi Trường và Phát Triển Bền Vững, Trung Tâm Tài Nguyên và Môi Trường, Viện Nghiên cứu Phát Triển Giáo Dục, 1997, Tác động của di dân tới các vùng nông thôn ở Việt Nam. Báo cáo khảo sát. Hà Nội, iv-6-15-21-14-12-9-3-6-23-21-21 tr. (Dự án VIE/95/004).

Trung Tâm Nghiên Cứu Dân Số và Nguồn Lao Động, 1990, Báo cáo kết quả điều tra di dân ở đồng bằng Sông Hồng. Hà Nội. (Dự án VIE/89/P03).

Trung Tâm Nghiên Cứu Dân Số và Nguồn Lao Động, 1997, Báo cáo điều tra di dân tự do vào Hà Nội. Hà Nội, 110 tr. (Dự án VIE/95/004).

Truong Si Anh, 1994, Internal migration into Ho Chi Minh City. Patterns, consequences and policy issues. Master of Science Thesis, Asian Institute of Technology, Bangkok, viii-105 p. + appendix.

Truong Si Anh, Gubry Patrick, Vu Thi Hong, Huguet Jerrold W., 1996a, Hồ Chí Minh Ville : de la migration à l'emploi. Paris : Centre français sur la Population et le Développement, 52 p. (Les Dossiers du CEPED, n° 40).

Truong Si Anh, Gubry Patrick, Vu Thi Hong, Huguet Jerrold W., 1996b, Migration and employment in Ho Chi Minh City. *Asia-Pacific Population Journal* (Bangkok), vol. 11, n° 2, p. 3-22.

Guest Philip, UNDP (Ed.), 1998, The dynamics of internal migration in Viet Nam. Hanoi, 40 p. (UNDP Discussion Paper 1).

UNDP, 1999, Human development report 1999. New York (N.Y.), Oxford: Oxford University Press, xiv-262 p.

United Nations, 1985, Estimates and projections of urban and rural city population 1950-2025: 1982 assessment. New York (N.Y.): United Nations.

Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh, 1986, Sơ đồ chung phát triển và phân bố lực lượng sản xuất thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 1986-2000 (Báo cáo tổng hợp), tập 1. TPHCM, 108 tr.

Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh, 1996, Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010. TPHCM, 246

xvi-723 tr.

Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh/ Comité populaire de Hồ Chí Minh Ville, Lyon và Cộng Đồng Thành Phố Lyon/ Ville de Lyon et Communauté urbaine de Lyon, Tổng Lãnh Sự Pháp Tại Thành Phố Hồ Chí Minh/ Consulat Général de France à Hồ Chí Minh Ville, 1998, Saigon 1698-1998. Kiến trúc/ Architectures, Quy hoạch/ Urbanisme. Thành Phố Hồ Chí Minh : Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 242 tr.

Ủy Ban Quốc Gia Dân Số và Kế Hoạch Hóa Gia Đình, 1990. Điều tra nhân khẩu học và y tế 1988. Hà Nội.

Văn-Phòng Thường-Trực Ủy-Ban Quốc Gia Dân-Số (Chủ biên), Vũ Thị Mỹ, 1973, Vấn đề dân số tại Việt Nam Cộng Hòa, 1973/ Population aspects in the Republic of Vietnam, 1973. Sài Gòn, 76 tr.

Viện Kinh Tế Nông Nghiệp, 1997, Phân tích đa diện các dự án di dân có tổ chức do cục định canh định cư và phát triển vùng kinh tế mới tổ chức từ năm 1991 đến nay. Hà Nội, 68 tr. (Dự án VIE/95/004).

Viện Kinh Tế Thành Phố Hồ Chí Minh, 1992, Di dân đến Thành Phố Hồ Chí Minh. Những vấn đề và giải pháp. TPHCM, 138 tr. (Dự án VIE/89/P03).

Viện Kinh Tế Thành Phố Hồ Chí Minh, 1995, Hiện trạng và dự báo phát triển dân số Thành Phố Hồ Chí Minh giai đoạn 1995-2000. TPHCM.

Viện Kinh Tế Thành Phố Hồ Chí Minh, 1996, Di dân, nguồn nhân lực, việc làm và đô thị hóa ở Thành Phố Hồ Chí Minh. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia, 114 tr. (Dự án VIE/93/P02).

Viện Kinh Tế Thành Phố Hồ Chí Minh, 1997, Báo cáo kết quả điều tra di dân tự do vào Thành Phố Hồ Chí Minh. TPHCM, 114-25 tr. (Dự án VIE/95/004).

Viện Khoa Học Lao-Động và Các Vấn Đề Xã Hội, 1997, Báo cáo kết quả điều tra di dân nông thôn tại tỉnh Đắk Lắk. Hà Nội, 101 tr. (Dự án VIE/95/004).

Vietnam (Republic of): Ministry of Public Works, The United States Agency for International Development, Bogle James E., 1971, Year 2000 population projections for Republic of Vietnam and Saigon metropolitan area. Boston, New York, Palo Alto: Metcalf & Eddy Inc., xiv-85 p. + appendix. (Contract n° AID-VN-86).

Việt Nam Cộng Hòa : Viện Quốc Gia Thống Kê, 1968, Điều-tra dân-số tại Sài Gòn năm 1967. Sài Gòn, 77 tr.

Vũ Tự Lập, Taillard Christian, 1994, Atlas du Việt-nam/ Atlat Việt Nam/ An Atlas of Vietnam. Montpellier, Paris : Reclus, La Documentation Française, 421 p. (Collection Dynamiques du territoire).

PHIẾU NGHIÊN CỨU HỘ GIA ĐÌNH

Họ và tên chủ hộ:.....

Địa chỉ của hộ:

Tỉnh Long An, Huyện Cần Giuộc

Xã/phường:.....☐

Ấp/khóm/khuphố:.....☐

Địa bàn điều tra số:☐☐

Số phiếu:☐☐☐

Họ và tên điều tra viên:

Ngày phỏng vấn:

Họ và tên kiểm soát viên địa bàn:

Nhận xét:.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Họ và tên giám sát viên tại VP:.....

Nhận xét:.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU TRA GIAI ĐOẠN I
THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HGD

ĐTV: Đề nghị ông (bà) cho biết họ tên của tất cả những người hiện đang sống trong hộ gia đình, kể cả những người tạm thời đi vắng chưa đến 6 tháng:

[illegible]

Nếu trong gia đình có người con nào hiện đang sinh sống ở ngoài tỉnh Long An (xem cột 12 ở bảng trên), đề nghị ông (bà) cho biết tên và đặc điểm của từng người theo bảng dưới đây:

[illegible]

Ngoài ra còn có ai thuộc thành viên gia đình hiện đang sinh sống ở ngoài tỉnh Long An không?

2. Không

Nếu có, đề nghị ông (bà) cho biết tên và đặc điểm của từng người theo bảng dưới đây:

[illegible]

PHẦN II – TÌM HIỂU THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH

Trước hết ĐTV hãy chép lại họ tên chủ hộ, mã số địa bàn điều tra và số thứ tự của phiếu đã phỏng vấn ở giai đoạn 1 (kèm theo phiếu này), sau đó bắt đầu phỏng vấn từ câu hỏi 2.1 trở đi:

Họ và tên chủ hộ:
Xã/phường:
Ấp/Khóm/Khu phố:
Mã số địa bàn điều tra:
Số thứ tự phiếu:

2.1. Đề nghị ông (bà) cho biết gia đình ông (bà) có đất đai để trồng trọt, chăn nuôi hoặc cho thuê mướn, kinh doanh v.v. không? Nếu có thì diện tích đất là bao nhiêu?

Diện tích đất (nếu không có, ĐTV ghi số 0): đơn vị tính diện tích:.....

2.2. Đề nghị ông (bà) cho biết nguồn thu nhập chính của hộ gia đình ông (bà) là từ hoạt động nào? (ĐTV khoanh tròn vào một mục thích hợp duy nhất theo mã số sau):

1. Làm ruộng/rẫy
2. Chăn nuôi, đánh bắt
3. CN, TTCN
4. Xây dựng
5. Giao thông, chuyên chở
6. Buôn bán
7. Dịch vụ (không kể những người ở mướn hoặc giúp việc nhà cho GD khác)
8. Ở mướn hoặc giúp việc nhà cho GD khác
9. Lương viên chức nhà nước
10. Nguồn khác (ghi rõ):.....

2.3. Đề nghị ông (bà) cho biết tổng diện tích của căn nhà này là bao nhiêu mét vuông, kể cả diện tích các công trình phụ như bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, nhà kho v.v.?

Tổng diện tích ở: mét vuông

2.4. Đề nghị ông (bà) cho biết tường nhà của ông (bà) được xây dựng bằng vật liệu gì là chính? (ĐTV khoanh tròn vào 1 mục thích hợp duy nhất):

- | | |
|-------------------------------|---------------------------|
| 1. Bê tông đúc | 5. Gỗ ván, cây gỗ |
| 2. Gạch đất nung, đá tảng | 6. Tre, nứa |
| 3. Gạch đất không nung | 7. Rơm, rạ, lá |
| 4. Tôn/sắt thép phế liệu khác | 8. Bùn, đất |
| | 9. Vật liệu khác (ghi rõ) |

2.5. Đề nghị ông (bà) cho biết vật liệu chính để lợp mái nhà của ông (bà) là gì? (ĐTV khoanh tròn vào mã số thích hợp với câu trả lời và chỉ được khoanh vào 1 mã số duy nhất):

- | | |
|------------------------|----------------------|
| 1. Bê tông đúc | 5. Vải bạt, giấy dầu |
| 2. Ngói | 6. Gỗ, tre, nứa |
| 3. Tôn | 7. Rơm, rạ, lá |
| 4. Tấm lợp (nhựa, PVC) | 8. Vật liệu khác |

2.6. Đề nghị ông (bà) cho biết ban đêm hộ gia đình ông (bà) thường thắp sáng bằng (những) nguồn nào dưới đây? (ĐTV khoanh tròn vào tất cả những mã số tương ứng với câu trả lời):

1. Dùng điện lưới quốc gia thường xuyên
2. Dùng điện lưới quốc gia, nhưng không thường xuyên (ví dụ vài giờ 1 ngày)
3. Dùng điện từ bình ắc qui sạc điện
4. Dùng điện từ máy nổ phát điện của gia đình
5. Dùng đèn dầu hôi (dầu lửa), xăng
6. Dùng đèn cầy (nến)
7. Không thắp sáng ban đêm (vì không có điện, không có tiền mua dầu hôi v.v.)

2.7. Hộ gia đình ông (bà) sử dụng các nguồn nước ăn nào dưới đây? (ĐTV khoanh tròn tất cả các mã số tương ứng với các nguồn nước mà hộ gia đình nêu ra):

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Nước máy trong nhà | 5. Nước sông, ngòi, rạch |
| 2. Nước máy công cộng | 6. Nước ao, hồ, đầm |
| 3. Nước giếng có máy bơm (ví dụ giếng do UNICEF giúp đỡ) | 7. Nước mưa |
| 4. Nước giếng dùng gàu múc (không có máy bơm) | 8. Mua nước từ xe bồn |
| | 9. Nguồn nước khác |

2.8. Hộ gia đình ông (bà) sử dụng loại nhà vệ sinh nào dưới đây? (ĐTV khoanh tròn vào mã số thích hợp với câu trả lời và chỉ được khoanh vào 1 mã số duy nhất):

- | | |
|--|----------------------------------|
| 1. Nhà cầu giắt nước/dội nước | 4. Nhà cầu công cộng/chung |
| 2. Nhà cầu tự hoại, bán tự hoại (có thùng/bể chứa phân) | 5. Nhà cầu trên sông, ngòi, rạch |
| 3. Loại nhà cầu trên mặt đất khác (không có thùng chứa phân) | 6. Nhà cầu trên ao, hồ, đầm |
| | 7. Loại nhà cầu khác |
| | 8. Không có nhà cầu |

2.9. Hộ gia đình ông (bà) có nhà tắm riêng không (xây trong nhà hoặc ngoài nhà)? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

- | | |
|-------|----------|
| 1. Có | 2. Không |
|-------|----------|

2.10. Đề nghị ông (bà) cho biết gia đình ông (bà) có những đồ dùng, tài sản hoặc phương tiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh nào sau đây? (ĐTV lần lượt nêu tên từng loại đồ dùng và hỏi số lượng tương ứng. Nếu không có phải ghi số 0 chứ không được để trống):

STT	Loại đồ dùng lâu bền	Số lượng	STT	Loại đồ dùng lâu bền	Số lượng
1	Bộ bàn, ghế gỗ (ghi số bộ)		20	Máy chụp hình, máy ảnh	
2	Bộ xa lông		21	Máy quay video	
3	Tủ gỗ, tủ sắt		22	Máy may	
4	Bếp gas		23	Máy thêu, máy vắt sổ	
5	Bếp điện		24	Xe đạp	
6	Nồi cơm điện		25	Xe gắn máy	
7	Quạt điện các loại		26	Xuồng, ghe, thuyền không có máy	
8	Bình ắc quy phát điện		27	Xuồng/ghe/thuyền có gắn máy	
9	Máy thu thanh (radio)		28	Điện thoại	
10	Máy cassette, radio cassette		29	Xe hơi, xe ô tô chở khách	
11	Máy nghe nhạc, xem phim Compact Disk		30	Xe ô tô chở hàng, xe tải	
12	Máy thu hình (tivi) đen trắng		31	Máy oay, máy kéo	
13	Máy thu hình (tivi) màu		32	Máy bơm nước	
14	Đầu video, trò chơi điện tử		33	Máy gặt lúa	
15	Máy điều hoà nhiệt độ		34	Máy đập lúa, xay lúa, tuốt lúa	
16	Tủ lạnh, tủ đá		35	Trâu, bò cày kéo	
17	Máy giặt		36	Xe trâu/bò kéo	
18	Máy phát điện		37	Xe kéo, xe đẩy khác (người kéo)	
19	Máy tính điện tử (computer)		38	Máy móc nông nghiệp khác	

2.11. Chắc hẳn ông (bà) đã từng biết hoặc từng gặp những người trong gia đình hoặc ở xóm, ấp di chuyển khỏi Long An đi sinh sống ở Tỉnh, TP hoặc nước khác. Theo ông (bà) thì việc di chuyển như vậy là điều tốt hay không tốt đối với (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

- | | | | |
|--------------------------------|--------|--------------|------------------------|
| a) Bản thân gia đình ông (bà)? | 1. Tốt | 2. Không tốt | 3. Không biết đánh giá |
| b) Khóm, ấp nơi ông bà đang ở? | 1. Tốt | 2. Không tốt | 3. Không biết đánh giá |
| c) Đất nước ta nói chung? | 1. Tốt | 2. Không tốt | 3. Không biết đánh giá |

2.12. Trong gia đình ông (bà) có ai có ý định hoặc có kế hoạch sẽ chuyển đi khỏi Long an để làm ăn sinh sống, làm việc, học tập v.v. ở Tỉnh/TP hoặc nước khác với thời gian từ 6 tháng trở lên trong thời gian sắp tới không? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

- 1. Có** **2. Không**

**PHẦN III - PHÒNG VẤN VỀ NHỮNG NGƯỜI TRƯỚC ĐÂY LÀ THÀNH VIÊN HGD
NHƯNG HIỆN NAY ĐANG SINH SỐNG, LÀM VIỆC HOẶC HỌC TẬP V.V.
TẠI TP HCM ĐÃ ĐƯỢC 6 THÁNG TRỞ LÊN**

A. PHẦN HỎI VỀ THỜI ĐIỂM TRƯỚC KHI CHUYỂN ĐẾN TP HCM

Trước hết, ĐTV hãy chép lại tên và số thứ tự của những người trước đây là thành viên của HGD nhưng hiện nay đang sinh sống tại TP HCM (đã được 6 tháng trở lên) từ danh sách HGD đã điều tra trong giai đoạn I. Nếu HGD có trên 6 người đang sinh sống tại TP HCM, ĐTV có thể dùng phiếu dự phòng để ghi (nhưng cần sửa lại STT cho phù hợp).

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4	Người thứ 5	Người thứ 6
3.1. Tên						
3.2. Số thứ tự trong bảng danh sách các thành viên HGD (giai đoạn I)						
3.3. Người này chuyển đến TP tháng, năm nào? (Ghi 2 chữ số cho Năm)	Tháng:..... Năm:.....	Tháng:..... Năm:.....	Tháng:..... Năm:.....	Tháng:..... Năm:.....	Tháng:..... Năm:.....	Tháng:..... Năm:.....
3.4. Tình trạng hôn nhân của người này trước khi chuyển đến TP HCM như thế nào? 1. Chưa có vợ/chồng 2. Đã có vợ/chồng 3. Ly dị/ly thân 4. Góa vợ/góa chồng 9. Không biết/không nhớ						
3.5. Lớp học phổ thông đã học xong trước khi chuyển lên TP HCM? (Ghi số lớp. Mũi tên ghi số 0. Nếu không biết/không nhớ lớp mấy, ghi 99)	Lớp:.....	Lớp:.....	Lớp:.....	Lớp:.....	Lớp:.....	Lớp:.....
3.6. Trình độ chuyên môn, tay nghề cao nhất đã đạt được trước khi chuyển đến TP? 1. Không có trình độ/tay nghề 2. Công nhân kỹ thuật 3. Trung học chuyên nghiệp 4. Cao đẳng 5. Đại học trở lên 9. Không biết/không nhớ						
3.7. Tình trạng việc làm trước khi chuyển đến TP HCM? 1. Đang làm việc 2. Thất nghiệp, đi tìm việc làm 3. Còn đang đi học 4. Đã thôi học nhưng không làm việc vì còn nhỏ 5. Chỉ làm nội trợ gia đình 6. Không làm việc vì già cả, ốm đau, tàn tật mất sức, không muốn làm việc 7. Khác (ghi rõ) 9. Không biết/không nhớ						

ĐTV lưu ý: Nếu là người có việc làm, tiếp tục hỏi từ câu hỏi 3.8 trở đi. Nếu là người hiện nay không làm việc (rơi vào các trường hợp có mã số từ 2 đến 9 trong câu hỏi 3.7), chuyển sang hỏi từ câu hỏi 3.10.

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4	Người thứ 5	Người thứ 6
3.8. Nếu có việc làm trước khi lên TP, lúc đó người này làm công việc gì là chính? (ĐTV chọn 1 mã số thích hợp với câu trả lời): 1. Làm ruộng/rẫy 2. Chăn nuôi, đánh bắt 3. CN, TTCN 4. Xây dựng 5. Giao thông, chuyên chở 6. Buôn bán 7. Dịch vụ (không kể nghề phục vụ GD) 8. Phục vụ, ở mướn cho GD khác 9. Viên chức Nhà nước 10. Nghề khác (ghi rõ) 99. Không biết/không nhớ						
3.9. Công việc đó thuộc thành phần kinh tế nào? 1. Nhà nước/Quốc doanh 2. Tập thể/HTX 3. Doanh nghiệp Tư nhân 4. Công ty cổ phần 5. Nước ngoài/liên doanh nước ngoài 6. Kinh tế gia đình (không thuê CN) 7. Cá thể 8. Thành phần khác (ghi rõ) 9. Không biết/không nhớ						
3.10. Tại sao người này lại quyết định chuyển lên TP HCM? (ĐTV ghi lại 3 lý do chính, sau đó lựa chọn 3 mã số thích hợp để ghi vào các ô mã số của cột dành cho người đang được hỏi): a. Kết hôn/Âp gia đình b. Ly dị, ly thân c. Đoàn tụ gia đình, theo gia đình d. Học tập, đào tạo e. Khám chữa bệnh, sức khỏe f. Ở đây không có (thiếu) việc làm g. Ở đây thu nhập quá thấp h. Điều kiện học hành ở đây không tốt i. Điều kiện chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh ở đây không tốt j. Các điều kiện sống khác không tốt k. Muốn thoát ly khỏi nông thôn l. Muốn thoát ly nông nghiệp m. Thích cuộc sống ở thành thị n. Lý do khác (ghi rõ) p. Không biết/không nhớ	Lý do.....	Lý do.....	Lý do.....	Lý do.....	Lý do.....	Lý do.....

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4	Người thứ 5	Người thứ 6
3.11. Khi chuyển đến TP HCM, có ai đi cùng với người này không? (ĐTV ghi tất cả các mã số tương ứng với những người được nêu): 1. Không có ai nữa 2. Bố, mẹ 3. Vợ/chồng 4. Con 5. Anh/chị/em 6. Bà con khác 7. Bạn bè 9. Không biết/không nhớ						
3.12. Người này có đem theo tiền bạc, hàng hóa, đồ dùng gì để sinh sống tại TP HCM không? 1. Có 2. Không 9. Không biết						

B. PHẦN HỎI VỀ KHOẢNG THỜI GIAN SINH SỐNG TẠI TP HCM

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4	Người thứ 5	Người thứ 6
3.13. Từ khi sinh sống ở TP HCM, người này có hay về thăm GD ông (bà) không? 1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần 2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần 3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần 4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần 5. Có, vài ba năm 1 lần 6. Chưa về thăm lần nào						
3.14. Từ khi sinh sống ở TP HCM, người này có hay gọi điện thoại, gửi thư/fax về nhà không? 1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần 2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần 3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần 4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần 5. Có, vài ba năm 1 lần 6. Chưa gọi/nhắn tin về lần nào						
3.15. Trong thời gian người này sinh sống ở TP HCM, gia đình ông (bà) có hay lên thăm anh/chị ấy không? 1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần 2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần 3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần 4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần 5. Có, vài ba năm 1 lần 6. Không, chưa lên thăm lần nào						

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4	Người thứ 5	Người thứ 6
3.16. Trong thời gian người này sinh sống ở TP HCM, gia đình ông (bà) có hay gọi điện thoại, gửi thư/fax thăm hỏi anh/chị ấy không? Thường xuyên như thế nào? 1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần 2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần 3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần 4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần 5. Có, vài ba năm 1 lần 6. Không, chưa lần nào						
3.17. Người này có hay gửi hoặc đem tiền bạc, đồ dùng, hàng hóa về cho GD không? 1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần 2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần 3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần 4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần 5. Có, vài ba năm 1 lần 6. Chưa gửi/đem về lần nào (>>3.20)						
3.18. Ước tính tổng trị giá tiền/ hàng hóa mà người này gửi hoặc đem về trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (Nếu không biết/không nhớ giá trị thì ghi 9999).						
3.19. Ông (bà) đã dùng số tiền/hàng hóa đó vào việc gì? (ĐTV nghe trả lời và chọn mã số phù hợp để ghi vào cột tương ứng. Chỉ ghi tối đa 3 mã số): 1. Chi tiêu dùng ăn uống hàng ngày 2. Chi cho học hành 3. Chi cho thuốc men, khám chữa bệnh 4. Dùng để mua, xây, sửa nhà cửa 5. Đầu tư SXKD, buôn bán 6. Dùng để trả nợ cũ 7. Gửi tiết kiệm hoặc cho vay lấy lãi 8. Mua vàng, bạc, đá quý... để dành 9. Khác						
3.20. Gia đình ông (bà) có hay mang (gửi) tiền bạc, đồ dùng, hàng hóa lên TP cho người này không? 1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần 2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần 3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần 4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần 5. Có, vài ba năm 1 lần 6. Chưa gửi cho lần nào (>>3.23)						
3.21. Ước tính tổng trị giá tiền/hàng hóa mà gia đình ông (bà) đã gửi hoặc đem cho người này trong 12 tháng vừa qua là bao nhiêu? (Nếu không biết/không nhớ giá trị thì ghi 9999).						

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4	Người thứ 5	Người thứ 6
3.26. Ông (bà) cho rằng người này sẽ ở lại hẳn TP HCM hay sẽ chuyển đi sinh sống nơi khác hoặc trở về Long An? 1. Sẽ ở hẳn TP, ở lâu dài ở TP (Chuyển sang Câu hỏi 3.29) 2. Không, chỉ ở tạm thời và sẽ trở về Long An 3. Không, chỉ ở tạm thời và sẽ đi tỉnh/TP khác 9. Không biết (Chuyển sang Câu 3.28)						
3.27. Nếu chỉ ở tạm thời, ông (bà) có biết khi nào thì người này sẽ rời khỏi TP HCM không? (ĐTV ghi thời gian theo mã số sau): 1. Chưa đến 1 tháng nữa 2. Từ 1-3 tháng nữa 3. Từ 4-6 tháng nữa 4. Từ 7-12 tháng nữa 5. Từ 1-2 năm nữa 6. Hơn 2 năm nữa 9. Không biết						
3.28. Ông (bà) có biết lý do tại sao người này sẽ rời khỏi TP HCM không? (ĐTV ghi tất cả những mã số thích hợp với câu trả lời vào cột tương ứng): a. Hôn nhân/kết hôn b. Ly dị, ly thân c. Đoàn tụ gia đình, theo GD d. Mâu thuẫn với hàng xóm/láng giềng e. Trở về LA để thừa kế tài sản f. Không tìm được việc làm g. Việc làm không ổn định h. Thu nhập thấp i. Không có nơi ở j. Học tập, đào tạo, chữa bệnh đã xong k. Không muốn sống ở TP nữa l. Lý do khác m. Không biết						
3.29. Để nghị ông (bà) cho biết địa chỉ liên lạc hiện nay của người này tại TP HCM? ▪ Họ và tên ▪ Số nhà ▪ Đường phố ▪ Phường/xã ▪ Quận/huyện ▪ Điện thoại CQ và nhà riêng	Họ và tên:..... Số nhà:..... Đường phố:..... Phường/xã:..... Quận/Huyện:..... Điện thoại CQ:..... ĐT nhà:.....	Họ và tên:..... Số nhà:..... Đường phố:..... Phường/xã:..... Quận/Huyện:..... Điện thoại CQ:..... ĐT nhà:.....	Họ và tên:..... Số nhà:..... Đường phố:..... Phường/xã:..... Quận/Huyện:..... Điện thoại CQ:..... ĐT nhà:.....	Họ và tên:..... Số nhà:..... Đường phố:..... Phường/xã:..... Quận/Huyện:..... Điện thoại CQ:..... ĐT nhà:.....	Họ và tên:..... Số nhà:..... Đường phố:..... Phường/xã:..... Quận/Huyện:..... Điện thoại CQ:..... ĐT nhà:.....	Họ và tên:..... Số nhà:..... Đường phố:..... Phường/xã:..... Quận/Huyện:..... Điện thoại CQ:..... ĐT nhà:.....

PHẦN NGHIÊN CỨU NGƯỜI TRỞ VỀ

Họ tên chủ hộ:.....

Địa chỉ: Tỉnh Long An, Huyện Cần Giuộc

Xã:.....

Ấp:.....

Địa bàn điều tra:.....

Số phiếu:.....

I. Tình trạng trước khi rời Long An:

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4
1.1 Tên				
1.2 Số thứ tự				
1.3 Anh/chị rời khỏi Long An lần đầu vào thời điểm nào ?	Tháng..... Năm.....	Tháng..... Năm.....	Tháng..... Năm.....	Tháng..... Năm.....
1.4 Lúc đó anh/chị bao nhiêu tuổi (ghi năm sinh dương lịch)				
1.5 Trình độ học vấn của anh/chị lúc đó như thế nào : (ghi lớp học. Nếu chưa đi học hoặc chưa học hết lớp 1 thì ghi số 0)				
1.6 Trình độ chuyên môn của anh/chị lúc đó như thế nào : 1. Không có 2. Công nhân kỹ thuật 3. Trung học chuyên nghiệp 4. Cao đẳng 5. Đại học trở lên				
1.7 Tình trạng hôn nhân của anh/chị lúc đó là : 1. Chưa có vợ/chồng 2. Đã có vợ/chồng 3. Ly dị, ly thân 4. Góa vợ/chồng				
1.8 Tình trạng việc làm của anh/chị lúc đó là (nếu trả lời từ 2-6 thì, chuyển sang câu 1.12): 1. Đang làm việc 2. Thất nghiệp, cần việc làm 3. Đang đi học 4. Không làm việc vì còn nhỏ tuổi 5. Chỉ làm nội trợ GD 6. Không làm việc do già cả, bệnh tật, mất sức, không muốn làm việc v.v				

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4
1.9. Nếu lúc đó anh/chị đang làm việc thì anh/chị làm nghề gì: 1. Làm ruộng/rẫy 2. Chăn nuôi, đánh bắt v.v. 3. CN, TTCN 4. Xây dựng 5. Giao thông, chuyên chở 6. Kinh doanh, buôn bán 7. Dịch vụ (không kể phục vụ, ở mướn cho GD khác) 8. Phục vụ/ở mướn cho GD khác 9. Viên chức Nhà nước 10. Nghề khác (ghi rõ)				
1.10 Công việc anh/chị làm lúc đó thuộc thành phần kinh tế nào: 1. Nhà nước/quốc doanh 2. Tập thể/HTX 3. Tư nhân 4. Công ty cổ phần 5. Liên doanh nước ngoài 6. Kinh tế gia đình 7. Cá thể 8. Thành phần khác (ghi rõ)				
1.11 Vị trí công việc của anh/chị lúc đó ở Long An là: 1. Làm chủ 2. Làm việc hưởng lương dài hạn 3. Lao động ngắn hạn/không ổn định 4. Làm ăn cá thể 5. Làm cho gia đình mình không hưởng lương 6. Khác (ghi rõ)				
1.12 Lý do gì đã khiến anh/chị rời làng ra đi: (có thể chọn nhiều câu) a. Kết hôn b. Ly dị, ly thân c. Đoàn tụ gia đình d. Mâu thuẫn với người trong gia đình e. Mâu thuẫn với bà con xóm giềng f. Tìm nơi chữa bệnh tốt hơn g. Điều kiện chăm sóc sức khỏe ở đây không tốt h. Ở đây không có việc làm i. Ở đây thu nhập quá thấp j. Tìm nơi học hành tốt hơn k. Ở đây không có điều kiện học hành l. Các điều kiện sống khác không tốt m. Muốn thoát khỏi nông thôn n. Muốn thoát khỏi nông nghiệp o. Thích cuộc sống thành thị q. Lý do khác (ghi rõ):				

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4
1.13. Khi rời làng, có ai cùng đi theo anh/chị: 1. Bố mẹ 2. Vợ chồng 3. Con 4. Anh/em 5. Bà con khác 6. Bạn bè 7. Đi một mình				
1.14 Khi ra đi, nhà của anh/chị ở Cần Giuộc giải quyết như thế nào? 1. Tôi đã bán 2. Tôi đã cho thuê 3. Nhờ người khác giữ dùm, ở nhờ 4. Để trống 5. Đã trả lại nhà cho chính quyền, HTX 6. Tôi không có nhà riêng ở Cần Giuộc				
1.15 Anh/chị có để lại ruộng đất gì ở Cần Giuộc không? 1. Tôi đã bán 2. Tôi đã cho thuê 3. Nhờ người khác canh tác, giữ dùm 4. Để hoang 5. Đã trả lại ruộng đất cho chính quyền, HTX 6. Tôi không có ruộng đất ở Cần Giuộc				
1.16 Anh/chị có quen biết bà con họ hàng hoặc bạn bè gì ở nơi dự định đến không 1. Có 2. Không (chuyển sang câu 1.18)				
1.17 Nếu có thì đó là: (có thể chọn nhiều câu) 1. Vợ chồng 2. Bố mẹ 3. Con 4. Anh em 5. Bà con khác 6. Bạn bè				
1.18 Lúc đó anh/chị rời làng để đi đến 1. TPHCM 2. Nơi khác (chuyển sang phần 2)				
1.19 Khi ra đi anh/chị có mang theo tiền bạc hoặc tư trang gì để sinh sống ở TP.HCM trong tháng đầu tiên ngay cả trường hợp không có việc làm không? 1. Có 2. Không				

II. Tình trạng khi sống ở TPHCM :

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4
2.1. Anh/chị bắt đầu sống ở TPHCM thời điểm nào:	Tháng..... Năm.....	Tháng..... Năm.....	Tháng..... Năm.....	Tháng..... Năm.....
2.2. Anh/chị sống ở TPHCM bao lâu:	Số năm Số tháng.....	Số năm Số tháng.....	Số năm Số tháng.....	Số năm Số tháng.....
2.3. Trong thời gian ở TPHCM, anh/chị sống với ai: (có thể chọn nhiều câu) 1. Bố mẹ 2. Vợ chồng 3. Con 4. Anh/em 5. Bà con khác 6. Bạn bè 7. Ở một mình				
2.4. Trong thời gian sống ở TPHCM, anh/chị có làm gì để sinh sống không: 1. Có 2. Không (chuyển sang câu 2.10)				
2.5. Nếu có thì anh/chị làm nghề gì lâu nhất (chỉ chọn 1 câu trả lời và ghi rõ): 1. Làm nông nghiệp 2. Chăn nuôi, đánh bắt 3. Công nghiệp, TTCN 4. Xây dựng 5. Giao thông, chuyên chở 6. Buôn bán 7. Dịch vụ (không kể giúp việc gia đình) 8. Làm thuê, giúp việc gia đình khác 9. Viên chức nhà nước 10. Nghề khác (ghi rõ)				
2.6. Công việc đó thuộc thành phần kinh tế nào: 1. Nhà nước, quốc doanh 2. Tập thể, HTX 3. Tư nhân 4. Công ty cổ phần 5. Liên doanh nước ngoài 6. Kinh tế gia đình 7. Cá thể 8. Thành phần khác				

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4
2.7. Vị trí công việc của anh/chị lúc đó ở TPHCM là: 1. Làm chủ 2. Làm việc hưởng lương dài hạn 3. Lao động ngắn hạn/không ổn định 4. Làm ăn cá thể 5. Làm cho gia đình mình không hưởng lương 6. Khác				
2.8. Trong khi làm công việc chính, anh/chị có làm thêm một công việc phụ nào không? (chỉ chọn một và ghi rõ) a. Làm nông nghiệp b. Chăn nuôi đánh bắt c. Công nghiệp, TTCN d. Xây dựng e. Giao thông, chuyên chở f. Buôn bán g. Dịch vụ (không kể giúp việc gia đình) h. Làm thuê, giúp việc gia đình i. Viên chức nhà nước j. Nghề khác (ghi rõ) k. Không làm gì cả				
2.9. Trong thời gian ở TPHCM, số công việc chính của anh/chị đã làm là bao nhiêu?	Số lần:.....	Số lần:.....	Số lần:.....	Số lần:.....
2.10. Anh/chị có làm vườn, chăn nuôi gì để tiêu dùng/cải thiện trong gia đình không? 1. Có 2. Không				
2.11. Anh/chị có nhận được một nguồn chính giúp đỡ nào để sinh sống không? (chỉ chọn một) 1. Không ai giúp đỡ cả 2. Gia đình ở Long An giúp đỡ 3. Gia đình ở nơi khác giúp đỡ 4. Bà con ở Long An giúp đỡ 5. Bà con ở nơi khác giúp đỡ 6. Bạn bè ở Long An giúp đỡ 7. Bạn bè nơi khác giúp đỡ 8. Nhà nước, chủ, hội đoàn 9. Nguồn khác (ghi rõ)				

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4
2.12. Khi anh/chị ở TPHCM, thì nhà ở là: 1. Nhà hoặc căn hộ sở hữu riêng 2. Nhà hoặc căn hộ thuê 3. Một phòng thuê trong căn hộ 4. Một phòng thuê ở tập thể 5. Nhà của nhà nước, chủ, hoặc người quen ở không mất tiền 6. Ở ngay cửa hàng, văn phòng hoặc một phòng ở tập thể không mất tiền 7. Ở các công trường xây dựng 8. Ở ngoài đường				
2.13. Nhà anh/chị ở đó thuộc loại gì? 1. Nhà riêng biệt 2. Căn hộ/nhà tập thể 3. Nhà ổ chuột 4. Nhà ven kênh rạch 5. Các loại nhà khác				
2.14. Trong thời gian sống tại TP, anh/chị về thăm làng bao nhiêu lần: 1. Ít nhất một lần trong tuần 2. Ít nhất một lần trong tháng 3. Ít nhất một lần trong 6 tháng 4. Ít nhất một lần trong năm 5. Thỉnh thoảng, ít hơn một lần trong năm 6. Không lần nào				
2.15. Gia đình anh/chị có ai ở quê lên thăm anh/chị không? (chỉ chọn một) 1. Chỉ có cha mẹ 2. Chỉ có vợ/chồng, con 3. Chỉ có anh em 4. Có nhiều người thân, cha mẹ, vợ con, anh em 5. Không có ai cả				
2.16. Anh/chị có thường xuyên gửi tiền hàng về quê không? 1. Có 2. Không				

III. Tình trạng khi trở về sống ở đây (Cần Giuộc, Long An) :

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4
3.1. Anh/chị quay về đây ở lại từ lúc nào?	Tháng: Năm:	Tháng: Năm:	Tháng: Năm:	Tháng: Năm:
3.2. Khi quay về, có ai cùng về với anh/chị không? 1. Cả gia đình 2. Bố mẹ 3. Vợ chồng 4. Con 5. Anh em 6. Bà con khác 7. Một mình				
3.3 Anh/chị có còn ai trong gia đình ở lại TP.HCM không 1. Có 2. Không (chuyển sang câu 3.5)				
3.4 Nếu có, đó là: 1. Cả gia đình 2. Bố mẹ 3. Vợ chồng 4. Con 5. Anh em 6. Bà con khác				
3.5 Ai là người quyết định việc quay trở về của anh/chị: 1. Bản thân 2. Cha mẹ 3. Vợ chồng 4. Con cái 5. Người khác				

3.6 Lý do khiến anh/chị phải trở về là (có thể chọn nhiều câu): a. Kết hôn b. Ly dị, ly thân c. Đoàn tụ gia đình d. Không tìm được việc làm e. Việc làm không ổn định f. Thu nhập thấp g. Không có nơi ở h. Học tập đào tạo đã xong i. Không muốn sống ở TP nữa j. Mâu thuẫn với gia đình k. Mâu thuẫn với hàng xóm l. Thừa kế tài sản m. Lý do khác (ghi rõ)	 	 	 	
Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4
3.7 Khi trở về có ai giúp đỡ anh/chị để hội nhập với cuộc sống ở đây không? 1. Không có ai (<i>chuyển sang câu 3.9</i>) 2. Cả gia đình 3. Cha mẹ 4. Vợ/chồng 5. Con cái 6. Anh em 7. Bà con khác 8. Bạn bè				
3.8 Nếu có, thì họ giúp anh/chị những gì? (có thể chọn nhiều câu trả lời) 1. Tiền bạc 2. Nhà ở 3. Thực phẩm 4. Giúp tìm việc làm 5. Đất đai (để canh tác) 6. Khác (ghi rõ)	 	 	 	
3.9 Ngay sau khi trở về, anh/chị có đi tìm việc làm ngay không? 1. Có 2. Không (<i>chuyển sang câu 3.11</i>)				
3.10 Nếu có thì trong bao lâu anh/chị tìm được việc làm? 1. Trong vòng 1 tuần 2. Trong vòng 1 tháng 3. Từ 1 đến 3 tháng 4. Từ 3 đến 6 tháng 5. Trên 6 tháng 6. Đến nay vẫn chưa tìm được việc làm				
3.11 Đối với bản thân anh/chị cuộc				

sống hiện nay ở đây so với nơi ở cũ, TPHCM (1.Tốt hơn ; 2.Như cũ ; 3. Kém hơn ; 4. Không biết)				
3.11a. Công việc, thu nhập của anh/chị và gia đình				
3.11b. Điều kiện học hành của con cái				
3.11c. Điều kiện nhà ở và các tiện nghi gia đình				
3.11d. Chợ búa, mua bán				
3.11e. Vệ sinh môi trường				
3.11f. Chăm sóc sức khỏe				
3.11g. Vui chơi giải trí				
3.11h. Giao thông đi lại				
3.11i. An ninh trật tự xã hội				
3.11j. Tình cảm làng xóm				
Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4
3.12 Ngoài những yếu tố nêu trên, là người hiểu Thành phố và nơi đây, anh/chị thấy có những mặt thuận lợi, tốt hơn của TP so với ở đây không?				
3.13 Mặt khác, theo anh/chị có những mặt khó khăn, kém hơn của TP so với ở đây không?				
3.14 Anh/chị có ý định rời khỏi Long An nữa không? 1. Có 2. Không (<i>Kết thúc phỏng vấn</i>)				
3.15 Nếu có, anh/chị dự định chuyển đi đâu? 1. Không biết 2. Tỉnh thành hoặc quốc gia (ghi rõ)				
3.16 Và anh/chị dự định khi nào ra đi? 1. Không biết 2. Dưới 6 tháng 3. Từ 6 tháng đến 1 năm 4. Trên một năm				

**PHIẾU NGHIÊN CỨU ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở
CỦA NGƯỜI DI CHUYỂN**

Trước hết, ĐTV kiểm tra xem người được phỏng vấn có đúng là người mà BCD dự kiến thông qua các thông tin được phát kèm theo không. Nếu đúng, ĐTV hãy chép lại các thông tin sau đây của hộ gia đình người di chuyển tại Cần Giuộc (được BCD phát kèm theo):

Thông tin về hộ gia đình ở Cần Giuộc (Long An):

Họ và tên chủ hộ:
Xã/phường:
Ấp/khóm/khu phố:
Mã số địa bàn điều tra:
Số phiếu điều tra tại Cần Giuộc:

ĐTV kiểm tra danh sách HGD tại Cần Giuộc để xác định xem:

Bố của người sẽ được phỏng vấn hiện còn sống: 1. Có 2. Không
Mẹ của người sẽ được phỏng vấn hiện còn sống: 1. Có 2. Không

Tiếp theo, ĐTV ghi các thông tin sau đây của HGD người được phỏng vấn tại TP HCM:

Họ và tên người được phỏng vấn:
Số nhà: Đường phố:
Phường/Xã:
Quận/Huyện:
Số điện thoại nơi ở: DT ở cơ quan:
Số thứ tự phiếu nghiên cứu điều kiện nhà ở (theo hướng dẫn của BCD):

Họ tên điều tra viên:
Ngày phỏng vấn:

Phần dành cho kiểm soát viên tại địa bàn:

Họ tên kiểm soát viên địa bàn:
Nhận xét:
.....
.....
.....

ĐTV LƯU Ý:

**PHẦN NÀY DÀNH ĐỂ PHỎNG VẤN SAU KHI ĐÃ HOÀN TẤT PHIẾU NGHIÊN CỨU
CÁ NHÂN VÀ HỘ GIA ĐÌNH CỦA NGƯỜI DI CHUYỂN**

- 1.1. Đề nghị anh/chị cho biết căn nhà mà anh/chị đang ở hiện nay là:
1. Nhà riêng của anh/chị (tự xây cất, mua, thừa kế, hớa giá, được người khác cho)?
 2. Nhà của gia đình (của ông bà, cha mẹ, anh chị em v.v.)?
 3. Nhà thuê của nhà nước (hoặc nhà nước cấp)?
 4. Nhà thuê của tư nhân (kể cả nhà khác, nhà trọ)?
 5. Nhà do cơ quan, xí nghiệp cấp (nhà tập thể, ký túc xá)?
 6. Loại nhà khác? (đề nghị ghi cụ thể):
- 1.2. Bình quân mỗi tháng anh/chị phải trả bao nhiêu tiền thuê nhà? (ĐTV lưu ý: nếu không mất tiền thuê nhà thì ghi số 0 chứ không được để trống):
Tiền thuê nhà BQ/tháng: đồng
- 1.3. Đề nghị anh/chị cho biết tổng diện tích của căn nhà này là bao nhiêu mét vuông, (bao gồm diện tích sử dụng chính, diện tích công trình phụ như bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, nhà kho v.v. Nếu 1 căn nhà có nhiều hộ cùng ở và có chung diện tích sử dụng chính hoặc các công trình phụ thì kê tổng diện tích của căn nhà)?
Tổng diện tích căn nhà ở: mét vuông
Trong đó diện tích sử dụng chính của HGD: mét vuông
- 1.4. Đề nghị anh/chị cho biết tường nhà anh/chị được làm bằng loại vật liệu gì là chính?
1. Bê tông đúc
 2. Gạch đất nung, đá tảng
 3. Gạch đất không nung
 4. Tôn, sắt thép phế liệu khác
 5. Gỗ ván, gỗ cây
 6. Tre, nứa
 7. Rơm, rạ, lá
 8. Bùn, đất
 9. Vật liệu khác (Ghi rõ):
- 1.5. Mái nhà của anh/chị được lợp bằng loại vật liệu gì là chính?
1. Bê tông đúc
 2. Ngói
 3. Tôn kẽm, fibro ximăng
 4. Tấm lợp (Nhựa, PVC)
 5. Vải bạt, giấy dầu
 6. Gỗ, tre, nứa
 7. Rơm, rạ, lá
 8. Vật liệu khác

- 1.6. Đề nghị anh/chị cho biết ban đêm hộ gia đình anh/chị thường thắp sáng bằng những nguồn nào dưới đây? (ĐTV khoanh tròn vào tất cả những mã số tương ứng nếu gia đình dùng nhiều loại khác nhau):
1. Dùng điện lưới quốc gia thường xuyên
 2. Dùng điện lưới quốc gia nhưng không thường xuyên
 3. Dùng điện từ bình ắc qui sạc điện
 4. Dùng điện từ máy nổ phát điện của gia đình
 5. Dùng đèn dầu hôi (dầu lửa, xăng)
 6. Dùng đèn cây (nến)
 7. Không thắp sáng ban đêm
- 1.7. Đề nghị anh/chị cho biết hộ gia đình anh/chị sử dụng các nguồn nước ăn nào dưới đây? (ĐTV khoanh tròn vào tất cả những mã số tương ứng nếu HGD dùng nhiều nguồn khác nhau):
1. Nước máy trong nhà
 2. Nước máy công cộng, bể nước công cộng (nhiều HGD sử dụng chung)
 3. Nước giếng có máy bơm (ví dụ giếng do UNICEF giúp đỡ)
 4. Nước giếng dùng gàu múc (không có máy bơm)
 5. Nước sông, ngòi, rạch
 6. Nước ao, hồ, đầm
 7. Nước mưa
 8. Mua nước từ xe bồn
 9. Nguồn nước khác
- 1.8. Đề nghị anh/chị cho biết hộ gia đình anh/chị sử dụng nhà vệ sinh nào dưới đây? (ĐTV khoanh tròn vào 1 mã số duy nhất):
1. Nhà vệ sinh giặt nước/dội nước
 2. Nhà vệ sinh tự hoại, bán tự hoại (có thùng/bể chứa phân)
 3. Loại nhà vệ sinh trên mặt đất khác (không có thùng chứa phân)
 4. Nhà vệ sinh công cộng
 5. Nhà vệ sinh trên sông, ngòi, rạch
 6. Nhà vệ sinh trên hồ, ao, đầm
 7. Loại nhà vệ sinh khác
 8. Không có nhà vệ sinh cố định
- 1.9. Hộ gia đình anh/chị có nhà tắm riêng không (xây trong hoặc ngoài nhà)? (ĐTV khoanh tròn vào mã số thích hợp với câu trả lời):
1. Có
 2. Không
- 1.10. Đề nghị anh/chị cho biết có bao nhiêu hộ gia đình cùng sống trong căn nhà này (tức là số HGD có sử dụng chung diện tích ở hoặc các công trình phụ như nhà tắm, nhà vệ sinh, v.v. trong cùng 1 căn nhà)? Tổng số hộ cùng chung sống:
- 1.11. Tổng cộng có bao nhiêu người cùng cư trú trong căn nhà này (tức là tổng những người thuộc những HGD có dùng chung diện tích ở, công trình phụ, trang thiết bị v.v.)? Tổng số người:

- 1.12 Đề nghị anh/chị cho biết gia đình anh/chị có những đồ dùng, tài sản hoặc phương tiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh nào sau đây? (ĐTV lần lượt nêu tên từng loại đồ dùng và hỏi số lượng tương ứng. Nếu không có phải ghi số 0 chứ không được để trống):

STT	Loại đồ dùng lâu bền	Số lượng	STT	Loại đồ dùng lâu bền	Số lượng
1	Bộ bàn, ghế gỗ (ghi số bộ)		21	Máy quay video	
2	Bộ xa lông		22	Máy may	
3	Tủ gỗ, tủ sắt		23	Máy khâu, máy vắt sổ	
4	Bếp gas		24	Xe đạp	
5	Bếp điện		25	Xe xích lô đạp	
6	Nồi cơm điện		26	Xe xích lô máy, bagác máy	
7	Quạt điện các loại		27	Xe gắn máy	
8	Bình ắc qui phát điện		28	Xuồng ghe, thuyền không có máy	
9	Máy thu thanh (radio)		29	Xuồng ghe, thuyền có gắn máy	
10	Máy cassette, radio cassette		30	Điện thoại	
11	Đầu máy nghe nhạc, xem phim bằng đĩa Compact Disk		31	Xe hơi, xe ô tô chở khách	
12	Máy thu hình (tivi) đen trắng		32	Xe ô tô chở hàng, xe tải	
13	Máy thu hình (tivi) màu		33	Máy cày, máy kéo	
14	Đầu Video, trò chơi điện tử		34	Máy bơm nước	
15	Máy điều hòa nhiệt độ		35	Máy gặt lúa	
16	Tủ lạnh, tủ đá		36	Máy đập lúa, xay lúa, tuốt lúa.	
17	Máy giặt		37	Trâu, bò cày kéo	
18	Máy phát điện		38	Xe trâu/ bò kéo	
19	Máy vi tính (computer)		39	Xe kéo, xe đẩy khác (người kéo)	
20	Máy chụp hình, máy ảnh		40	Máy móc nông nghiệp khác	

RẤT CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ANH CHỊ

PHIẾU NGHIÊN CỨU CÁ NHÂN VÀ HỘ GIA ĐÌNH CỦA NGƯỜI DI CHUYỂN

A. PHẦN PHỎNG VẤN CÁC THÀNH VIÊN THUỘC HGD NGƯỜI DI CHUYỂN

Trước khi phỏng vấn phần này, ĐTV phải chép lại số thứ tự của phiếu nghiên cứu về điều kiện nhà ở và đánh số thứ tự cho số phiếu điều tra cá nhân và HGD người di chuyển (theo danh sách phát kèm theo):

Số thứ tự phiếu điều tra điều kiện nhà ở (xem phiếu nghiên cứu DK nhà ở):

Số thứ tự của người di chuyển trong danh sách HGD điều tra ở Cần Giuộc:

- 2.1. Đề nghị ông bà cho biết tên và một số chi tiết khác về tất cả những người thuộc hộ gia đình anh/chị (không kể những người cùng cư trú trong nhà nhưng thuộc HGD khác).
ĐTV bắt đầu từ người được phỏng vấn trở đi?

S T T	Tên	Quan hệ với người được phỏng vấn (xem mã số ở dưới)	Giới tính 1=Nam 2=Nữ	Tháng sinh	Năm sinh (Ghi 4 chữ số)	Tuổi (chỉ hỏi nếu không nhớ năm sinh)	Tình trạng hôn nhân (Xem mã số ở dưới)	Lớp học PT cao nhất đã qua (nếu chưa đi học ghi số 0)	Trình độ chuyên môn kỹ thuật (Xem mã số ở dưới)	Tình trạng việc làm (Xem mã số ở dưới)	Ai là chủ hộ trong gia đình? (Gạch chéo)	Ai là người có tên trong danh sách kèm theo? (Gạch chéo)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1		1										X
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												
10												

Mã số dành cho các câu hỏi về thành viên hộ gia đình trong bảng 2.1.

3. Quan hệ với người được phỏng vấn 1. Người được phỏng vấn 2. Vợ/chồng 3. Con 4. Ông/bà 5. Bố/mẹ ruột 6. Bố mẹ vợ/chồng 7. Con rầu/Rể 8. Cháu nội ngoại 9. Anh/chị/em 10. Bà con khác 11. Không có quan hệ GD	8. Tình trạng hôn nhân 1. Chưa có vợ/chồng 2. Đã có vợ/chồng 3. Ly dị/ly thân 4. Góa	10. Trình độ chuyên môn kỹ thuật 1. Không có trình độ 2. Công nhân KT 3. Trung học CN 4. Cao đẳng 5. Đại học trở lên	11. Tình trạng việc làm hiện nay 1. Đang làm việc 2. Thất nghiệp, cần việc làm 3. Đang đi học 4. Không làm việc vì còn nhỏ tuổi 5. Chỉ làm nội trợ GD 6. Không làm việc do già cả, bệnh tật, mất sức, không muốn làm việc v.v.
--	---	--	---

B. PHẦN PHÒNG VẤN CÁ NHÂN NGƯỜI DI CHUYỂN

PHẦN HỎI VỀ THỜI ĐIỂM TRƯỚC KHI ĐI KHỎI CẦN GIUỘC

2.2. Anh/chị di chuyển khỏi Cần Giuộc lần cuối cùng vào tháng, năm nào?

Tháng:

Năm: 19.....

2.3. Lúc đó anh/chị chuyển đến tỉnh/TP hoặc nước nào?

Tên Tỉnh/TP/Quốc gia:.....

2.4. Lúc đó anh/chị đã học hết lớp mấy phổ thông? (Nếu chưa bao giờ đi học hoặc chưa học xong lớp 1 thì ghi số 0):

Lớp phổ thông đã học xong:.....

2.5. Lúc đó anh/chị đã đạt được trình độ chuyên môn, tay nghề gì ngoài các lớp học phổ thông? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Không có trình độ chuyên môn, tay nghề gì

2. Công nhân kỹ thuật

3. Trung học chuyên nghiệp

4. Cao đẳng

5. Đại học trở lên

2.6. Lúc đó anh/chị đã lập gia đình chưa (hay tình trạng hôn nhân của anh/chị lúc đó là)? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Chưa có vợ/ chồng

2. Đã có vợ/ chồng

3. Đã có vợ/chồng nhưng đã ly dị hoặc ly thân

4. Góa vợ/chồng

2.7. Tình trạng việc làm của anh/chị lúc đó như thế nào? Tức là? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Đang làm việc

2. Thất nghiệp, đi tìm việc làm

3. Còn đang đi học

4. Đã thôi học nhưng không làm việc vì còn nhỏ

5. Chỉ làm nội trợ gia đình

6. Không làm việc vì già yếu, ốm đau, tàn tật mất sức hoặc không muốn làm việc.

Hỏi tiếp câu hỏi 2.8

Chuyển sang câu 2.10

2.8. Nếu lúc đó anh/chị đang làm việc thì công việc chính của anh/chị là gì? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Làm ruộng/ rẫy

6. Buôn bán

2. Chăn nuôi, đánh bắt

7. Dịch vụ (không kể nghề giúp việc gia đình)

3. CN, TTCN

8. Giúp việc ở mướn cho gia đình khác

4. Xây dựng

9. Viên chức nhà nước

5. Giao thông, chuyên chở

10. Nghề khác (Ghi rõ).....

2.9. Công việc chính mà anh/chị làm lúc đó thuộc thành phần kinh tế nào? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Nhà nước/Quốc doanh
2. Tập thể/HTX
3. DN Tư nhân
4. Công ty cổ phần
5. Nước ngoài/Liên doanh nước ngoài
6. Kinh tế gia đình (không thuê công nhân)
7. Cá thể
8. Thành phần khác (ghi rõ):

2.10. Tại sao anh/chị lại quyết định di khỏi Cần Giuộc (dù là tạm thời hay lâu dài)? (ĐTV hỏi 3 lý do chính và khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

- A. Kết hôn/lập gia đình
- B. Ly dị, ly thân
- C. Đoàn tụ gia đình, theo gia đình
- D. Học tập, đào tạo
- E. Khám chữa bệnh, sức khỏe
- F. Nơi ở cũ không có (thiếu) việc làm
- G. Thu nhập ở Cần Giuộc quá thấp
- H. Điều kiện học hành ở Cần Giuộc không tốt
- I. Điều kiện chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh ở Cần Giuộc không tốt
- J. Các điều kiện sống khác ở Cần Giuộc không tốt
- K. Muốn thoát ly khỏi cuộc sống nông thôn
- L. Muốn thoát ly khỏi nông nghiệp
- M. Thiếu đất, không có đất canh tác ở Cần Giuộc
- N. Thích cuộc sống ở thành thị
- O. Đi nghĩa vụ quân sự
- P. Di lính trước đây
- Q. Trốn bắt lính
- R. Tỵ nạn chiến tranh (tránh bom đạn, khủng bố v.v.)
- S. Lý do khác (ghi rõ):

2.11. Trước khi đi khỏi Cần Giuộc anh/chị có bà con, bạn bè nào ở nơi mà anh/chị chuyển đến sau đó không?

1. Có → Hỏi tiếp từ câu hỏi 2.12
2. Không → Chuyển sang câu hỏi 2.13

2.12. Nếu có thì đó là những ai? (ĐTV khoanh tròn vào tất cả những người được nêu theo mã số sau):

1. *Bố, mẹ*
2. *Vợ/chồng*
3. *Con*
4. *Anh/chị/em*
5. *Bà con khác*
6. *Bạn bè*

- 2.13. Khi anh/chị chuyển đi khỏi Cần Giuộc, anh/chị có đi cùng với ai hoặc có ai đi cùng với anh/chị không? (ĐTV khoanh tất cả những người được nêu theo mã số sau):
1. *Bố, mẹ*
 2. *Vợ/chồng*
 3. *Con*
 4. *Anh/chị/em*
 5. *Bà con khác*
 6. *Bạn bè*
 7. *Đi một mình*
- 2.14. Khi chuyển đi khỏi Cần Giuộc anh/chị có mang theo tiền bạc, hàng hóa hoặc đồ dùng gì để sinh sống hoặc gây dựng cuộc sống tại nơi đến?
1. *Có*
 2. *Không*
- 2.15. Trước khi đi khỏi Cần Giuộc, anh/chị giải quyết nhà của anh/chị ở đó như thế nào? Tức là:
1. *Tôi đã bán*
 2. *Tôi đã cho thuê*
 3. *Nhờ người khác giữ dùm, cho ở nhờ*
 4. *Để trống*
 5. *Đã trả lại nhà cho chính quyền, HTX*
 6. *Tôi không có nhà riêng ở Cần giuộc (ở nhà của cha mẹ, vợ/chồng, v.v.)*
 7. *Tôi không có nhà riêng (ở nhờ, ở tạm v.v.) vì nghèo, túng, đã bán mất v.v.*
- 2.16. Trước khi đi khỏi Cần Giuộc, anh/chị giải quyết ruộng vườn của anh/chị ở đó như thế nào? Tức là:
1. *Tôi đã bán*
 2. *Tôi đã cho thuê*
 3. *Nhờ người khác canh tác, giữ dùm*
 4. *Để hoang*
 5. *Đã trả lại ruộng đất cho chính quyền, HTX*
 6. *Tôi không có ruộng đất ở Cần giuộc (vì sống phụ thuộc bố mẹ, vợ/chồng v.v.)*
 7. *Tôi không có ruộng đất (vì quá nghèo, đã bán mất từ trước v.v.)*

PHẦN HỎI VỀ THỜI GIAN SINH SỐNG TẠI TP. HCM

- 2.17. Anh/chị chuyển đến TP. HCM (sinh sống, học tập, công tác v.v.) lần gần đây nhất vào tháng, năm nào?
- Tháng:
- Năm : 19.....

2.18. Tại sao anh/chị lại quyết định chọn lựa TP HCM làm nơi sinh sống (học tập, làm việc v.v.) mà lại không chọn một nơi nào khác? (ĐTV hỏi 3 lý do chính và khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

- A. Kết hôn/lập gia đình
- B. Ly dị, ly thân
- C. Đoàn tụ gia đình (lên TP ở với cha mẹ, vợ/chồng, con cháu v.v.)
- D. Mục đích học tập, đào tạo cho bản thân
- E. Khám chữa bệnh, sức khỏe
- F. Có thể tìm kiếm việc làm dễ dàng, có nhiều khả năng tìm việc làm
- G. Có thể làm ra thu nhập cao hơn các nơi khác
- H. Điều kiện học hành tốt hơn (cho bản thân và những người khác nơi chung)
- I. Điều kiện chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh tốt hơn nơi khác
- J. Muốn làm ăn, buôn bán, kinh doanh hoặc đầu tư tại TP
- K. Do được phân công công tác, chuyển công tác
- L. Có người thân, bà con, bạn bè tại TP
- M. Đi theo cha mẹ, bà con, bạn bè v.v.
- N. Đi nghỉ vụ quân sự đóng quân tại TP
- O. Lý do khác (ghi rõ):

2.19. Từ khi chuyển đến sinh sống, làm việc v.v. tại TP.HCM đến nay, anh/chị đã từng chuyển chỗ ở bao nhiêu lần?
Số lần chuyển chỗ ở:

2.20. Từ khi chuyển đến sinh sống, làm việc v.v. tại TP.HCM đến nay, anh/chị đã từng cư trú ở những quận/huyện nào trong TP? (ĐTV ghi tên tất cả những quận/huyện được nêu vào từng dòng dưới đây):

.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		

2.21. Anh/chị đã sống ở trong nhà này đến nay đã được bao lâu rồi?
Số năm: số tháng:

2.22. Sau khi chuyển đến TP HCM, anh/chị có đi tìm việc làm ngay sau không?
1. Có → Hỏi tiếp từ câu hỏi 2.23 trở đi
2. Không → Chuyển sang hỏi từ câu 2.24 trở đi

2.23. Anh/chị phải mất thời gian bao lâu để tìm được việc làm đầu tiên? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Trong vòng 1 tuần
2. Trong vòng 1 tuần đến 1 tháng
3. Trên 1 đến 3 tháng
4. Trên 3 tháng đến 6 tháng
5. Trên 6 tháng đến 12 tháng
6. Trên 12 tháng
7. Đến nay vẫn chưa tìm được việc làm nào

Tiếp tục hỏi câu 2.24 trở

Tiếp tục hỏi câu 2.34 trở

2.24. Xin anh/chị cho biết nghề đầu tiên mà anh/chị tìm được tại TP HCM là nghề gì?

1. Làm ruộng, rẫy
2. Chăn nuôi, đánh bắt
3. CN, TTCN
4. Xây dựng
5. Giao thông, chuyên chở
6. Buôn bán
7. Dịch vụ (Trừ nghề giúp việc GD)
8. Giúp việc ở mướn cho gia đình khác
9. Viên chức nhà nước
10. Khác (Ghi rõ):

2.25. Từ khi chuyển đến TP. HCM đến nay, anh/chị đã từng làm bao nhiêu công việc khác nhau để sinh sống hoặc cải thiện cuộc sống cho bản thân hoặc gia đình?
Số công việc đã từng làm:

2.26. Hiện nay anh/chị có làm việc gì để sinh sống hoặc cải thiện cuộc sống cho bản thân hoặc gia đình không? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Có, hiện đang làm việc
2. Không, đang thất nghiệp và đi tìm việc làm hoặc muốn có việc làm
3. Không, hiện đang đi học
4. Đã thôi học nhưng không làm việc vì còn nhỏ tuổi
5. Không, chỉ làm nội trợ gia đình ở nhà
6. Không, vì già yếu, ốm đau, tàn tật mất sức hoặc không muốn làm việc

Hỏi tiếp câu hỏi

Chuyển sang câu hỏi 2.34

2.27. Nếu hiện nay đang làm việc thì công việc chính hiện nay của anh/chị là gì? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Làm nông nghiệp
2. Chăn nuôi, đánh bắt
3. CN, TTCN
4. Xây dựng
5. Giao thông, chuyên chở
6. Buôn bán
7. Dịch vụ (Trừ giúp việc GD)
8. Giúp việc ở mướn cho GD khác
9. Viên chức nhà nước (hành chánh sự nghiệp)
10. Khác (Ghi rõ)

- 2.28. Công việc đó thuộc thành phần kinh tế nào? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):
1. Nhà nước/Quốc doanh
 2. Tập thể/HTX
 3. Doanh nghiệp tư nhân
 4. Công ty cổ phần
 5. Công ty nước ngoài/liên doanh nước ngoài
 6. Kinh tế gia đình (không thuê mướn nhân công bên ngoài)
 7. Cá thể (làm một mình, làm cho mình)
- 2.29. Vị trí của anh/chị trong công việc đó như thế nào? Tức là anh/chị là người: (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):
1. Làm chủ?
 2. Làm việc hưởng lương dài hạn?
 3. Lao động ngắn hạn, không ổn định?
 4. Làm ăn cá thể?
 5. Làm cho GD mình không hưởng lương?
 6. Khác (ghi rõ) :
- 2.30. Ngoài công việc chính đang làm hiện nay, anh/chị có làm thêm công việc phụ nào để kiếm thêm thu nhập hoặc cải thiện đời sống nữa không? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):
1. Làm nông nghiệp
 2. Chăn nuôi, đánh bắt
 3. CN, TTCN
 4. Xây dựng
 5. Giao thông, chuyên chở
 6. Buôn bán
 7. Dịch vụ (Trừ giúp việc GD)
 8. Giúp việc, ở mướn cho gia đình khác
 9. Viên chức nhà nước (khu vực hành chính sự nghiệp, văn phòng công sở ...)
 10. Khác (Ghi rõ)
 11. Không làm thêm công việc nào nữa cả
- 2.31. Mỗi tuần anh/chị làm việc bao nhiêu ngày (tất cả các công việc nói chung)?
Số ngày làm việc/tuần:
- 2.32. Mỗi ngày như vậy anh/chị làm việc bao nhiêu giờ (cho tất cả mọi công việc)?
Tổng số giờ làm việc/ngày:
- 2.33. Anh/chị có thể cho biết tổng thu nhập bình quân 1 tháng của anh/chị là bao nhiêu (kể cả công việc làm thêm) ?
Tổng thu nhập bình quân/tháng: đồng
- 2.34. Ngoài ra anh/chị có làm vườn hoặc chăn nuôi gì để cải thiện trong gia đình không?
1. Có
 2. Không

- 2.35. Trong thời gian sống ở TP.HCM, anh/chị có hay gửi hoặc đem tiền bạc, đồ dùng, hoặc hàng hóa gì về cho gia đình ở Cần Giuộc không?
1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần
 2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần
 3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần
 4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần
 5. Có, vài ba năm 1 lần
 6. Chưa gửi lần nào
- 2.36. Anh/chị có thể ước lượng tổng giá trị tiền/hàng mà anh/chị đã gửi hoặc đem về cho gia đình trong 12 tháng qua là bao nhiêu không?
 Tổng số tiền/hàng hóa đã gửi/dem về: đồng
- 2.37. Anh/chị có thể cho biết mục đích chính của việc chuyển hoặc gửi tiền/hàng hóa đó về quê là gì? Tức là để: (ĐTV khoanh tròn vào tất cả những câu trả lời thích hợp):
1. Chi tiêu ăn uống hàng ngày?
 2. Chi cho học hành?
 3. Chi thuốc men, khám chữa bệnh?
 4. Mua đất xây nhà, xây nhà hoặc sửa chữa nhà cửa
 5. Mua đất để canh tác?
 6. Đầu tư vào trồng trọt, SXKD, buôn bán
 7. Dùng để trả nợ cũ
 8. Gửi tiết kiệm lấy lãi hoặc cho vay lấy lãi
 9. Mục đích khác (Ghi rõ):
- 2.38. Từ khi chuyển đến TP HCM anh/chị có nhận được nguồn giúp đỡ nào từ gia đình, bà con, bạn bè hoặc cơ quan, chính quyền v.v. không? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):
1. Không có ai giúp đỡ
 2. Gia đình ở Cần Giuộc giúp đỡ
 3. Người khác ở Cần Giuộc giúp đỡ
 4. Gia đình, bạn bè ở TP HCM giúp đỡ
 5. Gia đình, bạn bè ở nơi khác trong nước giúp đỡ
 6. Gia đình, bạn bè ở nước ngoài giúp đỡ
 7. Nhà nước, cơ quan, các tổ chức từ thiện
 8. Khác (ghi rõ)
- 2.39. Anh/chị có hay nhận được tiền bạc, đồ dùng, hàng hóa của gia đình từ Cần Giuộc gửi lên TP không? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):
1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần
 2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần
 3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần
 4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần
 5. Có, vài ba năm 1 lần
 6. Chưa nhận được lần nào

2.40. Anh/chị có thể ước tổng giá trị tiền hoặc hàng hóa mà anh/chị nhận được trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

Tổng giá trị tiền bạc/hàng hóa nhận được/năm: đồng

2.41. Anh/chị đã sử dụng số tiền/hàng hóa này vào những mục đích gì? (ĐTV khoanli tròn vào tất cả những câu trả lời thích hợp):

1. Chi tiêu ăn uống hàng ngày
2. Chi cho học hành,
3. Chi thuốc men, khám chữa bệnh
4. Dùng để mua nhà cửa,
5. Dùng để mua đất để canh tác
6. Đầu tư SXKD, buôn bán
7. Dùng để trả nợ
8. Gửi tiết kiệm, cho vay lấy lãi
9. Mua vàng, bạc, nữ trang... để dành
10. Khác (Ghi rõ).....

2.42. Trong thời gian ở TP. HCM, anh/chị có hay về thăm gia đình ở Cần giuộc không?

1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần
2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần
3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần
4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần
5. Có, vài ba năm 1 lần
6. Chưa lần nào

2.43. Trong thời gian ở TP.HCM, anh/chị có hay điện thoại, gửi thư, điện tín, Fax hoặc nhắn tin về cho gia đình ở Cần Giuộc không?

1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần
2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần
3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần
4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần
5. Có, vài ba năm 1 lần
6. Chưa lần nào

2.44. Trong thời gian ở TP.HCM, có ai trong gia đình của anh/chị từ Cần giuộc đến thăm anh/chị không?

1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần
2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần
3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần
4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần
5. Có, vài ba năm 1 lần
6. Không có ai

- 2.45. Trong thời gian ở TP.HCM, anh/chị có hay nhận được thư, điện tín, Fax, hay điện thoại của gia đình từ Cần Giuộc không?
1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần
 2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần
 3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần
 4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần
 5. Có, vài ba năm 1 lần
 6. Không nhận được gì

- 2.46. Hiện nay anh/chị hoặc vợ chồng anh/chị có ruộng đất canh tác ở Cần Giuộc không ?
1. Có
 2. Không

- 2.47. Hiện nay anh/chị hoặc vợ chồng anh/chị có nhà cửa ở Cần Giuộc không?
1. Có
 2. Không

- 2.48. Anh/chị có thể cho biết TP HCM có những ưu điểm hoặc thuận lợi gì so với Cần Giuộc không? (ĐTV ghi mỗi ưu điểm/thuận lợi vào một dòng riêng biệt):

.....		
.....		
.....		
.....		

- 2.49. Anh/chị có thể cho biết TP HCM có những nhược điểm hoặc những khó khăn gì so với Cần Giuộc không? (ĐTV ghi mỗi nhược điểm/khó khăn vào một dòng riêng biệt):

.....		
.....		
.....		
.....		

- 2.50. Anh/chị đánh giá thế nào (tốt hơn, như nhau, xấu hơn) về các mặt sau đây của TP HCM so với ở quê cũ tại Cần Giuộc của anh/chị?

Các mặt đánh giá, so sánh	Mức độ đánh giá (ĐTV gạch chéo vào ô thích hợp)			
	TP HCM tốt hơn	Như nhau	TP HCM kém hơn	Không biết
Mã mức độ đánh giá	1	2	3	4
Về công việc, thu nhập của anh/chị				
Về điều kiện học hành của con cái				
Về điều kiện nhà ở và các tiện nghi gia đình				
Về chợ búa, mua bán				
Về vệ sinh môi trường				
Về điều kiện chăm sóc sức khỏe				
Về điều kiện vui chơi giải trí				
Về giao thông đi lại				
Về an ninh trật tự xã hội				
Về tình làng nghĩa xóm				

2.51. Theo anh/chị thì việc di chuyển khỏi Cần Giuộc để sinh sống tại TP HCM là điều tốt hay không tốt đối với bản thân anh/chị, đối với xóm/ấp của anh/chị ở Cần Giuộc và đối với nước ta nói chung? (ĐTV khoanh tròn vào mã số thích hợp với a, b và c):

- a) Đối với bản thân gia đình anh/chị? 1. Tốt 2. Không tốt 3. Không biết
b) Đối với xóm, ấp ở Cần Giuộc? 1. Tốt 2. Không tốt 3. Không biết
c) Đối với đất nước ta nói chung? 1. Tốt 2. Không tốt 3. Không biết

2.52. Nhìn chung anh/chị có hài lòng với việc chuyển đến TP HCM không?

1. Rất hài lòng

2. Hài lòng

3. Bình thường, khó nói

4. Không hài lòng

5. Rất không hài lòng

Chuyển sang Phần 4

2.53. Anh/chị có thể vui lòng cho biết tại sao anh/chị lại thấy hài lòng (hoặc không hài lòng) với việc chuyển đến TP HCM?

Lý do hài lòng/không hài lòng:

.....

--	--

PHẦN HỎI VỀ NHỮNG DỰ KIẾN TRONG TƯƠNG LAI

2.54. Anh/chị có dự định sống lâu dài ở TP. HCM không?

1. Có

2. Không

3. Không biết, chưa có dự tính gì

Chuyển sang phần phỏng vấn về điều kiện nhà ở

Tiếp tục hỏi câu hỏi 2.55

2.55. Anh/chị có thể cho biết lý do tại sao anh/chị không có ý định sống lâu dài tại TP HCM? (ĐTV hỏi 3 lý do chính và khoanh tròn vào những mã số thích hợp):

A. Kết hôn

B. Ly dị/ly thân

C. Đoàn tụ gia đình

D. Mâu thuẫn với gia đình

E. Mâu thuẫn với hàng xóm

F. Tìm nơi chữa bệnh tốt hơn

G. Điều kiện chăm sóc sức khỏe, khám bệnh ở đây không tốt

H. Ở đây không có việc làm

I. Ở đây thu nhập quá thấp

J. Tìm nơi học hành tốt hơn

K. Ở đây không có điều kiện học hành

L. Các điều kiện sống khác không tốt

M. Không thích cuộc sống ở TP

N. Thừa kế tài sản (nhà cửa, đất đai)

O. Đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự

P. Lý do khác (ghi rõ):

2.56. Anh/chị đã có dự định sẽ rời TP đi Tỉnh, TP hoặc nước nào?

99. Chưa biết

98. Sẽ trở về quê ở Cần Giuộc

Sẽ đi tỉnh/TP hoặc nước (ghi rõ):

--	--

- 2.57. Anh/chị dự định khi nào sẽ chuyển đi khỏi TP HCM? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp) :
1. Chưa đến 1 tháng nữa
 2. Từ 1-3 tháng nữa
 3. Từ trên 3 tháng đến 6 tháng nữa
 4. Từ trên 6 tháng đến 12 tháng nữa
 5. Từ trên 12 tháng đến 2 năm nữa
 6. Hơn 2 năm nữa
 7. Không biết, chưa có dự tính cụ thể

**ĐIỀU TRA VIÊN CHUYỂN SANG PHÒNG VẤN NGƯỜI ĐẠI DIỆN HGĐ
VỀ ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở. NẾU NHIỀU HỘ CÙNG Ở CHUNG 1 NHÀ
(KHÔNG PHÂN BIỆT ĐIỆN TÍCH CHUNG RIÊNG), ĐTV CHỈ CẦN
PHÒNG VẤN 1 PHIẾU CHO TẤT CÁC HỘ SỐNG CHUNG CÙNG 1 NHÀ.**